

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN TIỆP

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO
TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI - 2026

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN TIỆP

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO
TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- GS.TS. LÊ QUANG THIÊM
- TS. PHẠM THỊ THÚY HỒNG

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Toàn bộ số liệu và kết quả được trình bày trong luận án này là trung thực, không có sự trùng lặp và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Văn Tiệp

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban chủ nhiệm Khoa, các giảng viên, nhà khoa học thuộc Khoa Ngôn ngữ và Việt Nam học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã luôn động viên, giúp đỡ và tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành luận án.

Tôi xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới GS.TS. Lê Quang Thiêm và TS. Phạm Thị Thúy Hồng - hai người thầy, người cô tôi vô cùng kính trọng và yêu mến đã tận tình chỉ bảo, trực tiếp hướng dẫn và đồng hành cùng tôi trong quá trình hoàn thành luận án.

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Văn Tiệp

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT.....	4
DANH MỤC BẢNG.....	5
MỞ ĐẦU.....	7
1. Lý do chọn đề tài.....	7
2. Đối tượng, phạm vi và tư liệu nghiên cứu	8
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	10
4. Phương pháp nghiên cứu của luận án.....	12
5. Đóng góp mới về khoa học của luận án.....	14
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án.....	14
7. Bố cục của luận án.....	14
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN...	16
1.1. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ.....	16
1.1.1. Các hướng nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới	16
1.1.2. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam	19
1.1.3. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ngoại giao	21
1.1.4. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu	21
1.2. Cơ sở lý luận	25
1.2.1. Cơ sở lý luận về thuật ngữ.....	25
1.2.2. Cơ sở lý luận về nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ	43
1.2.3. Cơ sở lý luận về định danh	47
1.2.4. Cơ sở lý luận về ẩn dụ ý niệm trong thuật ngữ	52
1.3. Tiểu kết Chương 1	56
CHƯƠNG 2. ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO ANH - VIỆT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CẤU TẠO.....	57
2.1. Phân loại thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt theo dạng cấu tạo	57
2.2. Đối chiếu cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu cấu tạo và đặc điểm từ loại	58
2.2.1. Đặc điểm cấu tạo và từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh	58
2.2.2. Đặc điểm cấu tạo và từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt	67

2.2.3. Đối chiếu đặc điểm cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu cấu tạo và đặc điểm từ loại	70
2.3. Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo số lượng thành tố thuật ngữ	72
2.3.1. Số lượng thành tố thuật ngữ thuật ngữ ngoại giao Anh-Việt có cấu tạo là từ ...	72
2.3.2. Số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt có cấu tạo là ngữ định danh.....	74
2.3.3. Đối chiếu số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt	76
2.4. Đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt.....	78
2.4.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh.....	78
2.4.2. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt.....	87
2.4.3. Đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt.....	98
2.5. Tiêu kết Chương 2	99
CHƯƠNG 3. <u>ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO ANH - VIỆT</u> TRÊN PHƯƠNG DIỆN ĐỊNH DANH.....	102
3.1. Phân loại thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt theo phạm trù nội dung.....	102
3.2. Đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa	104
3.2.1. Đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh xét theo kiểu ngữ nghĩa.....	105
3.2.2. Đặc điểm định danh của hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa	107
3.2.3. Nhận xét đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa	109
3.3. Đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo cách thức biểu thị.....	111
3.3.1. Đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo lối hòa kết hay phân tích tính	111
3.3.2. Đối chiếu mô hình định danh hệ thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt.....	116
3.4. Đối chiếu một vài đặc điểm ẩn dụ ý niệm trong các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	145
3.4.1. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn CHIẾN TRANH/ QUÂN SỰ trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	147

3.4.2. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn HÀNH TRÌNH/ CHUYỂN ĐỘNG trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	149
3.4.3. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	151
3.4.4. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn KHÔNG GIAN/ ĐỊA HÌNH trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	153
3.4.5. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn THỜI TIẾT / NHIỆT / TỰ NHIÊN trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt.....	155
3.4.6. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn KINH TẾ/ THỊ TRƯỜNG trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	157
3.4.7. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn CON NGƯỜI trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	160
3.4.8. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn TRÒ CHƠI trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt.....	162
3.4.9. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn DÒNG CHẢY / CHẤT LỎNG trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	164
3.4.10. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn GIA ĐÌNH / QUAN HỆ XÃ HỘI trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt	165
3.5. Tiểu kết Chương 3	166
KẾT LUẬN.....	169
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	174
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	175
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
KHXXH	Khoa học Xã hội
KHXXH&NV	Khoa học Xã hội và Nhân văn
NXB	Nhà xuất bản
TNNG	Thuật ngữ ngoại giao
TTTN	Thành tố thuật ngữ
E1	Thành tố thuật ngữ 1
E2	Thành tố thuật ngữ 2
E3	Thành tố thuật ngữ 3
ĐT	Đặc trưng khu biệt

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tổng hợp các hướng nghiên cứu và khoảng trống liên quan đến luận án.....	24
Bảng 2.1: Cấu tạo TNNG tiếng Anh và tiếng Việt.....	56
Bảng 2.2: Phân bố TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ.....	57
Bảng 2.3: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ đơn...	58
Bảng 2.4: TNNG tiếng Anh là từ phái sinh theo phương thức cấu tạo.....	59
Bảng 2.5: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ phái sinh...	60
Bảng 2.6: TNNG tiếng Anh là từ ghép xết theo phương thức cấu tạo và đặc điểm từ loại.....	61
Bảng 2.7: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là ngữ định danh...	63
Bảng 2.8: Phân bố TNNG tiếng Việt có cấu tạo là từ.....	65
Bảng 2.9: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là từ đơn...	65
Bảng 2.10: TNNG tiếng Việt là từ ghép xết theo phương thức ghép.....	66
Bảng 2.11: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là từ ghép	67
Bảng 2.12: Đặc điểm từ loại của TNNG tiếng Việt là ngữ định danh	67
Bảng 2.13: Số lượng thành tố thuật ngữ (TTTN) trong TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ.....	71
Bảng 2.14: Số lượng TTTN trong TNNG tiếng Việt là từ.....	72
Bảng 2.15: Số lượng TTTN trong TNNG tiếng Anh là ngữ định danh.....	73
Bảng 2.16: Số lượng TTTN trong TTNG tiếng Việt có cấu trúc ngữ định danh..	74
Bảng 3.1: Số lượng TNNG tiếng Anh xét theo lối hòa kết hay phân tích tính.....	111
Bảng 3.2: Số lượng TNNG tiếng Việt theo lối hòa kết hay phân tích tính....	112
Bảng 3.3: Các đặc trưng định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh.....	118
Bảng 3.4: Các đặc trưng định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt.....	132
Bảng 3.5. Lược đồ ánh xạ hoạt động ngoại giao là hoạt động quân sự/ chiến tranh...	147
Bảng 3.6. Lược đồ ánh xạ hoạt động ngoại giao là một hành trình.....	149
Bảng 3.7. Lược đồ ánh xạ hoạt động ngoại giao là một công trình xây dựng/ kiến trúc.....	151

Bảng 3.8. Lược đồ ánh xạ ngoại giao là một không gian/ cấu trúc địa hình...	153
Bảng 3.9. Lược đồ ánh xạ quan hệ ngoại giao là trạng thái thời tiết/ nhiệt độ	155
Bảng 3.10. Lược đồ ánh xạ ngoại giao là một thị trường/ kinh tế.....	157
Bảng 3.11. Lược đồ ánh xạ ngoại giao là con người.....	159
Bảng 3.12. Lược đồ ánh xạ ngoại giao là một trò chơi chiến lược.....	161
Bảng 3.13. Lược đồ ánh xạ hoạt động ngoại giao là dòng chảy.....	163
Bảng 3.14. Lược đồ ánh xạ quan hệ ngoại giao là quan hệ xã hội.....	165

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngoại giao là một lĩnh vực hoạt động chuyên môn gắn trực tiếp với việc thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể của quan hệ quốc tế. Thông qua các hoạt động đại diện, trao đổi, đàm phán, thương lượng, ký kết văn kiện, thực hiện nghi lễ và xử lý những vấn đề phát sinh trong quan hệ đối ngoại, ngoại giao góp phần tạo dựng môi trường thuận lợi cho hợp tác, giải quyết bất đồng bằng biện pháp hòa bình và bảo vệ lợi ích quốc gia. Cùng với sự mở rộng của quan hệ quốc tế và quá trình chuyên môn hóa ngày càng cao của hoạt động ngoại giao, hệ thống khái niệm của lĩnh vực này cũng không ngừng phát triển, kéo theo nhu cầu hình thành, bổ sung và sử dụng một hệ thống thuật ngữ ngày càng phong phú.

Thuật ngữ là phương tiện ngôn ngữ biểu thị các khái niệm chuyên môn và có vai trò quan trọng trong việc tổ chức, lưu giữ và truyền đạt tri thức của từng lĩnh vực. Vì vậy, nghiên cứu thuật ngữ không chỉ góp phần nhận diện đặc điểm của ngôn ngữ chuyên ngành mà còn cung cấp cơ sở cho việc chuẩn hóa, biên soạn từ điển, dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ chuyên môn. Ở Việt Nam, nghiên cứu thuật ngữ đã được triển khai đối với nhiều lĩnh vực. Có thể kể đến các công trình về thuật ngữ y học của Vương Thị Thu Minh (2005), thuật ngữ khoa học hình sự của Khổng Minh Hoàng Việt (2017), thuật ngữ tài chính của Đỗ Thị Thu Nga (2018), thuật ngữ hôn nhân và gia đình của Nguyễn Thị Minh Trang (2018), thuật ngữ dầu khí của Nguyễn Thị Thu Hà (2019), thuật ngữ xã hội học của Ngô Thị Thanh Vân (2019), cùng nhiều nghiên cứu khác. Các công trình này cho thấy việc khảo sát và đối chiếu hệ thuật ngữ chuyên ngành Anh - Việt trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa, định danh và tương đương dịch thuật là một hướng nghiên cứu đã có cơ sở lý luận và thực tiễn tương đối rõ.

Đối với lĩnh vực ngoại giao, đã có một số công trình có giá trị trong việc tập hợp và giải thích thuật ngữ, tiêu biểu như Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp của Dương Văn Quảng và Vũ Dương Huân (2002), A Dictionary of Diplomacy của G. R. Berridge và Alan James (2003), cùng một số tài liệu tra cứu như Diplomat's Dictionary, ABC of Diplomacy và Diplomatic Encyclopedia. Các tài liệu này cung

cấp nguồn thuật ngữ và tri thức chuyên ngành quan trọng, song chủ yếu hướng đến mục đích tra cứu, giải thích khái niệm và hỗ trợ thực hành ngoại giao. Trong phạm vi các tài liệu mà tác giả luận án đã khảo cứu, các nghiên cứu chuyên biệt khảo sát một cách hệ thống và đối chiếu thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh với TNNG tiếng Việt trên hai bình diện cấu tạo và định danh còn hạn chế; đặc biệt, chưa thấy công trình nào đồng thời khảo sát mô hình cấu tạo, đặc trưng định danh và một số cơ chế ẩn dụ ý niệm của hệ thuật ngữ này trong hai ngôn ngữ.

Đây là khoảng trống có ý nghĩa đối với chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu. Tiếng Anh và tiếng Việt khác nhau về nhiều đặc điểm cấu trúc, vì vậy cùng một lĩnh vực tri thức chuyên môn có thể được tổ chức và biểu đạt bằng những phương tiện ngôn ngữ vừa tương đồng vừa khác biệt. Việc khảo sát hai hệ thuật ngữ trên cùng một hệ tiêu chí cho phép nhận diện rõ hơn những đặc điểm về kiểu cấu tạo, thành tố, mô hình cấu tạo, cách lựa chọn đặc trưng định danh cũng như một số cơ chế chuyển nghĩa tham gia vào quá trình định danh.

Với những lý do trên, chúng tôi chọn nội dung nghiên cứu ***“Nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt”*** để làm đề tài luận án. Về giá trị khoa học, đề tài góp phần bổ sung và làm rõ lý thuyết về TNNG trên hai phương diện cấu tạo và định danh, mở rộng hướng nghiên cứu đối chiếu Anh - Việt vốn còn bỏ ngỏ. Xét về tính khả thi, luận án có nền tảng tư liệu phong phú, đa dạng và đáng tin cậy từ từ điển, giáo trình, văn kiện ngoại giao; phương pháp nghiên cứu được lựa chọn phù hợp, bảo đảm khả năng triển khai hiệu quả và đạt kết quả xác thực.

2. Đối tượng, phạm vi và tư liệu nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt. Hệ thuật ngữ này được thu thập trong các cuốn từ điển thuật ngữ ngoại giao, văn kiện ngoại giao, văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực ngoại giao, thông cáo, biên bản, hiệp định song phương và đa phương, công hàm ngoại giao, tạp chí và một số giáo trình về ngoại giao được sử dụng để giảng dạy tại Học viện Ngoại giao. Với số lượng 1350 TNNG tiếng Anh và 1317 TNNG tiếng Việt được thu thập và phân tích, kết quả của luận án hứa hẹn sẽ thực sự hữu ích và đáng tin cậy.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án là đối chiếu hai bình diện cấu tạo và định danh giữa các TNNG tiếng Anh với các TNNG tiếng Việt để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thuật ngữ này. Trong luận án, TNNG được hiểu theo nghĩa rộng có giới hạn, bao gồm các từ và ngữ định danh được sử dụng tương đối ổn định để biểu thị những khái niệm, chủ thể, chức danh, hoạt động, quá trình, phương thức, cơ chế, văn kiện, nghi thức và các đối tượng có quan hệ trực tiếp với hoạt động ngoại giao. Do tính liên ngành của ngoại giao, một số đơn vị đồng thời có thể xuất hiện trong quan hệ quốc tế, luật quốc tế, chính trị học, kinh tế hoặc an ninh. Những trường hợp này chỉ được đưa vào ngữ liệu luận án khi có mức độ chuyên biệt hóa tương đối rõ trong lĩnh vực ngoại giao, có chức năng định danh khái niệm chuyên môn và được xác nhận qua các nguồn tư liệu thuộc phạm vi nghiên cứu.

2.3. Tư liệu nghiên cứu

Nguồn tư liệu của luận án được xây dựng từ nhiều nhóm tài liệu nhằm vừa bảo đảm tính chuyên ngành, vừa kiểm chứng được việc sử dụng thực tế của các đơn vị thuật ngữ.

Nhóm thứ nhất gồm từ điển và tài liệu tra cứu chuyên ngành, trong đó hai nguồn quan trọng là *Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp* của Dương Văn Quảng và Vũ Dương Huân (2002) và *A Dictionary of Diplomacy* của G. R. Berridge và Alan James (2003).

Nhóm thứ hai gồm giáo trình và tài liệu giảng dạy chuyên ngành về ngoại giao, quan hệ quốc tế, công tác ngoại giao, ngoại giao song phương và đa phương được sử dụng tại Học viện Ngoại giao và một số cơ sở đào tạo có liên quan.

Nhóm thứ ba là nguồn văn bản thực tiễn, bao gồm văn kiện, thông cáo, biên bản, hiệp định song phương và đa phương, công hàm ngoại giao, văn bản pháp quy và các tài liệu chính thức được công bố bởi cơ quan ngoại giao của Việt Nam và một số quốc gia sử dụng tiếng Anh.

Ngữ liệu được thu thập và xử lý theo một quy trình thống nhất gồm 6 bước.

(1) *Thu thập các đơn vị tiềm năng*: Các từ và ngữ có khả năng là TNNG được

trích xuất trước hết từ các từ điển và tài liệu chuyên ngành, sau đó được bổ sung và kiểm chứng qua giáo trình, văn kiện, hiệp định, công hàm, thông cáo và các nguồn văn bản thực tiễn có liên quan.

(2) *Kiểm tra tiêu chí thuật ngữ*: Mỗi đơn vị được xem xét dựa trên các tiêu chí đã xác lập ở Chương 1, gồm: có chức năng định danh một khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn; có mức độ ổn định tương đối về hình thức và nghĩa; được sử dụng trong lĩnh vực ngoại giao; và có sự xác nhận từ nguồn tư liệu chuyên ngành. Những tổ hợp chỉ xuất hiện ngẫu nhiên trong một ngữ cảnh cụ thể không được đưa vào corpus.

(3) *Chuẩn hóa và xử lý các trường hợp trùng lặp, biến thể*: Một thuật ngữ xuất hiện ở nhiều nguồn chỉ được tính một lần. Các biến thể về chữ hoa, chữ thường, chính tả được quy về một dạng đại diện. Đối với viết tắt, hình thức viết tắt được đối chiếu với dạng đầy đủ để tránh tính trùng cùng một đơn vị khi không cần thiết.

(4) *Xử lý hiện tượng đa nghĩa và các đơn vị liên ngành*: Với những đơn vị có nhiều nghĩa, chỉ nghĩa được sử dụng với tư cách TNNG mới được giữ lại. Các thuật ngữ đồng thời xuất hiện trong quan hệ quốc tế, luật quốc tế, chính trị học, kinh tế hoặc an ninh chỉ được lựa chọn khi có giá trị định danh tương đối ổn định và có quan hệ trực tiếp với hoạt động ngoại giao trong nguồn khảo sát.

(5) *Loại bỏ các đơn vị ngoài phạm vi nghiên cứu*: Luận án loại khỏi ngữ liệu các tên riêng của cá nhân, quốc gia và tổ chức; tên riêng của hiệp ước, hiệp định hoặc sự kiện cụ thể; các khẩu hiệu, cụm diễn ngôn nhất thời và những tổ hợp từ không có chức năng định danh một khái niệm chuyên môn tương đối ổn định.

(6) *Xác lập corpus và các tập dữ liệu phân tích*: Sau quá trình sàng lọc và chuẩn hóa, ngữ liệu luận án gồm 1350 TNNG tiếng Anh và 1317 TNNG tiếng Việt. Từ ngữ liệu này, ở từng nội dung nghiên cứu, luận án sử dụng các tập dữ liệu con phù hợp với tiêu chí phân tích. Những trường hợp bị loại khỏi một phép phân tích cụ thể, chẳng hạn dạng viết tắt không cho phép xác định trực tiếp số lượng thành tố, được nêu rõ tại mục tương ứng để bảo đảm tính nhất quán và khả năng kiểm tra dữ liệu.

3. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở tập hợp, miêu tả, so sánh, đối chiếu các thuật ngữ ngoại giao được

sử dụng trong hai ngôn ngữ Anh - Việt hiện nay, nghiên cứu được thực hiện với mục đích tìm ra các đặc điểm tương đồng và khác biệt nếu có về mặt cấu tạo và định danh giữa chúng để từ đó cung cấp các tham khảo hữu ích giúp người sử dụng thuộc các đối tượng khác nhau có thể hiểu và diễn đạt đúng, đầy đủ các thuật ngữ này, góp phần nâng cao hiệu quả của việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và tiếp cận chuyên ngành ngoại giao - một chuyên ngành có vai trò hết sức quan trọng trên thế giới nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu đề ra, luận án tập trung triển khai các nhiệm vụ chủ yếu sau: Khái quát và phân tích các công trình trong và ngoài nước liên quan đến nghiên cứu về thuật ngữ nói chung và TNNG trong tiếng Anh và tiếng Việt; xây dựng và hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuật ngữ, lý thuyết ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết định danh; tiến hành mô tả và so sánh đối chiếu đặc điểm cấu tạo cùng đặc điểm định danh của hệ TNNG trong hai ngôn ngữ Anh-Việt; khảo sát, xác định những điểm tương đồng và khác biệt cơ bản giữa TNNG tiếng Anh và tiếng Việt.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung trả lời 4 câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) *Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt có những đặc điểm chủ yếu nào về kiểu cấu tạo, từ loại, số lượng thành tố và mô hình cấu tạo?*

(2) *Hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt có những điểm tương đồng và khác biệt nào xét trên bình diện cấu tạo?*

(3) *TNNG tiếng Anh và tiếng Việt có những đặc điểm chủ yếu nào về kiểu định danh, cách thức biểu thị, đặc trưng và mô hình định danh; những miền nguồn ẩn dụ ý niệm nào được thể hiện nổi bật trong nguồn ngữ liệu khảo sát?*

(4) *Hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt có những điểm tương đồng và khác biệt nào trên bình diện định danh và trong việc sử dụng các miền nguồn ẩn dụ ý niệm được khảo sát?*

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

Để thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu cơ bản sau đây:

4.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp miêu tả là hệ thống các thủ pháp nghiên cứu dùng để thể hiện đặc tính của các hiện tượng ngôn ngữ trong một giai đoạn phát triển nào đó. Phương pháp miêu tả được luận án vận dụng để miêu tả đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao bằng cách phân tích các yếu tố cấu tạo thuật ngữ, phân loại và miêu tả các đặc trưng được sử dụng để định danh thuật ngữ.

4.2. Phương pháp đối chiếu

Phương pháp đối chiếu là phương pháp trung tâm của luận án. Hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được khảo sát độc lập trước, sau đó đối chiếu song song trên cùng một hệ tiêu chí (*tertium comparationis*), thay vì lấy một ngôn ngữ làm chuẩn tuyệt đối để tìm tương đương ở ngôn ngữ kia.

Trên phương diện cấu tạo, các tiêu chí đối chiếu gồm dạng và kiểu cấu tạo, đặc điểm từ loại, số lượng TTTN và mô hình cấu tạo. Trên phương diện định danh, các tiêu chí gồm kiểu định danh, cách thức triển khai đặc trưng, mô hình định danh và một số miền nguồn ẩn dụ.

Cách tiếp cận này cho phép chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt ở cấp độ hệ thống mà không giả định rằng toàn bộ TNNG của hai ngôn ngữ phải hình thành các cặp tương đương 1:1.

4.3. Phương pháp phân tích thành tố trực tiếp

Phương pháp phân tích thành tố trực tiếp được sử dụng để phân tích đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ ngoại giao xét theo các thành tố cấu trúc gần nhất. Theo đó, mỗi thuật ngữ được tách thành hai thành tố trực tiếp; nếu còn có thể, các thành tố này tiếp tục được phân tách ở các bậc thấp hơn. Trên cơ sở đó, có thể xác định mô hình cấu tạo của thuật ngữ (số bậc, số thành tố) và mối quan hệ giữa các thành tố trong cấu trúc. Đồng thời, việc phân tích này giúp làm rõ vai trò định danh của từng thành tố trong việc biểu đạt các đặc trưng của khái niệm. Phương pháp này cũng cho phép đối chiếu sự khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong cách tổ chức thuật ngữ.

4.4. Phân tích nhận diện ẩn dụ ý niệm

Đối với các trường hợp có dấu hiệu chuyên nghĩa ẩn dụ, luận án tham khảo nguyên tắc của MIP/MIPVU và điều chỉnh cho phù hợp với ngữ liệu thuật ngữ. Việc nhận diện được tiến hành qua các bước: xác định nghĩa của đơn vị trong ngữ cảnh chuyên ngành; xác định nghĩa cơ bản hoặc nghĩa thông thường; đối chiếu hai nghĩa; xác định khả năng hiểu nghĩa chuyên ngành thông qua quan hệ tương ứng với nghĩa cơ bản; sau đó xác lập miền nguồn, miền đích và quan hệ ánh xạ.

Các trường hợp đa nghĩa hoặc khó xác định được kiểm tra thêm qua từ điển và nguồn chuyên ngành nhằm hạn chế việc phân loại chỉ dựa trên trực giác.

4.5. Thủ pháp thống kê, mô hình hóa

Trong quá trình phân tích, luận giải các đặc điểm cấu tạo và định danh của hệ thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt, luận án vận dụng linh hoạt các thủ pháp thống kê và mô hình hóa nhằm đảm bảo tính hệ thống, khách quan và khoa học cho quá trình nghiên cứu.

Thủ pháp thống kê được sử dụng để trình bày số liệu khảo sát, tần suất xuất hiện của các mô hình cấu tạo và đặc trưng định danh, từ đó làm rõ quy luật phân bố, mức độ phổ biến của từng kiểu cấu tạo hoặc kiểu định danh trong từng ngôn ngữ. Các bảng thống kê còn giúp đối chiếu trực tiếp giữa tiếng Anh và tiếng Việt theo từng tiêu chí phân tích đã đặt ra.

Thủ pháp mô hình hóa được áp dụng để khái quát hóa và minh họa các mô hình định danh, mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao. Qua đó, người đọc có thể hình dung rõ hơn về cấu trúc, đặc điểm ngữ pháp - ngữ nghĩa của các nhóm thuật ngữ tiêu biểu cũng như so sánh một cách trực quan giữa hai ngôn ngữ.

Việc kết hợp hài hòa giữa mô hình hóa, thống kê không chỉ góp phần minh chứng cho tính chính xác và tính khách quan của các kết luận nghiên cứu, mà còn giúp làm nổi bật những điểm tương đồng và khác biệt có ý nghĩa giữa hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó củng cố giá trị ứng dụng của luận án trong giảng dạy, cách cấu tạo, xây dựng hệ thống và chuẩn hóa thuật ngữ.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Có thể nói đây là luận án đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu đối chiếu các bình diện cấu tạo và định danh giữa thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh với thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt. Kết quả của luận án sẽ cung cấp những đơn vị từ vựng và các mô hình điển hình để cấu tạo thuật ngữ ngoại giao ở hai ngôn ngữ; làm rõ đặc điểm định danh thuật ngữ ngoại giao trong hai thứ tiếng xét về mặt ngữ nghĩa và cách thức cấu tạo; và chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh giữa hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Luận án chỉ ra những tương đồng và khác biệt về đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh trong sự đối chiếu với tiếng Việt;

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thêm minh chứng củng cố lý thuyết về cấu tạo, định danh thuật ngữ khoa học, xây dựng và hoàn thiện hệ thống thuật ngữ ngoại giao hai ngôn ngữ Anh - Việt.

6.2. Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể:

Giúp người đọc hiểu rõ đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh-Việt qua đối chiếu thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt;

Hỗ trợ trực tiếp việc biên soạn từ điển hoặc hệ thống hoá TNNG tại các cơ quan ngoại giao. Những tiêu chí lựa chọn TNNG được xác lập trong nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học để hiệu chỉnh, bổ sung và cập nhật hệ thống thuật ngữ ngoại giao hiện hành, bảo đảm tính thống nhất, chuẩn mực và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Gợi mở hướng ứng dụng trong công tác hoạch định chính sách ngôn ngữ, góp phần chuẩn hóa thuật ngữ chuyên ngành ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời khẳng định và bảo tồn bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế.

7. Bố cục của luận án

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục các công trình đã công bố liên quan đến luận án, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án bao gồm 3 chương như sau:

CHƯƠNG 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận. Trong chương

này, chúng tôi tổng quan về tình hình nghiên cứu thuật ngữ và TNNG, đồng thời trình bày cơ sở lý luận về thuật ngữ, ngôn ngữ học đối chiếu và định danh.

CHƯƠNG 2. Đối chiếu đặc điểm cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt: Khảo sát, phân loại và đối chiếu các phương thức cấu tạo, đặc điểm từ loại, số lượng thành tố thuật ngữ và mô hình cấu tạo TNNG trong hai ngôn ngữ; làm rõ sự tương đồng, khác biệt và đặc trưng cấu tạo của hệ TNNG Anh - Việt.

CHƯƠNG 3. Đối chiếu đặc điểm định danh thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt: Khảo sát, phân tích và đối chiếu các đặc điểm định danh của TNNG Anh -Việt trên cơ sở phân loại theo kiểu ngữ nghĩa cũng như cách thức biểu thị. Đồng thời, chúng tôi đã mô hình hóa các kiểu định danh tiêu biểu, tiến hành đối chiếu các yếu tố định danh giữa hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm làm sáng tỏ những nét tương đồng và khác biệt.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Trong chương 1, luận án tập trung vào hai nội dung có liên quan trực tiếp tới việc triển khai đề tài luận án. Thứ nhất, chương này tổng quan các hướng nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới và ở Việt Nam, đặc biệt là các nghiên cứu về thuật ngữ chuyên ngành, nghiên cứu đối chiếu và thuật ngữ ngoại giao, qua đó xác định những kết quả có thể kế thừa và khoảng trống mà luận án tiếp tục giải quyết. Thứ hai, chương 1 xác lập cơ sở lý luận và khung phân tích cho việc khảo sát TNNG trong tiếng Anh và tiếng Việt trên hai bình diện cấu tạo và định danh. Khác với cách trình bày truyền thống theo tiến trình thời gian, phần tổng quan ưu tiên hệ thống hóa các công trình theo hướng tiếp cận nghiên cứu. Trên cơ sở đó, các vấn đề lý luận được lựa chọn không nhằm bao quát toàn bộ khoa học thuật ngữ mà tập trung trực tiếp vào những khái niệm và công cụ được sử dụng trong Chương 2 và Chương 3 của luận án.

1.1. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ

1.1.1. Các hướng nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới

Nghiên cứu thuật ngữ có lịch sử phát triển lâu dài gắn với nhu cầu gọi tên, hệ thống hóa và chuẩn hóa các khái niệm khoa học, kỹ thuật. Những nỗ lực xây dựng danh pháp trong sinh học, hóa học và các ngành khoa học tự nhiên từ thế kỷ 18 tạo tiền đề quan trọng cho sự hình thành khoa học thuật ngữ. Tuy nhiên, thuật ngữ học với tư cách một lĩnh vực nghiên cứu tương đối độc lập chủ yếu được xác lập và phát triển trong thế kỷ 20.

Xét theo mục tiêu và cách tiếp cận, có thể khái quát các nghiên cứu thuật ngữ hiện đại thành một số hướng chính sau đây.

a. Hướng nghiên cứu thuật ngữ truyền thống và chuẩn hóa

Hướng nghiên cứu truyền thống gắn với tên tuổi của E. Wüster và Lý thuyết thuật ngữ học tổng quát (General Theory of Terminology). Điểm xuất phát của hướng nghiên cứu này là khái niệm chuyên môn. Nhiệm vụ của công tác nghiên cứu thuật ngữ là xác lập quan hệ giữa hệ thống khái niệm với hệ thống tên gọi, đồng thời hướng tới tính chính xác, nhất quán và chuẩn hóa trong giao tiếp khoa học - kỹ thuật.

Cách tiếp cận này có ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều nghiên cứu về thuật ngữ, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật và các công trình xây dựng, chỉnh lý hoặc tiêu chuẩn hóa thuật ngữ. Các nguyên tắc về quan hệ khái niệm - thuật ngữ, tính hệ thống, tính chính xác và chuẩn hóa của Wüster tiếp tục được phát triển trong các công trình của Sager (1990), các tài liệu ISO về công tác thuật ngữ và nhiều nghiên cứu sau đó.

Ưu điểm nổi bật của hướng tiếp cận này là tạo ra một khung phân tích rõ ràng cho việc xác định hệ thống khái niệm và tên gọi chuyên ngành. Tuy nhiên, khi thuật ngữ được khảo sát trong hoạt động giao tiếp thực tế, cách tiếp cận thuần chuẩn hóa bộc lộ một số giới hạn vì chưa giải thích đầy đủ hiện tượng biến thể, đa nghĩa, sự phụ thuộc ngữ cảnh cũng như tính động của đơn vị thuật ngữ.

Đối với đề tài luận án, những quan niệm truyền thống về quan hệ giữa thuật ngữ, khái niệm và hệ thống chuyên môn vẫn có giá trị trực tiếp đối với việc nhận diện và phân loại TNNG, đặc biệt là ở Chương 2.

b. Hướng giao tiếp và ngôn ngữ học về thuật ngữ

Từ cuối thế kỷ 20, nhiều nhà nghiên cứu chuyển sự chú ý từ thuật ngữ như một nhãn gọi tên khái niệm tương đối tĩnh sang thuật ngữ như một đơn vị ngôn ngữ vận hành trong giao tiếp chuyên môn.

Tiêu biểu cho hướng này là Cabré (1999, 2003) với Lý thuyết giao tiếp về thuật ngữ (*Communicative Theory of Terminology*). Theo cách tiếp cận này, đơn vị thuật ngữ mang tính đa diện, nó vừa là đơn vị ngôn ngữ, đơn vị nhận thức, vừa là đơn vị giao tiếp. Một đơn vị từ vựng có thể thực hiện giá trị thuật ngữ khi được kích hoạt trong một lĩnh vực tri thức và tình huống giao tiếp chuyên ngành cụ thể.

Cách nhìn này có ý nghĩa đặc biệt đối với những lĩnh vực liên ngành như ngoại giao. Nhiều đơn vị được sử dụng trong ngoại giao đồng thời có thể xuất hiện trong chính trị học, luật quốc tế, quan hệ quốc tế hoặc ngôn ngữ thông thường. Vì vậy, việc xác định tư cách thuật ngữ không thể chỉ căn cứ vào hình thức mà còn cần xem xét giá trị khái niệm, phạm vi chuyên môn và cách sử dụng ổn định trong văn bản chuyên ngành.

Do đó, lý thuyết giao tiếp về thuật ngữ cung cấp cơ sở để luận án xử lý những trường hợp nằm ở ranh giới giữa TNNG với từ ngữ thông thường hoặc thuật ngữ của các lĩnh vực chuyên môn lân cận. Tuy nhiên, luận án không triển khai một nghiên

cứu diễn ngôn hay ngữ dụng toàn diện theo mô hình của Cabré. Những luận điểm của lý thuyết này chủ yếu được sử dụng để hỗ trợ việc nhận diện và giải thích tính chuyên ngành của các đơn vị thuật ngữ được khảo sát.

c. Hướng thuật ngữ học xã hội và thuật ngữ học tri nhận

Đây là một hướng phát triển khác nhấn mạnh vai trò của cộng đồng sử dụng, bối cảnh xã hội, quá trình nhận thức và phương thức tổ chức tri thức trong việc hình thành thuật ngữ.

Nổi bật là *Thuật ngữ học xã hội - tri nhận (Sociocognitive Terminology)* của Temmerman (2000). Hướng tiếp cận này đặt vấn đề về quan niệm cho rằng mọi khái niệm chuyên ngành đều có ranh giới hoàn toàn cố định và mỗi khái niệm nhất thiết tương ứng với một thuật ngữ duy nhất. Theo Temmerman, trong nhiều lĩnh vực, tri thức được cấu trúc thông qua các phạm trù có mức độ điển hình khác nhau. Lịch sử, kinh nghiệm và cơ chế nhận thức, trong đó có ẩn dụ, có thể tham gia vào quá trình hình thành và phát triển thuật ngữ.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, Faber và cộng sự phát triển *Thuật ngữ học dựa trên khung (Frame-based Terminology)*, xem việc mô tả thuật ngữ không chỉ là xác lập một danh sách tên gọi mà còn là tổ chức các khái niệm trong những cấu trúc tri thức có quan hệ với nhau. Faber (2012) đặc biệt nhấn mạnh tổ chức khái niệm, tính đa chiều của đơn vị thuật ngữ và vai trò của dữ liệu văn bản chuyên ngành trong việc xây dựng biểu diễn tri thức. Alekseeva, Mishlanova và Picht (2020) đề xuất mô hình “chu trình ẩn dụ” trong quá trình tạo lập thuật ngữ.

Những hướng tiếp cận này có giá trị đối với luận án ở hai phương diện. Một mặt, chúng củng cố quan niệm rằng thuật ngữ cần được xem xét trong quan hệ với hệ thống tri thức chuyên ngành chứ không phải những đơn vị rời rạc. Mặt khác, chúng tạo cơ sở lý luận để khảo sát định danh và ẩn dụ ý niệm trong TNNG ở Chương 3.

Tuy nhiên, luận án không xây dựng một hệ thống khung tri thức theo mô hình thuật ngữ học dựa trên khung và cũng không áp dụng toàn bộ mô hình thuật ngữ học xã hội - tri nhận. Các hướng tiếp cận này được kế thừa có chọn lọc để giải thích cơ chế định danh và những trường hợp sử dụng ẩn dụ trong hệ TNNG Anh - Việt.

d. Nghiên cứu thuật ngữ từ góc độ dịch thuật và đối chiếu

Một hướng nghiên cứu có quan hệ trực tiếp với đề tài là nghiên cứu khảo sát thuật ngữ giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ. Các nghiên cứu thuộc hướng này thường quan tâm đến tương đương thuật ngữ, khác biệt về cấu tạo, chiến lược chuyển dịch và quan hệ giữa hệ thống khái niệm với các phương tiện biểu đạt trong từng ngôn ngữ.

Chẳng hạn như Silaški (2009), nghiên cứu ảnh hưởng của tiếng Anh đối với thuật ngữ kinh tế trong tiếng Serbia và Croatia. Luận văn của Prayongsap (2011), “*Chiến lược dịch báo kinh tế từ tiếng Thái sang tiếng Anh*”, áp dụng khung lý thuyết dịch của Baker (1992) để phân tích chiến lược dịch thuật ngữ trong 5 bài báo kinh tế tiếng Thái sang tiếng Anh. Nghiên cứu xác định tần suất sử dụng 8 chiến lược dịch và các vấn đề dịch thuật không tương đương. Bài báo của Al-Obaidani (2018), “*Chuyển dịch thuật ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Ả Rập trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp*”, phân tích các biến thể từ vựng trong các báo cáo tài chính từ tiếng Anh sang tiếng Ả Rập. Các nghiên cứu khác tập trung vào dịch thuật ngữ pháp luật, tài chính, kế toán và các lĩnh vực chuyên môn khác.

Nhìn chung, hướng nghiên cứu này cho thấy đối chiếu thuật ngữ không nên dừng lại ở việc tìm các từ tương đương mà cần xem xét cách từng ngôn ngữ cấu trúc và biểu hiện cùng một hoặc những khu vực tri thức chuyên môn tương ứng. Đây là tiền đề quan trọng cho việc luận án lựa chọn đối chiếu TNNG tiếng Anh và tiếng Việt trên cùng một hệ tiêu chí về cấu tạo và định danh.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam

Lịch sử nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam gắn chặt với quá trình phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ của giáo dục, khoa học và quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong phạm vi của luận án, thay vì trình bày chi tiết toàn bộ tiến trình lịch sử về tình hình nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam, có thể nhận diện ba hướng nghiên cứu chính như sau.

a. Xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt

Một trong những công trình có ý nghĩa nền tảng là “*Danh từ khoa học*” (1942) của Hoàng Xuân Hãn. Công trình không chỉ xây dựng hệ thống danh từ trong một số ngành khoa học mà còn đặt ra những nguyên tắc quan trọng đối với việc tạo lập thuật

ngữ tiếng Việt. Tiếp đó, phải kể đến Lưu Vân Lăng với các công trình tiêu biểu như *“Quy tắc phiên thuật ngữ khoa học nước ngoài ra tiếng Việt”* (1966), *“Về vấn đề dùng thuật ngữ khoa học nước ngoài”* (1968)... Ở miền Nam, Lê Văn Thới đã đề xuất các tiêu chuẩn và nguyên tắc soạn thảo thuật ngữ chuyên môn trong cuốn sách *“Nguyên tắc soạn thảo danh từ chuyên khoa”* (1970). Kế đến, công trình nghiên cứu *“Thống nhất và chuẩn hoá thuật ngữ khoa học tiếng Việt”* của tác giả Lê Khả Kế (1979) cũng đóng góp quan trọng vào việc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học phục vụ phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ..

Các nghiên cứu của Hà Quang Năng (2009), Lê Quang Thiêm (2015) và Nguyễn Đức Tồn (2016) tiếp tục hệ thống hóa các vấn đề lý luận về thuật ngữ trong bối cảnh phát triển của tiếng Việt hiện đại. Đặc biệt, Nguyễn Đức Tồn (2016) dành sự quan tâm đáng kể cho các vấn đề định danh, chuẩn hóa và đặc điểm của hệ thuật ngữ tiếng Việt.

Những công trình này tạo nền tảng lý luận trực tiếp cho việc luận án xác định khái niệm thuật ngữ, tiêu chí nhận diện và đặc điểm định danh TNNG tiếng Việt.

b. Nghiên cứu các hệ thuật ngữ chuyên ngành

Từ cuối thế kỷ 20 đến nay, nhiều luận án và công trình đã khảo sát các hệ thuật ngữ cụ thể. Vũ Quang Hào (1991) nghiên cứu hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt từ phương diện đặc điểm và cấu tạo; Nguyễn Thị Kim Thanh (2005) khảo sát thuật ngữ tin học - viễn thông; Mai Thị Loan (2012) nghiên cứu cấu tạo và ngữ nghĩa thuật ngữ sở hữu trí tuệ; Vũ Thị Thu Huyền (2013) nghiên cứu thuật ngữ kỹ thuật xây dựng; Quách Thị Gấm (2015) khảo sát thuật ngữ báo chí; Nguyễn Quang Hùng (2016) nghiên cứu thuật ngữ khoa học hình sự.

Điểm chung của nhóm công trình này là sử dụng một số bình diện như cấu tạo, thành tố thuật ngữ, ngữ nghĩa, định danh và chuẩn hóa để mô tả một hệ thuật ngữ chuyên ngành cụ thể. Đây là hướng nghiên cứu mà luận án kế thừa trực tiếp khi khảo sát cấu tạo và định danh TNNG.

c. Nghiên cứu đối chiếu và chuyển dịch thuật ngữ Anh - Việt

Ngày càng có nhiều công trình chuyển từ nghiên cứu một hệ thuật ngữ đơn ngữ sang khảo sát quan hệ giữa hai ngôn ngữ. Có thể kể đến Vương Thị Thu Minh

(2005) về thuật ngữ y học tiếng Anh và cách phiên chuyển sang tiếng Việt; Nguyễn Thị Bích Hoàng (2014) về chuyển dịch thuật ngữ chuyên ngành cảnh sát; Không Minh Hoàng Việt (2017) về thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt và tương đương tiếng Anh; Trần Quốc Việt (2017) về thuật ngữ kỹ thuật thương mại Anh - Việt; Đỗ Thị Thu Nga (2018) về thuật ngữ tài chính Anh - Việt; Nguyễn Thị Minh Trang (2018) về thuật ngữ hôn nhân và gia đình Anh - Việt; Nguyễn Thị Thu Hà (2019) về thuật ngữ dầu khí Anh - Việt; Ngô Thị Thanh Vân (2019) về thuật ngữ xã hội học Anh - Việt; Lưu Văn Nam (2022) về thuật ngữ vũ khí; Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2023) về thuật ngữ quản trị chiến lược...

Các công trình này cho thấy một số xu hướng tương đối ổn định, đó là khảo sát loại hình cấu tạo, xác định số lượng và quan hệ giữa các thành tố, phân tích đặc điểm định danh, tìm tương đương và chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ.

Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu nói trên vẫn tập trung chủ yếu vào cấu tạo, ngữ nghĩa và tương đương dịch thuật. Việc kết hợp một cách có hệ thống cấu tạo - định danh - ẩn dụ ý niệm trong một nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ chuyên ngành Anh - Việt chưa phải là hướng được triển khai rộng rãi. Đây là một điểm mà luận án có thể tiếp tục phát triển.

1.1.3. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ngoại giao

1.1.3.1. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh

Nghiên cứu về ngoại giao là một chủ đề thu hút sự quan tâm của nhiều học giả và nhà khoa học trên toàn thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu lý thuyết về thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt còn tương đối hạn chế. Thay vào đó, lĩnh vực này tập trung chủ yếu vào ứng dụng thực tế, được minh chứng bởi sự ra đời của nhiều cuốn từ điển chuyên ngành ngoại giao trong vài thập kỷ qua, bao gồm cả bản in và trực tuyến. Mục đích chính của các công trình từ điển thuật ngữ ngoại giao là phục vụ cho nhu cầu giao tiếp, học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực ngoại giao. Các từ điển này cung cấp cho người dùng nguồn thông tin tham khảo hữu ích để hiểu và sử dụng chính xác các thuật ngữ ngoại giao, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp trong các hoạt động ngoại giao quốc tế.

Ấn phẩm từ điển *A Dictionary of Diplomacy 2th edition (Từ điển Ngoại giao)*

của G. R. Berrigde và Alan James tái bản và cập nhật năm 2003 bởi NXB Palgrave Macmillan. Đây có thể coi là cuốn từ điển toàn diện nhất về lĩnh vực ngoại giao, cung cấp nguồn thông tin rất cần thiết trong lĩnh vực chuyên môn này. Từ điển này không chỉ chứa đầy đủ các thuật ngữ ngoại giao mà còn bao gồm các mục về thuật ngữ pháp lý, sự kiện chính trị, tổ chức quốc tế và các nhân vật quan trọng trong lĩnh vực ngoại giao trong nửa thiên niên kỷ qua. Các nhà ngoại giao, nhà phân tích ngoại giao, những người làm trong lĩnh vực ngoại giao ở các tổ chức trên thế giới, sinh viên ngoại giao.... sẽ thấy cuốn sách này là không thể thiếu.

Từ điển *Diplomat's Dictionary (Từ điển Nhà ngoại giao)*: Với ấn bản đầu tiên vào năm 1994 và phiên bản thứ 2 năm 2010, Từ điển Nhà ngoại giao đã nhanh chóng trở thành một cuốn sách tham khảo kinh điển, cung cấp cho các chuyên gia và những người muốn tìm hiểu về lĩnh vực ngoại giao những thông tin thực tế, những hiểu biết sâu sắc về nghệ thuật và thực hành ngoại giao. Phiên bản thứ hai mở rộng có 476 mục mới, bao gồm các định nghĩa cho thuật ngữ cập nhật được chọn lọc và hàng trăm trích dẫn bổ sung từ các nền văn hóa qua nhiều thế kỷ. Các nhà hòa giải, quan chức chính sách đối ngoại, đại sứ, người viết diễn văn, học giả và nhà lập pháp đều có thể tìm ở đây các định nghĩa về khái niệm ngoại giao lý thuyết cũng như ứng dụng thực hành ngoại giao. Tuy vậy, do quy mô và phạm vi rộng, từ điển này dường như bao gồm cả các thuật ngữ an ninh, chính trị nói chung, vì vậy cũng làm giảm đi tính chất chuyên khảo của tác phẩm.

Từ điển trực tuyến *Diplomatic Encyclopedia (Bách khoa toàn thư Ngoại giao)* Bảo tàng Quốc gia về Ngoại giao Hoa Kỳ cung cấp định nghĩa các thuật ngữ, nhân vật, địa điểm và thông lệ ngoại giao để độc giả có thể hiểu rõ hơn về từ ngữ và cách thức hoạt động trong lĩnh vực ngoại giao. Tuy nhiên, do quy mô có phần hạn chế, trang web trực tuyến này chỉ cung cấp khoảng 300 thuật ngữ liên quan đến lĩnh vực ngoại giao.

Tài liệu *ABC of Diplomacy* xuất bản bởi Bộ Ngoại giao Liên bang Thụy Sĩ (FDFA) năm 2008. Ấn phẩm này giải thích một số thuật ngữ và khái niệm quan trọng và được sử dụng thường xuyên nhất trong lĩnh vực ngoại giao. Để ghi nhận tầm quan trọng của ngoại giao đa phương hiện nay, một số tổ chức toàn cầu và khu vực cũng được đề cập ngắn gọn trong tài liệu này. Tuy nhiên, do quy mô nhỏ nên tài liệu này chưa cung cấp được đầy đủ hệ thuật ngữ ngoại giao.

Ngoài ra, còn một số từ điển, danh mục từ vựng, và chú thích từ ngữ về lĩnh vực ngoại giao trên các trang web chuyên ngành hoặc diễn đàn học thuật. Tuy nhiên, những công trình này chỉ tập trung vào việc tổng hợp và sắp xếp các thuật ngữ ngoại giao theo thứ tự bảng chữ cái, mà chưa phân tích sâu các đặc điểm chung về mô hình cấu tạo hay cách thức định danh của các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh.

1.1.3.2. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Việt

Thuật ngữ ngoại giao đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện chính sách, quan hệ quốc tế và các hoạt động ngoại giao của một quốc gia. Trong tiếng Việt, thuật ngữ ngoại giao được sử dụng rộng rãi và bao gồm nhiều khía cạnh khác nhau từ chính trị, kinh tế, văn hóa đến xã hội. Các công trình nghiên cứu về thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Việt đã bắt đầu nhận được sự quan tâm đáng kể, tuy nhiên số lượng vẫn còn hạn chế. Một số công trình có thể kể đến là các từ điển chuyên ngành ngoại giao, các tài liệu, giáo trình trong các trường đại học đào tạo về quan hệ quốc tế và ngoại giao, cùng với một số bài báo nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ và cách thức sử dụng thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Việt.

Ở mảng từ điển, tài liệu đầu tiên về thuật ngữ ngoại giao phải kể đến “*Từ điển Thuật ngữ Ngoại giao Việt - Anh - Pháp*” của hai tác giả Dương Văn Quảng và Vũ Dương Huân xuất bản năm 2002 bởi NXB Thế giới. Đây là công trình khởi đầu cho cuốn Từ điển Tri thức Ngoại giao do Học viện Ngoại giao biên soạn. Thuật ngữ ngoại giao hiểu theo nghĩa rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như chính trị học, chính trị quốc tế, chính sách đối ngoại, kinh tế, luật pháp... Chính vì thế, ngoài những thuật ngữ hoàn toàn mang tính chất ngoại giao thuần túy, cuốn từ điển cung cấp cho độc giả những từ ngữ mà sách gọi là “ranh giới” giữa các lĩnh vực... Đây là cuốn từ điển đầu tiên và cũng là duy nhất về thuật ngữ ngoại giao tại Việt Nam hiện nay.

Về mảng tài liệu, giáo trình, vào năm 2008, Khoa Ngoại ngữ - Học viện Ngoại giao đã biên soạn tài liệu *Những cụm từ thường gặp trong biên dịch quan hệ quốc tế* phục vụ cho sinh viên thi luận chuyên trình độ C và D. Tài liệu tham khảo này cung cấp hệ thống tương đối đầy đủ về những cụm từ ngoại giao, trong đó đa số là những thuật ngữ ngoại giao được sử dụng trong tiếng Việt và bản dịch tương đương sang tiếng Anh.

Những công trình này không chỉ giúp định hình hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt mà còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết và kỹ năng giao tiếp ngoại

giao cho những người làm công tác ngoại giao và nghiên cứu về quan hệ quốc tế.

Cho đến nay, chưa có công trình nào nghiên cứu mang tính toàn diện và chuyên sâu nhằm khảo sát, đối chiếu một cách đầy đủ và chi tiết về đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Thực trạng này cho thấy nhu cầu cấp thiết về những nghiên cứu chuyên sâu và toàn diện hơn, bao gồm cả lý thuyết và thực tiễn, để làm sáng tỏ những nét tương đồng và khác biệt giữa hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt. Dựa trên những khoảng trống nghiên cứu được nêu ra trước đó, việc lựa chọn nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt là một hướng đi mới, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

1.1.4. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu

Từ các công trình đã khảo cứu, có thể khái quát thành bảng dưới đây:

Bảng 1.1: Tổng hợp các hướng nghiên cứu và khoảng trống liên quan đến luận án

Hướng nghiên cứu	Vấn đề trọng tâm	Giá trị có thể kế thừa	Khoảng trống liên quan đến luận án
Thuật ngữ học truyền thống	Khái niệm, hệ thống, chuẩn hóa	Quan hệ thuật ngữ – khái niệm; tiêu chí thuật ngữ	Chưa chú trọng đầy đủ biến thể, ngữ cảnh và cơ chế tri nhận
Lý thuyết giao tiếp về thuật ngữ	Thuật ngữ trong giao tiếp chuyên môn	Nhận diện giá trị chuyên ngành và tính phụ thuộc lĩnh vực	Không trực tiếp giải quyết cấu tạo và định danh Anh - Việt
Thuật ngữ học xã hội - tri nhận và dựa trên khung	Tổ chức tri thức, phạm trù, nhận thức	Cơ sở cho phân tích định danh và ẩn dụ	Chưa được vận dụng nhiều vào TNNG Anh - Việt
Nghiên cứu thuật ngữ chuyên ngành ở Việt Nam	Cấu tạo, ngữ nghĩa, định danh, chuẩn hóa	Khung phân tích thành tố và mô hình	Chủ yếu khảo sát các lĩnh vực ngoài ngoại giao
Nghiên cứu đối chiếu Anh - Việt	Cấu tạo, tương đương, chuyển dịch	Phương pháp đối chiếu hai hệ thuật ngữ	Ít công trình kết hợp cấu tạo, định danh và ẩn dụ ý niệm
Từ điển và tài liệu ngoại giao	Tập hợp và giải thích thuật ngữ	Nguồn ngữ liệu chuyên ngành	Chưa phải các nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu có hệ thống

Dựa vào Bảng 1.1, khoảng trống nghiên cứu của luận án được xác định ở 3 phương diện. Thứ nhất, trong phạm vi các tài liệu chúng tôi tiếp cận, chưa có nghiên cứu nào chuyên biệt khảo sát có hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đồng thời trên các bình diện cấu tạo và định danh. Thứ hai, trong các nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ Anh - Việt đã khảo cứu thì việc kết hợp phân tích mô hình cấu tạo, đặc trưng định danh và một số cơ chế ẩn dụ ý niệm còn tương đối hạn chế. Thứ ba, các nguồn từ điển và tài liệu ngoại giao hiện có chủ yếu phục vụ mục đích tra cứu và sử dụng chuyên môn. Vì vậy, việc xây dựng một tập dữ liệu TNNG có tiêu chí nhận diện rõ ràng và sử dụng tập dữ liệu đó để tiến hành phân tích đối chiếu có thể cung cấp thêm cứ liệu cho nghiên cứu thuật ngữ học và ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu.

Từ những khoảng trống trên, luận án lựa chọn nghiên cứu TNNG Anh - Việt trên hai bình diện chính: cấu tạo và định danh, trong đó khảo sát ẩn dụ ý niệm được xem là một bộ phận của phân tích định danh.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Cơ sở lý luận về thuật ngữ

1.2.1.1. Khái niệm thuật ngữ

Sự phát triển không ngừng của khoa học và chuyên ngành kéo theo sự hình thành và hoàn thiện của hệ thống thuật ngữ. Thu hút sự chú ý của giới ngôn ngữ học trong và ngoài nước, lĩnh vực nghiên cứu thuật ngữ đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng kể. Nhờ những nỗ lực nghiên cứu và xây dựng, kho tàng kiến thức về thuật ngữ học đã được mở rộng đáng kể, đồng thời góp phần đa dạng hóa các định nghĩa thuật ngữ. Xuất phát từ những quan điểm nghiên cứu đa dạng, các nhà ngôn ngữ học đưa ra những cách tiếp cận khác nhau trong việc định nghĩa thuật ngữ. Hai xu hướng chính được nhận diện đó là định nghĩa thuật ngữ dựa trên khái niệm và định nghĩa thuật ngữ dựa trên chức năng.

(1) *Định nghĩa thuật ngữ gắn với khái niệm* là một quan điểm được nhiều nhà ngôn ngữ học ủng hộ. Theo Danilenco (1977), “thuật ngữ dù là từ (ghép hoặc đơn) hay cụm từ đều là một kí hiệu mà một khái niệm tương ứng với nó”. Vũ Quang Hào (1991) khẳng định “Bản chất của thuật ngữ với tư cách là một khái niệm hoàn toàn

không trùng với từ thông thường của ngôn ngữ toàn dân”. Erhart Oeser và Gerhart Budin (theo Vương Thị Thu Minh, 2005) cũng đồng quan điểm khi cho rằng: “Thuật ngữ là một tập hợp các khái niệm, trong mỗi lĩnh vực chuyên ngành đều có các mô hình cấu trúc đại diện cho tập hợp các khái niệm. Kiến thức khoa học được sắp xếp thành các cấu trúc khái niệm, các phương tiện biểu đạt ngôn ngữ và kí hiệu tương ứng được sử dụng trong văn phong khoa học để thông tin với người khác về kết quả khoa học và bình luận các ngôn bản khác”.

(2) *Quan điểm định nghĩa thuật ngữ dựa trên chức năng* là của một số nhà nghiên cứu Liên Xô. Tiêu biểu trong số đó là Vinokur, G.O, Lenkovskaya, Moiseev, A.I., Vinogradov, V.V., và Kapanadze, L.A., v.v. Mặc dù chia sẻ quan điểm chung này, các định nghĩa của họ không hoàn toàn giống nhau. Theo Vinokur, “*Thuật ngữ - không phải là một từ đặc biệt mà chỉ là từ có chức năng đặc biệt (...) là chức năng gọi tên*” (theo Vương Thị Thu Minh, 2005, tr.10). Moiseev (1978) cho rằng: “*Có thể xác định chức năng ngôn ngữ của thuật ngữ như là một chức năng gọi tên, định danh. Thuật ngữ định danh sự vật, hiện tượng trong hiện thực và định danh những khái niệm về chúng*” (tr.21).

Bên cạnh chức năng định danh, Lenkovskaya (1978) và Vinogradov cho rằng thuật ngữ còn đảm nhận chức năng định nghĩa. Vinogradov nêu ra rằng: “*Từ đảm nhiệm chức năng định danh, nghĩa là hoặc nó là phương tiện biểu thị, lúc đó nó chỉ là một ký hiệu giản đơn, hoặc là phương tiện để định nghĩa logic, khi đó nó là thuật ngữ khoa học*” (theo Vương Thị Thu Minh, 2005, tr.10). Kapanadze (1978) tập trung vào chức năng định nghĩa, cho rằng: “*Thuật ngữ không gọi tên khái niệm như từ thông thường mà là khái niệm được gán cho nó, giống như định nghĩa về nó. Ý nghĩa của thuật ngữ là định nghĩa khái niệm, là cái định nghĩa được gán cho nó*” (tr.136).

Trong những thập kỷ gần đây, thuật ngữ thu hút sự quan tâm nghiên cứu của đông đảo nhà ngôn ngữ học Việt Nam. Nhờ những nỗ lực này, kho tàng kiến thức về thuật ngữ học ngày càng phong phú, thể hiện qua các định nghĩa đa dạng do các học giả đưa ra. Hoàng Văn Hành (1983) định nghĩa “*thuật ngữ là những từ ngữ dùng để biểu thị một khái niệm xác định thuộc hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học nhất định. Toàn bộ hệ thống thuật ngữ của các ngành khoa học hợp thành vốn*

thuật ngữ của ngôn ngữ” (tr. 26). Tương tự, Nguyễn Thiện Giáp (2008) xem “*thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định, là tên gọi chính xác các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người*” (tr. 127). Hà Quang Năng (2012) cũng đưa ra quan điểm tương đồng khi cho rằng “*thuật ngữ là những từ và cụm từ biểu thị chính xác các khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn của một ngành khoa học hoặc một lĩnh vực chuyên môn nhất định*”. Chung quan điểm với các định nghĩa trên, tác giả Lê Quang Thiêm (2018) định nghĩa “*thuật ngữ là những từ và ngữ định danh để chỉ những sự vật, hiện tượng, khái niệm, quá trình, phạm trù, học thuyết, v.v... trong khoa học, kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ*”.

Như vậy, khái niệm thuật ngữ, thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Trong đó, định nghĩa thuật ngữ gắn liền với khái niệm được nhiều nhà Việt ngữ học ủng hộ. Luận án này tiếp thu quan điểm của Lê Quang Thiêm (2018), cho rằng “*thuật ngữ là những từ và ngữ định danh để chỉ những sự vật, hiện tượng, khái niệm, quá trình, phạm trù, học thuyết, v.v... trong khoa học, kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ*”. Lựa chọn cách hiểu này làm nền tảng cho chúng tôi thực hiện công tác thu thập và nghiên cứu TNNG, đối tượng nghiên cứu chính của luận án.

1.2.1.2. Các tiêu chuẩn của thuật ngữ

Ngoài việc định nghĩa khái niệm, bản chất và chức năng của thuật ngữ, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước còn đề xuất một số đặc điểm quan trọng để xây dựng tiêu chí khách quan cho công tác xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ. Những quan điểm này khá đa dạng.

Theo Ray (1963), thuật ngữ cần đáp ứng hai tiêu chí: ngắn gọn và chỉ định khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn. Tauli (1968) đưa ra ba tiêu chí cho thuật ngữ: mang nghĩa chuyên môn chính xác, ngắn gọn về cả nghĩa và âm tiết, và hài âm (tr. 11).

Sager (1990) đưa ra 12 tiêu chí để xây dựng thuật ngữ, trong đó một số tiêu chí quan trọng bao gồm: tính ngắn gọn, tính hệ thống, tính chính xác, thuật ngữ phải có liên hệ trực tiếp với khái niệm, tuân theo các nguyên tắc chung về cấu tạo từ của

mỗi ngôn ngữ, có khả năng tạo các thuật ngữ phái sinh khác (tr.89).

Tài liệu ISO 704 (2000) của Tổ chức Tiêu chuẩn quốc tế về “*Công tác nghiên cứu thuật ngữ - các nguyên tắc và phương pháp*” (Terminology work - Principles and methods) đề ra 7 tiêu chuẩn bắt buộc khi đặt thuật ngữ: rõ ràng, nhất quán, hợp lý, ngắn gọn, mang nghĩa gốc, chính xác, tính dân tộc (tr. 25-26).

Tại Việt Nam, nhiều học giả đã đưa ra các tiêu chí quan trọng khi xây dựng thuật ngữ tiếng Việt. Tác giả Hoàng Xuân Hãn được xem là người tiên phong trong nghiên cứu xây dựng hệ thống thuật ngữ tiếng Việt. Trong cuốn *Danh từ khoa học* xuất bản năm 1940, tác giả đã đúc kết 5 đặc điểm của danh từ khoa học (thuật ngữ khoa học) là: *đủ, rành mạch, dễ nhớ và ngắn gọn*.

Lưu Văn Lăng (1968) cho rằng thuật ngữ cần có tính chính xác, hệ thống, bản địa (ngôn ngữ dân tộc), ngắn gọn và dễ sử dụng. Trong đó, tiêu chuẩn cơ bản nhất là chính xác, hệ thống và bản ngữ. Đỗ Hữu Châu (1999) và Nguyễn Thiện Giáp (2016) cùng chung quan điểm rằng thuật ngữ phải chính xác, hệ thống và mang tính quốc tế. Nguyễn Đức Tồn (2011) đưa ra quan điểm thuật ngữ cần có tính khoa học và quốc tế, còn những tiêu chí khác chỉ là phụ.

Căn cứ vào các quan điểm trên, chúng tôi nhận thấy TNNG cần phải đáp ứng các tiêu chí: *tính khoa học* (bao gồm *tính chính xác, tính hệ thống, tính ngắn gọn*), *tính quốc tế và tính dân tộc*. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu những lập luận và lý giải về các tiêu chuẩn nêu trên để làm rõ mục tiêu nghiên cứu.

a. Tính khoa học

Theo Nguyễn Đức Tồn (2010), thuật ngữ có tính khoa học được hiểu là bao gồm các yếu tố: *tính chính xác, tính hệ thống và tính ngắn gọn*.

Tính chính xác được xem là đặc điểm quan trọng nhất của một thuật ngữ khoa học bởi nó giúp thuật ngữ truyền tải đúng bản chất của khái niệm mà không gây nhầm lẫn hay mập mờ về nghĩa.

Reformatxki (1978) cho rằng: “*Thuật ngữ của mỗi số hạng của hệ thống khái niệm cần phải tương ứng với khái niệm đó, với nội hàm của nó, hoặc là trong bất cứ trường hợp nào cũng không được mâu thuẫn với nó, tức là thuật ngữ phải chính xác*” (tr.257). Tác giả Lê Khả Kế (1979) đưa ra quan điểm rằng “lý tưởng nhất là thuật ngữ

phản ánh được đặc trưng cơ bản, nội dung, bản chất của khái niệm” (tr.33).

Cabré (1999) khẳng định rằng: “Nghĩa đen của một thuật ngữ phải phản ánh được đặc điểm của khái niệm mà nó định danh” và “thuật ngữ cần phải chính xác ở mức tối đa mà không làm giảm nghĩa”. Tác giả cũng lưu ý rằng việc một thuật ngữ có nhiều hơn một nghĩa là điều không thể tránh khỏi, nhưng sự đa nghĩa này chỉ gây nhầm lẫn khi các nghĩa tương đồng và xuất hiện trong cùng văn cảnh. “Trong trường hợp đó, cần tạo ra các thuật ngữ khác nhau để biểu đạt các nghĩa khác nhau của một thuật ngữ gây mập mờ về nghĩa” (tr.112).

Tác giả Đỗ Hữu Châu (1999) đã chỉ ra rằng tính chính xác của thuật ngữ “biểu thị cho đúng khái niệm (đúng hoặc sai) mà chúng gọi tên. Một thuật ngữ chính xác là một thuật ngữ khi nói, viết ra, người nghe, người đọc hiểu một và chỉ một khái niệm khoa học (đúng hoặc sai) ứng với nó mà thôi”. Về hình thức, tính chính xác đảm bảo rằng các thuật ngữ không chứa những thành phần dư thừa gây hiểu lầm và tạo sự phù hợp với khái niệm khoa học. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng tính chính xác giúp thuật ngữ giữ nguyên ý nghĩa và nội dung khái niệm trong các ngữ cảnh khác nhau.

Do đó, tính chính xác giúp mỗi thuật ngữ biểu hiện một khái niệm cụ thể trong một ngành khoa học, tránh tình trạng đồng nghĩa, mập mờ nghĩa hay đa nghĩa trong cùng ngành. Để tránh hiện tượng đồng nghĩa, mỗi khái niệm chỉ nên có một thuật ngữ duy nhất. Một tiêu chí quan trọng khác để đảm bảo tính chính xác của thuật ngữ là tính đơn nghĩa, tức mỗi thuật ngữ chỉ được dùng để biểu hiện một khái niệm trong một ngành khoa học. Hơn nữa, để tạo ra một thuật ngữ chính xác, cần am hiểu sâu sắc về ngành khoa học liên quan, bởi tất cả các thuật ngữ đều thuộc về một lý thuyết nhất định và để hiểu một thuật ngữ nào đó, cần phải hiểu rõ lý thuyết cơ bản liên quan đến nó.

Tính hệ thống là một tiêu chí quan trọng của thuật ngữ, bao gồm hai mặt: hệ thống khái niệm và hệ thống ký hiệu. Hai hệ thống này không thể tách rời nhau. Để tạo ra hệ thống ký hiệu, trước hết cần xác định hệ thống khái niệm. Lotte D.S (1978) cũng nhấn mạnh rằng: “Nói đến tính chất hệ thống của thuật ngữ khoa học, chúng ta cần phải chú ý đến cả hai mặt: hệ thống thuật ngữ và hệ thống ký hiệu. Nói đến việc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học của một ngành nào đó thì không thể không

nói đến việc xây dựng một sự tương ứng giữa hệ thống khái niệm và hệ thống kí hiệu” (tr.27).

Lưu Văn Lăng (1977) đồng ý với quan điểm này, cho rằng việc xây dựng hệ thống thuật ngữ cần bắt đầu từ việc xác định hệ thống khái niệm (về nội dung), sau đó mới thiết lập hệ thống ký hiệu (về hình thức). Vì vậy, khi đặt thuật ngữ, không thể xem xét từng khái niệm một cách biệt lập mà phải xác định vị trí của nó trong toàn bộ hệ thống khái niệm. Nguyễn Thiện Giáp (2016) bổ sung rằng: “Muốn thuật ngữ không cản trở đối với cách hiểu, lại thể hiện được vị trí của nó trong hệ thống thuật ngữ thì qua hình thức của thuật ngữ phải có thể khu biệt nó về chất với các thuật ngữ khác loại, đồng thời có thể khu biệt nó về mặt quan hệ so với những khái niệm khác cùng loại”.

Chúng tôi cũng đồng tình với quan điểm này và cho rằng khi nói về tính hệ thống của thuật ngữ, không thể tách rời hệ thống khái niệm của nó. Một thuật ngữ chỉ có ý nghĩa và giá trị khi nằm trong một hệ thống thuật ngữ cụ thể. Nếu tách thuật ngữ ra khỏi hệ thống khái niệm này, nội dung của nó sẽ không còn ý nghĩa.

Tính ngắn gọn: Theo Belakhov, “*tính ngắn gọn của thuật ngữ cần được hiểu là, trong thành phần cấu tạo thuật ngữ, chỉ cần chứa một số lượng đặc trưng tối thiểu cần thiết, nhưng vẫn đủ để đồng nhất hóa và khu biệt hóa các khái niệm được phản ánh bằng thuật ngữ đó*” (theo Nguyễn Quang Hùng, 2016, tr.21).

Các nhà ngôn ngữ học Việt Nam cũng đồng tình rằng thuật ngữ cần phải ngắn gọn và chặt chẽ về hình thức, đồng thời phải chính xác về ngữ nghĩa. “Một thuật ngữ dài dòng thì thường có tính chất miêu tả đối tượng hay định nghĩa khái niệm khoa học. Tính chất dài dòng này không những làm cho hệ thống ký hiệu của thuật ngữ bị huỷ hoại, mà có khi còn làm lu mờ, thậm chí phá vỡ tính chất của bản thân nó. Do đó, muốn cho kết cấu của thuật ngữ được chặt chẽ, đảm bảo tính chất định danh của thuật ngữ thì về mặt hình thức đòi hỏi thuật ngữ phải ngắn gọn, chặt chẽ, cô đọng. Thuật ngữ có dạng lý tưởng nhất xét theo tiêu chuẩn này là thuật ngữ có dạng từ (từ đơn hoặc từ ghép)” (Nguyễn Đức Tồn, 2013, tr.348). Do đó, để tạo ra một thuật ngữ ngắn gọn, cần chọn lọc các yếu tố cốt lõi và loại bỏ những chi tiết thừa thãi, không cần thiết.

b. Tính quốc tế

Đặc điểm nổi bật khác của thuật ngữ khoa học là *tính quốc tế*. Điều này xuất

phát từ bản chất của khoa học - đó tri thức và tài sản chung của toàn nhân loại. Do đó, mỗi khái niệm khoa học được biểu thị bằng thuật ngữ cần được hiểu thống nhất theo đúng nội hàm quy ước ở mọi ngôn ngữ trên toàn thế giới. Nguyễn Thiện Giáp (2016) khẳng định: *“Thuật ngữ là bộ phận từ vựng đặc biệt biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói các tiếng khác nhau. Vì vậy, sự thống nhất thuật ngữ giữa các ngôn ngữ là cần thiết và bổ ích. Chính điều này đã tạo nên tính quốc tế của thuật ngữ”*. Tác giả cũng bổ sung thêm: *“Nếu chú ý tới mặt nội dung của thuật ngữ thì phải thừa nhận rằng tính quốc tế của thuật ngữ là một nội dung quan trọng, phân biệt thuật ngữ với các bộ phận từ vựng khác”* (tr. 274-275).

Tính quốc tế còn thể hiện ở cả cấu trúc hình thức của thuật ngữ. Điều này dễ dàng nhận thấy ở các ngôn ngữ cùng hệ như tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Pháp, hay qua các từ ngữ được vay mượn nguyên bản, phiên âm hoặc chuyển tự từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ tiếp nhận. Nhưng tính quốc tế về mặt hình thức chỉ mang tính tương đối. Theo Nguyễn Thiện Giáp (2016), *“dường như không có thuật ngữ nào có sự thống nhất ở tất cả các ngôn ngữ. Mức độ thống nhất của các thuật ngữ là khác nhau, có thuật ngữ thống nhất trong phạm vi rộng, có thuật ngữ thống nhất trong phạm vi hẹp do truyền thống lịch sử hình thành các khu vực văn hoá khác nhau”* (tr. 274).

Nguyễn Đức Tồn (2013) tập trung nhiều vào phương diện nội dung của thuật ngữ khi bàn về hình thái bên trong, tức là cách chọn đặc trưng của sự vật, khái niệm để làm cơ sở định danh. Ông cho rằng: *“Tính quốc tế của thuật ngữ không phải chỉ được thể hiện ở mặt hình thức cấu tạo ngữ âm hoặc chữ viết, mà đặc biệt còn được thể hiện ở hình thái bên trong của thuật ngữ (nghĩa là cách chọn đặc trưng của sự vật, khái niệm... làm cơ sở định danh khi đặt thuật ngữ)*. Nói cụ thể hơn, tính quốc tế của nội dung thuật ngữ còn được thể hiện ở chỗ: cùng một khái niệm hay đối tượng trong một lĩnh vực khoa học/chuyên môn, các ngôn ngữ chọn cùng một đặc trưng nào đó làm cơ sở định danh, đưa vào tên gọi/thuật ngữ làm thành hình thái bên trong của tên gọi/thuật ngữ ấy” (tr.349).

c. Tính dân tộc

Bên cạnh tính khoa học và tính quốc tế, *tính dân tộc* đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng hệ thống thuật ngữ khoa học hiệu quả. Điều này thể hiện qua

việc ưu tiên sử dụng những từ ngữ thông dụng có sẵn trong tiếng nói của quần chúng, đảm bảo tính dễ hiểu và khả năng tiếp thu cho mọi đối tượng. Đề cập đến tính dân tộc, Lưu Văn Lăng (1968) nhấn mạnh: “Thuật ngữ, dù là thuộc lĩnh vực khoa học, chuyên môn nào, cũng nhất thiết là một bộ phận của từ ngữ dân tộc. Do đó thuật ngữ phải có tính chất dân tộc và phải mang màu sắc ngôn ngữ dân tộc”. ISO Standard R704 đưa ra khuyến nghị về nguyên tắc cấu tạo thuật ngữ này như sau: “Hình thức ngữ âm và chữ viết của thuật ngữ cần phải phù hợp với ngôn ngữ mà nó là một bộ phận của ngôn ngữ đó” (theo Cabré, 1999, tr.212).

Về mặt từ vựng, các nhà nghiên cứu khoa học Việt Nam khuyến khích sử dụng các yếu tố cấu tạo thuật ngữ từ thuần Việt hoặc đã được Việt hóa. Về mặt ngữ âm, cách phát âm và chữ viết cần tuân theo quy tắc của tiếng Việt. Quan điểm này ủng hộ việc thay thế các thuật ngữ Hán-Việt bằng những từ thuần Việt dễ hiểu hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phong cách học cũng là một yếu tố quan trọng trong thuật ngữ khoa học. Do đó, cần đảm bảo sự cân bằng giữa tính dân tộc và tính khoa học trong việc lựa chọn và xây dựng thuật ngữ.

1.2.1.3. Phân biệt thuật ngữ và một số khái niệm liên quan

Để nắm bắt đầy đủ đặc điểm của thuật ngữ, việc phân biệt nó với các khái niệm có quan hệ gần gũi trong hệ thống từ vựng như danh pháp và từ nghề nghiệp là vô cùng quan trọng.

a. Thuật ngữ và danh pháp khoa học

Các nhà khoa học Xô Viết đã thực hiện nhiều phân tích để làm rõ sự khác biệt giữa thuật ngữ và danh pháp. Vinokur G.O. nhận xét rằng danh pháp “*chỉ là một hệ thống các phù hiệu hoàn toàn trừu tượng và ước lệ, mà mục đích duy nhất là ở chỗ cấp cho ta cái phương tiện thuận lợi nhất về mặt thực tiễn để gọi tên các đồ vật, các đối tượng không quan hệ trực tiếp với những đòi hỏi của tư duy lý luận hoạt động với những sự vật này*” (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn, tr. 26). Reformatxki A.A. (1978) cũng cho rằng: “*Hệ thuật ngữ trước hết có mối liên hệ với khái niệm của một môn khoa học nào đó, còn danh pháp chỉ là nhãn hiệu hoá đối tượng của khoa học thôi*”.

Đồng tình với quan điểm này, Nguyễn Thiện Giáp (1998) cho rằng: “Hệ thuật

ngữ trước hết gắn liền với hệ thống khái niệm của một khoa học nhất định, trong khi danh pháp là toàn bộ các tên gọi được sử dụng trong một ngành chuyên môn, không trực tiếp liên quan đến các khái niệm của khoa học này mà chỉ để gọi tên các sự vật trong khoa học đó” (tr 270). Hà Quang Năng (2012) cho rằng điểm tương đồng duy nhất giữa thuật ngữ và danh pháp là “tính độc lập của danh pháp và của thuật ngữ khỏi ngữ cảnh và tính chất trung hòa về tu từ của chúng, tính mục đích rõ ràng trong sử dụng, tính bền vững và khả năng tái hiện trong lời nói” (tr. 3).

Từ những quan điểm đã trình bày, có thể thấy rằng hệ thuật ngữ gắn liền với các khái niệm trong một ngành khoa học cụ thể, còn danh pháp bao gồm tên gọi của các sự vật và hiện tượng cụ thể trong một ngành hoặc lĩnh vực mà không trực tiếp liên quan đến các khái niệm khoa học.

Với sự phân biệt này, trong lĩnh vực ngoại giao, chúng tôi nhận thấy rằng các từ và cụm từ như “*thư ủy nhiệm*”, “*nước chủ nhà*”, “*đàm phán*” là những thuật ngữ. Ngược lại, tên riêng của các tổ chức như “*North Atlantic Treaty Organization*”, “*North Atlantic Council*”, “*Organization for Security and Cooperation in Europe*” được coi là danh pháp.

b. Thuật ngữ với từ nghề nghiệp

Các nhà ngôn ngữ đã nghiên cứu và đưa ra nhiều quan điểm về từ nghề nghiệp. Theo *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, từ nghề nghiệp là “*các từ, ngữ đặc trưng cho ngôn ngữ của các nhóm người thuộc cùng một nghề hoặc cùng một lĩnh vực hoạt động nào đó*” (Nguyễn Như Ý, 1996, tr. 389). Nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, và Hoàng Trọng Phiến (1997) cho rằng “*từ nghề nghiệp là một lớp từ gồm những đơn vị từ ngữ được sử dụng phổ biến trong phạm vi những người cùng làm một nghề, đặc biệt tập trung ở những nghề mà xã hội ít quen thuộc. Hoạt động của các từ nghề nghiệp không đồng đều; có từ thì rất hạn chế, nhưng cũng có nhiều từ đã đi vào vốn từ vựng chung, làm phong phú hơn cho ngôn ngữ*”. Nguyễn Thiện Giáp (2010) nhận định: “*Từ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề trong xã hội. Những từ này thường được những người trong ngành nghề đó biết và sử dụng... Do đó, từ nghề nghiệp cũng là*

một lớp từ vựng được dùng hạn chế trong xã hội” (tr.265).

Từ các quan điểm trên, chúng tôi nhận thấy có một số điểm chung giữa thuật ngữ và từ nghề nghiệp: (1) Cả hai đều được sử dụng trong một lĩnh vực chuyên môn hẹp; (2) Cả hai đều có thể trở thành lớp từ vựng toàn dân, góp phần làm phong phú thêm vốn từ vựng dân tộc. Mặc dù có nhiều điểm khác nhau rõ rệt, nhưng thuật ngữ và từ nghề nghiệp có thể chuyển hóa lẫn nhau. Từ nghề nghiệp của một ngành nghề có thể trở thành thuật ngữ khi ngành nghề đó được chuyên môn hóa bởi công nghệ, khoa học, kỹ thuật và trở thành một ngành khoa học. Ngược lại, thuật ngữ cũng có thể trở thành từ nghề nghiệp khi chúng chỉ các đối tượng và sự vật cụ thể của một ngành nghề nào đó trong xã hội.

c. Thuật ngữ và từ ngữ thông thường

Nói về mối quan hệ giữa thuật ngữ và từ ngữ thông thường, nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng hai hệ từ này khác biệt về bản chất khái niệm và về cách sử dụng trong ngôn ngữ.

Về bản chất khái niệm, thuật ngữ có ngoại diên hẹp hơn nhưng nội hàm sâu hơn và được biểu thị một cách logic chặt chẽ hơn so với từ thông thường. Điều này có nghĩa là nghĩa biểu vật của thuật ngữ hoàn toàn trùng khớp với sự vật hoặc hiện tượng thực trong ngành khoa học tương ứng. Ý nghĩa biểu niệm của thuật ngữ cũng chính là các khái niệm về những sự vật và hiện tượng đó đúng như chúng tồn tại trong tư duy. Do đó, mặc dù cả hai loại từ đều có chức năng định danh, nhưng từ thông thường chỉ gọi tên sự vật, còn thuật ngữ gọi tên khái niệm. Thuật ngữ không mang tính biểu cảm hay biểu thị sự đánh giá chủ quan của con người như từ ngữ thông thường, vì nó định nghĩa khái niệm một cách logic và chứa đựng nội dung thuần lý trí.

Về khía cạnh sử dụng, Teresa Cabré (1999) có quan điểm rằng người sử dụng từ thông thường là tất cả những người nói ngôn ngữ, trong khi người sử dụng thuật ngữ là những chuyên gia trong một lĩnh vực cụ thể. Thuật ngữ của một lĩnh vực chuyên ngành chỉ được sử dụng trong giới hạn của lĩnh vực đó, còn từ thông thường được sử dụng trong nhiều tình huống khác nhau. Thuật ngữ thường dùng để đề cập

đến các chủ đề chuyên môn, trong khi từ thông thường được sử dụng để nói về bất kỳ chủ đề nào trong cuộc sống hàng ngày, bao gồm cả việc diễn đạt cảm xúc.

Tuy nhiên, theo các tác giả Lê Khả Kế (1979) và Nguyễn Thiện Giáp (2016), trong một số trường hợp, thuật ngữ có thể trở thành từ thông thường và ngược lại, từ thông thường có thể được thuật ngữ hóa. Trong lĩnh vực ngoại giao, một số từ thông thường đã trở thành thuật ngữ chuyên ngành như *annex (phụ lục)*, *power (sức mạnh)*, *citizen (công dân)*, v.v. Ngược lại, một số thuật ngữ chuyên ngành đã đi vào ngôn ngữ phổ thông và ngày càng trở nên quen thuộc trong đời sống hàng ngày như *development strategy (chiến lược phát triển)*, *developing country (nước đang phát triển)*, *entry (lối vào, nhập cảnh)*, *equality (bình đẳng)*, v.v.

1.2.1.4. Thuật ngữ ngoại giao

Khái niệm *ngoại giao* được đề cập không nhiều trong sách báo Việt Nam. Từ điển Tiếng Việt (2001, tr. 683) định nghĩa “ngoại giao là sự can thiệp với nước ngoài để bảo vệ quyền lợi của quốc gia mình và góp phần giải quyết những vấn đề quốc tế chung”.

Theo Giáo trình “Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao (2000, tr.19-20), “Ngoại giao là một khoa học mang tính tổng hợp, một nghệ thuật của những khả năng, là hoạt động của các cơ quan làm công tác đối ngoại và các đại diện có thẩm quyền, là công tác đối ngoại của nhà nước bảo vệ quyền lợi, lợi ích, quyền hạn quốc gia, dân tộc ở trong nước và trên thế giới, góp phần giải quyết các vấn đề quốc tế chung bằng con đường đàm phán và các hình thức hòa bình khác”.

Trong giáo trình “Ngoại giao và Công tác ngoại giao” của Vũ Dương Huân (2009, tr.21) nêu rằng: “Ngoại giao là một nghệ thuật tiến hành trong việc đàm phán, dàn xếp, thương lượng giữa những đại diện cho một nhóm hay một quốc gia. Thuật ngữ này thông thường đề cập đến ngoại giao quốc tế, việc chỉ đạo, thực hiện các mối quan hệ quốc tế thông qua sự can thiệp hay hòa giải của các nhà ngoại giao liên quan đến các vấn đề như kinh tế, thương mại, văn hóa, du lịch, chiến tranh và tạo nên hòa bình... Các hiệp ước quốc tế thường được đàm phán bởi các nhà ngoại giao trước tiên để đi đến việc xác nhận chính thức bởi các chính trị gia của các nước”.

Như vậy, có rất nhiều những định nghĩa khác nhau về ngoại giao, mỗi định

nghĩa lại chú trọng nêu bật những khía cạnh mà nó cho là chủ yếu và quan trọng nhất của khái niệm. Tuy nhiên, nếu xem xét lại thì tất cả những định nghĩa này đều có cùng một vài điểm đặc thù, cho thấy công việc ngoại giao là để thực hiện những nhiệm vụ chính trị, đối ngoại của các quốc gia, là công cụ chính sách đối ngoại, là nghệ thuật tiến hành đàm phán và ký kết giữa các quốc gia.

Về *thuật ngữ ngoại giao*, Từ điển Thuật ngữ Ngoại giao Việt - Anh - Pháp của TS. Dương Văn Quảng và TS. Vũ Dương Huân (2002, tr.4) đưa ra quan điểm rằng: “Thuật ngữ ngoại giao hiểu theo nghĩa rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị học, chính trị quốc tế, chính sách đối ngoại, kinh tế, luật pháp; hiểu theo nghĩa hẹp liên quan đến các công việc cụ thể trong nghiệp vụ ngoại giao như lễ tân, thư tín ngoại giao, văn kiện, đàm phán, v.v.”

Trong luận án này, chúng tôi xác định TNNG theo nghĩa rộng có giới hạn. Theo đó: *Thuật ngữ ngoại giao là từ hoặc ngữ định danh có tính ổn định tương đối, được sử dụng trong lĩnh vực ngoại giao để biểu thị các khái niệm, chủ thể, chức danh, hoạt động, quá trình, phương thức, cơ chế, văn kiện, nghi thức và các đối tượng có quan hệ trực tiếp với hoạt động ngoại giao.* Đối với các thuật ngữ nằm ở khu vực giao thoa với quan hệ quốc tế, chính trị học, luật quốc tế, kinh tế và an ninh, thuật ngữ đó chỉ được đưa vào corpus khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: có giá trị chuyên ngành tương đối ổn định trong văn bản ngoại giao; có khả năng quy chiếu tới một khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn; và được xác nhận qua các nguồn tư liệu chuyên ngành thuộc phạm vi nghiên cứu. Danh pháp, tên riêng của cá nhân, tổ chức, quốc gia, tên riêng của hiệp ước và những cụm diễn ngôn nhất thời không được xem là đối tượng nghiên cứu.

1.2.1.5. Đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Anh và tiếng Việt

a. Đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Anh

Trong tiếng Anh, hình vị (morpheme) được xem là đơn vị cấu tạo từ cơ bản, mang ý nghĩa từ vựng. Theo Richards J., Platt J. và Weber H. (1987), “A morpheme is the smallest meaningful unit in a language (Hình vị là một đơn vị có nghĩa nhỏ nhất trong ngôn ngữ)”. Tương tự, tác giả Charles W. Kreidler (1998) định nghĩa “The

technical term for a minimal meaningful part is morpheme” (Thuật ngữ đơn vị nhỏ nhất có nghĩa là hình vị). Dựa vào định nghĩa trên, hình vị được chia thành hai loại chính: *hình vị tự do* (free morpheme) và *hình vị hạn chế* (bound morpheme).

Hình vị tự do (còn gọi là hình vị độc lập) có thể xuất hiện độc lập hoặc kết hợp với nhiều hình vị khác mà nghĩa từ vựng không thay đổi. Ví dụ: *envoy* (phái viên), *peace* (hòa bình), *note* (công hàm), *agenda* (chương trình nghị sự)... hoặc *power* trong *superpower* (siêu cường)... Nhờ khả năng sử dụng độc lập, hình vị tự do hoạt động như một đơn vị từ vựng trong giao tiếp. *Hình vị hạn chế* (còn gọi là hình vị phụ thuộc) chỉ có thể xuất hiện kết hợp với hình vị khác. Để hoạt động như một đơn vị từ vựng, hình vị hạn chế cần kết hợp với hình vị khác để tạo thành động từ, danh từ hoặc tính từ. Ví dụ: *-er* trong *messenger* (sứ giả); *-or* trong *counsellor* (tham tán); *-ion* trong *delegation* (phái đoàn)... Hình vị hạn chế lại được chia thành hai loại nhỏ: hình vị biến tố và hình vị phái sinh. Hình vị biến tố làm thay đổi dạng thức của từ để thể hiện mối quan hệ giữa từ này với từ khác trong câu. Ví dụ: *diplomats* (những nhà ngoại giao), *negotiated* (đã đàm phán)... Hình vị phái sinh biến đổi một từ hiện có thành một từ mới. Ví dụ: *open* (mở) - *openness* (sự rộng mở), *prosecute* (công tố) – *prosecutor* (công tố viên)... Trong luận án này, tác giả chỉ tập trung vào hình vị tự do và hình vị phái sinh - những loại hình vị mang ý nghĩa từ vựng, và không xét đến hình vị biến tố - loại hình vị mang ý nghĩa ngữ pháp.

b. Đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt

Cho đến nay, việc xác định đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt vẫn chưa đạt được sự đồng thuận giữa các nhà khoa học, đặc biệt là với các từ có hình thức tương tự nhau. Có hai quan điểm đối lập trong việc xác định đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt.

Quan điểm đầu tiên cho rằng hình vị trùng với âm tiết, và đơn vị cơ sở để cấu tạo từ là “tiếng”. Đại diện tiêu biểu cho quan điểm này là Nguyễn Tài Cẩn, ông cho rằng về mặt hình thức, tiếng trùng với âm tiết, và về mặt nội dung, tiếng là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong tiếng Việt. “Mỗi tiếng chính là một đơn vị gốc - một hình vị - của ngữ pháp tiếng Việt; tiếng là đơn vị có đủ cả hai đặc trưng: 'đơn giản về tổ chức' và

'có giá trị về ngữ pháp" (tr. 12-13). Quan điểm này tương tự với quan điểm về hình vị (morpheme) của Bloomfield như đã đề cập trước đó.

Quan điểm thứ hai cho rằng đơn vị cơ sở cấu tạo từ là hình vị, và hình vị không hoàn toàn trùng với âm tiết. Đại diện tiêu biểu cho quan điểm này là Đỗ Hữu Châu (1997). Theo tác giả, "hình vị là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa. Một "tiếng" (hoặc một âm tiết) có nghĩa được gọi là hình vị". Theo quan niệm này, một "từ" được cấu tạo từ một hoặc nhiều hình vị kết hợp với nhau theo những nguyên tắc nhất định.

Trong luận án này, chúng tôi tiếp thu quan điểm của Nguyễn Tài Căn và các tác giả nói trên về đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt - đó là *tiếng*.

Như vậy, về hình thức bên ngoài, đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt có nhiều tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, các tác giả đều nhất trí rằng đơn vị cơ sở cấu tạo phải đáp ứng nhu cầu về nghĩa, tức là mỗi đơn vị cấu tạo từ phải biểu thị một khái niệm, thuộc tính của một lĩnh vực chuyên môn nhất định.

1.2.1.6. *Phương thức cấu tạo từ tiếng Anh và tiếng Việt*

a. Kiểu cấu tạo từ và phương thức cấu tạo từ tiếng Anh

Về mặt hình thái, từ tiếng Anh trong phạm vi nghiên cứu này được xem xét chủ yếu theo ba kiểu cấu tạo: từ đơn (simple word), từ phái sinh (derived word) và từ ghép (compound word).

Từ đơn (simple word): Đây là những từ được hình thành từ một căn tố độc lập, còn gọi là hình vị tự do, và có thể gồm một hoặc nhiều âm tiết. Từ đơn có thể đứng một mình trong lời nói và thường được dùng để tạo ra từ ghép và từ phái sinh, chẳng hạn như *protocol* (nghị định thư) và *state* (nhà nước)... Từ đơn không phải là một "phương thức tạo từ". Đây là một kiểu cấu tạo: từ được sử dụng như một chính thể hình thái, không phải sản phẩm của một thao tác tạo từ có thể nhận diện được ở bình diện đồng đại.

Từ phái sinh (derivative): Loại từ này được tạo thành bằng cách kết hợp một từ gốc với một hoặc nhiều phụ tố, bao gồm tiền tố (đứng trước căn tố) và/hoặc hậu tố (đứng sau căn tố), tạo thành một từ mới. Ví dụ, hình vị *agree* kết hợp với phụ tố *ment* tạo ra danh từ *agreement* (*hiệp định*) từ động từ *agree*. Phụ tố trong tiếng Anh giúp xác định rõ từ loại của từ, như *act* (động từ), *action* (danh từ chỉ việc), *actor* (danh từ

chỉ người), *active* (tính từ), và *actively* (trạng từ). Do đó, khi phân tích TNNG tiếng Anh, luận án phân biệt rõ: “từ phái sinh” là kiểu cấu tạo, còn “phái sinh bằng tiền tố/hậu tố” là phương thức tạo từ.

Từ ghép (compound): Từ ghép là những từ đa tiết, được tạo thành từ hai hoặc nhiều hơn hai căn tố, có thể kết hợp hoặc không kết hợp với các hình vị hạn chế để tạo ra một đơn vị từ mới. Từ ghép có thể viết liền nhau (chẳng hạn: *peacebuilding* – xây dựng hòa bình), dùng dấu “-” giữa hai căn tố (như *face-saver* - hành động giữ thể diện), hoặc viết rời (như *market economy* - kinh tế thị trường). Về hình thức chữ viết, từ ghép tiếng Anh có thể được viết liền, viết có gạch nối hoặc viết rời. Tuy nhiên, cách viết không phải là tiêu chí duy nhất để phân biệt từ ghép với ngữ. Một tổ hợp viết rời vẫn cần được xem xét về mức độ cố kết từ vựng, cấu trúc và cách sử dụng trước khi được xác định là từ ghép. Vì vậy, trong luận án, những kết cấu như *diplomatic relations*, *bilateral cooperation*, *permanent representative*... được phân tích như ngữ định danh, không xếp vào từ ghép chỉ vì các từ kết hợp với nhau tạo nên một tên gọi chuyên ngành.

Trong tiếng Anh, từ viết tắt cũng là hình thức cấu tạo phổ biến, đó là phương thức cấu tạo từ bằng cách rút ngắn một phần của từ hoặc cụm từ, hoặc bằng cách lấy chữ cái đầu của các từ trong cụm từ để tạo thành từ mới. Ví dụ, *PCA* là viết tắt của *Permanent Court of Arbitration* (Tòa án trọng tài thường trực), *ASEAN* viết tắt của *Association of South East Asian Nations* (Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á).

Ngoài ra, còn có một số phương thức tạo từ khác như rút gọn (*clippings/shortening*), chuyển loại (*conversion*), và láy (*reduplicatives*). Tuy nhiên, trong số các TNNG được khảo sát trong nghiên cứu này, không có thuật ngữ nào được cấu tạo theo các phương thức kể trên nên chúng tôi không đi sâu làm rõ.

b. Phương thức cấu tạo từ tiếng Việt

Phương thức ghép kết hợp các hình vị có chung tính chất theo một trật tự nhất định để tạo ra từ mới. Theo tác giả Nguyễn Tài Cẩn (1996), từ ghép “là một đơn vị phức hợp có tổ chức nội tại”, “có tổ chức cao hơn tiếng, nói chung, và cao hơn từ đơn, nói riêng, một bậc” (tr. 51). Dựa trên tính chất của mối quan hệ về nghĩa giữa các thành tố cấu tạo, từ ghép có hai loại: *từ ghép đẳng lập* và *từ ghép chính phụ*. Từ

ghép đẳng lập gồm các thành tố có quan hệ bình đẳng về nghĩa, chẳng hạn như *xét xử, nhà nước*. Từ ghép chính phụ gồm một thành tố chính và một thành tố phụ, trong đó thành tố phụ có vai trò phân loại, chuyên biệt hóa và sắc thái hóa cho thành tố chính, ví dụ *chính khách, sách trắng*... Như vậy, *ghép* được xem là một phương thức tạo từ có liên quan trực tiếp đến dữ liệu TNNG tiếng Việt của luận án; còn *từ ghép* là sản phẩm hoặc kiểu cấu tạo hình thành từ phương thức này. Sự phân biệt giữa “phương thức ghép” và “từ ghép” được duy trì thống nhất trong quá trình phân tích ở Chương 2.

Bên cạnh ghép, *láy* là một cơ chế tạo từ đặc trưng của tiếng Việt, trong đó toàn bộ hoặc một phần hình thức ngữ âm của tiếng gốc được lặp lại để tạo thành đơn vị mới. Các từ được hình thành theo cơ chế này được gọi là từ láy. Tuy nhiên, do ngữ liệu nghiên cứu không ghi nhận TNNG tiếng Việt nào có cấu tạo là từ láy, luận án chỉ nêu hiện tượng này về mặt lý luận và không sử dụng nó như một biến phân tích trong phân khảo sát thực nghiệm.

Đối với *viết tắt*, luận án không xếp hiện tượng này ngang hàng với ghép và láy như một phương thức tạo từ có cùng bản chất. Viết tắt trước hết được xem là cách rút gọn hình thức biểu đạt của một từ hoặc một tổ hợp từ đã có, thường nhằm tiết kiệm trong giao tiếp bằng văn bản. Chẳng hạn, *nhà xuất bản* có thể được viết tắt thành *NXB*, *trung học phổ thông* thành *THPT*. Tuy nhiên, các dạng này không làm thay đổi nội dung khái niệm của biểu thức đầy đủ và trong corpus TNNG tiếng Việt của luận án cũng không ghi nhận một nhóm thuật ngữ viết tắt độc lập. Vì vậy, viết tắt không được sử dụng như một phương thức tạo từ để phân loại TNNG tiếng Việt trong Chương 2.

1.2.1.7. Đơn vị cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh-Việt

Về đơn vị cấu tạo thuật ngữ, nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các khái niệm như chữ/âm tiết, thành tố, thuật tố, ngữ tố hay yếu tố thuật ngữ. Tuy nhiên, hai quan điểm chính về phân tích cấu tạo thuật ngữ hoàn toàn khác biệt.

Quan điểm thứ nhất cho rằng mỗi thành tố thuật ngữ là hình vị hoặc tiếng/âm

tiết. Quan điểm này được áp dụng trong một số nghiên cứu như Nguyễn Thị Bích Hà (2000), Vương Thị Thu Minh (2005), Nguyễn Thị Kim Thanh (2005), v.v. Theo như quan điểm này, thuật ngữ *hội nghị quốc tế* được chia thành bốn thành tố thuật ngữ là “*hội*”, “*ng nghị*”, “*quốc*”, và “*tế*” mà không xét nội dung.

Quan điểm thứ hai cho rằng thành tố thuật ngữ có thể là hình vị trong thuật ngữ đơn, từ trong thuật ngữ là từ ghép, kết hợp từ trong thuật ngữ là cụm từ/ngữ. Theo quan điểm này, thuật ngữ gồm một hoặc nhiều thành tố thuật ngữ, mỗi thành tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hoặc tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn. Quan điểm này do D.S. Lotte khởi xướng và được hoàn thiện bởi V.P. Daninenko, T.L. Kandeljakij (theo Nguyễn Văn Lợi, 2010). Quan điểm này được áp dụng trong các nghiên cứu như Mai Thị Loan (2012), Quách Thị Gấm (2015), Nguyễn Quang Hùng (2016), Nguyễn Thị Minh Trang (2018), Ngô Thị Thanh Vân (2019)... Theo đó, thuật ngữ “*hội nghị quốc tế*” chỉ bao gồm hai thành tố thuật ngữ đó là “*hội nghị*” và “*quốc tế*”.

Nghiên cứu này sử dụng quan điểm thứ hai để phân tích cấu tạo thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Theo quan điểm này, thành tố thuật ngữ được nhận diện dựa trên cả cấu trúc ngữ pháp và nội dung. Ví dụ, trong tiếng Việt, thuật ngữ “*thăm*” có cấu tạo từ đơn, thành tố thuật ngữ là tiếng *thăm*; thuật ngữ “*thăm viếng*” có cấu tạo từ ghép, thành tố thuật ngữ là các từ *thăm* và *viếng*; thuật ngữ *thăm viếng cấp nhà nước* có cấu tạo là cụm từ, thành tố thuật ngữ là *thăm viếng, cấp nhà nước*. Tương tự, trong tiếng Anh, thuật ngữ *country* (quốc gia) có cấu tạo từ đơn, thành tố thuật ngữ là hình vị *country*; thuật ngữ *counsellor* (tham tán) có cấu tạo từ phái sinh, thành tố thuật ngữ là các hình vị *counsell*, và *or*; thuật ngữ *host-country agreement* (hiệp định nước chủ nhà) có cấu tạo là cụm từ, thành tố thuật ngữ là *host-country* và “*agreement*”.

Với những thuật ngữ có hư từ như *marshal of the diplomati corps* (trưởng đoàn ngoại giao) trong tiếng Anh và *biểu quyết bằng tay* trong tiếng Việt thì các thành tố như “*of*” và “*bằng*” không biểu thị khái niệm hay đối tượng nào nên chúng không được coi là thành tố thuật ngữ.

Như vậy, về cấu trúc, mỗi thành tố thuật ngữ cấu tạo nên thuật ngữ tiếng Anh có thể là hình vị trong từ đơn hoặc phái sinh, từ trong từ ghép, hoặc là từ/ ngữ trong

cụm từ/ngữ. Trong tiếng Việt, mỗi yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ tiếng Việt có thể là tiếng trong từ đơn, tiếng/ từ trong thuật ngữ là từ ghép hoặc từ/ ngữ trong thuật ngữ là ngữ. Về nội dung, mỗi thành tố thuật ngữ cấu tạo nên thuật ngữ tiếng Anh - Việt tương ứng với một khái niệm/ đối tượng hoặc đặc trưng của khái niệm/ đối tượng.

1.2.1.8. Tiêu chí lựa chọn thuật ngữ ngoại giao Anh-Việt

Để bảo đảm tính khoa học và giá trị thực tiễn, chúng tôi lựa chọn hệ thống TNNG Anh - Việt dựa trên năm tiêu chí cơ bản.

Thứ nhất, về *phương diện từ pháp và cấu trúc hình thức*, các thuật ngữ phải được hình thành theo những phương thức phổ biến của ngôn ngữ như từ đơn, từ ghép, từ phái sinh, từ viết tắt hoặc ngữ định danh, đồng thời có cấu trúc rõ ràng, ngắn gọn, tuân thủ chuẩn quốc tế (ISO 704) về tính chính xác, hệ thống và minh bạch, tránh sử dụng các đơn vị mang tính khẩu ngữ, biểu cảm hay không ổn định về hình thức.

Thứ hai, về phương diện *ngữ nghĩa và định danh*, mỗi thuật ngữ phải phản ánh đúng bản chất của khái niệm ngoại giao mà nó đại diện. Thuật ngữ phải mang tính khái quát, khoa học, có khả năng khu biệt và phân loại, đồng thời duy trì sự tương thích giữa các thành tố cấu tạo và ý nghĩa khái niệm. Chẳng hạn, *bilateral agreement* - *hiệp định song phương* phản ánh rõ mối quan hệ hai bên trong một văn kiện quốc tế, hay *consular assistance* - *hỗ trợ lãnh sự* cho thấy tính đặc thù của hoạt động ngoại giao.

Thứ ba, về *nguồn gốc và mức độ chuẩn hóa*, nguồn thu thập thuật ngữ được chia thành hai nhóm với tiêu chuẩn kiểm soát khác nhau. Nguồn chuẩn hóa cao: từ điển thuật ngữ ngoại giao; các đơn vị xuất hiện trong nhóm này mặc định được coi là thuật ngữ đã chuẩn hóa. Nguồn mở rộng (corpus thực tiễn): văn kiện chính thức, điều ước quốc tế, tài liệu của cơ quan ngoại giao, báo chí chuyên ngành, phát biểu ngoại giao, tài liệu giảng dạy... Đối với nhóm này, một đơn vị chỉ được chấp nhận là TNNG khi thỏa mãn đồng thời hai tiêu chí trên và tiêu chí tần suất (xem dưới), nhằm tránh việc đưa vào corpus các cụm từ chỉ mang tính diễn đạt nhất thời.

Thứ tư, về *mức độ phổ dụng*, để bảo đảm tính khách quan và khả năng nhận diện ranh giới giữa thuật ngữ và từ ngữ chuyên môn, luận án xác định ngưỡng tần

suất tối thiểu đối với các đơn vị lấy từ corpus thực tiễn như sau:

Ngưỡng tần suất xuất hiện tối thiểu: một đơn vị chỉ được coi là thuật ngữ khi xuất hiện ít nhất 5 lần trong tổng thể corpus khảo sát. Ngưỡng phân bố liên nguồn: ngoài tần suất tuyệt đối, đơn vị đó phải xuất hiện trong ít nhất 3 nguồn độc lập khác nhau, thuộc các loại hình văn bản khác nhau (ví dụ: văn kiện chính thức, bài báo chuyên ngành, tài liệu học thuật, phát biểu ngoại giao...). Điều kiện ổn định ngữ nghĩa: các lần xuất hiện phải duy trì cùng một giá trị định danh, không thay đổi theo ngữ cảnh. Nếu một đơn vị có tần suất cao nhưng mang nhiều nghĩa khác nhau hoặc chỉ mang tính tu từ, sẽ không được coi là thuật ngữ.

Thứ năm, tiêu chí về *phạm trù nội dung và tính hệ thống*. Hệ TNNG được lựa chọn phải bao quát các phạm trù cốt lõi của ngoại giao hiện đại (chủ thể, chức danh, văn kiện, hoạt động, cơ chế, phương thức...), đồng thời bảo đảm mỗi thuật ngữ đều có thể định vị trong một mạng lưới khái niệm. Tiêu chí này giúp tránh việc lựa chọn rời rạc và bảo đảm tính hệ thống của corpus.

1.2.2. Cơ sở lý luận về nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ

1.2.2.1. Khái niệm ngôn ngữ học đối chiếu

Nói đến khái niệm ngôn ngữ học đối chiếu, nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã đưa ra những quan điểm khá thống nhất.

Theo Fisiak J. (1981), “*ngôn ngữ học đối chiếu là một chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu sự so sánh giữa hai hay nhiều ngôn ngữ nhằm xác định điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng* (a subdiscipline of linguistics concerned with the comparison of two or more languages or subsystems of languages in order to determine both the differences and similarities between them)” (tr. 1).

Tác giả Lê Quang Thiêm (2004) cho rằng “*ngôn ngữ học đối chiếu là một phân ngành riêng của ngôn ngữ học, có sử dụng phương pháp so sánh như là một phương thức chung của tư duy, nó có quan hệ với nghiên cứu so sánh - lịch sử, ngữ vực và gần gũi hơn cả với nghiên cứu loại hình và phổ niệm ngôn ngữ*”.

Theo Bùi Mạnh Hùng (2008), ngôn ngữ học đối chiếu là “*một phân ngành ngôn ngữ học nghiên cứu so sánh hai hay nhiều hơn hai ngôn ngữ với nhau để xác định điểm giống và khác nhau giữa chúng mà không cần tính đến việc các ngôn ngữ*

được so sánh có quan hệ cội nguồn hay cùng loại hình hay không. Nguyên tắc nghiên cứu của ngôn ngữ học đối chiếu là nghiên cứu đồng đại (tr.9)”.

Như vậy, ngôn ngữ học đối chiếu là một phân ngành của ngôn ngữ học. Phân ngành này sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai hoặc nhiều ngôn ngữ. Mục đích của việc so sánh này là cung cấp cơ sở ngữ liệu cần thiết cho các phân ngành khác của ngôn ngữ học, đồng thời đáp ứng nhu cầu nghiên cứu ngôn ngữ cả về lý thuyết lẫn thực tiễn.

1.2.2.2. Xác lập cơ sở đối chiếu

Một điều kiện quan trọng của nghiên cứu đối chiếu là phải xác lập được cơ sở chung cho phép các đối tượng được đặt trong quan hệ so sánh. Theo Lê Quang Thiêm (1989), *xác định cơ sở đối chiếu* là bước đầu tiên trong việc lập kế hoạch và thực hiện nghiên cứu. Thực chất, việc xác định cơ sở đối chiếu bao gồm việc xác định đối tượng nghiên cứu cụ thể, đặc điểm của đối tượng và hướng dẫn các hoạt động và bước tiếp theo trong quá trình nghiên cứu.

Cơ sở đối chiếu là tập hợp các điểm tương đồng và khác biệt hoặc các đặc điểm giống nhau và khác nhau trong phạm vi đối tượng được khảo sát. Thông thường, mức độ giống nhau giữa các ngôn ngữ hoặc hiện tượng càng cao thì càng có nhiều điểm chung và dễ dàng nắm bắt. Ngược lại, hai hoặc nhiều ngôn ngữ, hiện tượng càng khác biệt thì càng có nhiều điểm khác biệt và cần được phân biệt rõ ràng. Nghiên cứu đối chiếu không chỉ giúp giải quyết các mối quan hệ ngôn ngữ mà còn tập trung vào việc so sánh cấu trúc và hoạt động của ngôn ngữ.

Đối với luận án này, cơ sở đối chiếu được xác lập ở hai tầng. Ở *tầng khái niệm*, cơ sở chung là lĩnh vực tri thức ngoại giao. TNNG tiếng Anh và TNNG tiếng Việt tuy được hình thành và tổ chức bằng những phương tiện ngôn ngữ khác nhau nhưng đều được sử dụng để định danh các khái niệm, chủ thể, hoạt động, văn kiện, quan hệ, phương thức và những đối tượng thuộc hoặc có liên hệ trực tiếp với hoạt động ngoại giao. Đây là nền tảng cho phép đặt hai hệ thuật ngữ trong cùng một phạm vi khảo sát. Ở *tầng ngôn ngữ*, cơ sở đối chiếu là hệ tiêu chí phân tích thống nhất được áp dụng cho cả hai corpus. Các tiêu chí này không được xác lập theo riêng cấu trúc của một ngôn ngữ rồi áp đặt cho ngôn ngữ kia, mà được lựa chọn ở mức độ đủ khái quát để

có thể vận dụng đối với cả tiếng Anh và tiếng Việt.

Trên phương diện cấu tạo, các tiêu chí đối chiếu gồm: dạng và kiểu cấu tạo của thuật ngữ; đặc điểm từ loại; số lượng TTTN; quan hệ giữa các thành tố; mô hình cấu tạo.

Trên phương diện định danh, các tiêu chí gồm: kiểu ngữ nghĩa trực tiếp và gián tiếp; phạm vi ý nghĩa rộng và hẹp; mức độ triển khai các thành tố định danh; đặc trưng khu biệt; mô hình định danh; một số miền nguồn và quan hệ ánh xạ ẩn dụ được xác định trong dữ liệu.

1.2.2.3. Hướng đối chiếu và đơn vị đối chiếu trong luận án

Xét theo *hướng đối chiếu*, nghiên cứu đối chiếu có thể lấy một ngôn ngữ làm điểm xuất phát, sau đó dùng ngôn ngữ còn lại để làm rõ nó; hoặc có thể khảo sát hai ngôn ngữ song song và đặt chúng ở vị thế tương đối ngang nhau. Trong nghiên cứu này, luận án lựa chọn đối chiếu hai chiều theo hướng song song. Tiếng Anh không được lấy làm ngôn ngữ chuẩn để từ đó tìm cách biểu đạt tương ứng trong tiếng Việt; ngược lại, tiếng Việt cũng không phải là điểm xuất phát duy nhất để khảo sát tiếng Anh. Quy trình được thực hiện theo hướng:

- TNNG tiếng Anh => miêu tả và phân loại độc lập
- TNNG tiếng Việt => miêu tả và phân loại độc lập
- Đặt kết quả của hai hệ trên cùng tiêu chí => đối chiếu tương đồng và khác biệt.

Cách làm này phù hợp với mục tiêu của luận án là xác định đặc điểm của cả hai hệ TNNG, thay vì chủ yếu mô tả một hệ thông qua hệ còn lại.

Về *đơn vị đối chiếu*, luận án không lấy các cặp TNNG Anh - Việt tương đương 1:1 làm đơn vị duy nhất của toàn bộ nghiên cứu. Corpus gồm 1350 TNNG tiếng Anh và 1317 TNNG tiếng Việt được xây dựng gần như hai tập ngữ liệu độc lập với số lượng hai hệ không bằng nhau và không phải mỗi TNNG tiếng Anh đều bắt buộc phải có một TNNG tiếng Việt tương ứng hoặc ngược lại. Do đó, ở bình diện định lượng và hệ thống, đơn vị đối chiếu chủ yếu là các kiểu, nhóm, mô hình và đặc điểm phân bố tương ứng của hai hệ thuật ngữ.

Tuy nhiên, ở những nội dung cần làm rõ cách hai ngôn ngữ biểu thị cùng hoặc gần cùng một khái niệm, các cặp tương đương khái niệm được sử dụng như đơn vị

minh họa ở cấp độ vi mô. Chẳng hạn:

bilateral agreement - hiệp định song phương

permanent representative - đại diện thường trực

diplomatic immunity - miễn trừ ngoại giao

gunboat diplomacy - ngoại giao pháo hạm

Những cặp này giúp làm rõ sự tương đồng hoặc khác biệt về cách tổ chức hình thức và lựa chọn đặc trưng định danh, nhưng không phải là cơ sở để coi hai corpus là hai danh sách tương đương hoàn toàn.

1.2.2.4. Phạm vi và quy trình đối chiếu trong luận án

Phạm vi đối chiếu tập trung vào hai phương diện chính.

Thứ nhất, đối chiếu 2 hệ TNNG Anh-Việt về cấu tạo. Mỗi hệ TNNG được khảo sát riêng về dạng và kiểu cấu tạo, từ loại, số lượng TTTN và mô hình cấu tạo. Sau đó, các kết quả tương ứng được đặt cạnh nhau để xác định xu hướng chung và những khác biệt về phân bố.

Thứ hai, đối chiếu về định danh. Hai hệ TNNG được khảo sát riêng về kiểu ngữ nghĩa, mức độ triển khai thành tổ định danh, đặc trưng khu biệt và mô hình định danh. Đối với các đơn vị có ẩn dụ ý niệm, luận án tiếp tục đối chiếu một số miền nguồn và quan hệ ánh xạ được ghi nhận trong dữ liệu.

Quy trình đối chiếu được chúng tôi thực hiện theo 4 bước:

Bước 1: Miêu tả từng hệ độc lập: TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được phân loại riêng theo cùng một tiêu chí. Ở bước này chưa đưa ra kết luận về sự hơn – kém, giống - khác giữa hai hệ.

Bước 2: Chuẩn hóa bình diện so sánh: Các kết quả chỉ được đặt trong quan hệ đối chiếu khi chúng thuộc cùng một tiêu chí hoặc có chức năng tương đương trong khung phân tích. Chẳng hạn, từ ghép tiếng Anh và từ ghép tiếng Việt có thể khác về cơ chế hình thái cụ thể nhưng vẫn có thể được xem xét trong bình diện chung là kiểu cấu tạo từ.

Bước 3: Đối chiếu kết quả: Các điểm tương đồng và khác biệt được xác định trên cả phương diện định tính và định lượng. Khi hai corpus có quy mô khác nhau, luận án ưu tiên tỷ lệ phân bố trong từng corpus thay vì chỉ so sánh số lượng tuyệt đối.

Bước 4: Diễn giải trong phạm vi dữ liệu: Các kết quả trước hết được giải thích từ cấu trúc của ngôn ngữ và đặc điểm của corpus. Luận án không suy trực tiếp từ một chênh lệch về số lượng hoặc mô hình sang những kết luận rộng về tư duy, văn hóa, tính ưu việt, độ linh hoạt hoặc năng suất của một ngôn ngữ nếu không có dữ liệu độc lập hỗ trợ.

Nguyên tắc cuối này đặc biệt cần thiết đối với luận án, bởi hai corpus tuy cùng thuộc lĩnh vực ngoại giao nhưng không hoàn toàn đồng nhất về số lượng và thành phần đơn vị. Vì vậy, một tỷ lệ cao hơn trong một hệ trước hết chỉ phản ánh xu hướng phân bố của tập ngữ liệu khảo sát.

1.2.3. Cơ sở lý luận về định danh

1.2.3.1. Khái niệm và nguyên tắc định danh

a. Khái niệm định danh

Định danh trong ngôn ngữ là một chức năng cơ bản, cho phép gọi tên các sự vật, hiện tượng, và hành động. Có nhiều quan điểm về định danh, nhưng chúng đều liên quan đến việc đặt tên cho các khái niệm. Theo Kolshanskij (1977), “định danh là gắn cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó, các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn từ. Nói ngắn gọn, thì định danh là cách đặt tên gọi cho một sự vật, hiện tượng” (theo Nguyễn Thị Bích Hà, 2000).

Nguyễn Như Ý (1996) cho rằng “định danh là dùng các đơn vị ngôn ngữ để gọi tên, chia tách các phần, các khúc đoạn của hiện thực khách quan, trên cơ sở đó hình thành những khái niệm tương ứng về chúng. Các khái niệm đó được “bao chứa” dưới dạng các từ, các ngữ đoạn cụm từ” (tr. 89). Từ điển tiếng Việt (2003) định nghĩa “định danh là gọi tên sự vật, hiện tượng” (tr.325). Theo tác giả Hà Quang Năng (2013) cho rằng định danh gắn liền với quá trình nhận thức: “Việc định danh, hay đặt tên gọi là một quá trình luôn song hành với sự nhận thức thế giới xung quanh của con người. Sự nhận thức đó càng đầy đủ và chính xác bao nhiêu thì tên gọi càng chi tiết bấy nhiêu” (tr.10).

Đối với thuật ngữ, đối tượng của định danh không chỉ là những sự vật cụ thể

mà phần lớn là khái niệm chuyên môn. Một thuật ngữ có thể gọi tên chủ thể, hoạt động, quá trình, phương thức, trạng thái, văn kiện, cơ chế hoặc một phạm trù thuộc hệ thống tri thức của lĩnh vực chuyên ngành. Do đó, nghiên cứu định danh thuật ngữ cần quan tâm đến việc khái niệm trung tâm nào được gọi tên và những đặc trưng nào của khái niệm đó được biểu hiện trong hình thức thuật ngữ.

Trong phạm vi luận án này, *định danh thuật ngữ* được hiểu là quá trình và kết quả sử dụng phương tiện ngôn ngữ để gọi tên một khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn trên cơ sở lựa chọn và biểu thị một hoặc một số đặc trưng có khả năng nhận diện, khu biệt khái niệm đó trong hệ thống tri thức của lĩnh vực.

b. Nguyên tắc định danh

Để tiến hành quá trình định danh có hiệu quả, các nhà ngôn ngữ học đã xây dựng những nguyên tắc cụ thể. Để những tên gọi đáp ứng được về cả hình thức và ý nghĩa, chúng tôi đồng ý và tiếp thu hai nguyên tắc định danh cơ bản theo tác giả Đỗ Hữu Châu (1998) sau:

Thứ nhất, tên gọi “phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, những thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng” vì “tên gọi là sản phẩm của tư duy trừu tượng”.

Thứ hai, cần chọn lựa những đặc trưng cơ bản nhất của sự vật (đối tượng) để đặt tên. Các đặc trưng này cần mang giá trị *khu biệt*, giúp phân biệt rõ ràng sự vật, đối tượng này với những sự vật, đối tượng khác, bao gồm cả trong cùng loại hoặc giữa các loại nhỏ trong cùng một loại lớn.

1.2.3.2. Quá trình định danh

Štekauer (2005) cho rằng quá trình định danh không chỉ là một hiện tượng ngôn ngữ mà còn là một quá trình nhận thức, phụ thuộc vào năng lực trí tuệ của người tạo ra đơn vị định danh mới. Các đơn vị định danh này gắn liền với các yếu tố như kiến thức, nhận thức, kinh nghiệm và khám phá của con người.

Nhà ngôn ngữ V.G. Gak (1977) đưa ra quan điểm rằng quy trình định danh thường đi đôi với hành vi phân loại. Ông nhận định: “Trong ngôn ngữ tự nhiên, quá trình gọi tên tất yếu gắn với hành vi phân loại. Nếu như cần phải biểu thị một đối tượng X nào đó mà trong ngôn ngữ chưa có tên gọi, thì trên cơ sở các đặc trưng đã

được tách ra trong đối tượng này, nó được quy vào khái niệm *A* hoặc *B* mà trong ngôn ngữ đã có cách biểu thị riêng cho chúng và nhận tên gọi tương ứng. Nhưng đồng thời cũng diễn ra sự lắp ráp bản thân các từ vào hiện thực: khi thì người ta bỏ đi một cái gì đó khỏi sự hiểu biết ban đầu của mình, khi thì, ngược lại, bổ sung thêm một cái gì đó vào sự hiểu biết đầu tiên ấy”.

Tác giả Nguyễn Đức Tồn (2015) cho rằng quá trình định danh diễn ra như sau: sau khi tiếp xúc với sự vật hoặc hiện tượng cần định danh, người định danh tiến hành nghiên cứu và nhận diện các đặc trưng vốn có trong đó. Tuy nhiên, để định danh, chỉ lựa chọn những đặc trưng tiêu biểu, dễ phân biệt với các sự vật hoặc hiện tượng khác và đã có tên gọi trong ngôn ngữ. Ông cũng cho rằng việc chọn lựa khái niệm và đặc trưng tiêu biểu để gọi tên cần linh hoạt và mềm dẻo. Nguyễn Đức Tồn phân biệt hai loại định danh dựa trên việc lựa chọn đặc trưng tiêu biểu hay không tiêu biểu, đó là định danh thông thường và định danh khoa học/chuyên môn.

Định danh thông thường áp dụng cho các đối tượng hay khái niệm thuộc phạm vi đời sống thông thường. Việc lựa chọn đặc trưng để định danh trong trường hợp này không cần quá khắt khe, miễn sao đặc trưng đó đủ để phân biệt đối tượng, khái niệm cần định danh.

Định danh khoa học/chuyên môn áp dụng cho các đối tượng hay khái niệm thuộc lĩnh vực khoa học, chuyên môn. Việc lựa chọn đặc trưng trong trường hợp này cần đảm bảo tính chính xác, khoa học và phản ánh bản chất của đối tượng, khái niệm cần định danh.

Quá trình định danh là một hoạt động quan trọng trong nhận thức và ngôn ngữ của con người. Nó giúp con người gọi tên và phân biệt các sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh. Việc hiểu rõ về quá trình định danh có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ học và thuật ngữ học.

Trong luận án này, chúng tôi tiến hành định danh TNNG theo các bước sau:

Bước 1. Xác định phạm trù khái niệm của thuật ngữ. TNNG trước hết được xác định thuộc nhóm chức danh/vị trí, cơ quan/tổ chức, văn kiện/tài liệu, hoạt động/quy trình, quan hệ/tương tác, lễ tân, phương thức ngoại giao, xung đột và giải quyết xung đột, quyền lợi/miễn trừ hoặc nhóm khái niệm chung.

Bước 2. Xác định khái niệm hoặc thành tố trung tâm. Với đơn vị có cấu trúc

cho phép phân tích, thành tố biểu thị loại khái niệm chính được xác định trước. Ví dụ, trong *permanent representative*, thành tố trung tâm là *representative*; hoặc trong *quan hệ ngoại giao toàn diện*, thành tố trung tâm là *quan hệ*.

Bước 3. Xác định đặc trưng khu biệt được mã hóa. Các thành tố bổ sung được xem xét về nội dung ngữ nghĩa và chức năng chuyên biệt hóa khái niệm trung tâm.

Bước 4. Xác định quan hệ giữa khái niệm trung tâm với đặc trưng khu biệt. Việc phân tích không chỉ dựa vào vị trí tuyến tính của các từ mà căn cứ vào quan hệ cấu trúc - ngữ nghĩa giữa chúng.

Bước 5. Khái quát thành mô hình định danh. Những TNNG có cùng kiểu quan hệ giữa khái niệm trung tâm và đặc trưng khu biệt được nhóm lại thành những mô hình phục vụ cho việc mô tả và đối chiếu.

Không phải mọi đơn vị TNNG trong corpus đều nhất thiết tham gia bước mô hình hóa. Với những thuật ngữ không thể xác định tương đối chắc chắn thành tố trung tâm hoặc đặc trưng khu biệt, luận án không cố áp đặt một mô hình. Do đó, số lượng dữ liệu dùng cho phân tích mô hình định danh có thể nhỏ hơn corpus cơ sở, được giải thích cụ thể trong Chương 3.

1.2.3.3. Các kiểu định danh thuật ngữ theo phạm trù ngữ nghĩa và theo phương thức biểu thị

a. Định danh thuật ngữ theo phạm trù ngữ nghĩa

Theo tác giả Nguyễn Đức Tồn (2016), tồn tại hai phương thức định danh chính: định danh trực tiếp và định danh gián tiếp. “Định danh trực tiếp là phương thức định danh trong đó sử dụng tổ hợp âm để đặt tên cho sự vật, dựa trên một hoặc một số đặc trưng nào đó trong số các đặc trưng của đối tượng, mô phỏng âm thanh, phái sinh, ghép từ, sao phỏng, vay mượn, hoặc cấu tạo các biểu ngữ đặc ngữ”. Ví dụ, *con mèo* được đặt tên dựa trên đặc trưng âm thanh mà nó phát ra. Định danh gián tiếp là phương thức rất phổ biến, sử dụng cách chuyển nghĩa (ẩn dụ, hoán dụ...) của từ để gọi tên, ví dụ: *bull market* (thị trường con bò) được dùng với nghĩa chuyển là *thị trường giá lên*.

Từ đó, tác giả khẳng định rằng về thực chất “định danh gián tiếp gắn bó khăng khít với sự chuyển nghĩa của các từ; sự khác biệt giữa định danh trực tiếp và định danh gián tiếp chỉ là quan điểm xem xét, hay từ góc độ nghiên cứu. Cùng

một hiện tượng ngôn ngữ được xem xét từ góc độ danh học và từ góc độ ngữ nghĩa học” (tr. 225).

b. Định danh thuật ngữ theo cách thức biểu thị

Lý thuyết về định danh phân loại các loại đơn vị định danh theo nhiều cách khác nhau. Xét trên số lượng đơn vị có nghĩa tham gia vào việc định danh, chúng ta có thể phân loại đơn vị định danh thành định danh đơn giản (chỉ gồm một đơn vị có nghĩa) và định danh phức hợp (gồm từ hai đơn vị có nghĩa trở lên). Từ góc độ ngữ nghĩa học, các đơn vị định danh được chia thành đơn vị định danh cơ bản (còn gọi là đơn vị định danh sơ cấp) và đơn vị định danh phái sinh (hay đơn vị định danh thứ cấp). Đơn vị định danh cơ bản có cấu trúc hình thái đơn giản và mang nghĩa đen, như *ngoại giao, quốc gia*. Các đơn vị này là nền tảng để tạo ra các đơn vị định danh phái sinh, như *ngoại giao cây tre, ngoại giao pháo hạm, quốc gia độc lập, quốc gia kết ước...*, vốn có cấu trúc hình thái phức tạp hơn.

Việc nghiên cứu các kiểu định danh theo cách thức biểu thị là việc phân tích các dấu hiệu đặc trưng được chọn làm cơ sở để cho việc định danh thuật ngữ. Từ việc phân tích này, sử dụng các mô hình định danh riêng để tạo ra những thuật ngữ phù hợp. Quá trình này được thể hiện rõ qua việc lựa chọn các đặc trưng khu biệt của thuật ngữ để biểu thị các khái niệm và đối tượng trong các lĩnh vực chuyên ngành.

Từ những vấn đề lý thuyết về định danh, có thể thấy việc phân tích và nghiên cứu khái niệm, nguyên tắc định danh, quy trình định danh và các kiểu định danh là vô cùng quan trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực Danh xưng học và Thuật ngữ học. Nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cách thức con người nhận thức và gọi tên các sự vật, hiện tượng, từ đó có thể phân loại các kiểu định danh thuật ngữ một cách hiệu quả.

Khung lý thuyết về mối quan hệ định danh thuật ngữ được xem là nền tảng cơ sở để triển khai nghiên cứu về phân loại các kiểu định danh thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt. Khung lý thuyết này cung cấp một cách tiếp cận khoa học và toàn diện để phân tích các yếu tố tham gia vào quá trình định danh thuật ngữ, từ đó chúng tôi có thể xác định và phân loại các kiểu định danh một cách chính xác.

1.2.4. Cơ sở lý luận về ẩn dụ ý niệm trong thuật ngữ

1.2.4.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm, miền nguồn, miền đích và ánh xạ

Sự ra đời và phát triển của ngôn ngữ học tri nhận từ những năm 1980, với nền tảng do Lakoff và Johnson đặt ra, đã tạo nên bước ngoặt quan trọng trong nghiên cứu ẩn dụ. Theo hướng tiếp cận này, ẩn dụ không còn được xem đơn thuần là hiện tượng ngôn ngữ mà trước hết là hiện tượng nhận thức, gắn với cách con người tổ chức và hiểu kinh nghiệm. Lakoff và Johnson (2003) cho rằng bản chất của ẩn dụ là việc con người hiểu và trải nghiệm một lĩnh vực này thông qua một lĩnh vực khác, dựa trên cơ chế chiếu xạ từ cái cụ thể sang cái trừu tượng. Nhờ đó, ẩn dụ trở thành công cụ giúp con người nhận thức thế giới vật chất, tinh thần và cảm xúc. Từ quan điểm này, hai tác giả định nghĩa ẩn dụ ý niệm là sự ý niệm hóa một miền thông qua một miền khác, thông qua các ánh xạ có tính hệ thống nhằm hỗ trợ việc lĩnh hội miền đích một cách hiệu quả hơn.

Từ đó, ẩn dụ ý niệm trong luận án được hiểu là quan hệ ý niệm trong đó cấu trúc của một miền kinh nghiệm được sử dụng để tổ chức hoặc làm cơ sở hiểu một miền kinh nghiệm khác.

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm là một cơ chế nhận thức cho phép con người hiểu các khái niệm trừu tượng, khó xác định thông qua các khái niệm cụ thể, dễ tri nhận hơn. Cơ chế này dựa trên sự tương tác giữa hai miền tri thức: *miền nguồn* và *miền đích*, vốn tồn tại như những cấu trúc nhận thức tiền giả định trong ý thức con người. Hai miền này liên hệ với nhau một cách có hệ thống trên cơ sở những điểm tương đồng hoặc những liên hệ được hình thành từ kinh nghiệm sống của con người (Lakoff & Johnson, 1999).

Xét về đặc điểm, miền nguồn thường mang tính cụ thể, quen thuộc và có thể hình dung rõ ràng, trong khi miền đích thường trừu tượng, khó nhận biết hoặc còn mới mẻ đối với nhận thức. Chính vì vậy, việc phóng chiếu từ miền nguồn sang miền đích giúp thiết lập các lược đồ hình ảnh tương ứng, tạo điều kiện cho việc hiểu và diễn giải miền đích trở nên khả thi hơn. Một cấu trúc tri thức được coi là một miền khi nó cung cấp nền tảng tri thức để giải thích và sử dụng một nhóm từ vựng trong ngôn ngữ.

Cơ chế trung tâm của ẩn dụ ý niệm là ánh xạ (mapping), tức là hệ thống các tương ứng có tính tổ chức giữa các yếu tố của miền nguồn và miền đích. Theo Lakoff (1987), ánh xạ là quá trình chiếu xạ các thuộc tính từ miền nguồn sang miền đích theo một sơ đồ nhất quán, trong đó mỗi yếu tố của miền nguồn có thể tương ứng với một yếu tố ở miền đích. Nói cách khác, có thể hình dung quá trình này như một phép biến đổi từ tập hợp các yếu tố N của miền nguồn sang tập hợp các yếu tố tương ứng N' của miền đích.

1.2.4.2. Ẩn dụ ý niệm trong định danh thuật ngữ

Trong nghiên cứu thuật ngữ học hiện đại, ẩn dụ ý niệm được xem là một trong những cơ chế quan trọng trong việc hình thành và phát triển thuật ngữ. Theo Sager (1990) và Kövecses (2002), các thuật ngữ chuyên ngành không chỉ phản ánh tri thức khoa học mà còn thể hiện cách con người tri nhận và tổ chức tri thức đó. Trong quá trình này, ẩn dụ đóng vai trò như một phương thức chuyển nghĩa từ các lĩnh vực kinh nghiệm quen thuộc sang các lĩnh vực chuyên môn mang tính trừu tượng. Thay vì tạo ra hoàn toàn các đơn vị từ vựng mới, ngôn ngữ có xu hướng tận dụng các cấu trúc ý niệm sẵn có để mở rộng nghĩa và hình thành thuật ngữ, qua đó đảm bảo tính kinh tế và tính minh bạch về ngữ nghĩa. Điều này phù hợp với nguyên lý tiết kiệm trong ngôn ngữ học, đồng thời cho thấy ẩn dụ là một nguồn quan trọng trong việc tạo sinh thuật ngữ.

Các nghiên cứu của Kövecses (2002, 2010) cũng cho thấy rằng nhiều miền nguồn quen thuộc như CHIẾN TRANH, HÀNH TRÌNH, XÂY DỰNG, CƠ THỂ hay QUAN HỆ XÃ HỘI thường xuyên được sử dụng để cấu trúc các lĩnh vực trừu tượng, trong đó có các lĩnh vực chuyên ngành. Thông qua các ánh xạ này, các khái niệm phức tạp trở nên dễ hiểu hơn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp nhận và truyền đạt tri thức.

Đặc biệt, trong lĩnh vực thuật ngữ ngoại giao, ẩn dụ ý niệm không chỉ góp phần định danh mà còn phản ánh cách tư duy và đặc trưng văn hóa của từng cộng đồng ngôn ngữ. Việc lựa chọn miền nguồn và cách thức ánh xạ có thể cho thấy những khác biệt trong cách nhìn nhận quan hệ quốc tế, từ đó tạo nên những mô hình định danh mang tính đặc thù.

1.2.4.3. Tiêu chí và quy trình nhận diện biểu thức ẩn dụ trong luận án

Để hạn chế việc xác định ẩn dụ chỉ dựa trên trực giác của người nghiên cứu, luận án tham khảo MIP của Pragglejaz Group (2007) và MIPVU của Steen và cộng sự (2010), đồng thời điều chỉnh cách áp dụng cho đặc điểm của đơn vị thuật ngữ.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, việc nhận diện được tiến hành theo các bước sau:

(1) *Xác định nghĩa của đơn vị TNNG trong ngữ cảnh chuyên ngành.* Trước hết, xác định nghĩa mà từ hoặc thành tố đang biểu thị trong TNNG. Nghĩa này được kiểm tra từ nguồn chứa thuật ngữ và, khi cần, từ từ điển hoặc tài liệu chuyên ngành. Ví dụ, trong *healing relations* thì *healing* không biểu thị quá trình lành của một vết thương cơ thể mà biểu thị quá trình khắc phục những tổn hại trong quan hệ.

(2) *Xác định nghĩa cơ bản của đơn vị TNNG.* Nghĩa cơ bản được hiểu là nghĩa tương đối cụ thể, gắn với kinh nghiệm thân thể, hành động hoặc vật thể, hoặc nghĩa được ghi nhận phổ biến hơn trong từ điển ngôn ngữ chung. Với *healing*, nghĩa cơ bản liên quan đến quá trình một cơ thể hoặc vết thương hồi phục.

(3) *Đối chiếu nghĩa chuyên ngành với nghĩa cơ bản.* Nếu hai nghĩa có sự khác biệt nhưng nghĩa chuyên ngành có thể được hiểu thông qua một quan hệ tương ứng với nghĩa cơ bản, đơn vị đó được xem là ứng viên ẩn dụ. Trong ví dụ trên, *chữa lành tổn thương cơ thể* => *khôi phục quan hệ*. Ngược lại, nếu nghĩa chuyên ngành về cơ bản vẫn thuộc cùng miền với nghĩa cơ bản, đơn vị TNNG không được xác định là ẩn dụ chỉ vì nó xuất hiện trong một văn cảnh chuyên ngành.

(4) *Xác định miền nguồn và miền đích.* Sau khi xác nhận quan hệ chuyển nghĩa, miền kinh nghiệm của nghĩa cơ bản được xác định là miền nguồn còn khái niệm chuyên ngành đang được biểu thị là miền đích. Chẳng hạn, với *healing relations*, miền nguồn đó là CƠ THỂ/SỨC KHỎE còn miền đích là QUAN HỆ NGOẠI GIAO.

(5) *Xác lập quan hệ ánh xạ.* Một đơn vị TNNG chỉ được sử dụng như bằng chứng cho một mô hình ẩn dụ khi có thể chỉ ra tương đối rõ thuộc tính nào của miền nguồn tương ứng với thuộc tính nào của miền đích. Việc chỉ phát hiện một từ “có vẻ hình tượng” nhưng không xác định được phép ánh xạ là chưa đủ để mã hóa đơn vị vào một miền nguồn.

(6) *Nhóm các trường hợp có cấu trúc nguồn tương đồng.* Sau khi nhận diện các biểu thức riêng lẻ, những trường hợp chia sẻ một trường kinh nghiệm nguồn và có các quan hệ ánh xạ gần nhau được nhóm lại. Từ đó mới khái quát thành các miền nguồn và mô hình ẩn dụ được trình bày ở mục 3.4 của Chương 3.

Quy trình trên là tiêu chí thao tác của luận án. Nó không nhằm khẳng định rằng việc nhận diện mọi trường hợp đều hoàn toàn không có yếu tố diễn giải. Mục đích là làm cho căn cứ phân loại được trình bày rõ và có khả năng kiểm tra lại.

1.2.4.4. Nguyên tắc xác lập và mã hóa miền nguồn

Các miền nguồn được phân tích trong luận án không được lựa chọn trước rồi dùng để tìm ví dụ phù hợp trong corpus. Việc xác lập miền nguồn được thực hiện sau bước nhận diện các đơn vị có cơ chế ẩn dụ. Một miền nguồn được hình thành khi các biểu thức *cùng quy chiếu về một trường kinh nghiệm nguồn tương đối thống nhất và cho phép xác lập một hoặc một số quan hệ ánh xạ có tính lặp lại với miền ngoại giao.*

Trên cơ sở đó, các trường hợp trong corpus được khái quát thành 10 miền nguồn phục vụ phân tích ở Chương 3, gồm có CHIẾN TRANH/QUÂN SỰ, HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG, XÂY DỰNG/KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH; THỜI TIẾT/NHIỆT/TỰ NHIÊN, KINH TẾ/THỊ TRƯỜNG, CON NGƯỜI/CƠ THỂ SỐNG; TRÒ CHƠI, DÒNG CHẢY/CHẤT LỎNG, GIA ĐÌNH/QUAN HỆ XÃ HỘI.

Mười miền trên là khung phân loại thao tác được khái quát từ dữ liệu của luận án, không phải một danh mục khép kín các miền nguồn có thể xuất hiện trong toàn bộ diễn ngôn ngoại giao Anh và Việt.

Ranh giới giữa các miền cũng không phải lúc nào hoàn toàn tách biệt. Một biểu thức có thể kích hoạt nhiều cấu trúc kinh nghiệm. Ví dụ, *mạch hợp tác* có thể liên quan đến CON NGƯỜI/ CƠ THỂ SỐNG nếu làm nổi bật mạch như bộ phận của cơ thể hoặc DÒNG CHẢY/CHẤT LỎNG nếu làm nổi bật sự lưu thông.

Trong những trường hợp như vậy, luận án ưu tiên miền nguồn được kích hoạt rõ nhất bởi nghĩa đang khảo sát. Nếu có thể xác định hai ánh xạ độc lập và việc phân tích đa miền là cần thiết, một đơn vị có thể được thảo luận ở hai miền. Khi đó phải lưu ý rằng tổng tần suất của các miền không nhất thiết bằng tổng số thuật ngữ ẩn dụ khác nhau. Nguyên tắc này đặc biệt cần thiết đối với những từ như *immunity*, *tension*,

vital hoặc những đơn vị chuyên ngành đã được sử dụng ổn định trong thời gian dài.

1.3. Tiêu kết Chương 1

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, ngoại giao không chỉ giữ vai trò là công cụ chính sách đối ngoại mà còn là lĩnh vực khoa học chuyên biệt, đòi hỏi hệ thống thuật ngữ riêng để phục vụ giao tiếp chuyên ngành. Do đó, việc nghiên cứu thuật ngữ ngoại giao, đặc biệt là nghiên cứu đối chiếu hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, là một hướng đi cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về thuật ngữ ở cả trong nước và quốc tế, song phần lớn các nghiên cứu này tập trung vào các lĩnh vực chuyên môn khác như y học, luật học, kinh tế, kỹ thuật... Các nghiên cứu chuyên sâu về thuật ngữ ngoại giao, đặc biệt là nghiên cứu đối chiếu về đặc điểm cấu tạo và định danh giữa hai ngôn ngữ Anh - Việt, vẫn còn hạn chế và chưa có những công trình mang tính toàn diện.

Về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hóa được những vấn đề cốt lõi liên quan đến khái niệm, chức năng, tiêu chí và cách phân biệt thuật ngữ với các khái niệm liên quan. Đồng thời, làm rõ cơ sở lý luận về cấu tạo từ trong tiếng Anh và tiếng Việt, các phương thức cấu tạo thuật ngữ, cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học đối chiếu và lý luận định danh, lý luận ẩn dụ ý niệm - những nền tảng khoa học cần thiết cho việc khảo sát, phân tích và đối chiếu hệ thuật ngữ ngoại giao trong hai ngôn ngữ Anh - Việt.

Từ cơ sở thực tiễn và lý thuyết đã trình bày, luận án khẳng định sự cần thiết và tính khả thi của đề tài “Đối chiếu thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt”. Việc triển khai đề tài không chỉ đóng góp vào việc phát triển lý luận về thuật ngữ và ngôn ngữ học đối chiếu, mà còn mang lại giá trị ứng dụng thực tiễn cao trong công tác giảng dạy, biên soạn giáo trình, từ điển chuyên ngành và hoạt động dịch thuật trong lĩnh vực ngoại giao Anh - Việt.

CHƯƠNG 2

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO ANH - VIỆT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CẤU TẠO

Căn cứ trên phân lý thuyết về thuật ngữ, đơn vị cấu trúc từ, và các thành tố thuật ngữ đã trình bày trong Chương 1, Chương 2 sẽ tập trung vào việc mô tả, phân tích và đối chiếu hệ thống thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các khía cạnh sẽ được xem xét bao gồm dạng và kiểu cấu tạo kết hợp với đặc điểm từ loại, số lượng TTTN, mô hình cấu tạo của các thuật ngữ, cùng với mối quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố cấu tạo ở cấp độ từ và ngữ định danh. Từ đó, nghiên cứu sẽ làm rõ những điểm giống và khác biệt cơ bản trong đặc trưng cấu tạo giữa hai hệ thuật ngữ này.

2.1. Phân loại thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt theo dạng cấu tạo

Xét ở cấp độ toàn đơn vị, TNNG trong corpus được phân thành hai dạng cơ bản, đó là TNNG có cấu tạo là từ và TNNG có cấu tạo là ngữ định danh.

Trong luận án, TNNG có cấu tạo là từ là những đơn vị được xác định và sử dụng như một đơn vị từ vựng hoàn chỉnh. Đối với tiếng Anh, corpus ghi nhận từ đơn, từ phái sinh, từ ghép và một số dạng viết tắt được thống kê riêng; đối với tiếng Việt, corpus ghi nhận từ đơn và từ ghép. Trong thực tế, tiếng Việt trong lĩnh vực ngoại giao vẫn sử dụng nhiều dạng viết tắt, nhất là tên các tổ chức quốc tế, hiệp định và cơ chế đa phương như ASEAN, APEC, WTO, CPTPP... Tuy nhiên, các trường hợp này chủ yếu thuộc tên riêng, danh pháp hoặc tên gọi chính thức, nên không nằm trong phạm vi thuật ngữ ngoại giao được luận án thu thập. Việc phân loại chi tiết các kiểu này được trình bày ở mục 2.2.

Thuật ngữ có cấu tạo là ngữ định danh là những tổ hợp gồm từ hai từ trở lên, giữa các thành tố có quan hệ cú pháp và toàn bộ tổ hợp thực hiện chức năng gọi tên một khái niệm hoặc đối tượng chuyên môn tương đối ổn định. Chúng tôi cũng phân biệt rõ ngữ định danh với từ ghép. Từ ghép là một đơn vị từ vựng được hình thành từ sự kết hợp các căn tố hoặc tiếng theo cơ chế tạo từ, còn ngữ định danh được tổ chức

theo quan hệ cú pháp giữa các từ. Sự phân biệt này cũng là cơ sở để các đơn vị thuộc hai nhóm được phân tích theo những tiêu chí phù hợp ở các phần sau.

Đối với tiếng Anh, hình thức chữ viết không được sử dụng như tiêu chí duy nhất để xác định một đơn vị là từ ghép hay ngữ định danh. Những trường hợp viết rời hoặc có gạch nối được xem xét đồng thời về mức độ cố kết từ vựng, chức năng của toàn đơn vị và quan hệ ngữ pháp giữa các thành tố. Đối với tiếng Việt, việc phân biệt từ ghép với ngữ định danh cũng dựa vào tư cách từ vựng của đơn vị và quan hệ giữa các thành tố, thay vì chỉ dựa vào số lượng tiếng hoặc từ.

Kết quả phân loại ngữ liệu theo hai dạng cấu tạo được trình bày ở bảng sau:

Bảng 2.1: Cấu tạo TNNG tiếng Anh và tiếng Việt

Cấu tạo	TNNG tiếng Anh		TNNG tiếng Việt	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Từ	444	32.89%	182	13.82%
Ngữ định danh	906	67.11%	1135	86.18%
Tổng số	1350	100%	1317	100%

Dựa trên thống kê theo Bảng 2.1, ta có thể thấy rằng trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, các TNNG chủ yếu được cấu tạo dưới dạng ngữ định danh, chiếm tỉ lệ cao hơn đáng kể so với các thuật ngữ được cấu tạo dưới dạng từ. Cụ thể, TNNG trong tiếng Anh có 67.11% là ngữ định danh và 32.89% là từ, trong khi TNNG tiếng Việt có 86.18% là ngữ định danh và chỉ 13.82% là từ. Các số liệu thống kê này cho thấy một sự tương đồng đáng kể giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong việc sử dụng ngữ định danh làm cấu trúc chính để biểu đạt nội hàm của các khái niệm ngoại giao.

2.2. Đối chiếu cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu cấu tạo và đặc điểm từ loại

2.2.1. Đặc điểm cấu tạo và từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh

2.2.1.1. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là từ

Tiếng Anh là một ngôn ngữ biến hình, có hệ thống thuật ngữ chuyên ngành đa dạng và phức tạp. Theo quan điểm của ngôn ngữ học truyền thống, đơn vị cấu tạo nhỏ nhất của các từ trong tiếng Anh và các ngôn ngữ biến hình khác là hình vị. Về

mặt cấu tạo, thuật ngữ chuyên ngành tiếng Anh có thể được chia thành bốn loại chính tùy theo số lượng hình vị và thành tố cấu thành: từ đơn (từ gốc), từ ghép (được tạo thành từ hai hoặc nhiều từ đơn kết hợp lại), từ phái sinh (được tạo thành từ một từ gốc bằng cách thêm các tiền tố hoặc hậu tố để tạo ra từ mới với nghĩa khác), từ viết tắt (những từ được rút ngắn từ các từ hoặc cụm từ dài hơn).

Trong số 444 thuật ngữ tiếng Anh được khảo sát, chúng tôi nhận thấy có sự đa dạng về cấu tạo từ. Cụ thể, từ đơn chiếm tỷ lệ cao nhất với 299 đơn vị (chiếm 67.34%). Tiếp theo là từ phái sinh với 103 đơn vị (chiếm 23.2%), từ ghép với 32 đơn vị (chiếm 7.21%) và cuối cùng là từ viết tắt với 10 đơn vị (chiếm 2.25%). Kết quả chi tiết về cấu tạo từ của các thuật ngữ được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 2.2: Phân bố TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ

Kiểu cấu tạo	Số lượng thuật ngữ	Tỉ lệ (%)
<i>Từ đơn</i>	299	67.34
<i>Từ ghép</i>	32	7.21
<i>Từ phái sinh</i>	103	23.2
<i>Từ viết tắt</i>	10	2.25
Tổng số	444	100

a. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ đơn

Trong tổng số 299 thuật ngữ là từ đơn trong 444 thuật ngữ tiếng Anh là từ về ngoại giao, có sự phân hóa rõ rệt giữa thuật ngữ đơn tiết và đa tiết. Cụ thể, chỉ có 20 thuật ngữ (chiếm 6.69%) là đơn tiết, như *note* (công hàm), *truce* (thỏa ước ngừng bắn), *state* (quốc gia), *post* (vị trí công tác), *sign* (ký)... Phần lớn các thuật ngữ còn lại (279 thuật ngữ, chiếm 93.31%) là đa tiết, ví dụ: *agenda* (chương trình nghị sự), *alliance* (liên minh), *annex* (phụ lục), *armistice* (đình chiến), *ceasefire* (lệnh ngừng bắn), *charter* (hiến chương), *concordat* (giáo ước), *counsellor* (tham tán), v.v.

Nhìn chung, các thuật ngữ đơn tiết thường ngắn gọn và dễ nhớ, thường dùng

để chỉ những khái niệm cơ bản. Trong khi đó, các thuật ngữ đa tiết thường mang tính chuyên môn cao hơn, diễn tả những khái niệm phức tạp hơn. Điều này có thể giải thích vì sao thuật ngữ đa tiết lại chiếm tỷ lệ cao hơn trong lĩnh vực ngoại giao.

Về từ loại, bảng 2.3 dưới đây trình bày chi tiết về đặc điểm từ loại của các TNNG tiếng Anh là từ đơn.

Bảng 2.3: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ đơn

Thuật ngữ	Từ loại	Số lượng	Tỷ lệ
Từ đơn	Danh từ	290	96.99%
	Động từ	06	2.01%
	Tính từ	03	1%
Tổng số		299	100%

Trong số 299 thuật ngữ tiếng Anh có cấu tạo là từ đơn, có 290 thuật ngữ là danh từ (chiếm 96.99%), ví dụ: *arbitration* (trọng tài), *association* (hiệp hội), *consul* (lãnh sự), *correspondence* (thư từ), *delegate* (đại biểu)...; 06 thuật ngữ là động từ (chiếm 2.01%), gồm có: *adhere* (gia nhập), *boycott* (tẩy chay), *conquer* (chế ngự), *deny* (phủ nhận), *nenounce* (hủy bỏ điều ước); 03 thuật ngữ là tính từ (chiếm 1%), gồm có: *ad hoc* (ad hoc), *ad interim* (tạm thời), *vassal* (chư hầu).

Từ số liệu khảo sát này, chúng tôi nhận thấy rằng danh từ chiếm ưu thế trong các TNNG tiếng Anh là từ đơn, trong khi tính từ và động từ xuất hiện với tần suất rất thấp. Điều này cho thấy hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh ưu tiên sử dụng danh từ để cấu tạo các khái niệm chuyên ngành, bảo đảm tính ổn định, chính xác và khả năng khái quát cao. Ngược lại, động từ và tính từ xuất hiện hạn chế, chủ yếu đóng vai trò bổ trợ hoặc được dùng trong các ngữ cảnh đặc thù, phản ánh xu hướng chuẩn hóa và hệ thống hóa ngôn ngữ ngoại giao.

b. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ phái sinh

Phương thức phụ gia được sử dụng rộng rãi để tạo ra từ phái sinh trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh. Trong hệ TNNG, số lượng thuật ngữ được tạo ra

bằng phương thức này khá phong phú, với 103 thuật ngữ là từ phái sinh. Các thuật ngữ này được hình thành thông qua ba cách khác nhau. Một là, bổ sung tiền tố vào căn tố, có 28/103 thuật ngữ, chiếm 27.18%, ví dụ: *anti-localitis* (chống địa phương hóa), *counter-measure* (biện pháp đối phó), *decolonization* (phi thực dân hóa), *interference* (sự can thiệp), *insurgency* (sự nổi dậy), *interdependence* (sự phụ thuộc lẫn nhau), *self-defence* (sự tự vệ). Hai là, thêm hậu tố vào căn tố, gồm 73/103 thuật ngữ, tương đương 70.87%, ví dụ: *adviser* (cố vấn), *archivist* (nhân viên lưu trữ), *blockage* (khối), *brinkmanship* (chính sách “bên miệng hố chiến tranh”), *capitalism* (chủ nghĩa tư bản), *codification* (việc lập điều lệ)... Ba là, kết hợp cả tiền tố và hậu tố với căn tố: chỉ có 2/103 thuật ngữ, chiếm 1.95%, gồm có: *demilitarize* (phi quân sự hóa), *independence* (nền độc lập).

Bảng dưới đây tóm tắt các phương thức phụ gia để tạo TNNG tiếng Anh dạng từ phái sinh:

Bảng 2.4: TNNG tiếng Anh là từ phái sinh theo phương thức cấu tạo

Phương thức cấu tạo		Số lượng thuật ngữ	Tỷ lệ
Phụ gia	Tiền tố	28	27.18%
	Hậu tố	73	70.87%
	Cả tiền tố và hậu tố	2	1.95%
Tổng		103	100%

Kết quả cho thấy hậu tố hóa là phương thức chủ đạo trong tạo lập TNNG tiếng Anh là từ phái sinh, phản ánh xu hướng biến căn tố thành danh từ chuyên ngành. Tiền tố được dùng ít hơn, chủ yếu để bổ sung nghĩa đối lập hoặc phủ định, trong khi kết hợp cả tiền tố và hậu tố chỉ xuất hiện ở một số khái niệm đặc biệt, cho thấy đây không phải phương thức phổ biến. Các hậu tố tạo danh từ chỉ người như *-ist*, *-er*, *-ee* xuất hiện với tần suất đáng kể. Ngoại giao là một lĩnh vực vận hành thông qua các chủ thể ngoại giao. Do đó, việc sử dụng các hình vị như *-er* (chỉ tác thể), *-ee* (chỉ đối thể chịu

tác động), hay -ist (chỉ người theo khuynh hướng hoặc chuyên môn) cho phép mã hóa nhanh và nhất quán các vai nghĩa này ngay trong cấu trúc từ.

Về đặc điểm từ loại, trong số 103 thuật ngữ tiếng Anh có cấu tạo là từ phái sinh, có 98 thuật ngữ là danh từ (chiếm 94.17%), ví dụ: *adviser* (cố vấn), *dictatorship* (độc tài), *decolonization* (phi thuộc địa hóa), *diplomatist* (nhà ngoại giao), *implementation* (sự thực thi), *inviolability* (bất khả xâm phạm), v.v.; 03 thuật ngữ là động từ (chiếm 2.91%), gồm có: *codify* (pháp điển hóa), *co-ordinate* (phối hợp hành động), *demilitarize* (phi quân sự hóa); 02 thuật ngữ là tính từ (chiếm 1.94%), gồm có: *informal* (không chính thức), *non-aligned* (không liên kết). Các đặc điểm từ loại của TNNG tiếng Anh dạng từ phái sinh được thể hiện trong bảng 2.5 như sau:

Bảng 2.5: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ phái sinh

Thuật ngữ	Từ loại	Số lượng	Tỷ lệ
Từ phái sinh	Danh từ	98	94.17%
	Động từ	03	2.91%
	Tính từ	02	1.94%
Tổng số		103	100%

Điều này cho thấy, tương tự như nhóm từ đơn, các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ phái sinh vẫn chủ yếu ở dạng danh từ, nhằm đảm bảo tính ổn định và khả năng khái quát của khái niệm chuyên ngành. Động từ và tính từ xuất hiện với tỷ lệ thấp, chủ yếu dùng trong các trường hợp đặc thù để chỉ hành động hoặc đặc tính, phản ánh xu hướng ưu tiên danh từ trong chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ ngoại giao.

c. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ ghép

Như đã đề cập ở Chương 1, các thuật ngữ dạng từ ghép được hình thành bằng cách kết hợp hai căn tố hoặc hai từ, với trọng âm rơi vào thành tố đầu tiên. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy trong số 32 TNNG là từ ghép, số lượng thuật ngữ có cấu tạo là từ ghép chính phụ chiếm tỷ lệ rất cao, lên đến 27/32 đơn vị, tương đương

84.38%. Một số ví dụ về các thuật ngữ này bao gồm: *geopolitics* (địa chính trị), *hand-kissing* (hôn tay), *peacemaking* (dàn xếp hòa bình), *statesman* (chính khách), *face-saver* (hành động giữ thể diện), v.v. Trong khi đó, thuật ngữ dưới dạng từ ghép đẳng lập chỉ có 6/33 đơn vị, chiếm 15.62%, gồm các thuật ngữ: *agent-general* (đại diện ở nước ngoài), *arms race* (chạy đua vũ trang), *bottom line* (điểm mấu chốt), *capital city* (thành phố thủ đô), *nine/eleven* (sự kiện 11/9).

Về đặc điểm từ loại, trong 32 TNNG tiếng Anh là từ ghép, danh từ vẫn chiếm tỷ lệ tuyệt đối 100%, không xuất hiện TNNG từ ghép nào là tính từ hay động từ. Bảng thống kê chi tiết dưới đây sẽ cung cấp cái nhìn rõ hơn về các loại từ ghép trong danh sách và đặc điểm từ loại của chúng:

Bảng 2.6: TNNG tiếng Anh là từ ghép xét theo quan hệ giữa các thành tố

Phương thức cấu tạo	Từ loại	Số lượng thuật ngữ	Tỷ lệ
Chính phụ	Danh từ	27	84.38%
Đẳng lập	Danh từ	05	15.62%
Tổng số		32	100%

Kết quả này cho thấy cấu trúc chính phụ là dạng từ ghép phổ biến nhất trong hệ TNNG tiếng Anh, phù hợp với đặc điểm của tiếng Anh trong việc tạo từ ghép có thành tố chính mang ý nghĩa trung tâm và thành tố phụ bổ nghĩa, giúp định danh khái niệm một cách rõ ràng và chính xác. Sự vắng mặt hoàn toàn của động từ và tính từ ở nhóm này phản ánh xu hướng ưu tiên tuyệt đối danh từ trong việc chuẩn hóa và hệ thống hóa các khái niệm chuyên ngành ngoại giao. Tỷ lệ thấp của các từ ghép đẳng lập cho thấy đây không phải là phương thức cấu tạo chủ đạo, mà thường chỉ xuất hiện để biểu thị các khái niệm mang tính đặc thù hoặc gắn với các sự kiện, hiện tượng cụ thể.

d. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ viết tắt

Trong tổng số 444 TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ, có 10 thuật ngữ được cấu

tạo dưới dạng từ viết tắt. Chúng chủ yếu được hình thành theo ba kiểu chính:

Thứ nhất, từ viết tắt từ chữ cái đầu (acronyms) được tạo ra bằng cách lấy chữ cái đầu tiên của mỗi từ trong một cụm từ để tạo thành một từ mới. Acronyms thường được đọc như một từ riêng biệt. Loại này chiếm 03/10 đơn vị, tương đương 30%, gồm có: *MOU* = *memorandum of understanding* (/maʊ/: biên bản ghi nhớ), *NIC* = *newly industrialized country* (/nik/: nước công nghiệp mới), *CUT* = *coordinated universal time* (/ˈkʌt/: thời gian phối hợp quốc tế).

Thứ hai, từ viết tắt từ các chữ cái đầu, đọc từng chữ cái (initialisms) cũng được tạo ra từ chữ cái đầu của mỗi từ trong cụm từ, nhưng không được đọc như một từ duy nhất mà đọc từng chữ cái riêng lẻ. Loại này gồm có 05 đơn vị, tương đương 50%, gồm các thuật ngữ sau: *CFSP* = *common foreign and security policy* (chính sách đối ngoại và an ninh chung), *EPG* = *eminent persons group* (nhóm những người uy tín), *ECM* = *European common market* (thị trường chung châu Âu), *EEZ* = *exclusive economic zone* (vùng đặc quyền kinh tế), *GMT* = *Greenwich mean time* (giờ chuẩn Greenwich).

Thứ ba, từ viết tắt được hình thành từ các chữ cái đầu (loại 1 chỉ hình thành từ một chữ cái đầu) của các từ trong cụm từ tiếng Anh đầy đủ, thường được đọc như một từ riêng biệt. Cách viết tắt này đều được sử dụng phổ biến trong ngữ cảnh quân sự hoặc an ninh quốc gia, và thể hiện đặc trưng của việc viết tắt để tiện lợi, nhanh chóng trong giao tiếp. Loại này gồm có 2 đơn vị, tương đương 20%, gồm các thuật ngữ: *SIGINT* = *signal intelligence* (/ˈsig.int/: tình báo điện tử), *SITREP* = *situation report* (/ˈsit.rep/: báo cáo tình hình).

2.2.1.2. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là ngữ định danh

Ngoài các TNNG có phương thức cấu tạo là từ, còn có một số lượng lớn thuật ngữ được hình thành dưới dạng ngữ định danh. Một ngữ định danh thường được tạo thành từ ít nhất hai thành tố hoặc nhiều hơn, kết hợp một cách tự do, trong đó thường có một thành phần đóng vai trò là trung tâm, xung quanh là một hoặc nhiều thành phần phụ nhằm bổ sung ý nghĩa cho thành phần trung tâm đó. Thành tố chính trong một ngữ có thể thuộc nhiều loại từ khác nhau. Nếu thành tố chính là danh từ, nó sẽ

hình thành danh ngữ; nếu là tính từ, nó sẽ tạo nên tính ngữ; và nếu là động từ, cụm từ đó sẽ là động ngữ. Tương tự như thuật ngữ là từ, các TNNG là ngữ định danh đại diện cho những khái niệm và đối tượng cụ thể. Tuy nhiên, khác với các từ ghép, ý nghĩa của ngữ thường là tổng hợp ý nghĩa của các thành tố thành phần. Đồng thời, các ngữ này dễ dàng phân biệt và mô tả.

Trong tiếng Anh, các TNNG là ngữ định danh chiếm số lượng lớn nhất với 906 trên tổng số 1350 đơn vị, tương đương 67.11%. Theo nguyên tắc, các thuật ngữ này cũng phải được phân loại thành các dạng ngữ khác nhau như danh ngữ, động ngữ, tính ngữ,... Trong luận án này, các TNNG tiếng Anh có đặc điểm từ loại là ngữ định danh được phân tích dựa trên thành tố chính, bao gồm danh từ, động từ, hoặc tính từ, và được mô tả chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 2.7: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là ngữ định danh

Thuật ngữ	Loại ngữ	Số lượng	Tỷ lệ
Ngữ định danh	Danh ngữ	898	99.12%
	Động ngữ	08	0.88%
	Tính ngữ	0	0%
Tổng số		906	100%

Tư liệu ghi nhận gần như tuyệt đối các TNNG tiếng Anh là ngữ định danh đều cấu tạo ở dạng danh ngữ với 898/906 đơn vị, chiếm 99.12%. Một số ví dụ về danh ngữ như: *big-stick diplomacy* (ngoại giao cây gậy lớn), *bilateral cooperation* (hợp tác song phương), *consular flag* (cờ lãnh sự), *cultural counsellor* (tham tán văn hóa), *diplomatic bag* (túi ngoại giao),... Chỉ có 08 TNNG tiếng Anh là ngữ định danh cấu tạo dưới dạng động ngữ, tương đương 0.88%, ví dụ: *ask for passports* (xin hộ chiếu), *extend an agreement* (gia hạn hiệp định), *flying a kite* (thăm dò phản ứng), *sever diplomatic relations* (cắt đứt quan hệ ngoại giao),... Chúng tôi không ghi nhận trường hợp nào TNNG tiếng Anh là tính ngữ.

Cũng qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy gần như 100% TNNG tiếng Anh đều

có cấu trúc chính phụ, trong đó có một thành phần chính đóng vai trò nòng cốt (nucleus), cùng với một hoặc nhiều thành phần phụ (modifiers) nhằm bổ sung và làm rõ nghĩa cho thành phần chính. Về cấu trúc ngữ trong tiếng Anh, thành phần trung tâm thường nằm ở cuối, trong khi các thành phần phụ sẽ đứng trước. Ví dụ, trong thuật ngữ “*shuttle diplomacy*”, từ “*diplomacy*” (ngoại giao) là thành tố chính, đứng sau, đóng vai trò nòng cốt, trong khi từ “*shuttle*” (con thoi) là thành tố phụ, đứng trước, bổ sung và làm rõ nghĩa cho từ “*diplomacy*,” tạo nên thuật ngữ “*shuttle diplomacy*” (ngoại giao con thoi). Hoặc thuật ngữ “*acting permanent representative*” (quyền đại diện thường trực) có yếu tố chính đứng sau là “*representative*” (đại diện), đóng vai trò nòng cốt, và hai yếu tố phụ “*acting*” (quyền), “*permanent*” (thường trực), từng bước làm rõ nghĩa cho yếu tố chính “*representative*”. Một số ví dụ khác có thể kể đến như: *armed forces attaché* (tùy viên quân sự), *confidence-building measure* (biện pháp xây dựng niềm tin), *high ranking officials* (quan chức cấp cao), v.v. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt, trong đó thành phần đứng sau đóng vai trò bổ sung. Thành tố chính đứng trước chỉ trong trường hợp có giới từ (thường là giới từ “*of*”). Ví dụ, trong thuật ngữ “*balance of power*” (thế cân bằng quyền lực), từ *balance* (thế cân bằng) là thành tố chính, đứng trước, đóng vai trò nòng cốt, trong khi từ *power* (quyền lực) là thành tố phụ, đứng sau, bổ sung và làm rõ nghĩa cho từ *balance*. Hay “*channel of inter-state communication*” (kênh thông tin liên quốc gia), với từ “*channel*” (kênh) là thành phần trung tâm đứng trước, trong khi “*inter-state*” (liên quốc gia) và “*communication*” (thông tin) là thành phần bổ sung đứng sau. Có thể liệt kê một số ví dụ khác như: *consultations of the whole* (hội kiến riêng), *copy of letter of credence* (bản sao quốc thư), *declaration of war* (tuyên bố chiến tranh), v.v. TNNG tiếng Anh là ngữ đẳng lập chỉ có 2 đơn vị, đó là: “*acceptance and approval*” (chấp thuận và phê chuẩn), trong đó các thành tố *acceptance* (chấp thuận) và *approval* (phê chuẩn) có vai trò ngang nhau, bình đẳng nhau về ngữ nghĩa; *privileges and immunities* (ưu đãi và miễn trừ), các thành tố bình đẳng nhau ở đây là *privileges* (ưu đãi) và *immunities* (miễn trừ).

2.2.2. Đặc điểm cấu tạo và từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt

2.2.2.1. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu tạo là từ

Như đã phân tích, TNNG tiếng Việt được cấu tạo dưới hai hình thức: từ (gồm từ đơn và từ ghép) và ngữ/cụm từ. Phân tích cho thấy, từ đơn và từ ghép chiếm tỷ lệ khá chênh lệch trong số các thuật ngữ được khảo sát. Cụ thể, trong tổng số 182 thuật ngữ, có đến 173 đơn vị là từ ghép (chiếm 95.05%) và 9 đơn vị là từ đơn (chiếm 4.95%). Những số liệu này được tổng hợp và trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 2.8: Phân bố TNNG tiếng Việt có cấu tạo là từ

Phương thức cấu tạo	Số lượng	Tỷ lệ
<i>Từ đơn</i>	09	4.95%
<i>Từ ghép</i>	173	95.05%
Tổng số	182	100 %

a. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là từ đơn

Như đã nêu, các tiếng độc lập được xem là các từ đơn. Theo Nguyễn Tài Cẩn (1996), từ đơn là một tiếng độc lập hoặc tiếng một và không thể phân chia thành các đơn vị ngữ pháp khác. Vì vậy, TNNG trong tiếng Việt chỉ bao gồm từ đơn tiết, không giống như các thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh có thể là từ đơn đa tiết. Ví dụ: *nước, trát, ngài...*

Số liệu nghiên cứu về đặc điểm từ loại của các thuật ngữ tiếng Việt dưới dạng từ đơn được thể hiện chi tiết trong bảng 2.9 dưới đây:

Bảng 2.9: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là từ đơn

Thuật ngữ	Từ loại	Số lượng	Tỷ lệ
<i>Từ đơn</i>	Danh từ	08	88.89%
	Tính từ	01	11.11%
	Động từ	0	0%
Tổng số		09	100%

Với 1317 thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt được khảo sát, chúng tôi xác định rằng có 09 thuật ngữ là từ đơn, chiếm 0.68%. Trong đó, có 08 thuật ngữ là danh từ, chẳng hạn như *nước, trát, ngài...* và 01 thuật ngữ là tính từ, đó là *ad hoc*. Không có thuật ngữ nào là động từ. Điều này cho thấy rằng danh từ vẫn chiếm ưu thế đáng kể so với các loại từ khác trong hệ thống thuật ngữ này.

b. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là từ ghép

Như đã trình bày trong phần lý luận, từ ghép là một đơn vị ngôn ngữ phức tạp hơn từ đơn và có cấu trúc nội tại đặc trưng. Theo Nguyễn Tài Cẩn (1996), từ ghép có thể chia thành ba loại. Ba loại từ ghép được xác định bao gồm: (1) từ ghép với tiếng vô nghĩa; (2) từ ghép với tiếng có nghĩa nhưng không độc lập; và (3) từ ghép với tiếng có nghĩa độc lập nhưng sắp xếp theo thứ tự ngược cú pháp. Áp dụng khung lý thuyết này để phân tích các thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt, chúng tôi thấy rằng phần lớn các thuật ngữ này thuộc loại từ ghép chính phụ, như: *bá quyền, chính khách, công hàm, v.v..* Điều này cho thấy cấu trúc ngữ pháp của các TNNG thường phức tạp hơn so với các từ đơn. Chỉ có một số ít TNNG tiếng Việt là thuộc loại từ ghép đẳng lập, như: *bạn bè, nhà nước, tầng lớp....* Bảng dữ liệu cụ thể được trình bày cụ thể ở Bảng 2.10 dưới đây:

Bảng 2.10: TNNG tiếng Việt là từ ghép xét theo quan hệ giữa các thành tố

Quan hệ cấu tạo		Số lượng TNNG	Tỷ lệ %
Ghép	Chính phụ	162	93.64%
	Đẳng lập	11	6.36%
Tổng		173	100%

Với 173 thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt được khảo sát, chúng tôi xác định được 155 thuật ngữ là danh từ, chiếm 89.59%, chẳng hạn như *bộ trưởng, cao ủy, chính quốc, chủ quyền....*; 17 thuật ngữ là động từ, tương đương 9.83%, ví dụ: *triệu hồi, cáo biệt, bảo lãnh....*; và 01 thuật ngữ là tính từ, đó là *lâm thời*. Điều này cho thấy rằng danh từ vẫn chiếm ưu thế đáng kể so với các loại từ khác trong hệ thống thuật ngữ này.

Bảng 2.11: Đặc điểm từ loại của TNNG tiếng Việt là từ ghép

Thuật ngữ	Từ loại	Số lượng	Tỷ lệ
Từ ghép	Danh từ	155	89.59%
	Tính từ	01	0.58%
	Động từ	17	9.83%
Tổng số		173	100%

2.2.2.2. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu tạo là ngữ định danh

Theo số liệu khảo sát, TNNG tiếng Việt dưới dạng ngữ định danh chiếm tỷ lệ cao nhất, với 1135 trong tổng số 1317 đơn vị, tương đương 86.18%. Phần lớn các thuật ngữ đều có cấu trúc chính phụ, trong đó một yếu tố chính đóng vai trò nòng cốt và một hoặc nhiều yếu tố phụ bổ sung, làm rõ nghĩa cho yếu tố chính. Ví dụ, thuật ngữ *trưởng phái đoàn thường trực* có yếu tố chính là *trưởng*, giữ vai trò nòng cốt, và hai yếu tố phụ *phái đoàn* và *thường trực* bổ sung và cụ thể hóa nghĩa cho *trưởng*. Các ví dụ khác như: *công sứ đặc mệnh toàn quyền*, *đại diện lãnh sự danh dự*, *đối thoại mang tính xây dựng*, *hội nghị liên chính phủ*, *hồ sơ lưu trữ ngoại giao* và nhiều thuật ngữ tương tự khác. Dưới đây là số liệu nghiên cứu được trình bày trong Bảng 2.12:

Bảng 2.12: Đặc điểm từ loại của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là ngữ định danh

Thuật ngữ	Từ loại	Số lượng	Tỷ lệ
Ngữ định danh	Danh ngữ	1106	97.44%
	Động ngữ	27	2.38%
	Tính ngữ	02	0.18%
Tổng số		1135	100%

Kết quả khảo sát tại Bảng 2.11 cho thấy, trong tổng số 1135 TNNG tiếng Việt là ngữ, danh ngữ chiếm ưu thế tuyệt đối với 1106 thuật ngữ (chiếm 97.44%). Cấu trúc này, với danh từ đóng vai trò hạt nhân và các từ bổ nghĩa làm rõ ý nghĩa, rất phù hợp để chỉ các khái niệm, hoạt động và đối tượng trong lĩnh vực ngoại giao, ví dụ: *điều khoản tối huệ quốc*, *giao thông viên ngoại giao*, *hiệp định lâm thời*, v.v. Việc sử

dụng chủ yếu ngữ danh từ giúp tạo ra các thuật ngữ ngắn gọn, dễ hiểu và mang tính đặc trưng cao. Trong khi đó, động ngữ chỉ xuất hiện với tần suất thấp (2.38%), chủ yếu trong các ngữ cảnh mô tả quá trình hoặc hành động liên quan đến ngoại giao, chẳng hạn: *thăm dò phản ứng, tiếp ký, xin hộ chiếu...* Chỉ có 02 tính ngữ xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát. Sự thống trị của cụm danh từ có thể giải thích bởi đặc trưng của lĩnh vực ngoại giao, nơi mà việc miêu tả các đối tượng cụ thể là ưu tiên hàng đầu. Hiểu rõ cấu trúc ngữ pháp của các TNNG sẽ giúp chúng ta xây dựng và phát triển vốn từ vựng chuyên ngành một cách hiệu quả.

2.2.3. Đối chiếu đặc điểm cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu cấu tạo và đặc điểm từ loại

a. Theo kiểu cấu tạo

Trước hết, xét ở cấp độ toàn đơn vị, ngữ định danh đều chiếm tỷ lệ cao hơn từ trong cả hai hệ TNNG. Tiếng Anh có 906/1350 ngữ định danh, chiếm 67.11% còn tiếng Việt có 1.135/1.317 ngữ định danh, chiếm 86.18%. Điều này cho thấy trong phạm vi dữ liệu khảo sát, cả hai hệ TNNG đều sử dụng nhiều tổ hợp định danh gồm từ hai từ trở lên để gọi tên các khái niệm chuyên ngành. Tuy nhiên, tỷ lệ ngữ định danh ở tiếng Việt cao hơn tiếng Anh, trong khi tỷ lệ thuật ngữ có cấu tạo là từ ở tiếng Anh cao hơn tiếng Việt.

Điểm khác biệt đáng chú ý nhất giữa hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt là hệ TNNG tiếng Anh đa dạng hơn về kiểu cấu tạo. Hệ TNNG tiếng Anh sử dụng thêm hai kiểu cấu tạo mà không có trong hệ TNNG tiếng Việt, đó là: phương thức phụ gia và phương thức viết tắt. Điều này giúp tạo ra nhiều thuật ngữ ngắn gọn hơn trong tiếng Anh, dẫn đến tỷ lệ thuật ngữ dưới dạng từ trong tiếng Anh cao hơn nhiều so với tiếng Việt (444 đơn vị so với 182 đơn vị). Phương thức phụ gia cho phép tiếng Anh xây dựng các “họ thuật ngữ” (term families) xoay quanh một gốc từ trung tâm, từ đó đảm bảo tính hệ thống, tính nhất quán và khả năng mở rộng khái niệm (chẳng hạn như các biến thể danh từ - tính từ - chủ thể hành động).

Bên cạnh đó, mặc dù cả hai hệ thuật ngữ chủ yếu được tạo thành từ các ngữ định danh chính phụ, nhưng trật tự ghép các TTTN lại không giống nhau. TNNG

tiếng Anh thường theo trật tự “*phụ - chính*”, tức là thành tố chính đứng sau, còn thành tố phụ đứng trước, bổ sung và làm rõ nghĩa cho thành tố chính, ví dụ như: *diplomatic representative office* (văn phòng đại diện ngoại giao), *track one diplomacy* (ngoại giao kênh 1),... Ngược lại, TNNG tiếng Việt thường theo trật tự “*chính - phụ*”, với thành tố chính đứng trước và thành tố phụ đứng sau, bổ sung ý nghĩa cho thành tố chính, ví dụ như: *báo cáo chính trị*, *biển số ngoại giao*, v.v. Sự khác biệt này phản ánh cú pháp đặc trưng của mỗi ngôn ngữ.

Một điểm khác biệt nữa là số lượng TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ đơn nhiều hơn hẳn so với số lượng TNNG tiếng Việt là từ đơn (299 so với 9), và ngược lại với TNNG là từ ghép trong hai ngôn ngữ (32 so với 173). Có thể giải thích sự khác biệt này qua một số khía cạnh cụ thể. *Thứ nhất*, về cấu trúc ngôn ngữ và ngữ pháp, tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn tiết và có tính tổng hợp cao, có nghĩa nhiều từ trong tiếng Việt có thể được ghép lại từ hai hoặc nhiều từ đơn để tạo thành một từ ghép mang nghĩa mới. Đây là một phương pháp phổ biến để mở rộng vốn từ vựng mà không cần tạo ra nhiều từ đơn mới. Tiếng Anh, trong khi đó, thường sử dụng các từ đơn nhiều hơn và có một hệ thống từ vựng phong phú từ các ngôn ngữ khác nhau, bao gồm Latin, Pháp, và Đức... Vì thế, nhiều khái niệm hoặc ý tưởng có thể được thể hiện thông qua các từ đơn thay vì từ ghép. *Thứ hai*, về văn hóa và bối cảnh sử dụng từ, văn hóa giao tiếp và cách sử dụng ngôn ngữ trong tiếng Việt thường chú trọng đến việc mô tả chi tiết, do đó việc sử dụng từ ghép để làm rõ nghĩa là phổ biến. Còn trong tiếng Anh, cách thức sử dụng từ vựng có phần linh hoạt hơn, và các từ đơn thường được sử dụng vì sự tiện lợi và ngắn gọn trong giao tiếp.

b. Về đặc điểm từ loại

Với TNNG tiếng Anh, kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy TNNG tiếng Anh xuất hiện ở dạng từ đơn (danh từ, động từ, tính từ), trong đó danh từ chiếm tỷ lệ gần như tuyệt đối, còn động từ và tính từ chiếm số lượng không đáng kể. TNNG tiếng Anh dạng từ ghép chỉ xuất hiện dưới dạng danh từ, không có động từ và tính từ. Đối với từ phái sinh, có ba dạng: từ phái sinh thêm tiền tố, thêm hậu tố, và thêm cả tiền tố lẫn hậu tố, chủ yếu xuất hiện dưới dạng danh từ. Cũng theo khảo sát, TNNG tiếng Anh dưới dạng ngữ định danh chỉ tồn tại dưới dạng danh ngữ và động ngữ, không có

tính ngữ nào xuất hiện.

Về TNNG tiếng Việt, qua phân tích số liệu, chúng tôi nhận thấy thuật ngữ tiếng Việt dạng từ đơn xuất hiện dưới dạng danh từ và tính từ, với danh từ chiếm số lượng gần như tuyệt đối. Thuật ngữ dạng từ ghép bao gồm từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ, trong đó danh từ chiếm ưu thế. TNNG tiếng Việt là ngữ định danh xuất hiện dưới dạng danh ngữ và động ngữ, không có tính ngữ. Trong đó, danh ngữ từ có số lượng nổi trội, còn động ngữ xuất hiện rất ít.

Từ đó, có thể thấy các TNNG trong cả hai ngôn ngữ đều có thể là danh từ, động từ, tính từ, danh ngữ và động ngữ. Trong số này, thuật ngữ dưới dạng danh từ và danh ngữ chiếm tỷ lệ lớn hơn hẳn so với các loại từ khác, phản ánh chức năng định danh - chức năng chính của danh từ trong mọi ngôn ngữ. Nhìn chung, các TNNG trong tiếng Anh và tiếng Việt đều đa dạng về từ loại và tuân thủ đúng nguyên tắc cấu tạo từ của mỗi hệ ngôn ngữ.

2.3. Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo số lượng thành tố thuật ngữ

Như đã đề cập trong Chương 1, luận án này tiếp thu quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Xô Viết về thành tố thuật ngữ (TTTN). Về cấu tạo, mỗi TTTN trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có thể là một hình vị trong từ đơn hoặc từ phái sinh, là từ trong từ ghép, hoặc là từ/ngữ trong ngữ định danh. Đối với tiếng Việt, mỗi TTTN có thể là tiếng trong từ đơn, là tiếng/từ trong từ ghép, hoặc là từ/ngữ trong ngữ định danh. Về nội dung, mỗi TTTN trong TNNG Anh - Việt tương ứng với một khái niệm, đối tượng hoặc đặc trưng của khái niệm/đối tượng đó.

Quan điểm này sẽ được áp dụng trong luận án để phân tích, miêu tả và đối chiếu các TNNG Anh - Việt về số lượng TTTN. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ tiến hành phân tích, miêu tả và đối chiếu số lượng TTTN của 1340 TNNG tiếng Anh (không bao gồm 10 thuật ngữ là từ viết tắt) và 1317 TNNG tiếng Việt.

2.3.1. Số lượng thành tố thuật ngữ thuật ngữ ngoại giao Anh-Việt có cấu tạo là từ

2.3.1.1. Số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là từ

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát và phân loại các thuật ngữ theo thành tố cấu

tạo của 434 TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ (không bao gồm 10 TNNG là từ viết tắt). Kết quả thu được như sau:

Bảng 2.13: Số lượng TTTN trong TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ

Số lượng TTTN	Số lượng TNNG	Tỷ lệ
1 thành tố thuật ngữ	299	68.89%
2 thành tố thuật ngữ	132	30.41%
3 thành tố thuật ngữ	03	0.7%
Tổng	434	100%

Dựa trên số liệu khảo sát từ Bảng 2.13, chúng tôi thấy rằng 434 TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ bao gồm từ 1 đến 3 thành tố thuật ngữ. Cụ thể, có 299/434 thuật ngữ bao gồm 1 YTTN, chiếm tỷ lệ 68.89%. Số lượng thuật ngữ này bao gồm 299 thuật ngữ là từ đơn. Trong tiếng Anh, mỗi thuật ngữ có cấu tạo là từ đơn sẽ chỉ bao gồm một hình vị tự do và mỗi thuật ngữ cũng chỉ có một TTTN. Ví dụ, các từ đơn như *block* (khối), *class* (tầng lớp), *sign* (ký), *agenda* (chương trình nghị sự), *consul* (lãnh sự), v.v. đều là những thuật ngữ đơn lẻ chỉ bao gồm một hình vị tự do. Mỗi từ này không thể được chia nhỏ thêm mà vẫn giữ được nghĩa của nó, và do đó, chúng được coi là những từ đơn, mỗi từ chỉ có một TTTN duy nhất.

Nhóm thuật ngữ có 2 TTTN chiếm tỷ lệ 31.41% với 132 đơn vị. Các thuật ngữ này bao gồm 103 từ phái sinh, chẳng hạn: *anti-localitis* (chống địa phương hóa) = *anti* + *localitis*, *non-alignment* (sự không liên kết) = *non* + *alignment*, *observer* (quan sát viên) = *observe* + *er*; và 29 từ ghép như: *buffer zone* (vùng đệm) = *buffer* + *zone*, *newsletter* (thư tin) = *news* + *letter*, *statesman* (chính khách) = *states* + *man*, *face-saver* (hành động giữ thể diện) = *face* + *saver*, v.v.

Cuối cùng, nhóm thuật ngữ gồm 3 TTTN chỉ có ba đơn vị là từ phái sinh, gồm có: *demilitarize* (phi quân sự hóa) = *de* + *military* + *ize*, *independence* (nền độc lập) = *in* + *depend* + *ence*, *decolonization* (phi thực dân hóa) = *de* + *colonize* + *ation*.

2.3.1.2. Số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu tạo là từ

Dựa trên phân tích các thành tố cấu tạo của 182 thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu trúc là từ, chúng tôi đã tổng hợp được bảng số liệu như sau:

Bảng 2.14: Số lượng TTTN trong TNNG tiếng Việt có cấu tạo là từ

Số lượng TTTN	Số lượng TNNG	Tỷ lệ
1 TTTN	09	4.95%
2 TTTN	173	95.05%
Tổng số	182	100%

Theo số liệu khảo sát, các thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt được nghiên cứu có cấu tạo từ chỉ bao gồm 1 đến 2 thành tố thuật ngữ. Trong đó, thuật ngữ có 2 thành tố cấu tạo chiếm tỷ lệ cao hơn hẳn so với thuật ngữ có 1 thành tố cấu tạo, với các tỷ lệ lần lượt là 95.05% với 4.95%. Có tổng cộng 09 thuật ngữ với 1 thành tố cấu tạo, bao gồm 09 từ đơn như: *khối, trát, nước*, v.v. Ngoài ra, có 173 thuật ngữ với 2 thành tố cấu tạo, ví dụ như: *bí thư, biên bản, điều ước, bộ trưởng, cao ủy, chính khách, chính quốc, công ước*, v.v.

2.3.2. Số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt có cấu tạo là ngữ định danh

2.3.2.1. Số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là ngữ định danh

Chúng tôi đã tiến hành phân tích các thành tố trực tiếp và phân loại 906 TNNG tiếng Anh có cấu trúc là ngữ định danh theo số lượng thành tố cấu tạo, và thu được kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.15: Số lượng TTTN trong TNNG tiếng Anh là ngữ định danh

Số lượng TTTN	Số lượng TNNG	Tỷ lệ
2 TTTN	730	80.57%
3 TTTN	160	17.66%
4 TTTN	16	1.77%
Tổng	906	100%

Dựa theo bảng 2.15, ta có thể thấy rằng 906 TNNG tiếng Anh là ngữ định danh được cấu tạo từ 2 đến 4 thành tố cấu tạo. Thuật ngữ có 2 thành tố cấu tạo chiếm tỷ lệ

lớn nhất với 730 đơn vị, tương ứng với 80.57%, ví dụ như: *unilateral decision* (quyết định đơn phương), *territorial integrity* (toàn vẹn lãnh thổ), *summer embassy* (đại sứ quán mùa hè), *state visit* (chuyến thăm cấp nhà nước), *state banquet* (quốc yến), *special passport* (hộ chiếu đặc biệt), *space diplomacy* (ngoại giao không gian), *soft power* (quyền lực mềm), v.v.

Xếp thứ hai là các thuật ngữ có 3 thành tố cấu tạo với 160 thuật ngữ, chiếm 17.66%, ví dụ: *acting high commissioner* (quyền cao ủy), *deputy chief of mission* (phó trưởng cơ quan đại diện), *double majority voting* (cơ chế bỏ phiếu đa số kép), *full diplomatic relation* (quan hệ đối ngoại toàn diện), *high ranking officials* (quan chức cấp cao), *honorary consular officer* (viên chức lãnh sự danh dự), v.v.

Tiếp theo là các thuật ngữ có 4 thành tố cấu tạo có số lượng ít nhất, gồm 16 thuật ngữ, chiếm 1.77%, ví dụ: *office of the deputy high commissioner* (văn phòng phó cao ủy), *senior foreign service officer* (viên chức cao cấp ngoại giao), *envoy extraordinary and minister plenipotentiary* (công sứ đặc mệnh toàn quyền), *customary international law of diplomacy* (luật tập quán ngoại giao quốc tế), v.v.

2.3.2.2. Số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu tạo là ngữ định danh

Chúng tôi đã tiến hành phân tích các thành tố trực tiếp và phân loại 1135 TNNG tiếng Việt có cấu trúc là ngữ định danh theo số lượng thành tố cấu tạo, và thu được kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.16: Số lượng TTTN trong TTNG tiếng Việt có cấu trúc ngữ định danh

Số lượng TTTN	Số lượng TNNG	Tỷ lệ
2 TTTN	852	75.06%
3 TTTN	249	21.94%
4 TTTN	32	2.82%
5 TTTN	02	0.18%
Tổng số	1135	100%

Từ bảng trên, có thể thấy rằng 1135 TNNG tiếng Việt được cấu tạo từ 2 đến 5 thành tố thuật ngữ. Trong đó, thuật ngữ có 2 thành tố cấu tạo chiếm tỷ lệ cao nhất với

852 thuật ngữ, tương đương 75.06%. Một số ví dụ như: *bầu cử tổng thống, biểu quyết bằng tay, bình đẳng quốc gia, cam kết quốc tế, chính sách đối ngoại, chức năng lãnh sự, v.v.* Các thuật ngữ có 3 thành tố cấu tạo chiếm vị trí thứ hai với 249 thuật ngữ, chiếm 21.94%. Có thể kể đến các ví dụ như: *nguyên tắc tập trung dân chủ, vụ chính sách đối ngoại, đại diện lãnh sự danh dự, gìn giữ hòa bình truyền thống, hội nghị sau bộ trưởng, quy tắc nhất trí hoàn toàn, thế cân bằng quyền lực, bãi bỏ điều ước quốc tế, lễ trình quốc thư, v.v.* Thuật ngữ có 4 thành tố cấu tạo đứng thứ ba với 32 thuật ngữ, chiếm 2.82%, thấp hơn nhiều so với số thuật ngữ có 2 thành tố cấu tạo (75.06%). Ví dụ: *quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự, cơ chế bỏ phiếu đa số kép, điều khoản ràng buộc tuân thủ trọng tài, quyền bất khả xâm phạm ngoại giao, trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, tiệc chiêu đãi nhân ngày quốc khánh, v.v.*

2.3.3. Đối chiếu số lượng thành tố thuật ngữ của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Khi so sánh đối chiếu giữa TNNG tiếng Anh và tiếng Việt có cấu tạo là từ, một điểm tương đồng nổi bật là hầu hết các thuật ngữ trong cả hai ngôn ngữ đều được cấu tạo từ 1 đến 2 TTTN. Cụ thể, trong tiếng Anh có 431/434 thuật ngữ (chiếm 99.3%) và trong tiếng Việt có 182/182 thuật ngữ (chiếm 100%). Đây đều là những thuật ngữ ngắn gọn và súc tích nhằm biểu đạt khái niệm của các khái niệm, đối tượng, hoạt động ngoại giao.

Về các TNNG có cấu tạo là ngữ định danh, cả hai ngôn ngữ đều chủ yếu sử dụng các thuật ngữ có cấu trúc ngắn gọn, với tỷ lệ cao nhất thuộc về các thuật ngữ gồm 2 và 3 thành tố cấu tạo. Trong hệ TNNG tiếng Anh, số thuật ngữ này chiếm 890/906 (tương đương 98.23%), với tỷ lệ lần lượt là 80.57% (730/906 thuật ngữ) cho 2 thành tố thuật ngữ và 17.66% (160/906 thuật ngữ) cho 3 thành tố thuật ngữ. Trong tiếng Việt, tỷ lệ tương ứng là 1101/1135 (chiếm 97%), với 75.06% (852/1135 thuật ngữ) cho 2 thành tố thuật ngữ và 21.94% (249/1135 thuật ngữ) cho 3 thành tố thuật ngữ. Bên cạnh đó, các TNNG là ngữ định danh gồm 2 thành tố thuật ngữ đều chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả hai ngôn ngữ, với tỷ lệ lần lượt là 80.57% và 75.06%, tương đương với số lượng thuật ngữ là 730/906 và 852/1135 thuật ngữ.

Điểm khác biệt rõ rệt giữa hai hệ thuật ngữ ngoại giao ở cấp độ từ là trong tiếng Anh có thuật ngữ gồm 3 thành tố thuật ngữ, trong khi tiếng Việt chỉ có các thuật

ngữ tối đa đến 2 thành tố cấu tạo. Tuy nhiên, số lượng TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ với 3 thành tố thuật ngữ chỉ có ba đơn vị.

Ở cấp độ là ngữ định danh, mặc dù các thuật ngữ có 2 và 3 thành tố cấu tạo chiếm tỷ lệ cao vượt trội ở cả hai ngôn ngữ so với các kiểu thuật ngữ khác, nhưng các thuật ngữ gồm 2 thành tố cấu tạo trong tiếng Anh chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với số lượng thuật ngữ này trong tiếng Việt, với tỷ lệ 80.57% so với 75.06%. Ngược lại, các thuật ngữ gồm 3 thành tố cấu tạo trong tiếng Anh lại chiếm tỷ lệ thấp hơn so với số lượng thuật ngữ tương ứng trong tiếng Việt, với tỷ lệ lần lượt là 17.66% và 21.94%. Các thuật ngữ gồm 4 thành tố cấu tạo trong tiếng Anh chiếm tỷ lệ thấp hơn so với tiếng Việt, lần lượt là 1.77% và 2.82%. Ngoài ra, trong tiếng Anh, thuật ngữ ngoại giao dài nhất chỉ có đến 4 thành tố thuật ngữ, trong khi đó, TNNG tiếng Việt có thuật ngữ dài nhất là 5 thành tố thuật ngữ.

Nhìn chung, kết quả so sánh đối chiếu cho thấy các TNNG tiếng Anh có ít thành tố cấu tạo hơn so với các thuật ngữ tương đương trong tiếng Việt. Ở cấp độ từ, các TTNG có cấu tạo 1 thành tố thuật ngữ trong tiếng Anh nhiều hơn so với các thuật ngữ có cùng cấu trúc trong tiếng Việt. Ở cấp độ ngữ định danh, số lượng TTTN lớn nhất trong một thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là 04, trong khi đó, số TTTN lớn nhất trong một thuật ngữ tiếng Việt là 05. Các TNNG tiếng Anh thường có cấu trúc ngắn gọn hơn, với tỷ lệ thuật ngữ gồm 2 TTTN cao hơn đáng kể so với tiếng Việt, trong khi các thuật ngữ dài hơn (3 - 5 TTTN) lại chiếm tỷ lệ thấp hơn so với tiếng Việt. Ngoài ra, người Anh có xu hướng sử dụng nhiều thuật ngữ viết tắt nhiều hơn so với người Việt. Những thuật ngữ này thường xuất hiện dưới dạng viết tắt khi khái niệm mà chúng biểu thị đã trở nên phổ biến và dễ hiểu.

Như vậy, điều này cho thấy tính khoa học, ngắn gọn và súc tích trong cách xây dựng thuật ngữ trong tiếng Anh. Những thuật ngữ càng ngắn gọn thì càng thể hiện tính học thuật và khoa học cao. Trong khi đó, các TNNG tiếng Việt thường có kết cấu dài hơn so với TNNG tiếng Anh, với xu hướng mang tính giải thích nhiều hơn tính định danh. Nhìn chung, các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có độ chính xác về khái niệm cao hơn so với các thuật ngữ tương ứng trong tiếng Việt.

2.4. Đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Trong cấu trúc của thuật ngữ, thành tố nòng cốt, trung tâm đóng vai trò chính và có mối quan hệ ngữ nghĩa với nhiều thành tố phụ, những thành tố này bổ nghĩa và liên kết với yếu tố nòng cốt theo cấu trúc tầng bậc. Vì vậy, chúng tôi sẽ tập trung khảo sát và trình bày các mô hình cấu tạo thuật ngữ điển hình trong hai hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt. Các mô hình cấu tạo được sử dụng để miêu tả các thuật ngữ có cấu tạo từ hai thành tố thuật ngữ trở lên bao gồm: thuật ngữ tiếng Anh với cấu trúc từ ghép, từ phái sinh và ngữ định danh; thuật ngữ tiếng Việt với cấu trúc từ ghép và ngữ định danh. Để mô tả vị trí tuyến tính của các TTTN, luận án sử dụng ký hiệu **E** (Element). Cụ thể, các thành tố lần lượt được ký hiệu là **E1, E2, E3,... En** theo thứ tự xuất hiện trong thuật ngữ. Ký hiệu **E1, E2...** trước hết biểu thị vị trí của thành tố, không mang nghĩa “thành tố chính” hay “thành tố phụ”. Vai trò trung tâm hoặc bổ nghĩa của từng thành tố được xác định riêng trên cơ sở quan hệ cấu trúc - ngữ nghĩa của từng mô hình.

Kết quả khảo sát cho thấy số lượng mô hình cụ thể khá lớn. Để phần trình bày tập trung vào những dạng xuất hiện lặp lại trong corpus, luận án trình bày chi tiết các mô hình có tần suất từ 5 đơn vị trở lên. Các mô hình có tần suất thấp hơn vẫn được ghi nhận trong dữ liệu nhưng không phân tích riêng.

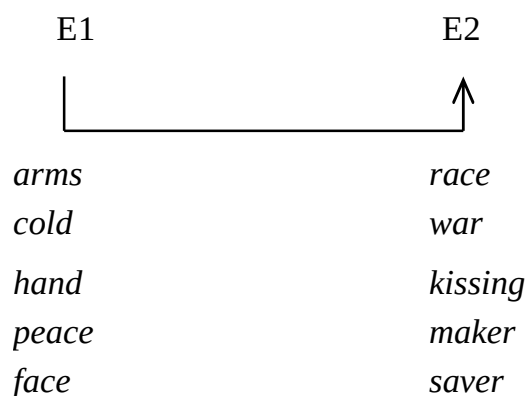
2.4.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh

2.4.1.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là từ

a. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là từ ghép

Kết quả khảo sát 32 TNNG tiếng Anh là từ ghép có từ 2 thành tố thuật ngữ trở lên cho thấy có 3 mô hình cấu tạo, nhưng chỉ có 1 mô hình đạt từ 5 thuật ngữ trở lên. Dưới đây là mô hình cấu tạo cụ thể:

- Mô hình cấu tạo 1:



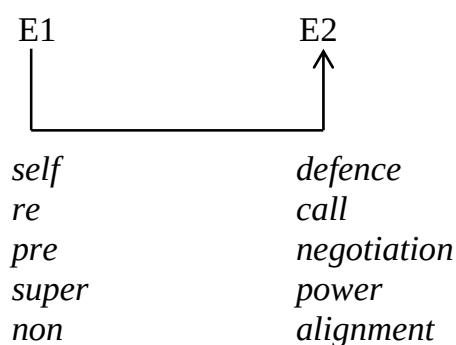
Theo kết quả khảo sát, có 30/32 thuật ngữ ngoại giao được cấu tạo theo mô hình này, tương đương tỷ lệ 93.75%. Ví dụ về các thuật ngữ này như: *arms race* (chạy đua vũ trang), *cold war* (chiến tranh lạnh), *hand-kissing* (hôn tay), *peacemaker* (sứ giả hòa bình), *face-saver* (hành động giữ thể diện). Các thuật ngữ theo mô hình này được hình thành bằng cách ghép hai yếu tố E1 và E2 theo trật tự phụ - chính. Yếu tố phụ E1, như *arms*, *cold*, *hand*, *peace*, *face* là thành tố thứ nhất đóng vai trò khu biệt nghĩa cho thành tố chính E2 đứng sau. Trong khi đó, các yếu tố chính E2 như *race*, *war*, *kissing*, *maker*, *saver* là thành phần trung tâm, nòng cốt, có chức năng biểu thị khái niệm của thuật ngữ.

Một số ví dụ tương tự khác gồm: *newsletter* (thư tin), *statecraft* (nghệ thuật quản lý nhà nước), *geopolitics* (địa chính trị), *bureaucracy* (quan liêu), *bottom line* (điểm mấu chốt), v.v.

b. Thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là từ phái sinh

Kết quả phân tích cấu tạo của 103 TNNG tiếng Anh là từ phái sinh có từ 2 thành tố thuật ngữ trở lên cho thấy có 3 mô hình cấu tạo, nhưng chỉ có 2 mô hình đạt từ 5 thuật ngữ trở lên. Dưới đây là các mô hình cụ thể:

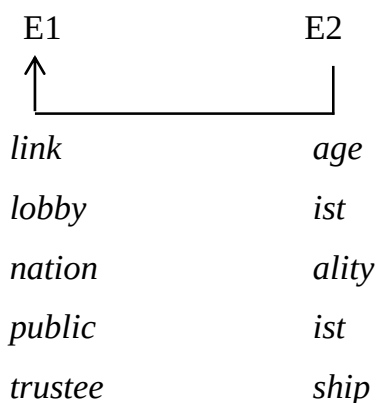
- Mô hình cấu tạo 2:



Mô hình cấu tạo 2 xuất hiện ở các TNNG tiếng Anh là từ phái sinh được hình thành bằng cách thêm tiền tố (prefix) vào căn tố. Mô hình này gồm 2 yếu tố: yếu tố phụ E1 đứng trước (như *self-*, *re-*, *pre-*, *super-*, *non-*) và yếu tố chính E2 đứng sau (như *defence*, *call*, *negotiation*, *power*, *alignment*). Các yếu tố phụ E1 có vai trò bổ nghĩa hoặc khu biệt nghĩa cho yếu tố chính E2. Trong số 103 TNNG tiếng Anh là từ phái sinh có từ 2 thành tố thuật ngữ, có 28 thuật ngữ (chiếm 27.18%) được cấu tạo

theo mô hình này. Một số ví dụ khác có thể kể đến như: *co-ordinate* (phối hợp hành động), *counter-espionage* (công tác phản gián), *counter-measure* (biện pháp đối phó), *disarmament* (giải trừ quân bị), *disintegration* (sự tan rã), *interference* (sự can thiệp), v.v.

- Mô hình cấu tạo 3:



Tương tự như mô hình cấu tạo 2, mô hình 3 cũng gồm 2 yếu tố E1 và E2 ghép lại với nhau nhưng theo trật tự thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau. Ở đây, các thành tố chính E1 (như *link*, *lobby*, *nation*, *public*, *trustee*) đứng trước và các thành tố phụ E2 (như *age*, *ist*, *ality*, *ist*, *ship*) đứng sau. Qua khảo sát ngữ liệu, có 73/103 TNNG tiếng Anh (chiếm 70.87%) là từ phái sinh được cấu tạo theo mô hình này. Các ví dụ khác bao gồm: *paradiplomacy* (ngoại giao song song), *protectionism* (chủ nghĩa bảo hộ), *signaling* (tín hiệu hóa), *nationalize* (nhập quốc tịch), *extraterritoriality* (đặc quyền), *facilitator* (điều giải viên), v.v.

Ngoài hai mô hình chính trên, còn có một mô hình cấu tạo khác dùng để tạo thành TNNG tiếng Anh có cấu tạo là từ ghép (*nine/eleven*) và một mô hình cấu tạo để tạo thành TNNG tiếng Anh dưới dạng từ phái sinh (*independence*), nhưng chúng không được phân tích chi tiết do không đáp ứng tiêu chí có ít nhất 5 thuật ngữ trở lên.

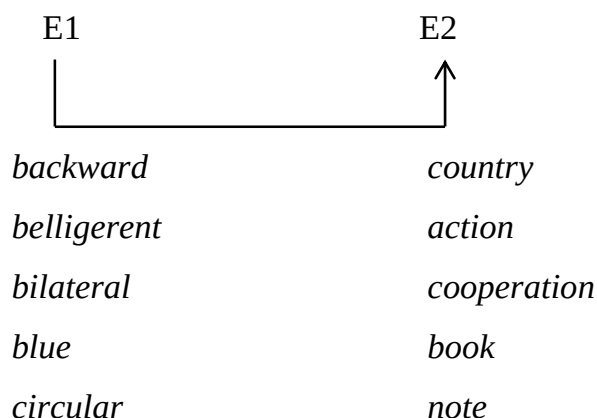
Từ khảo sát trên có thể thấy, mô hình cấu tạo 1 (với cấu trúc phụ-chính) được sử dụng phổ biến nhất để tạo ra các TNNG tiếng Anh với hơn một thành tố cấu tạo thuật ngữ, và mô hình cấu tạo 2 được sử dụng với tần suất cao hơn hẳn cho với các mô hình cấu tạo khác để tạo ra TNNG tiếng Anh là từ phái sinh.

2.4.1.2. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh là ngữ định danh

Sau khi khảo sát 906 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu trúc là ngữ, chúng

tôi xác định được 20 mô hình cấu tạo khác nhau. Tuy nhiên, như đã nêu, chỉ có 6 mô hình có khả năng sản sinh từ 5 thuật ngữ trở lên sẽ được trình bày trong phần dưới đây.

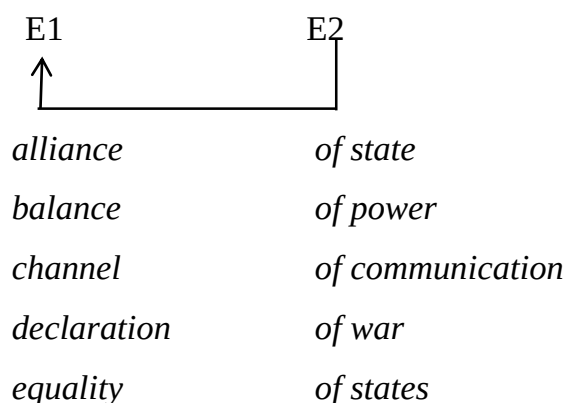
- Mô hình cấu tạo 4:



Dựa trên tài liệu khảo sát, có 614/906 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh, tương đương với 67.77%, được hình thành theo mô hình cấu tạo này. Một số ví dụ minh họa bao gồm: *backward country* (nước lạc hậu), *belligerent action* (hành động gây hấn), *bilateral cooperation* (hợp tác song phương), *blue book* (sách xanh), *circular note* (công hàm thông báo). Các thuật ngữ thuộc mô hình này bao gồm hai yếu tố chính: E1 và E2, trong đó yếu tố E1 đứng trước và đóng vai trò bổ sung, mô tả hoặc làm rõ nghĩa cho yếu tố E2, yếu tố chính của thuật ngữ. Cụ thể, các yếu tố phụ E1 như *backward*, *belligerent*, *bilateral*, *blue*, *circular* cung cấp thông tin chi tiết về tính chất hoặc mục đích của yếu tố chính E2 như *country*, *action*, *cooperation*, *book*, *note*.

Mô hình 4 cho thấy tính sản sinh rất cao trong hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh. Hầu hết các thuật ngữ thuộc dạng ngữ với hai yếu tố cấu tạo được ghi nhận đều tuân theo cấu trúc này, phản ánh sự phổ biến và hiệu quả của mô hình trong việc tạo ra các thuật ngữ ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Điều này cho thấy tính linh hoạt và khả năng thích ứng cao của mô hình cấu tạo này trong việc diễn đạt các khái niệm liên quan đến lĩnh vực ngoại giao.

- Mô hình cấu tạo 5:

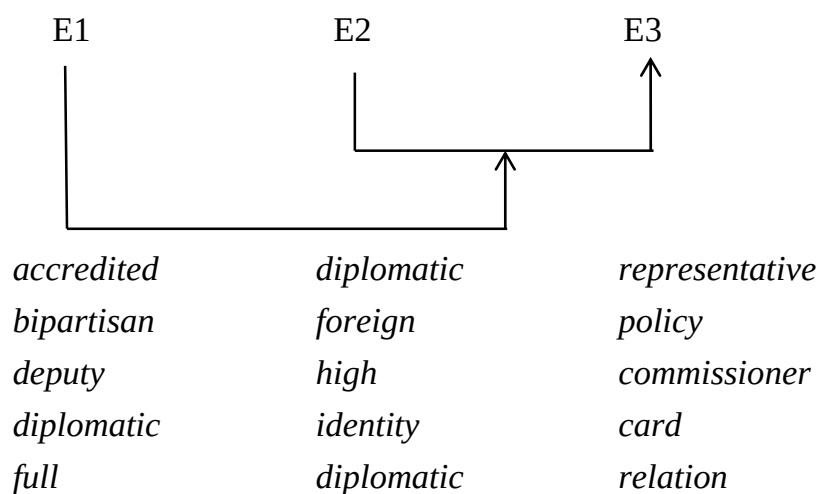


Mô hình cấu tạo 5 tương tự như mô hình cấu tạo 4, bao gồm hai yếu tố ghép lại với nhau nhưng theo trật tự “chính - phụ”. Một số ví dụ minh họa bao gồm: *alliance of state* (liên minh các quốc gia), *balance of power* (thế cân bằng quyền lực), *channel of communication* (kênh thông tin), *declaration of war* (tuyên bố chiến tranh), *equality of states* (bình đẳng quốc gia). Trong mô hình này, các yếu tố chính E1 như *alliance*, *balance*, *channel*, *declaration*, và *equality* đứng trước và đóng vai trò là thành phần nòng cốt. Trong khi đó, các yếu tố phụ E2 như *of state*, *of power*, *of communication*, *of war*, và *of states* đứng sau và bổ nghĩa cho yếu tố chính, giúp hoàn thiện ý nghĩa của thuật ngữ.

Qua khảo sát ngữ liệu, có 86/906 TNNG tiếng Anh (chiếm tỷ lệ 9.49%) là ngữ định danh được cấu tạo theo mô hình này. Một số ví dụ khác trong mô hình này bao gồm: *letter of protest* (công hàm phản đối), *instrument of accession* (văn kiện gia nhập), *letter of intent* (thư bày tỏ ý định), *guest of honor* (khách mời danh dự), *place of honor* (vị trí danh dự), *chief of protocol* (trưởng ban lễ tân), *speech of welcome* (diễn văn chào mừng) và các thuật ngữ tương tự.

Mô hình cấu tạo này thể hiện sự linh hoạt trong việc kết hợp các yếu tố ngữ nghĩa để tạo ra những thuật ngữ mang ý nghĩa rõ ràng và cụ thể. Các yếu tố phụ đứng sau đóng vai trò quan trọng trong việc bổ sung và làm rõ ý nghĩa cho yếu tố chính, giúp hình thành các thuật ngữ có tính học thuật và chuyên ngành cao. Điều này cho thấy mô hình cấu tạo 5 có khả năng sản sinh cao và được áp dụng rộng rãi trong việc tạo thuật ngữ mới trong tiếng Anh, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học xã hội, chính trị, và các ngành nghề chuyên môn như ngoại giao.

- Mô hình cấu tạo 6:



Mô hình 6 có cấu trúc bao gồm hai bậc: Bậc thứ nhất thể hiện mối quan hệ giữa E2 và E3, trong đó E2 bổ nghĩa cho E3. Bậc thứ hai thể hiện E1 bổ nghĩa cho cả E2 và E3, tạo thành cấu trúc thuật ngữ phức tạp hơn. Trong số 906 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu tạo là ngữ, có 49 thuật ngữ được cấu tạo theo mô hình này, chiếm tỷ lệ 5.4%.

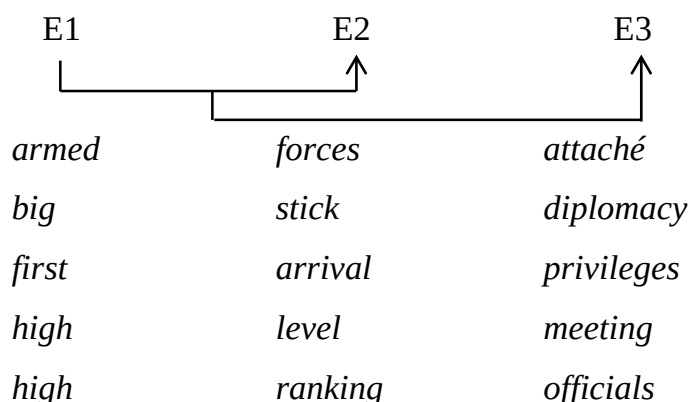
Ví dụ, thuật ngữ *accredited diplomatic representative* (đại diện ngoại giao được bổ nhiệm) được cấu thành từ ba yếu tố: *accredited* (được bổ nhiệm), *diplomatic* (ngoại giao), và *representative* (đại diện). Ở bậc 1, kết cấu *diplomatic representative* được tạo thành bởi sự kết hợp của *diplomatic* với vai trò bổ nghĩa cho *representative*, biến *representative* thành thành phần nòng cốt của thuật ngữ. Ở bậc 2, kết cấu này tiếp tục được bổ nghĩa bởi yếu tố *accredited*, dẫn *accredited diplomatic representative*, trong đó *representative* vẫn giữ vai trò trung tâm của thuật ngữ.

Một ví dụ khác là thuật ngữ *bipartisan foreign policy* (chính sách ngoại giao lưỡng đảng), gồm ba yếu tố: *bipartisan* (lưỡng đảng), *foreign* (ngoại giao), và *policy* (chính sách). Ở bậc thứ nhất, kết cấu *foreign policy* được hình thành bởi sự bổ nghĩa của *foreign* cho *policy*, với *policy* là yếu tố nòng cốt. Ở bậc thứ hai, cấu trúc này tiếp tục được bổ nghĩa thêm bởi *bipartisan* tạo ra thuật ngữ hoàn chỉnh *bipartisan foreign policy*, trong đó *policy* đóng vai trò là thành phần chính và trung tâm của thuật ngữ.

Mô hình cấu tạo 6 cho thấy tính phức tạp hơn so với mô hình 4 và 5, đồng thời cũng có khả năng sản sinh thuật ngữ mới đa dạng. Sự phân bậc của các yếu tố cấu tạo giúp làm rõ chức năng và vai trò của từng thành phần trong việc diễn đạt khái niệm

chính xác và ngắn gọn trong lĩnh vực ngoại giao.

- Mô hình cấu tạo 7:



Mô hình cấu tạo 7 áp dụng cho các thuật ngữ có ba yếu tố và có cấu trúc phân cấp gồm hai bậc. Ở bậc đầu tiên, yếu tố E1 phụ nghĩa cho yếu tố E2; và ở bậc thứ hai, cả hai yếu tố E1 và E2 cùng phụ nghĩa cho yếu tố E3, tạo ra một thuật ngữ hoàn chỉnh.

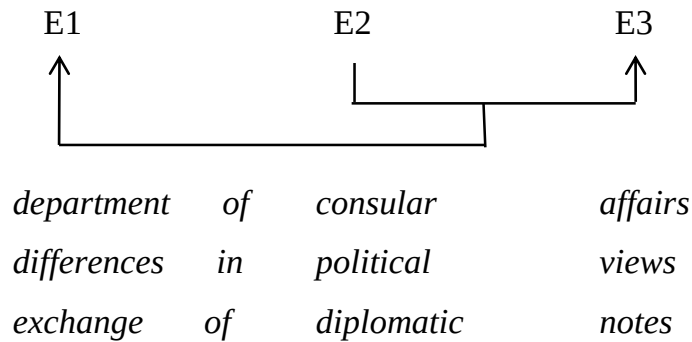
Ví dụ, thuật ngữ *high level meeting* (*cuộc họp cấp cao*) được cấu tạo bởi ba yếu tố: *high* (*cao*), *level* (*cấp*), và *meeting* (*cuộc họp*). Ở bậc đầu tiên, *high* bổ nghĩa cho *level*, tạo thành kết cấu *high level* (*cấp cao*). Tiếp theo, kết cấu này lại bổ nghĩa cho *meeting* ở bậc thứ hai, tạo ra thuật ngữ *high level meeting*, trong đó *meeting* đóng vai trò là thành tố trung tâm, nòng cốt.

Tương tự, thuật ngữ *first arrival privileges* (*đặc quyền đến sớm*) bao gồm ba yếu tố: *first* (*sớm*, *đầu tiên*), *arrival* (*đến*, *tới nơi*), và *privileges* (*đặc quyền*). Bậc 1 là mối quan hệ giữa *first* và *arrival*, trong đó *first* bổ nghĩa cho *arrival*, tạo thành cụm *first arrival* (*đến sớm*). Bậc 2, cụm này tiếp tục bổ nghĩa cho *privileges*, tạo thành thuật ngữ hoàn chỉnh *first arrival privileges* với *privileges* là yếu tố trung tâm.

Ngoài ra, một ví dụ khác là *big stick diplomacy* (*ngoại giao cây gậy lớn*) gồm ba yếu tố: *big* (*lớn*), *stick* (*cây gậy*), và *diplomacy* (*ngoại giao*). Ở bậc đầu tiên, *big* bổ nghĩa cho *stick*, tạo thành cụm từ *big stick* (*cây gậy lớn*). Sau đó, cụm này tiếp tục bổ nghĩa cho *diplomacy*, làm cho *diplomacy* trở thành yếu tố nòng cốt của thuật ngữ.

Theo kết quả khảo sát, có 35 trong tổng số 906 TNNG (chiếm khoảng 3.86%) được cấu tạo theo mô hình này. Mô hình cấu tạo 7 mặc dù không phổ biến như các mô hình khác nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra các thuật ngữ chuyên ngành có tính chính xác cao, đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại giao.

- Mô hình cấu tạo 8:



Cấu trúc mô hình 8 bao gồm ba yếu tố: E1, E2 và E3, với một mối quan hệ phụ thuộc theo hai cấp bậc. Ở bậc đầu tiên, yếu tố E2 hỗ trợ cho E3, còn ở cấp bậc thứ hai, cả hai yếu tố E2 và E3 cùng hỗ trợ cho yếu tố E1, tạo thành một mô hình liên kết có cấu trúc khá phức tạp. Theo kết quả thống kê, có tổng cộng 46 trên 906 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh bao gồm ba yếu tố tuân theo mô hình 8, tương ứng với tỉ lệ 5.08%.

Chẳng hạn, thuật ngữ *exchange of diplomatic notes* (trao đổi công hàm ngoại giao) gồm ba thành phần: *exchange* (trao đổi), *diplomatic* (ngoại giao), và *notes* (công hàm). Cấu trúc của thuật ngữ này được chia thành hai bậc. Ở bậc thứ nhất, *diplomatic* đóng vai trò phụ cho *notes*, tạo thành cụm từ *diplomatic notes* (công hàm ngoại giao). Tiếp đến, ở bậc thứ hai, cụm từ *diplomatic notes* lại hỗ trợ cho yếu tố *exchange*, hình thành thuật ngữ *exchange of diplomatic notes*, trong đó, *exchange* là yếu tố trung tâm, đóng vai trò chủ đạo.

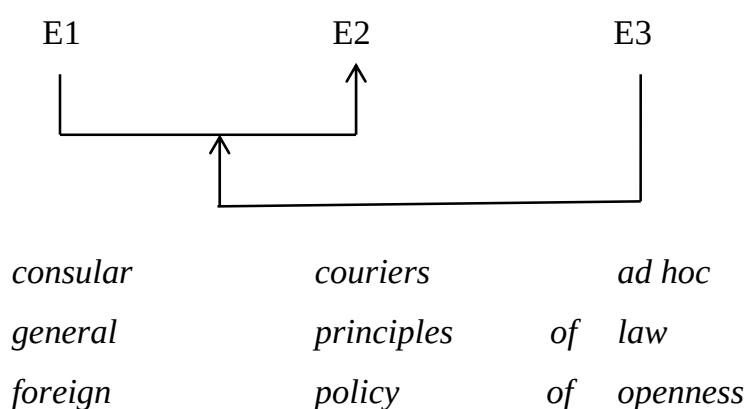
Tương tự, thuật ngữ *department of consular affairs* (cục lãnh sự) gồm ba thành phần: *department* (cục), *consular* (thuộc về lãnh sự), và *affairs* (việc). Cấu trúc của thuật ngữ này được chia thành hai bậc. Ở bậc thứ nhất, *consular* đóng vai trò phụ cho *affairs*, tạo thành cụm từ *consular affairs* (việc lãnh sự). Tiếp đến, ở bậc thứ hai, cụm từ *consular affairs* lại hỗ trợ cho yếu tố *department*, hình thành thuật ngữ *department of consular affairs*, trong đó, *department* là yếu tố trung tâm, đóng vai trò chủ đạo.

Một số ví dụ khác có cấu trúc tương tự có thể kể đến như: *head of consular post* (người đứng đầu cơ quan lãnh sự), *matter of mutual concern* (vấn đề cùng quan tâm), *ministry of foreign affair* (bộ ngoại giao), *right to national independence* (quyền

độc lập dân tộc), *head of the diplomatic corps* (trưởng đoàn ngoại giao), v.v.

Các thuật ngữ trong mô hình cấu trúc này không chỉ mang tính hệ thống mà còn phản ánh một sự phức tạp trong mối quan hệ giữa các thành phần, giúp người đọc dễ dàng nhận ra vai trò quan trọng của yếu tố trung tâm E1. Bằng cách phân tích rõ ràng các mối quan hệ này, chúng ta có thể hiểu sâu hơn về cách các thành tố phụ trợ tương tác và tạo nên thuật ngữ hoàn chỉnh, từ đó tăng khả năng hiểu đúng và sử dụng chính xác trong các ngữ cảnh chuyên môn.

- Mô hình cấu tạo 9:



Dựa trên tài liệu khảo sát, có 07/906 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh, tương đương với 0.77%, được hình thành theo mô hình cấu tạo này. Một số ví dụ minh họa bao gồm: *consular couriers ad hoc* (giao thông viên lãnh sự tạm thời), *general principles of law* (nguyên tắc chung về luật) và *foreign policy of openness* (chính sách ngoại giao rộng mở). Mô hình cấu tạo 9 gồm ba thành tố (E1, E2, E3), trong đó E1 và E2 tạo thành một cụm chính, còn E3 đóng vai trò thành tố bổ nghĩa sau, thường là một tính từ, cụm tính từ hoặc cụm giới từ nhằm làm rõ phạm vi, tính chất hoặc bối cảnh của khái niệm. Trong các ví dụ khảo sát, E1 thường là một tính từ hoặc danh từ bổ nghĩa (*consular, general, foreign*), E2 là danh từ trung tâm mang ý nghĩa cốt lõi của thuật ngữ (*couriers, principles, policy*), còn E3 có thể là một tính từ độc lập (*ad hoc*) hoặc một cụm giới từ (*of law, of openness*) để chỉ rõ lĩnh vực, phạm vi hoặc đặc điểm của khái niệm.

Tỷ lệ xuất hiện của mô hình này trong hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh khá thấp (0.77%), cho thấy đây không phải là cấu trúc phổ biến. Tuy nhiên, các thuật ngữ được tạo theo mô hình này thường có tính đặc thù và mang hàm ý pháp lý, chính trị rõ rệt, phục vụ việc định danh những khái niệm phức hợp, đòi hỏi mô tả chi tiết cả về bản chất lẫn phạm vi áp dụng. Chính vì vậy, dù không phổ biến, mô hình này vẫn có giá trị trong việc phản ánh sự linh hoạt của tiếng Anh trong cấu tạo TNNG, đặc biệt ở những trường hợp cần biểu đạt đầy đủ thông tin trong một đơn vị thuật ngữ.

Đối với các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có từ 4 thành tố thuật ngữ trở lên, kết quả khảo sát cho thấy không có mô hình nào sản sinh ra nhiều hơn 5 đơn vị thuật ngữ. Điều này dẫn đến kết luận rằng, theo nguyên tắc của luận án, các thuật ngữ có từ 4 thành tố trở lên không có mô hình cấu tạo nổi bật và phổ biến, do đó không cần thiết phải trình bày chi tiết về bất kỳ mô hình nào trong nhóm này.

Việc không có mô hình cụ thể nào vượt trội trong việc cấu tạo các thuật ngữ này có thể phản ánh tính đa dạng và phức tạp của các thuật ngữ dài hơn trong lĩnh vực ngoại giao, cũng như sự linh hoạt trong cách kết hợp các yếu tố để tạo thành các đơn vị ngữ nghĩa chuyên ngành. Thay vì tuân theo một mô hình cấu trúc nhất định, các thuật ngữ này có thể được hình thành theo nhiều cách khác nhau, phụ thuộc vào ngữ cảnh và yêu cầu cụ thể của từng trường hợp.

2.4.2. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt

2.4.2.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Việt có cấu tạo là từ

Qua khảo sát mô hình cấu tạo của 173 TNNG tiếng Việt có cấu tạo là từ, bao gồm hai thành tố thuật ngữ trở lên, chúng tôi thu được hai mô hình cấu tạo. Trong đó, cả hai đều có khả năng sản sinh ra ít nhất 5 thuật ngữ.

- *Mô hình cấu tạo 1:*



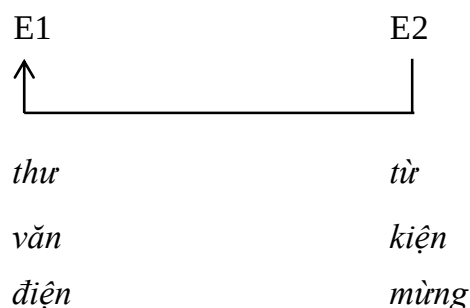
Mô hình 1 bao gồm hai thành tố thuật ngữ: E1 và E2, với 124 trong số 173 thuật ngữ thuộc mô hình này, chiếm tỷ lệ 71.68%. Đây là mô hình của các từ ghép chính phụ, trong đó thành tố E1 đóng vai trò bổ sung ý nghĩa cho thành tố E2. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là trong mô hình này, trật tự các yếu tố được sắp xếp theo kiểu phụ trước - chính sau, ngược với cú pháp thông thường của tiếng Việt.

Ví dụ, các thuật ngữ như *chính đảng*, *công hàm*, *công luận* là những trường hợp điển hình. Ở đây, yếu tố E1 (*chính*, *công*, *công*) là các thành tố phụ, đứng trước và bổ sung ý nghĩa cho thành tố E2 (*đảng*, *hàm*, *luận*), vốn là các thành tố chính và giữ vai trò trung tâm trong việc chỉ rõ khái niệm của thuật ngữ. Trong từ ghép *chính đảng*, *chính* là thành tố phụ nghĩa là chính thức, chính quy, trong khi *đảng* là thành tố chính chỉ một tổ chức chính trị. Tương tự, trong từ *công hàm*, công (công cộng, chính thức, liên quan đến hoạt động nhà nước) bổ nghĩa cho *hàm* (văn bản chính thức do cơ quan ngoại giao hoặc chính phủ gửi cho một chính phủ hoặc cơ quan ngoại giao khác), làm rõ nghĩa là văn bản trao đổi, giao thiệp về công việc của tổ chức, cơ quan.

Những thuật ngữ thuộc mô hình cấu tạo 1 phần lớn là các từ ghép Hán-Việt, có trật tự ngược so với cách cấu tạo từ ghép chính phụ thông thường trong tiếng Việt, vốn thường có trật tự chính trước - phụ sau. Việc sử dụng các từ Hán-Việt trong mô hình này không chỉ giúp tạo ra các thuật ngữ chính xác và chặt chẽ, mà còn phản ánh sự kế thừa từ ngôn ngữ Hán cổ.

Mô hình 1 đã chứng tỏ khả năng sản sinh ra nhiều thuật ngữ ngoại giao phổ biến, góp phần tạo nên sự đa dạng và phong phú cho hệ thống thuật ngữ chuyên ngành.

- Mô hình cấu tạo 2:



Mô hình 2 là mô hình cấu tạo có sức sản sinh lớn thứ hai trong số các mô hình đã được xác định. Mô hình này tuân theo trật tự chính trước - phụ sau, tức là các yếu tố E1 và E2 được ghép lại với nhau theo cú pháp thuận của tiếng Việt. Trong các thuật ngữ thuộc mô hình này, E1 là thành tố chính, đứng trước và đóng vai trò trung tâm trong việc chỉ rõ khái niệm của thuật ngữ. Trong khi đó, E2 là thành tố phụ, đứng sau và bổ sung ý nghĩa, làm rõ nghĩa cho E1.

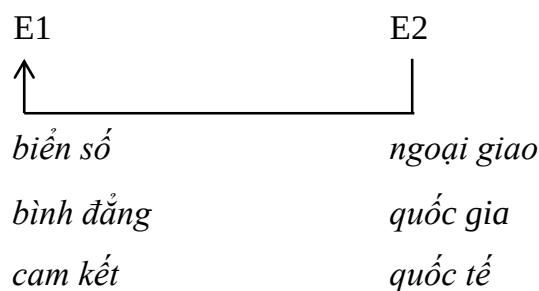
Ví dụ, các thuật ngữ như *thư từ*, *văn kiện*, *điện mừng* minh họa rõ cho mô hình cấu tạo 2. Ở đây, E1 (*thư*, *văn*, *điện*) là thành phần chính, chỉ khái niệm ngoại giao, trong khi E2 (*từ*, *kiện*, *mừng*) là thành phần bổ sung, cung cấp thêm thông tin chi tiết về tính chất hoặc chức năng của đối tượng chính. Ngoài ra, có nhiều thuật ngữ tương tự cũng được cấu tạo theo mô hình này, như: *quà tặng*, *chào cờ*, *thăm dò*, v.v.

Mô hình 2 không chỉ phổ biến trong các TNNG tiếng Việt mà còn mang lại sự rõ ràng và hợp lý về mặt ngữ nghĩa, giúp người dùng dễ dàng nắm bắt khái niệm của từng thuật ngữ. Việc tuân theo trật tự chính - phụ thuận cú pháp tiếng Việt cũng khiến cho mô hình này trở nên tự nhiên và dễ tiếp thu trong ngôn ngữ hàng ngày.

2.4.2.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Việt là ngữ

Sau khi tiến hành khảo sát kỹ lưỡng và phân tích về 1135 thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt là ngữ - là các thuật ngữ chứa nhiều hơn một thành tố thuật ngữ, chúng tôi đã xác định và phân loại được 19 mô hình cấu tạo khác nhau. Tuy nhiên, trong số những mô hình cấu tạo này, chỉ có 8 mô hình với số lượng tối thiểu 5 thuật ngữ cho mỗi mô hình. Dưới đây là những mô hình đáng chú ý nhất:

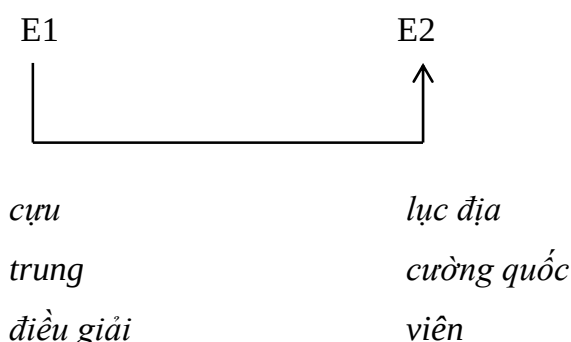
- Mô hình cấu tạo 4:



Mô hình cấu tạo 4 là một trong những mô hình phổ biến nhất, chiếm ưu thế rõ rệt với tỷ lệ xuất hiện là 806 trên tổng số 1135 TNG tiếng Việt là ngữ, tương ứng với khoảng 71%. Điểm đặc trưng nổi bật của mô hình này là cấu trúc hai thành tố, trong đó có một thành tố trung tâm (E1) và một thành tố bổ sung (E2). Theo thứ tự chính-phụ trong cú pháp tiếng Việt, yếu tố E1 luôn đứng trước, đóng vai trò là thành phần chính, còn yếu tố E2 đứng sau, có chức năng làm rõ và mở rộng ý nghĩa cho yếu tố chính. Ví dụ, trong các thuật ngữ *biển số ngoại giao*, *bình đẳng quốc gia*, *cam kết quốc tế*, các yếu tố trung tâm như *biển số*, *bình đẳng*, và *cam kết* đại diện cho ý nghĩa cốt lõi của thuật ngữ. Trong khi đó, các yếu tố phụ như *ngoại giao*, *quốc gia* và *quốc tế* đóng vai trò giải thích hoặc bổ sung, giúp người đọc hiểu rõ hơn về tính chất của yếu tố chính.

Có thể liệt kê một số ví dụ tương tự như: đại sứ tòa thánh, quyền bình đẳng, danh sách mời, phép tắc văn hóa, công hàm thường, thư riêng, v.v. Mô hình 4 cho thấy tính linh hoạt và khả năng sản sinh cao trong lĩnh vực ngoại giao, đặc biệt là các thuật ngữ mang tính chất mô tả ngắn gọn nhưng dễ hiểu. Hơn nữa, mô hình 4 không chỉ phổ biến mà còn có tính hiệu quả rất cao trong việc tạo ra các thuật ngữ mới. Đây là một trong hai mô hình chứa hai thành tố thuật ngữ có khả năng sản sinh ít nhất 5 thuật ngữ, góp phần mở rộng vốn thuật ngữ tiếng Việt trong các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau.

- Mô hình cấu tạo 5:



Mô hình cấu tạo 5 bao gồm hai TTN là E1 và E2. Theo kết quả khảo sát, có 36 trong tổng số 1135 thuật ngữ được xây dựng theo mô hình này, chiếm tỷ lệ 3.17%. Đây là mô hình của các ngữ theo kiểu chính-phụ, nhưng có một đặc điểm đáng chú ý

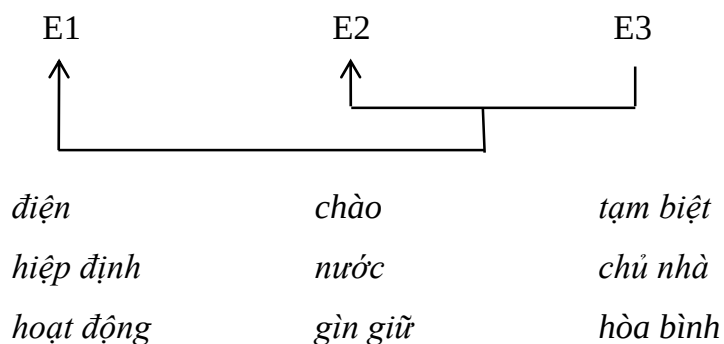
là trật tự của các yếu tố trong mô hình này lại đi ngược với cú pháp thông thường của tiếng Việt. Thay vì sắp xếp yếu tố chính trước yếu tố phụ, thì trong mô hình 5, yếu tố phụ (E1) lại đứng trước và bổ sung ý nghĩa cho yếu tố chính (E2). Điều này cho thấy sự khác biệt đặc thù của các ngữ trong mô hình này so với cấu trúc quen thuộc của tiếng Việt hiện đại.

Ví dụ điển hình cho mô hình này là các thuật ngữ như *cự lực địa, trung cường quốc*, và *điều giải viên*. Trong trường hợp này, yếu tố E1 như *cự, trung cường, điều giải* là yếu tố bổ nghĩa, có vai trò giải thích hoặc cụ thể hóa nghĩa của yếu tố trung tâm, đó là E2 (như *lực địa, quốc, và viên*).

Cách sắp xếp yếu tố phụ trước yếu tố chính trong mô hình này thực ra phản ánh ảnh hưởng mạnh mẽ của ngôn ngữ Hán cổ, đặc biệt là ngôn ngữ chuyên ngành thời phong kiến, và sự kế thừa của ngôn ngữ tiếng Việt từ hệ thống ngôn ngữ Hán-Việt. Điều này tạo nên một sự khác biệt so với trật tự thông thường trong tiếng Việt hiện đại, nơi yếu tố chính thường đứng trước yếu tố phụ trong từ ghép.

Ngoài ra, các thuật ngữ trong mô hình 5 thường mang tính chất trang trọng và ít xuất hiện trong ngôn ngữ thông dụng hàng ngày, nhưng lại có vai trò cực kỳ quan trọng trong các văn bản hành chính, pháp lý, và các cuộc hội thoại chính thức, đặc biệt là trong lĩnh vực ngoại giao, chính trị. Việc sử dụng rộng rãi các thuật ngữ này không chỉ giúp tăng tính trang trọng và chuyên nghiệp cho ngôn ngữ, mà còn góp phần làm phong phú thêm hệ thống thuật ngữ của tiếng Việt, giúp nó có khả năng diễn đạt chính xác các khái niệm phức tạp.

- Mô hình cấu tạo 6:



Mô hình cấu tạo 6 là một trong những mô hình đặc biệt trong hệ thống TNNG

tiếng Việt, với cấu trúc bao gồm ba TTTN. Cấu trúc của mô hình này được chia thành hai bậc, trong đó bậc thứ nhất, yếu tố E3 có vai trò phụ cho yếu tố E2, và ở bậc thứ hai, cả hai yếu tố E2 và E3 kết hợp lại phụ cho yếu tố trung tâm E1. Theo số liệu thống kê từ khảo sát 1135 TTNG là ngữ, có 85 thuật ngữ ba yếu tố tuân theo mô hình cấu trúc 6, chiếm tỷ lệ 7.5%.

Ví dụ điển hình cho mô hình này là thuật ngữ *điện chào tạm biệt*. Trong cấu trúc này, ba yếu tố *điện*, *chào*, và *tạm biệt* tuân theo hai bậc quan hệ. Ở bậc thứ nhất, yếu tố *tạm biệt* bổ sung nghĩa cho *chào*, tạo thành cụm *chào tạm biệt*. Ở bậc thứ hai, cụm *chào tạm biệt* này lại bổ nghĩa cho yếu tố *điện*, làm cho thuật ngữ hoàn chỉnh trở nên rõ ràng và đầy đủ về mặt ngữ nghĩa, với *điện* đóng vai trò trung tâm trong việc chỉ định đối tượng cốt lõi của thuật ngữ. Cách cấu trúc này giúp phân biệt vai trò của từng yếu tố, đồng thời làm tăng độ chi tiết và chính xác cho khái niệm.

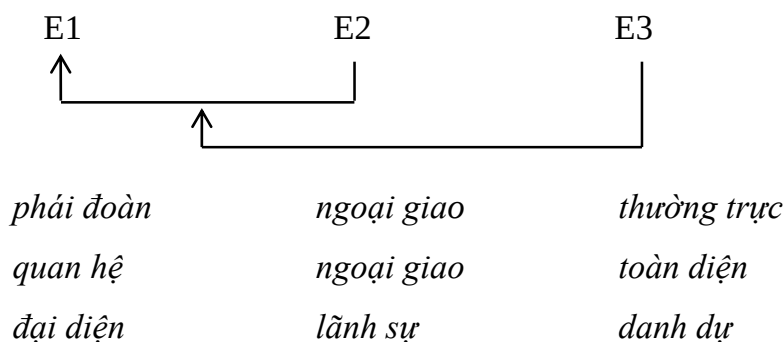
Một số ví dụ tương tự khác cũng thuộc mô hình 6, bao gồm: *hiệp định nước chủ nhà*, *hoạt động gìn giữ hòa bình*, v.v. Trong trường hợp của *hiệp định nước chủ nhà*, thành tố *chủ nhà* bổ nghĩa cho *nước*, tạo thành cụm *nước chủ nhà*, sau đó cụm này lại phụ nghĩa cho *hiệp định*, làm cho thuật ngữ trở nên hoàn chỉnh. Tương tự, trong thuật ngữ *hoạt động gìn giữ hòa bình*, *hòa bình* là yếu tố phụ nghĩa cho *gìn giữ*, và toàn bộ cụm *gìn giữ hòa bình* lại bổ nghĩa thêm cho hoạt động, giúp thuật ngữ này chỉ rõ loại hoạt động để duy trì hoặc khôi phục hòa bình và an ninh ở các khu vực xảy ra xung đột.

Mô hình 6 không chỉ thể hiện tính rõ ràng trong việc phân cấp các TTTN, mà còn có khả năng sản sinh ra những thuật ngữ phức tạp, phù hợp với các lĩnh vực chuyên ngành đòi hỏi độ chi tiết cao như ngoại giao. Mô hình này thể hiện bước phát triển trong cách tiếng Việt tiếp cận và xây dựng các thuật ngữ chuyên ngành, góp phần vào việc làm phong phú hơn ngôn ngữ chuyên môn và nâng cao khả năng diễn đạt của nó trong nhiều lĩnh vực chuyên môn.

Nhìn chung, mô hình cấu tạo 6 đã chứng minh khả năng của nó trong việc sản sinh các thuật ngữ chính xác và chi tiết, tạo ra những thuật ngữ với tính ứng dụng cao

trong các lĩnh vực đặc thù. Điều này không chỉ giúp làm phong phú hệ thống ngôn ngữ chuyên ngành mà còn hỗ trợ việc truyền tải thông tin một cách hiệu quả và rõ ràng trong các ngành đòi hỏi độ chi tiết cao.

- Mô hình cấu tạo 7:

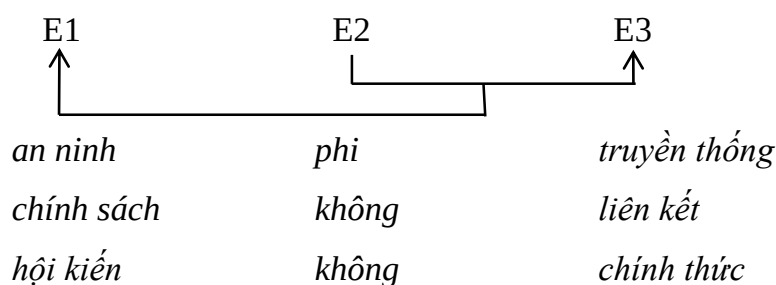


Mô hình cấu tạo 7 cũng là một mô hình quan trọng và có tính phổ biến tương đối cao trong các thuật ngữ gồm ba TTTN. Mô hình này chiếm khoảng 5.99% với 68 trong tổng số 1135 TNNG là ngữ. Cấu trúc của mô hình 6 dựa trên mối quan hệ hai bậc: ở bậc thứ nhất, yếu tố E2 bổ sung và làm rõ nghĩa cho E1, và ở bậc thứ hai, yếu tố E3 bổ sung thêm thông tin và hoàn thiện ý nghĩa cho cả E1 và E2. Điều này được thể hiện rõ ràng qua các ví dụ cụ thể như *phái đoàn ngoại giao thường trực*, trong đó *ngoại giao* bổ trợ cho *phái đoàn* để tạo thành cụm *phái đoàn ngoại giao*, sau đó *thường trực* lại bổ sung thêm một đặc điểm nữa cho cụm này, giúp thuật ngữ trở nên rõ nghĩa và chi tiết hơn.

Mô hình 7 rất linh hoạt trong việc tạo ra các thuật ngữ phức tạp và chính xác, đặc biệt trong các lĩnh vực quân sự, ngoại giao. Ví dụ như các thuật ngữ *quan hệ ngoại giao toàn diện* và *đại diện lãnh sự danh dự* đều tuân theo cấu trúc này, với yếu tố E1 đóng vai trò trung tâm và các yếu tố E2, E3 làm rõ tính chất và chức năng của yếu tố chính. Cụ thể, trong *quan hệ ngoại giao toàn diện*, *ngoại giao* là yếu tố bổ sung cho *quan hệ*, tạo ra cụm *quan hệ ngoại giao*, và sau đó *toàn diện* lại bổ sung thêm thông tin về mức độ mở rộng của mối quan hệ, làm cho thuật ngữ trở nên chính xác và dễ hiểu hơn. Tương tự, trong *đại diện lãnh sự danh dự*, *lãnh sự* là thành tố bổ sung cho *đại diện*, tạo là kết cấu *đại diện lãnh sự*, và sau đó *danh dự* lại bổ sung thêm

thông tin cho *đại diện lãnh sự*, giúp thuật ngữ trở nên cụ thể hơn.

- Mô hình cấu tạo 8:

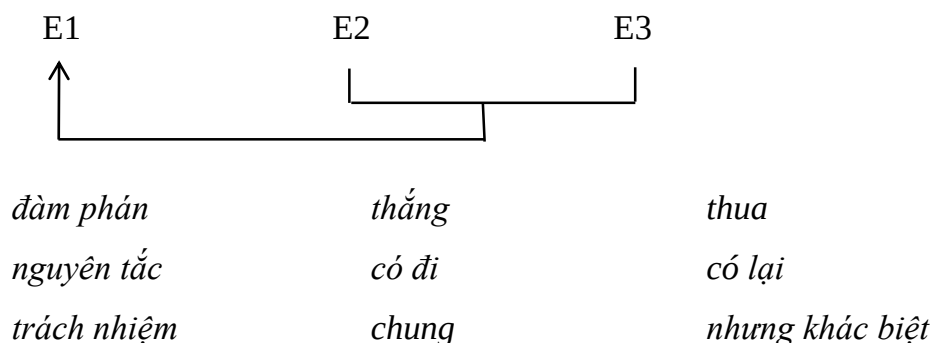


Mô hình cấu tạo 8 là mô hình gồm ba TTTN và được cấu trúc theo hai bậc. Ở bậc thứ nhất, yếu tố E2 bổ sung nghĩa cho E3, sau đó cả E2 và E3 cùng phụ nghĩa cho E1, yếu tố trung tâm. Trong khảo sát 1135 TTNG tiếng Việt là ngữ, có 80 thuật ngữ theo mô hình này, chiếm 7.05%.

Ví dụ, thuật ngữ *an ninh phi truyền thống* có cấu trúc hai bậc: *phi* bổ nghĩa cho *truyền thống*, tạo thành cụm *phi truyền thống*, rồi cụm này lại phụ cho *an ninh*, tạo thành thuật ngữ hoàn chỉnh. Tương tự, *chính sách không liên kết* cho thấy *không* phụ nghĩa cho *liên kết*, sau đó cụm này phụ cho *chính sách*, làm rõ loại chính sách được các quốc gia theo đuổi nhằm tránh tham gia vào các liên minh quân sự hoặc chính trị giữa các cường quốc lớn. Một số ví dụ khác như: *mối quan hệ phi ngoại giao*, *tác nhân phi nhà nước*, *nguyên tắc đơn nhiệm*, *nước bị bảo hộ*, *hiệp ước bất bình đẳng*, *hội nghị liên chính phủ*...

Mô hình 8 đặc biệt hiệu quả trong việc tạo ra các thuật ngữ chuyên ngành với tính phân tầng rõ ràng, giúp làm rõ từng thành phần và đặc tính của đối tượng. Bằng cách phân chia cấu trúc ngữ nghĩa theo từng bậc, mô hình 8 giúp người dùng hiểu rõ và phân biệt các khái niệm một cách dễ dàng hơn.

- Mô hình cấu tạo 9:



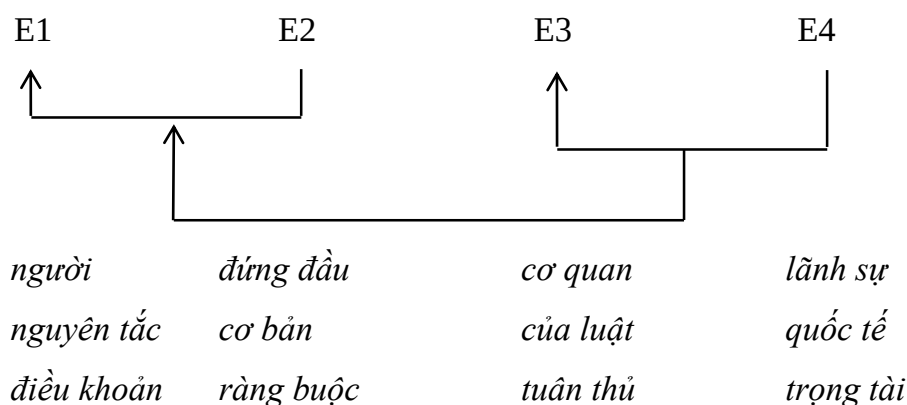
Mô hình cấu tạo 9 là một trong những mô hình đặc biệt trong hệ thống TNNG tiếng Việt, với cấu trúc bao gồm ba TTTN. Cấu trúc của mô hình này được chia thành hai bậc, trong đó bậc thứ nhất, yếu tố E3 có vai trò ngang hàng, độc lập với yếu tố E2, và ở bậc thứ hai, cả hai yếu tố E2 và E3 lại phụ cho yếu tố trung tâm E1. Theo số liệu thống kê từ khảo sát 1135 TTNG là ngữ, có 7 thuật ngữ ba yếu tố tuân theo mô hình cấu trúc 9, chiếm tỷ lệ 0.62%.

Ví dụ minh họa cho mô hình này là thuật ngữ *nguyên tắc có đi có lại*. Trong cấu trúc này, ba yếu tố *nguyên tắc*, *có đi*, và *có lại* tuân theo hai bậc quan hệ. Ở bậc thứ nhất, yếu tố *có đi* và *có lại* có vai trò tương đương nhau, không phụ thuộc vào nhau. Ở bậc thứ hai, hai yếu tố *có đi* và *có lại* cùng bổ nghĩa cho yếu tố *nguyên tắc*, làm cho thuật ngữ hoàn chỉnh trở nên rõ ràng và đầy đủ về mặt ngữ nghĩa, với *nguyên tắc* đóng vai trò trung tâm trong việc chỉ định đối tượng cốt lõi của thuật ngữ. Cách cấu trúc này giúp phân biệt vai trò của từng yếu tố, đồng thời làm tăng độ chi tiết và chính xác cho khái niệm.

Một số ví dụ tương tự khác cũng thuộc mô hình 9, bao gồm: *nhân viên hành chính và kỹ thuật, đại sứ đặc mệnh toàn quyền, ủy quyền toàn diện và tối cao*, v.v.

Nhìn chung, mô hình cấu tạo 6 không chỉ giúp làm phong phú hệ thống ngôn ngữ chuyên ngành mà còn hỗ trợ việc truyền tải thông tin một cách hiệu quả và rõ ràng trong các ngành đòi hỏi độ chi tiết cao.

- Mô hình cấu tạo 10:



Mô hình cấu tạo 10 là mô hình được sử dụng để cấu tạo các TNNG tiếng Việt bao gồm bốn thành tố thuật ngữ. Đây là một mô hình có cấu trúc hai bậc, trong đó,

các thành tố tương tác với nhau theo quy luật chính phụ ở hai kết cấu. Theo khảo sát 1135 TNNG tiếng Việt là ngữ, có 11 thuật ngữ thuộc mô hình này, chiếm khoảng 1% tổng số.

Cụ thể, ở bậc đầu tiên, yếu tố E2 bổ nghĩa cho E1 và E4 bổ nghĩa cho E3. Điều này tạo ra hai cặp thành tố phụ thuộc nhau trong cấu trúc. Ở bậc thứ hai, toàn bộ kết cấu gồm E3 và E4 lại tiếp tục bổ sung và làm rõ nghĩa cho cặp E1 và E2, tạo ra một thuật ngữ hoàn chỉnh với bốn TTTN được sắp xếp theo mối quan hệ chính-phụ phức tạp.

Ví dụ điển hình của mô hình 10 là thuật ngữ *người đứng đầu cơ quan lãnh sự*, với bốn thành tố là: *người*, *đứng đầu*, *cơ quan*, và *lãnh sự*. Ở bậc thứ nhất, thành tố *đứng đầu* làm rõ nghĩa cho *người*, tạo ra kết cấu *người đứng đầu*, trong khi *lãnh sự* làm rõ cho thành tố *cơ quan*, tạo thành kết cấu *cơ quan lãnh sự*. Ở bậc thứ hai, toàn bộ kết cấu *cơ quan lãnh sự* bổ nghĩa cho kết cấu *người đứng đầu*, dẫn đến sự hình thành của một thuật ngữ hoàn chỉnh với bốn yếu tố, trong đó *người* giữ vai trò là yếu tố trung tâm, chỉ định khái niệm cốt lõi.

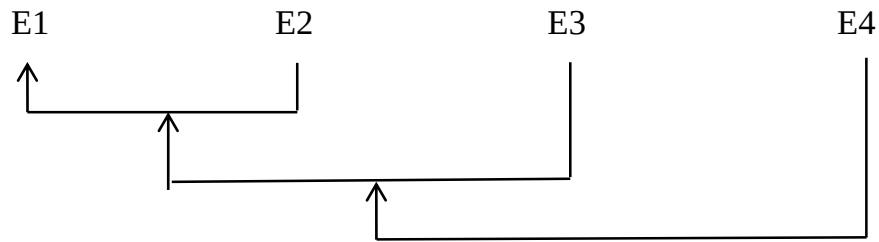
Ngoài ví dụ *người đứng đầu cơ quan lãnh sự*, mô hình này cũng được áp dụng trong các thuật ngữ khác như *nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế*, *điều khoản ràng buộc tuân thủ trọng tài*, *tiệc chiêu đãi nhân ngày quốc khánh*, *người đứng đầu đoàn ngoại giao*, v.v.

Mô hình 10 thể hiện rõ ràng cách thức mà các TTTN được tổ chức để tạo thành những thuật ngữ phức tạp và đầy đủ ngữ nghĩa. Sự phân chia thành hai bậc quan hệ giúp làm rõ từng thành phần trong thuật ngữ và giúp người đọc dễ dàng nhận diện được thành tố chính yếu, thường là E1, trong khi các thành tố khác bổ sung và làm rõ thêm tính chất hoặc chức năng của đối tượng chính. Điều này giúp cho việc diễn đạt các khái niệm trong lĩnh vực ngoại giao trở nên mạch lạc và chi tiết.

Với cấu trúc phân tầng gồm 2 kết cấu, mô hình 10 mang lại sự chính xác cao trong việc định nghĩa thuật ngữ, đồng thời tăng tính rõ ràng khi mô tả các hệ thống hoặc khái niệm phức tạp. Sự tương tác giữa các thành tố trong mỗi bậc cho phép việc truyền tải thông tin trở nên chi tiết hơn, tránh sự mơ hồ. Các TTTN trong mô hình 10 không chỉ là thành phần bổ sung mà còn giúp tạo ra sự hài hòa và logic trong việc

diễn đạt khái niệm chuyên ngành.

- Mô hình cấu tạo 11:



cơ chế

bỏ phiếu

đa số

kép

trưởng

cơ quan

đại diện

ngoại giao

Mô hình cấu tạo 11 được sử dụng để cấu trúc các thuật ngữ bao gồm bốn TTTN (E1, E2, E3, E4). Đây là một mô hình với khả năng tạo ra các thuật ngữ phức tạp và rõ ràng. Theo khảo sát, trong số 1135 TNNG tiếng Việt là ngữ, có 9 thuật ngữ thuộc mô hình này, chiếm tỷ lệ 0.8%. Điểm nổi bật của mô hình này là cấu trúc ba bậc, trong đó mỗi thành tố đều có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau, từ đơn giản đến phức tạp.

Ở bậc đầu tiên, yếu tố E2 bổ nghĩa cho E1, giúp làm rõ đặc điểm hoặc chức năng của E1. Tại bậc thứ hai, yếu tố E3 bổ sung ý nghĩa cho cả E1 và E2, tạo nên một mối quan hệ đa cấp giữa các yếu tố. Cuối cùng, ở bậc thứ ba, yếu tố E4 đóng vai trò bổ trợ cho toàn bộ cấu trúc bao gồm E1, E2 và E3, giúp hoàn thiện ý nghĩa của thuật ngữ một cách chi tiết và đầy đủ.

Ví dụ tiêu biểu của mô hình này là thuật ngữ *cơ chế bỏ phiếu đa số kép*, bao gồm bốn yếu tố: *cơ chế*, *bỏ phiếu*, *đa số*, và *kép*. Ở bậc đầu tiên, yếu tố *bỏ phiếu* bổ nghĩa cho *cơ chế*, tạo thành kết cấu *cơ chế bỏ phiếu*. Ở bậc thứ hai, thành tố *đa số* bổ sung ý nghĩa cho cả kết cấu *cơ chế bỏ phiếu*, tạo thành kết cấu ba thành tố *cơ chế bỏ phiếu đa số*. Cuối cùng, ở bậc thứ ba, thành tố *kép* bổ sung thêm thông tin, hoàn thiện thuật ngữ *cơ chế bỏ phiếu đa số kép* với *cơ chế* là yếu tố trung tâm, xác định đối tượng chính của thuật ngữ.

Một số thuật ngữ khác theo mô hình này bao gồm *trưởng cơ quan đại diện ngoại giao*, *luật tập quán ngoại giao quốc tế*, *thành viên cơ quan đại diện ngoại giao*, *trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao*, v.v.

Mô hình 11 có khả năng tạo ra những thuật ngữ phức tạp với tính chi tiết cao nhờ vào sự phân tầng rõ ràng giữa các TTTN. Mỗi bậc đều có một vai trò cụ thể trong việc làm rõ ý nghĩa của yếu tố trung tâm E1. Cấu trúc này đặc biệt hữu ích trong việc mô tả các khái niệm hoặc các đối tượng mà cần phân tích nhiều yếu tố cùng lúc.

Ngoài ra, mô hình cấu tạo 10 có tiềm năng ứng dụng cao trong nhiều lĩnh vực khác nhau, không chỉ giới hạn trong ngành ngoại giao. Các thuật ngữ liên quan đến hàng không, cơ khí, hoặc thậm chí trong lĩnh vực y học đều có thể được cấu tạo theo cách này để đảm bảo tính chi tiết và chính xác. Bằng cách sắp xếp các yếu tố theo từng bậc quan hệ, mô hình này tạo ra những thuật ngữ chuyên ngành mang tính hệ thống cao, giúp việc truyền tải thông tin trở nên rõ ràng và mạch lạc.

2.4.3. Đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Đối với các thuật ngữ bao gồm từ hai TTTN trở lên, cả hai hệ TNNG trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có một mô hình cấu trúc mang tính sản sinh cao vượt trội so với các mô hình khác. Đó là những mô hình bao gồm hai TTTN, trong đó một thành tố trung tâm đóng vai trò nòng cốt, và một thành tố còn lại đóng vai trò bổ sung và cụ thể hóa ý nghĩa cho thành tố trung tâm.

Khi xét đến các thuật ngữ có cấu tạo là ngữ định danh, cả TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều có một số mô hình khác nhau. Cả hai hệ thuật ngữ đều có ít nhất 6 mô hình có khả năng sản sinh ra ít nhất 5 thuật ngữ. Những mô hình này là những mô hình tiêu biểu cho các thuật ngữ gồm từ hai đến bốn TTTN, được sắp xếp theo trật tự đặc trưng của từng ngôn ngữ, với một thành tố chính làm nòng cốt, thành tố khác bổ sung và làm rõ nghĩa cho thành tố chính. Trong đó, mô hình cấu tạo các thuật ngữ gồm hai TTTN có khả năng sản sinh nhiều nhất, vượt trội so với các thuật ngữ có nhiều hơn hai TTTN. Đối với tiếng Anh, mô hình này sản sinh ra 700 thuật ngữ trong tổng số 906 đơn vị, chiếm tỷ lệ 77.26%. Trong tiếng Việt, mô hình này sản sinh ra 852 trong tổng số 1135 TNNG, chiếm 74.19%. Một trong những tương đồng rõ ràng nhất nữa đó là số lượng các mô hình cấu tạo ở cấp độ từ. Cụ thể, TNNG tiếng Việt có 2 mô hình cấu tạo được sử dụng để tạo ra 173 thuật ngữ là từ ghép, trong khi TNNG tiếng Anh cũng có 2 mô hình để sản sinh ra 132 thuật ngữ bao gồm từ ghép và từ phái sinh.

Hai hệ TNNG còn tương đồng ở việc các ngữ có ba TTTN thường được tổ chức theo cấu trúc phân bậc, nghĩa là hai thành tố trước hết hình thành một kết cấu nhỏ, sau đó kết cấu đó tiếp tục tham gia quan hệ với thành tố còn lại. Tuy nhiên, vị trí của thành tố trung tâm và hướng bổ nghĩa có thể khác nhau giữa từng mô hình.

Ngoài các điểm tương đồng, hai hệ thuật ngữ cũng thể hiện nhiều sự khác biệt quan trọng. Ở cấp độ ngữ định danh, TNNG tiếng Việt có tới 8 mô hình với 5 đơn vị trở lên, còn hệ TNNG tiếng Anh chỉ có 6 mô hình cho mang tính chất này. Điều này cho thấy sự khác biệt trong cách tổ chức và cấu trúc thuật ngữ giữa hai ngôn ngữ.

Một sự khác biệt đáng chú ý giữa hai hệ thuật ngữ là cách sắp xếp trật tự giữa thành tố chính và các thành tố phụ trong các mô hình cấu tạo. Trong tiếng Anh, trật tự phổ biến là thành tố phụ đứng trước, trong khi thành tố chính đứng sau. Điều này có nghĩa là thành tố phụ có nhiệm vụ cụ thể hóa, bổ sung hoặc làm rõ thêm ý nghĩa cho thành tố chính, và thành tố chính thường là từ khóa giữ vai trò trung tâm trong các thuật ngữ. Ngược lại, trong tiếng Việt, các TNNG thường cấu tạo theo trật tự ngược lại, tức là thành tố chính sẽ đứng trước, và thành tố phụ đứng sau để bổ sung hoặc làm rõ thêm nghĩa cho thành tố chính. Trong tiếng Anh, việc đưa thành tố phụ lên trước có thể coi là nhấn mạnh vào thông tin bổ sung ngay từ đầu, trong khi trong tiếng Việt, thành tố trung tâm được ưu tiên để người nghe hoặc người đọc nhanh chóng nắm bắt được đối tượng chính, sau đó mới nhận thêm thông tin chi tiết.

2.5. Tiểu kết Chương 2

Dựa trên cơ sở lý luận cùng với ngữ liệu gồm 1350 TNNG tiếng Anh và 1317 TNNG trong tiếng Việt, nghiên cứu đã tiến hành phân tích, đối chiếu về kiểu cấu tạo kết hợp với đặc điểm từ loại, số lượng TTTN và các mô hình cấu tạo của các thuật ngữ này. Từ đó, một số nhận định có thể được rút ra như sau:

Về kiểu cấu tạo và đặc điểm từ loại: Ngữ định danh chiếm tỷ lệ cao hơn từ trong cả hai hệ TNNG. Ở tiếng Anh, có 906/1350 TNNG là ngữ định danh, chiếm 67.11%, và 444 đơn vị có cấu tạo là từ, chiếm 32.89%. Trong khi đó tiếng Việt, ngữ định danh gồm 1135/1317 đơn vị, chiếm 86.18%, trong khi thuật ngữ có cấu tạo là từ gồm 182 đơn vị, chiếm 13,82%. Như vậy, hai hệ TNNG Anh-Việt giống nhau ở việc ngữ định danh là dạng có tỷ lệ lớn hơn, nhưng mức độ phân bố không hoàn toàn

tương ứng. Ngoài ra, phần lớn các TNNG trong cả tiếng Anh và tiếng Việt đều được tạo thành thông qua việc kết hợp các thành tố. Điều này cho thấy các TNNG của cả hai ngôn ngữ chủ yếu là từ ghép và ngữ định danh theo quan hệ chính-phụ. Trong tiếng Anh, các thuật ngữ còn có thể được tạo thành bằng phương thức phụ gia hoặc phái sinh và thông qua viết tắt, điều này không xuất hiện trong TNNG tiếng Việt. Về từ loại, điểm tương đồng nổi bật là danh từ và danh ngữ chiếm tỷ lệ lớn trong cả hai hệ TNNG. Riêng ở cấp độ ngữ định danh, danh ngữ chiếm 898/906 đơn vị tiếng Anh, tương ứng 99.12%, và 1106/1135 đơn vị tiếng Việt, tương ứng 97.44%. Động ngữ có số lượng thấp hơn ở cả hai hệ. Corpus tiếng Việt còn ghi nhận 2 tính ngữ, trong khi corpus tiếng Anh không có trường hợp tương ứng. Sự phân bố này phù hợp với chức năng chủ yếu của thuật ngữ là gọi tên các khái niệm, chủ thể, văn kiện, hoạt động và đối tượng chuyên môn.

Về số lượng TTTN: Ở cấp độ từ, TNNG tiếng Anh phân bố từ 1 đến 3 TTTN, trong đó nhóm 1 TTTN chiếm 68.89%. Ở tiếng Việt, nhóm 2 TTTN chiếm 95.05%. Sự khác biệt này trước hết có quan hệ với cơ cấu kiểu từ của từng corpus: nhóm từ tiếng Anh có nhiều từ đơn, trong khi nhóm từ tiếng Việt chủ yếu là từ ghép. Ở cấp độ ngữ định danh, hai hệ thuật ngữ có mức độ tập trung tương đối gần nhau. Có 98.23% ngữ định danh TNNG tiếng Anh và khoảng 97.00% ngữ định danh TNNG tiếng Việt có từ 2 đến 3 TTTN. Trong đó, cấu trúc 2 TTTN chiếm 80.57% ở tiếng Anh và 75.06% ở tiếng Việt. Các ngữ có từ 4 TTTN trở lên đều chiếm tỷ lệ thấp. Corpus tiếng Anh ghi nhận tối đa 4 TTTN trong một ngữ định danh, còn tiếng Việt tối đa 5 TTTN. Nhìn từ phân bố này, ngữ định danh tiếng Việt trong corpus có xu hướng nghiêng nhẹ về các cấu trúc nhiều thành tố hơn, nhưng chênh lệch không phải là căn cứ để đánh giá một hệ thuật ngữ khoa học, chính xác hay cô đọng hơn hệ còn lại.

Về mô hình cấu tạo: Một điểm tương đồng nổi bật giữa hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt là cả hai đều có khá nhiều mô hình cấu tạo có tính sản sinh cao. Hầu hết các TTTN trong các mô hình này tuân theo trật tự cú pháp của mỗi ngôn ngữ. Cả hai ngôn ngữ đều ưu tiên mô hình cấu tạo với 2 TTTN có quan hệ chính-phụ, đây là mô hình phổ biến và hiệu quả nhất, giúp tạo ra các thuật ngữ ngắn gọn, dễ hiểu và có khả năng sản sinh cao. Bên cạnh đó, một trong những khác biệt chính giữa hai hệ thuật

ngữ là số lượng mô hình cấu tạo. Ở cấp độ ngữ định danh, tiếng Việt có 8 mô hình tạo ra ít nhất 5 thuật ngữ, còn tiếng Anh chỉ có 6 mô hình. Điều này cho thấy sự phong phú hơn trong cách cấu tạo thuật ngữ của tiếng Việt so với tiếng Anh. Ngoài ra, sự khác biệt lớn về trật tự sắp xếp giữa thành tố chính và thành tố phụ cũng rất rõ ràng. Trong tiếng Anh, trật tự thường là thành tố phụ đứng trước, trong khi thành tố chính đứng sau làm từ khóa. Ngược lại, tiếng Việt lại sắp xếp thành tố chính trước và thành tố phụ sau để bổ sung hoặc làm rõ nghĩa. Sự khác biệt này không chỉ liên quan đến cấu trúc thuật ngữ mà còn phản ánh cách tổ chức thông tin trong từng ngôn ngữ.

CHƯƠNG 3

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO ANH - VIỆT

TRÊN PHƯƠNG DIỆN ĐỊNH DANH

Trong chương 3 của luận án, nhằm nghiên cứu sâu hơn về đặc điểm định danh của hệ thuật ngữ ngoại giao trong hai ngôn ngữ Anh và Việt, chúng tôi sẽ vận dụng những lý thuyết về định danh, ẩn dụ ý niệm trong định danh đã được trình bày trước đó để tiến hành phân tích một cách hệ thống. Cụ thể, luận án sẽ thực hiện khảo sát chi tiết, phân tích chuyên sâu và đối chiếu các đặc điểm định danh của thuật ngữ trên cơ sở phân loại theo kiểu ngữ nghĩa, cách thức biểu thị cũng như các miền nguồn ẩn dụ ý niệm. Đồng thời, luận án cũng hướng tới việc xây dựng mô hình hóa các kiểu định danh tiêu biểu dựa trên sự phân loại theo các phạm trù ngữ nghĩa và những đặc trưng định danh đặc thù của cả hai hệ thuật ngữ. Dựa trên nền tảng này, tác giả sẽ tiến hành đối chiếu các yếu tố định danh giữa hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm làm sáng tỏ những nét tương đồng và khác biệt trong quy tắc đặt thuật ngữ của từng ngôn ngữ.

3.1. Phân loại thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt theo phạm trù nội dung

Theo *Từ điển thuật ngữ ngoại giao (2002)*, TNNG hiểu theo nghĩa rộng liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị học, chính trị quốc tế, chính sách đối ngoại, kinh tế, luật pháp. Chính vì lẽ đó, ngoài những thuật ngữ hoàn toàn mang tính chất ngoại giao thuần túy liên quan đến các chủ thể, công việc cụ thể trong nghiệp vụ ngoại giao như *nhân viên lễ tân (protocol officer)*, *đại sứ đặc mệnh toàn quyền (ambassador extraordinary and plenipotentiary)*, *quốc thư (credentials)*..., hệ thống TNNG chia sẻ nhiều thuật ngữ chung với các ngành liên quan, chẳng hạn như *gây hấn (belligerency)*, *luật quốc tế (international law)*, *trade agreement (hiệp định thương mại)*, và *kênh truyền thông (channel of communication)*... Tuy nhiên, như đã xác định ở Chương 1, luận án sử dụng khái niệm TNNG theo nghĩa rộng có giới hạn. Các đơn vị liên ngành chỉ được đưa vào corpus khi chúng có giá trị định danh tương đối ổn định và có quan hệ trực tiếp với lĩnh vực ngoại giao trong nguồn khảo sát. Tên

riêng của cá nhân, quốc gia, tổ chức; tên riêng của hiệp ước, hiệp định; các khẩu hiệu và tổ hợp diễn ngôn nhất thời không được xem là đối tượng phân tích của luận án. Trong khuôn khổ nghiên cứu của luận án, các TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được phân loại thành 10 phạm trù nội dung cụ thể như sau:

- (1). Các thuật ngữ chỉ chức danh và vị trí
- (2). Các thuật ngữ chỉ cơ quan và tổ chức
- (3). Các thuật ngữ chỉ văn kiện và tài liệu
- (4). Các thuật ngữ chỉ hoạt động và quy trình
- (5). Các thuật ngữ chỉ quan hệ và tương tác
- (6). Các thuật ngữ lễ tân
- (7). Các thuật ngữ chỉ phương thức/ kiểu ngoại giao
- (8). Các thuật ngữ chỉ xung đột và giải quyết xung đột
- (9). Các thuật ngữ chỉ quyền lợi và miễn trừ
- (10). Các thuật ngữ chỉ khái niệm chung và phạm trù nền tảng ngoại giao

Nguyên tắc xử lý các trường hợp giao thoa phạm trù

Trong thực tế, một TNNG có thể có quan hệ với nhiều phạm trù. Để tránh tính trùng và bảo đảm sự nhất quán của thống kê, luận án sử dụng nguyên tắc mỗi thuật ngữ được mã hóa vào một phạm trù chính theo chức năng khái niệm nổi bật nhất trong ngữ cảnh chuyên ngành. Việc xác định dựa trên nghĩa chuyên ngành của thuật ngữ, định nghĩa hoặc cách giải thích trong nguồn chuyên môn, chức năng của khái niệm trong ngữ cảnh ngoại giao, quan hệ của đơn vị với các thuật ngữ khác trong cùng trường khái niệm.

Khi một đơn vị thuật ngữ có khả năng thuộc hai nhóm, phạm trù phản ánh chức năng định danh trực tiếp và nổi bật hơn được ưu tiên. Quan trọng hơn, việc một TNNG tiếng Anh và một TNNG tiếng Việt được xếp vào cùng một phạm trù không có nghĩa chúng là hai thuật ngữ tương đương hoàn toàn. Hệ 10 phạm trù chỉ đóng vai trò là cơ sở đối chiếu ở cấp độ nội dung khái niệm, tạo điều kiện để hai hệ độc lập được phân tích trên cùng một khung.

Những phạm trù nội dung đã nêu sẽ là cơ sở để luận án tiến hành khảo sát, phân tích chuyên sâu về sự tương đồng và khác biệt giữa đặc điểm định danh của hệ

thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt. Việc phân chia thuật ngữ theo các phạm trù ngữ nghĩa không chỉ giúp xác định rõ ngữ cảnh sử dụng, nội dung biểu đạt chủ yếu của từng nhóm thuật ngữ mà còn hỗ trợ việc xác lập các đặc trưng khu biệt trong cơ chế định danh. Qua đó, luận án sẽ tiến hành đối chiếu đặc điểm định danh của TNNG Anh - Việt theo kiểu ngữ nghĩa và theo cách thức biểu thị. Kết quả phân tích sẽ góp phần làm rõ bản chất ngôn ngữ - tư duy của hệ TNNG Anh - Việt, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình định danh thuật ngữ trong lĩnh vực ngoại giao phù hợp với đặc điểm của từng ngôn ngữ.

3.2. Đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa

Như đã trình bày ở mục 1.2.3, kiểu ngữ nghĩa của tên gọi trong luận án được xem xét trên hai phương diện: mối *quan hệ trực tiếp/gián tiếp* giữa hình thức tên gọi với nội dung khái niệm, và *phạm vi ý nghĩa rộng/hẹp* của khái niệm được định danh. Hai tiêu chí này phản ánh những khía cạnh khác nhau và được phân tích độc lập.

Ở phương diện thứ nhất, *định danh trực tiếp* là trường hợp nội dung chuyên ngành được biểu thị bằng nghĩa trực tiếp đang hoạt động của đơn vị hoặc các thành tố cấu tạo, không cần dựa chủ yếu vào một quan hệ chuyên nghĩa có thể nhận diện giữa hai miền hoặc hai phạm vi nghĩa. *Định danh gián tiếp* là trường hợp tên gọi có sự tham gia của chuyển nghĩa hoặc liên tưởng từ một nghĩa/phạm vi kinh nghiệm khác để biểu thị khái niệm chuyên ngành. Cần lưu ý rằng định danh gián tiếp không đồng nhất với ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ chỉ là một trong những cơ chế có thể tham gia vào định danh gián tiếp, bên cạnh hoán dụ và những dạng chuyển nghĩa khác. Do đó, số lượng đơn vị định danh gián tiếp ở mục này không nhất thiết trùng với số lượng biểu thức ẩn dụ được phân tích ở mục 3.4.

Ở phương diện thứ hai, *nội dung ý nghĩa rộng/ hẹp* được xác định theo quan hệ tương đối trong hệ thống khái niệm. Một thuật ngữ có nội dung rộng khi gọi tên một khái niệm có mức độ khái quát cao hơn và có khả năng bao chứa những tiểu loại chuyên biệt hơn. Ngược lại, thuật ngữ có nội dung hẹp biểu thị khái niệm đã được chuyên biệt hóa bởi một hoặc nhiều đặc trưng khu biệt.

Do 10 dạng viết tắt tiếng Anh không trực tiếp phản ánh đầy đủ cấu trúc nghĩa của biểu thức gốc nên không được đưa vào nội dung phân tích này. Vì vậy, tập dữ liệu của mục 3.2 này gồm 1340 TNNG tiếng Anh và 1317 TNNG tiếng Việt.

3.2.1. Đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh xét theo kiểu ngữ nghĩa

a. Định danh trực tiếp và định danh gián tiếp

Với cách định danh trực tiếp, các TNNG được hình thành thông qua việc gán tên một cách thẳng thắn, rõ ràng, theo hướng đồng nhất giữa tên gọi và đối tượng khái niệm. Điều này đồng nghĩa với việc người dùng ngôn ngữ, cụ thể ở đây là các chuyên gia trong lĩnh vực ngoại giao, các nhà ngôn ngữ học, biên phiên dịch viên, hoặc những cán bộ ngoại giao có kiến thức chuyên môn đã lựa chọn cách thức đặt tên sát với bản chất của hiện tượng, quá trình hoặc thực thể ngoại giao cần biểu đạt, mà không thông qua một quá trình chuyển nghĩa phức tạp. Các thuật ngữ như *embassy* (đại sứ quán), *diplomat* (nhà ngoại giao), *treaty* (hiệp ước), *consulate* (lãnh sự quán), *negotiation* (đàm phán), *ambassador* (đại sứ), hay *bilateral agreement* (hiệp định song phương) là những ví dụ điển hình. Trong số 1340 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh được khảo sát, có đến 1046 đơn vị, chiếm khoảng 78.05%, là các định danh theo phương thức trực tiếp.

Ngược lại, định danh gián tiếp xuất hiện khi một từ ngữ vốn tồn tại trong hệ thống từ vựng thông thường (từ vựng toàn dân) được “thuật ngữ hóa”, tức là được chuyển sang mang nội hàm chuyên biệt của ngành ngoại giao nhờ vào quá trình chuyển di nghĩa, mở rộng ngữ nghĩa, hoặc gán thêm giá trị biểu trưng đặc thù. Những thuật ngữ loại này thường không thể hiểu đầy đủ ý nghĩa nếu tách khỏi bối cảnh ngoại giao mà chúng được sử dụng. Chẳng hạn, *party* - một từ gốc thông thường mang nghĩa *bữa tiệc* - khi sử dụng trong ngoại giao lại chỉ *bên*; hay *minute* thì *phút* là nghĩa trực tiếp còn trong ngoại giao lại có nghĩa gián tiếp là *biên bản*. Một ví dụ khác là từ *note* (công hàm), vốn là một cách diễn đạt chuyển nghĩa từ *mẫu giấy* trong ngôn ngữ phổ thông sang khái niệm chính trị - ngoại giao mang tính học thuật là *công hàm*. Trong số liệu khảo sát, 294/1340 đơn vị, chiếm 21.94%, được xác định là những định danh gián tiếp như vậy.

Việc tồn tại song song hai phương thức định danh trên trong hệ thuật ngữ ngoại

giao tiếng Anh phản ánh tính đa dạng và linh hoạt của ngôn ngữ trong việc biểu đạt các thực thể trừu tượng hoặc có tính chuyên ngành cao trong ngoại giao quốc tế. Đồng thời, điều này cũng đặt ra yêu cầu đối với người học và người sử dụng thuật ngữ ngoại giao không chỉ cần có vốn từ vựng thông thường phong phú mà còn phải có khả năng hiểu và sử dụng các đơn vị từ vựng mang tính chuyển nghĩa phù hợp với bối cảnh chuyên ngành. Những đặc điểm này sẽ được tiếp tục đối chiếu với hệ TNNG tiếng Việt ở phần tiếp theo nhằm phát hiện các điểm giao thoa, dị biệt.

b. Tên gọi mang nội dung ý nghĩa rộng và nội dung ý nghĩa hẹp trong hệ TNNG tiếng Anh

Trong quá trình khảo sát hệ TNNG tiếng Anh, kết quả thu được từ 1340 đơn vị thuật ngữ cho thấy xu hướng nổi bật: phần lớn các thuật ngữ đều thuộc nhóm có nội dung ý nghĩa hẹp. Cụ thể, chỉ có 31 thuật ngữ được xác định là mang nội dung ý nghĩa rộng, chiếm tỷ lệ 2.3%, trong khi 1309 đơn vị còn lại, tương đương 97.68%, là các thuật ngữ mang tính chuyên biệt cao, với phạm vi biểu đạt thu hẹp.

Các thuật ngữ có nội dung ý nghĩa rộng thường là những khái niệm trung tâm trong hệ thống lý thuyết ngoại giao, mang tính nền tảng hoặc khái quát hóa các hành vi, tổ chức hoặc công cụ hoạt động ngoại giao. Chẳng hạn, các thuật ngữ như *treaty* (*hiệp ước*), *agreement* (*hiệp định*), *mission* (*phái bộ*), *policy* (*chính sách*), hay *note* (*công hàm*) thường được dùng để bao quát nhiều tiểu loại hoạt động hoặc văn kiện ngoại giao. Những thuật ngữ này có khả năng phân loại và tổ chức các đơn vị thuật ngữ thấp hơn trong hệ thống phân cấp tri thức chuyên ngành.

Ngược lại, các thuật ngữ có nội dung ý nghĩa hẹp xuất hiện dày đặc hơn trong văn bản và tài liệu ngoại giao chuyên sâu, vì chúng mang tính chất phân biệt cao, biểu thị các hình thái cụ thể của một loại văn kiện, hành vi hay đối tượng. Ví dụ, trong nhóm *agreement* (*hiệp định*), người ta sử dụng các thuật ngữ như *bilateral agreement* (*hiệp định song phương*), *host-country agreement* (*hiệp định nước chủ nhà*), *preliminary agreement* (*hiệp định sơ bộ*), hay *interim agreement* (*hiệp định lâm thời*) để phân biệt các dạng cụ thể về hình thức pháp lý, phạm vi cam kết và mức độ ràng buộc. Tương tự, trong phạm trù *policy*, các thuật ngữ như *non-alignment* (*chính sách không liên kết*), *open door policy* (*chính sách mở cửa*), *containment policy* (*chính*

sách ngăn chặn), *foreign policy of diversification and multilateralization* (chính sách ngoại giao đa dạng hóa, đa phương hóa) cho thấy sự chuyên biệt hóa nội dung và mục tiêu của các loại chính sách.

Sự áp đảo của nhóm thuật ngữ mang nội dung ý nghĩa hẹp phản ánh xu hướng chuyên biệt hóa trong hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh, đồng thời cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của ngành ngoại giao hiện đại, nơi mà từng khía cạnh của hành vi đối ngoại đều đòi hỏi những cách định danh chính xác và nhất quán. Qua đó, cũng có thể thấy rõ vai trò quan trọng của ngữ cảnh trong việc sử dụng và hiểu thuật ngữ, đặc biệt là trong hoạt động dịch thuật, truyền thông và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quan hệ quốc tế.

3.2.2. Đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa

a. Định danh trực tiếp và định danh gián tiếp

Khi phân tích hệ TNNG tiếng Việt từ góc nhìn kiểu ngữ nghĩa, một trong những khía cạnh nổi bật cần quan tâm là hình thức định danh của thuật ngữ, cụ thể là mức độ trực tiếp hay gián tiếp trong mối quan hệ giữa từ ngữ và đối tượng hoặc khái niệm mà nó biểu thị. Kết quả khảo sát từ 1317 đơn vị thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt cho thấy, phần lớn các thuật ngữ này được hình thành thông qua phương thức định danh trực tiếp, nghĩa là giữa tên gọi và thực thể ngoại giao tồn tại mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, không cần đến quá trình chuyển nghĩa hay mở rộng ngữ nghĩa từ từ vựng thông thường.

Cụ thể, có đến 1025 trong tổng số 1317 thuật ngữ, chiếm 77.83%, được xếp vào nhóm định danh trực tiếp. Những thuật ngữ này có tính minh định cao, rõ ràng về mặt chức năng và đối tượng sử dụng, thường là kết quả của quá trình chuẩn hóa ngôn ngữ chuyên ngành trong hoạt động đối ngoại. Một số ví dụ tiêu biểu bao gồm: *đại sứ, tổng lãnh sự, hiệp ước, hiệp định song phương, đàm phán hòa bình, đoàn lãnh sự, đại biện lâm thời*, v.v.. Các thuật ngữ này thường mang hình thức trong sáng, dễ hiểu, và có thể được tra cứu hoặc sử dụng thống nhất trong các văn bản pháp lý, chính trị và ngoại giao chính thức.

Ngược lại, chỉ có một tỷ lệ nhỏ, 292 đơn vị, tương đương 22.17%, là các thuật ngữ được hình thành qua phương thức định danh gián tiếp. Những thuật ngữ này có

nguồn gốc từ từ vựng toàn dân, sau đó được “thuật ngữ hóa” thông qua quá trình chuyên nghĩa, mở rộng nghĩa trong văn bản ngoại giao. Chẳng hạn, các thuật ngữ *bên, con dấu, biên bản, độc tài...* là các ví dụ cho quá trình chuyên nghĩa gián tiếp. Việc định danh theo cách này thường gặp trong các văn bản mang tính diễn giải, bình luận chính sách, hoặc trong các bài phát biểu có màu sắc chính trị.

b. Định danh xét theo ý nghĩa rộng và ý nghĩa hẹp của thuật ngữ

Xét về phạm vi ý nghĩa mà thuật ngữ biểu đạt, hệ TNNG tiếng Việt cũng cho thấy xu hướng tương tự như hệ TNNG tiếng Anh, đó là phần lớn các thuật ngữ có nội dung mang tính chuyên biệt, tức là ý nghĩa hẹp, trong khi nhóm thuật ngữ mang nội dung ý nghĩa rộng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Theo kết quả khảo sát, có 38 trên tổng số 1317 đơn vị, tương đương 2.89%, thuộc nhóm thuật ngữ có phạm vi khái quát cao, thường là các khái niệm trung tâm của ngành ngoại giao, được sử dụng rộng rãi và đóng vai trò nền tảng trong tổ chức tri thức chuyên ngành.

Ví dụ cho nhóm này gồm: *hiệp định, hiệp ước, chính sách, đối thoại, hội nghị, tùy viên, đại diện, công hàm*, v.v.. Những đơn vị này có khả năng bao trùm nhiều phân nhóm thuật ngữ cụ thể hơn, đóng vai trò như các “phạm trù” trong hệ thống thuật ngữ.

Ngược lại, nhóm thuật ngữ có nội dung ý nghĩa hẹp với 1279 đơn vị, chiếm 97.11%, thể hiện xu hướng chi tiết hóa và phân biệt rõ ràng các khía cạnh khác nhau trong lĩnh vực ngoại giao. Nhóm này bao gồm những tên gọi có tính chuyên sâu, được sử dụng để phân biệt các hình thức cụ thể của một hành vi hoặc đối tượng. Ví dụ:

- Với khái niệm *hiệp định*, có các thuật ngữ như: *hiệp định bí mật, hiệp định đình chiến, hiệp định lâm thời, hiệp định nước chủ nhà, hiệp định sơ bộ, hiệp định thương mại ưu đãi, hiệp định tránh đánh thuế hai lần, hiệp định trụ sở*, v.v.

- Với khái niệm *tùy viên*, có thể kể đến: *tùy viên báo chí, tùy viên chính trị, tùy viên danh dự, tùy viên kinh tế, tùy viên ngoại giao, tùy viên quân sự, tùy viên thương mại, tùy viên văn hóa*, v.v.

- Với khái niệm *đại diện*, thuật ngữ có thể mở rộng thêm: *đại diện cá nhân, đại diện cấp cao, đại diện chính trị, đại diện danh dự, đại diện luân phiên, đại diện thương mại, đại diện thường trực, đại diện toàn quyền*, v.v.

Tương tự trong tiếng Anh, tỷ lệ cao của nhóm TNNG có ý nghĩa hẹp cho thấy rằng phần lớn đơn vị trong corpus biểu thị những khái niệm có mức độ chuyên biệt tương đối cao so với các khái niệm bao trùm tương ứng. Đặc điểm này cũng đặt ra yêu cầu cao trong quá trình chuẩn hóa, dịch thuật và giảng dạy thuật ngữ ngoại giao, vì chỉ một sai lệch nhỏ trong ngữ nghĩa cũng có thể dẫn đến hiểu lầm nghiêm trọng trong quan hệ đối ngoại.

3.2.3. Nhận xét đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa

Việc đối chiếu đặc điểm định danh của hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa góp phần làm rõ sự tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ. Trong phần này, việc đối chiếu tập trung vào hai phương diện: (1) mức độ trực tiếp và gián tiếp của tên gọi, và (2) phạm vi nội dung ý nghĩa rộng hoặc hẹp mà các thuật ngữ biểu đạt.

Về tính trực tiếp và gián tiếp trong cách định danh, kết quả khảo sát cho thấy, ở cả hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, phương thức định danh trực tiếp vẫn giữ vai trò chủ đạo, chiếm tỷ lệ áp đảo trong toàn bộ hệ thuật ngữ được nghiên cứu. Cụ thể, trong số 1340 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh được khảo sát, có 1046 đơn vị (77.05%) được định danh trực tiếp - tức là tên gọi phản ánh trực tiếp khái niệm, thực thể hoặc hành vi ngoại giao mà nó đại diện. Trong khi đó, hệ thống TNNG tiếng Việt với 1317 đơn vị được phân tích, có đến 1025 đơn vị, chiếm tỷ lệ cao hơn một chút (77.83%), cũng được định danh theo cách trực tiếp. Điểm tương đồng này cho thấy rằng cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có xu hướng ưu tiên sự rõ ràng, minh định và tính tương ứng giữa từ ngữ và thực tiễn ngoại giao trong quá trình hình thành thuật ngữ chuyên ngành. Điều này phản ánh yêu cầu cao về tính chính xác và dễ hiểu của thuật ngữ ngoại giao - lĩnh vực mà sự nhầm lẫn nhỏ trong cách diễn đạt có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng trong quan hệ quốc tế.

Khi xét đến phương thức định danh gián tiếp, tức quá trình chuyển nghĩa từ từ vựng phổ thông sang nội hàm chuyên ngành, thì lại xuất hiện sự khác biệt đáng chú ý. Trong tiếng Anh, có 294 đơn vị, tương đương 21.94% thuật ngữ được xác định là mang tính định danh gián tiếp. Những thuật ngữ này thường được phát triển thông

qua sự chuyển dịch nghĩa, mở rộng ngữ nghĩa hoặc thuật ngữ hóa từ vựng thông dụng, như các trường hợp *note* (từ “mẫu giấy” chuyển sang nghĩa “công hàm”), *minute* (từ “phút” chuyển nghĩa thành “biên bản”), hay *party* (từ “bữa tiệc” chuyển thành “bên tham gia”). Trong khi đó, hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có 292 đơn vị định danh gián tiếp, chiếm 22.17%, gần tương đương với tỷ lệ trong tiếng Anh. Tuy số lượng và tỷ lệ gần bằng nhau, nhưng xét về bản chất, cách thức chuyển nghĩa trong tiếng Việt lại thường mang màu sắc ngữ dụng nhiều hơn, được sử dụng phổ biến trong diễn ngôn chính trị hoặc các văn bản mang tính tuyên truyền, diễn giải. Ví dụ, các từ như *bên* (bên tham gia đàm phán), *con dấu*, *biên bản*, *độc tài*, v.v., vốn xuất phát từ ngôn ngữ phổ thông nhưng được chuyển hoá sang phạm vi chuyên ngành nhờ vào việc sử dụng nhiều trong bối cảnh ngoại giao, qua đó tạo thành nghĩa chuyên biệt.

Như vậy, có thể nhận thấy một sự tương đồng đáng kể về mặt phương pháp định danh trong cả hai hệ thống thuật ngữ, song cách thức chuyển hóa và phạm vi sử dụng của tên gọi gián tiếp vẫn mang những dấu ấn khác biệt về mặt ngôn ngữ.

Về nội dung ý nghĩa rộng và hẹp của tên gọi, ở bình diện phạm vi ý nghĩa, cả hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều cho thấy xu hướng thiên về việc sử dụng các thuật ngữ có nội dung mang tính cụ thể, chuyên biệt, tức là những đơn vị thuật ngữ có nội dung ý nghĩa hẹp. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng, trong tổng số 1340 thuật ngữ tiếng Anh, có đến 1309 đơn vị, chiếm 97.68%, thuộc nhóm thuật ngữ mang nội dung ý nghĩa hẹp. Con số này ở hệ thuật ngữ tiếng Việt là 1279/1317 đơn vị, chiếm 97,1%, cũng phản ánh mức độ chuyên biệt hóa cao. Trong khi đó, nhóm thuật ngữ có nội dung ý nghĩa rộng, thường là những khái niệm bao trùm, có khả năng phân chia thành các tiểu loại, chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong cả hai ngôn ngữ: 31 đơn vị trong tiếng Anh (2.3%) và 38 đơn vị trong tiếng Việt (2.9%). Các thuật ngữ như *treaty*, *agreement*, *policy*, *mission* trong tiếng Anh hay *hiệp ước*, *chính sách*, *đại diện*, *hội nghị* trong tiếng Việt đều là những ví dụ tiêu biểu cho lớp thuật ngữ có tính khái quát cao, thường được dùng làm “tiểu loại bao quát” trong các hệ thống phân loại chuyên ngành.

Sự tương đồng này phần nào cho thấy quá trình xây dựng hệ thuật ngữ ngoại giao trong cả hai ngôn ngữ đều đi theo hướng tinh chỉnh, phân biệt tỉ mỉ các hình thái hoạt động và văn kiện trong ngoại giao. Điều này hoàn toàn phù hợp với bản chất của

ngoại giao hiện đại, nơi đòi hỏi sự chính xác về chức năng, nội dung và hiệu lực pháp lý của từng đơn vị thuật ngữ được sử dụng trong các văn bản quốc tế.

Từ kết quả đối chiếu trên, có thể rút ra nhận xét tổng quát rằng: hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt đều được xây dựng trên nền tảng lý thuyết tương đồng về định danh, với sự áp đảo của phương thức định danh trực tiếp và sự ưu tiên rõ ràng dành cho các đơn vị có nội dung ý nghĩa hẹp. Tuy nhiên, sự khác biệt về cách thức “gián tiếp hóa” các từ ngữ phổ thông và phong cách ngữ dụng trong từng ngôn ngữ cho thấy mỗi hệ thống vẫn mang những nét đặc trưng riêng.

3.3. Đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo cách thức biểu thị

Trong việc nghiên cứu đặc điểm định danh của thuật ngữ chuyên ngành nói chung và thuật ngữ ngoại giao nói riêng, cách thức biểu thị tên gọi là một tiêu chí có ý nghĩa quan trọng, phản ánh rõ nét đặc trưng tư duy, cấu trúc ngôn ngữ cũng như xu hướng đặt thuật ngữ trong từng ngôn ngữ cụ thể. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi tập trung khảo sát và phân tích tiêu chí chính, đó là biểu thị theo lối hòa kết hoặc phân tích tính vì đây là những yếu tố thể hiện rõ nhất xu hướng cấu tạo thuật ngữ chuyên ngành trong từng ngôn ngữ, đồng thời dễ dàng nhận diện qua phương pháp khảo sát ngữ liệu.

Biểu thị theo lối hòa kết là trường hợp nội dung chuyên ngành được mã hóa trong một đơn vị có độ cố kết từ vựng tương đối cao và được xử lý chủ yếu như một chỉnh thể định danh. Các đặc trưng khu biệt không được triển khai rõ thành một chuỗi nhiều TTTN độc lập trong hình thức hiện tại.

Biểu thị phân tích tính là trường hợp nội dung khái niệm được triển khai qua từ hai TTTN trở lên và có thể nhận diện tương đối rõ khái niệm trung tâm cùng một hoặc nhiều thành tố biểu thị đặc trưng khu biệt.

Việc phân loại dựa vào cách nội dung định danh được triển khai trong hình thức hiện tại, không căn cứ đơn thuần vào số lượng âm tiết, số lượng từ viết trên bề mặt hay khả năng dịch từng từ.

3.3.1. Đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo lối hòa kết hay phân tích tính

Các khái niệm biểu thị hòa kết và biểu thị phân tích trong luận án chỉ dùng để

mô tả cách nội dung định danh được triển khai trong từng đơn vị TNNG chứ không nhằm xác định tiếng Anh hay tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ tổng hợp hoặc phân tích. Vì vậy, các tỷ lệ được trình bày dưới đây là tỷ lệ của các đơn vị thuật ngữ trong corpus, không phải tỷ lệ phản ánh đặc trưng loại hình của toàn bộ tiếng Anh hay tiếng Việt.

Về tiêu chí nhận diện và quy tắc mã hóa:

Đơn vị mã hóa trong nội dung này là toàn bộ TNNG trong scopus khảo sát. Việc xác định một TNNG thuộc kiểu biểu thị hòa kết hay phân tích được thực hiện theo cấu trúc - ngữ nghĩa đồng đại của đơn vị.

Loại	Tiêu chí thao tác
Biểu thị hòa kết	Nội dung được mã hóa chủ yếu trong một đơn vị từ vựng có độ cố kết cao. Ở cấp độ toàn thuật ngữ, đặc trưng khu biệt không được triển khai thành một thành tố từ vựng/cú pháp độc lập bên ngoài khái niệm trung tâm. Đơn vị có thể vẫn phân tích được về hình thái, nhưng đặc trưng định danh được tích hợp trong phạm vi từ.
Biểu thị phân tích tính	Khái niệm trung tâm và ít nhất một đặc trưng khu biệt được biểu hiện bằng các thành tố có thể nhận diện riêng trong cấu trúc hiện tại của thuật ngữ; giữa các thành tố có quan hệ cấu trúc - ngữ nghĩa tương đối rõ.
Trường hợp hỗn hợp	Thuật ngữ có một thành phần bên trong mang tính tích hợp từ vựng nhưng đồng thời có một hoặc nhiều thành tố khu biệt được triển khai bên ngoài. Trường hợp này không tạo thành một loại thống kê thứ ba. Luận án mã hóa theo cấp độ toàn đơn vị. Nếu có ít nhất một đặc trưng khu biệt được biểu thị bằng thành tố độc lập ở cấp độ toàn thuật ngữ thì đơn vị được xếp vào biểu thị phân tích.

Để kiểm tra độ tin cậy của quá trình mã hóa, một mẫu gồm 15% số TNNG của mỗi corpus được lựa chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên có phân tầng và được một người mã hóa thứ hai phân loại độc lập theo các tiêu chí trên. Mức độ nhất trí giữa hai người mã hóa được xác định bằng hệ số Cohen's kappa. Kết quả cho thấy

tỷ lệ nhất trí đạt 96.24%, với $\kappa = 0.85$, cho thấy mức độ nhất trí cao giữa hai người mã hóa. Các trường hợp bất đồng được thảo luận lại dựa trên tiêu chí thao tác trước khi xác lập mã hóa cuối cùng.

3.3.1.1. Hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh

Thuật ngữ biểu thị theo hòa kết hình thành như một đơn vị nghĩa hoàn chỉnh, có tính chất toàn thể (gestalt), và thường không thể dịch chính xác bằng cách dịch từng từ một. Ví dụ: *treaty* (hiệp ước), *embassy* (đại sứ quán), *note verbale* (công hàm thường), *mission* (phái bộ), hay *envoy* (phái viên)... Ngoài ra, một số từ ghép như *undersecretary* (thứ trưởng), *spokesperson* (người phát ngôn), hoặc *peacekeeper* (lực lượng gìn giữ hòa bình) cũng được coi là hòa kết nếu toàn bộ cấu trúc tạo nên một nghĩa khái quát không dễ tách rời.

Ngược lại, các thuật ngữ mang tính phân tích được tạo thành từ hai hoặc nhiều TTTN, trong đó mỗi thành tố đều mang ý nghĩa rõ ràng, có thể phân tách và giải thích độc lập trong mối quan hệ với thành phần còn lại. Ví dụ như: *bilateral trade agreement* (hiệp định thương mại song phương), *host-country agreement* (hiệp định nước chủ nhà), *joint diplomatic statement* (tuyên bố ngoại giao chung), *regional cooperation mechanism* (cơ chế hợp tác khu vực), *non-aggression pact* (hiệp ước không xâm lược), v.v. Các cụm thuật ngữ này thường phản ánh sự phức tạp và tính đa tầng của hệ thống tri thức ngoại giao hiện đại.

Dựa trên kết quả phân tích ngữ liệu từ 1340 thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh, có thể phân loại như sau:

Bảng 3.1: Số lượng TNNG tiếng Anh xét theo lối hòa kết hay phân tích tính

Cách thức biểu thị	Số lượng thuật ngữ	Tỷ lệ
Hòa kết	323	24.11%
Phân tích tính	1017	75.89%
Tổng	1340	100%

Kết quả này cho thấy hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có xu hướng sử dụng cấu trúc phân tích rõ rệt, phù hợp với đặc điểm mô tả, phân loại và gắn kết thông

tin theo hướng hệ thống hóa trong các văn bản chuyên ngành.

3.3.1.2. Hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt

Biểu thị hòa kết trong TNNG tiếng Việt thường là các từ đơn hoặc tổ hợp từ mà toàn bộ cụm mang một nghĩa không thể tách rời theo từng yếu tố từ vựng. Những thuật ngữ như: *bên, khối, trát, đại sứ, hiệp ước, đàm phán, tùy viên, v.v.*, đều là những đơn vị có tính cố định, mang ý nghĩa rõ ràng, thường không cần phân tích từng yếu tố từ vựng khi sử dụng.

Tuy nhiên, phần lớn các thuật ngữ trong hệ thống lại được biểu hiện theo lối phân tích, tức là gồm nhiều TTTN phối hợp để tạo thành nghĩa đầy đủ. Chẳng hạn: *hiệp định thương mại song phương, chính sách ngoại giao đa phương hóa, phái đoàn cấp cao liên chính phủ, đại diện thương mại thường trú...* Những cấu trúc phân tích này giúp làm rõ chức năng, cấp độ và đặc tính của từng loại hoạt động, chủ thể, hay văn kiện trong lĩnh vực ngoại giao.

Theo kết quả khảo sát, chúng tôi có bảng phân loại như sau:

Bảng 3.2: Số lượng TNNG tiếng Việt theo biểu thị hòa kết hay phân tích tính

Cách thức biểu thị	Số lượng thuật ngữ	Tỷ lệ
<i>Hòa kết</i>	61	4.6%
<i>Phân tích tính</i>	1256	95.4%
Tổng	1317	100%

Sự áp đảo của cấu trúc phân tích trong hệ TNNG tiếng Việt phản ánh đặc điểm ngôn ngữ thiên về tính biểu đạt mô tả và phân định rạch ròi các khía cạnh chuyên môn.

3.3.1.3. Nhận xét đối chiếu đặc điểm định danh của thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt xét theo lối hòa kết hay phân tích tính

Việc đối chiếu hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt xét theo lối hòa kết và phân tích tính góp phần làm sáng tỏ những tương đồng và khác biệt trong tư duy định danh, cấu trúc ngôn ngữ và đặc điểm tạo thuật ngữ chuyên ngành giữa hai ngôn ngữ. Từ đó, không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cách thức tổ chức tri thức chuyên môn trong lĩnh vực ngoại giao, mà còn tạo cơ sở khoa học cho việc chuẩn hóa và chuyển dịch thuật

ngữ song ngữ.

Về điểm tương đồng, trước hết, cả hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều cho thấy một xu hướng thống nhất: phần lớn các TNNG đều biểu thị phân tích tính. Cụ thể, trong TNNG tiếng Anh, có 1017/1340 thuật ngữ, chiếm 75.89%, được định danh theo lối phân tích tính; trong khi đó, hệ TNNG tiếng Việt có 1256/1317 đơn vị, tương ứng với 95.4%, cũng thuộc loại này. Những con số này cho thấy sự ưu thế vượt trội của cấu trúc phân tích trong cả hai ngôn ngữ.

Tuy nhiên, sự khác biệt nổi bật nằm ở tỷ lệ và vai trò của lối định danh hòa kết. Trong tiếng Anh, có 323/1340 thuật ngữ (24.11%) thuộc dạng hòa kết, trong khi tiếng Việt chỉ có 61/1317 (4.6%). Nếu chỉ dừng ở nhận định loại hình học, đây là một kết luận quen thuộc. Song xét trong bối cảnh ngoại giao, sự khác biệt này cho thấy hai cơ chế mã hóa thông tin khác nhau. Trước hết, các đơn vị hòa kết trong tiếng Anh như *undersecretary (thứ trưởng)*, *spokesperson (người phát ngôn)*, *plenipotentiary (đại diện toàn quyền)* cho phép nén thông tin đa tầng vào một hình thức từ vựng duy nhất. Trong các đơn vị này, nhiều thành tố ngữ nghĩa (cấp bậc hành chính, chức năng đại diện, phạm vi quyền hạn...) được tích hợp và “đóng gói” lại thành một khối không tách rời về mặt xử lý. Ví dụ, *plenipotentiary* không chỉ đơn thuần là “người có toàn quyền”, mà bao hàm cả khái niệm pháp lý về thẩm quyền đại diện quốc gia trong đàm phán. Như vậy, lối hòa kết tạo ra các đơn vị định danh có tính khái quát cao, ổn định về hình thức và giàu thông tin ngầm định. Ngược lại, trong tiếng Việt, các nội dung tương tự thường được biểu đạt bằng các ngữ định danh phân tích như *thứ trưởng*, *người phát ngôn*, *đại diện toàn quyền*. Ở đây, thông tin không được nén vào một đơn vị duy nhất mà được triển khai tuần tự qua các thành tố. Điều này làm cho quan hệ ngữ nghĩa giữa các yếu tố trở nên minh bạch hơn, nhưng đồng thời cũng làm tăng độ dài biểu thức và yêu cầu xử lý tuyến tính khi tiếp nhận.

Từ góc độ xử lý ngôn ngữ trong hoạt động ngoại giao, sự khác biệt này có những hệ quả đáng chú ý. Các đơn vị hòa kết trong tiếng Anh cho phép người sử dụng truy cập nhanh vào một “khối nghĩa đã chuẩn hóa”, nhờ đó rút ngắn thời gian giải mã trong các tình huống giao tiếp có áp lực cao (đàm phán, phát biểu, trao đổi nhanh). Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi người tiếp nhận phải có sẵn tri thức nền để

giải mã tức thời. Ngược lại, lối định danh phân tích của tiếng Việt, dù chậm hơn về mặt xử lý tuyến tính, lại giảm tải yêu cầu suy luận, vì các quan hệ nghĩa đã được biểu hiện tường minh trên bề mặt ngôn ngữ.

Như vậy, có thể thấy rằng sự khác biệt giữa “hòa kết” và “phân tích” trong TNNG Anh - Việt không chỉ là khác biệt về cấu trúc, mà còn phản ánh hai cách tổ chức thông tin và hai chiến lược xử lý ngôn ngữ trong diễn ngôn ngoại giao. Tiếng Anh thiên về nén thông tin và truy cập nhanh các đơn vị khái niệm đã chuẩn hóa, trong khi tiếng Việt thiên về triển khai minh bạch và đảm bảo khả năng diễn giải. Sự khác biệt này có ý nghĩa trực tiếp đối với hoạt động chuyển dịch thuật ngữ: từ một hệ thống mã hóa “tổng hợp - nén nghĩa” sang một hệ thống “phân tích - giải nghĩa”, thay vì tìm kiếm sự tương ứng hình thức 1:1 giữa các đơn vị định danh.

3.3.2. Đối chiếu mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Khi khảo sát đặc điểm định danh của thuật ngữ chuyên ngành, ngoài việc phân tích theo biểu thị hòa kết hay phân tích tính như đã trình bày ở phần trước, một yếu tố không thể bỏ qua là mô hình định danh, tức là cơ sở ngữ nghĩa và logic tạo nên mối quan hệ giữa hình thức ngôn ngữ và nội dung khái niệm mà thuật ngữ biểu đạt. Trong hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, việc định danh không chỉ phản ánh cách các thuật ngữ được kết cấu về mặt hình thức, mà còn thể hiện quá trình lựa chọn đặc trưng khu biệt, hay nói cách khác, là những thuộc tính điển hình được tri nhận và lựa chọn để làm cơ sở định danh cho một khái niệm hoặc đối tượng trong lĩnh vực ngoại giao.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành khảo sát hệ thống TNNG Anh - Việt nhằm xác lập các mô hình định danh đặc trưng trên cơ sở phân tích hình thái bên trong của thuật ngữ, tức là dựa vào các yếu tố nghĩa có thể tách ra được từ từng thành tố cấu tạo nên đơn vị thuật ngữ. Bằng cách xác lập mối liên hệ giữa các yếu tố thành phần và khái niệm mà thuật ngữ biểu đạt, ta có thể nhận diện được thiên hướng tri nhận và cơ chế quy loại của từng hệ ngôn ngữ khi đặt tên cho các khái niệm trong ngoại giao.

Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo, các thuật ngữ được chia thành hai nhóm chính:

Loại 1 gồm những thuật ngữ có cấu trúc đơn giản, thường là từ đơn hoặc từ

ghép tối giản, chỉ bao gồm một thành tố thuật ngữ, không thể hoặc không cần tách thành các thành phần có nghĩa độc lập. Ví dụ, trong tiếng Anh: *treaty* (*hiệp ước*), *embassy* (*đại sứ quán*), *protocol* (*lễ tân*), *envoy* (*phái viên*); trong tiếng Việt: *hiệp ước*, *trát*, *ngài*, *đàm phán*, *bên*... Các thuật ngữ loại này thường mang tính toàn khối, ít cho phép phân tích cấu trúc nghĩa bên trong, và được sử dụng phổ biến để biểu thị các khái niệm trung tâm.

Loại 2 gồm các thuật ngữ có cấu tạo phức tạp hơn, với tối thiểu hai TTTN trở lên. Trong đó, một yếu tố thường đảm nhiệm vai trò chỉ loại (category identifier), còn các yếu tố còn lại làm nhiệm vụ chỉ đặc trưng (attribute identifiers). Các yếu tố này tạo nên mối quan hệ chính - phụ, giúp cụ thể hóa phạm vi biểu đạt của thuật ngữ. Đây là những thuật ngữ có thể phân tích thành từng thành tố ngữ nghĩa và có thể lý giải được quá trình định danh từ cấu trúc nội tại. Ví dụ trong tiếng Anh: *bilateral trade agreement* (*hiệp định thương mại song phương*), *temporary diplomatic mission* (*phái bộ ngoại giao lâm thời*); trong tiếng Việt: *đại diện thường trực tại Liên Hợp Quốc*, *phái đoàn ngoại giao cấp cao*, v.v.

Chúng tôi xác định rằng chỉ các thuật ngữ thuộc loại 2 mới có khả năng phản ánh đầy đủ quá trình định danh theo nghĩa hẹp, tức là quá trình quy loại và chọn đặc trưng khu biệt để biểu thị khái niệm. Bởi chỉ khi thuật ngữ có từ hai thành tố trở lên và tồn tại mối quan hệ chính - phụ giữa chúng, ta mới có thể tách biệt rõ ràng thành tố trung tâm (nòng cốt định danh) và các đặc điểm phụ trợ (đặc trưng khu biệt), từ đó rút ra được mô hình định danh cụ thể.

Vì vậy, tập dữ liệu dùng để phân tích mô hình gồm 980/1340 TNNG tiếng Anh và 1285/1.317 TNNG tiếng Việt. Đây là những đơn vị mà trong khuôn khổ mã hóa của luận án có thể xác định tương đối tin cậy khái niệm trung tâm và ít nhất một đặc trưng khu biệt.

Trên cơ sở đó, luận án sẽ tiến hành mô hình hóa các mô hình định danh của hai hệ TNNG dựa vào các đặc trưng khu biệt phổ biến nhất được sử dụng làm nền tảng tri nhận và đặt tên trong lĩnh vực ngoại giao. Trong quá trình mô hình hóa, các

đặc trưng khu biệt sẽ được viết tắt là **ĐT**, từ **ĐT1** đến **ĐTn**, tương ứng với các yếu tố ngữ nghĩa cụ thể. Việc xác định các đặc trưng này sẽ làm sáng tỏ cách thức tổ chức ngôn ngữ và tạo lập khái niệm của mỗi ngôn ngữ trong lĩnh vực ngoại giao.

3.3.2.1. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh

Dựa trên kết quả khảo sát trật tự cú pháp giữa các thành tố thuật ngữ trong 980 TNNG tiếng Anh thuộc nhóm từ ghép hoặc ngữ chính phụ (đã được lựa chọn theo tiêu chí ở các phần trước), luận án tiến hành thống kê, phân loại và tổng hợp các đặc trưng định danh theo hình thái bên trong của các đơn vị thuật ngữ. Kết quả khảo sát cho thấy, hệ TNNG tiếng Anh phản ánh 9 nhóm đặc trưng định danh chủ yếu, tương ứng với các thuộc tính ngữ nghĩa đóng vai trò phân loại và khu biệt đối tượng trong lĩnh vực ngoại giao quốc tế. Các đặc trưng này không chỉ có giá trị về mặt ngôn ngữ học mà còn phản ánh rõ nét bản chất vận hành của quan hệ quốc tế và hoạt động đối ngoại.

Dưới đây là tổng hợp sơ bộ về số lượng thuật ngữ thuộc từng nhóm đặc trưng khu biệt:

Bảng 3.3: Các đặc trưng định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh

STT	Đặc trưng định danh	Số lượng
ĐT1	Tính chất/ trạng thái	285
ĐT2	Mục đích/ chức năng nhiệm vụ	278
ĐT3	Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách	211
ĐT4	Cách thức/ phương thức	110
ĐT5	Đối tượng/ chức vụ	38
ĐT6	Phạm vi hoạt động	42
ĐT7	Vị trí, địa điểm	4
ĐT8	Thứ hạng	10
ĐT9	Nguồn gốc/ xuất xứ	2
Tổng		980

a. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ chức danh/ vị trí

Theo kết quả khảo sát tại Chương 2, xét về trật tự quan hệ cú pháp giữa các

thành tố cấu tạo trong các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh có cấu trúc phức, có thể nhận thấy rằng hầu hết các đơn vị thuật ngữ đều tuân thủ nguyên tắc cú pháp phổ biến trong tiếng Anh: yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau. Tức là, thành tố biểu thị đặc trưng khu biệt (về tính chất, chức năng, lĩnh vực, phạm vi hoạt động, v.v.) thường nằm ở vị trí đầu tiên trong TNNG tiếng Anh, đóng vai trò bổ ngữ (modifier), trong khi yếu tố trung tâm - thường là danh từ chỉ chức danh, vị trí hoặc vai trò ngoại giao - xuất hiện ở vị trí sau cùng trong mỗi thuật ngữ.

Kết quả khảo sát cho thấy có 7 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 141/980 thuật ngữ (chiếm khoảng 14.39%) thuộc phạm trù chức danh/ vị trí trong hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh.

Từ đó, mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ chỉ chức danh/ vị trí trong tiếng Anh có thể được biểu thị qua 2 mô hình như sau:

Mô hình 1:

ĐT + Chức danh/ vị trí

Dưới đây là các nhóm đặc trưng khu biệt cụ thể, cùng với ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 26 thuật ngữ, phản ánh đặc điểm về tính chất, trạng thái, hình thức bổ nhiệm hoặc tính đặc biệt trong nhiệm kỳ. Ví dụ: *non-diplomatic agents* (viên chức phi ngoại giao), *personal representative* (đại diện cá nhân), *special envoy* (đặc phái viên)...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 24 thuật ngữ, chỉ rõ vai trò, nhiệm vụ cụ thể mà chức danh đảm nhận. Ví dụ: *duty officer* (cán bộ trực ban), *representative character* (nhân vật đại diện), *liaison officer* (viên chức liên lạc)...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận chuyên trách - có 59 thuật ngữ, nhấn mạnh chuyên môn hoặc lĩnh vực trách nhiệm. Ví dụ: *military attaché* (tùy viên quân sự), *commercial counsellor* (tham tán thương mại), *consular officer* (viên chức lãnh sự)...
- ĐT4: Cách thức/ phương thức thực thi - có 2 thuật ngữ, mô tả đặc điểm vận hành hoặc phương pháp thực thi nhiệm vụ. Ví dụ: *accredited diplomatic*

representative (đại diện ngoại giao được bổ nhiệm), alternate representative (đại diện luân phiên).

- ĐT8: Thứ hạng: có 6 thuật ngữ, chỉ cấp bậc hoặc vị trí hành chính trong cơ cấu ngoại giao. Ví dụ: *first secretary (bí thư thứ nhất), high ranking officials (quan chức cấp cao), senior member (thành viên cấp cao)*...

Khác với mô hình phổ biến phụ trước - chính sau, một số TNNG tiếng Anh lại tuân theo trật tự ngữ nghĩa hoặc danh pháp tổ chức đặc thù, trong đó tên chức vụ/địa vị đứng trước, sau đó là thành tố mang đặc trưng khu biệt như đơn vị công tác, lĩnh vực chuyên trách, hoặc ngữ cảnh pháp lý.

Mô hình 2:

Chức danh/ vị trí + ĐT

Dạng cấu trúc này phản ánh ảnh hưởng của phong cách hành chính - ngoại giao hoặc ngữ pháp pháp lý kiểu Anh-Mỹ, thường dùng trong mô tả chức vụ đầy đủ, chính danh.

Dưới đây là các nhóm đặc trưng khu biệt cụ thể, cùng với ví dụ minh họa:

- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận chuyên trách: có 22 thuật ngữ có đặc trưng này. Ví dụ: *secretary of state (bộ trưởng ngoại giao), secretary of embassy (thư ký sứ quán), assistant secretary of state (trợ lý bộ trưởng ngoại giao), ...*
- ĐT5: Đối tượng/ chức vụ liên quan: có 2 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, đó là *member of the staff of the mission (thành viên phái bộ), family of a diplomatic agent (thành viên gia đình nhân viên ngoại giao).*

b. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ cơ quan/ tổ chức

Dựa trên kết quả khảo sát, chúng tôi ghi nhận có 5 đặc trưng khu biệt được sử dụng để hình thành tên gọi cho các TNNG tiếng Anh thuộc phạm trù chỉ cơ quan/ tổ chức. Tổng cộng có 90/980 thuật ngữ thuộc nhóm này có chứa một hoặc nhiều đặc trưng khu biệt, chiếm tỷ lệ khoảng 9.1% trên tổng số.

Về mặt cú pháp, các thuật ngữ tiếng Anh trong phạm trù này thường có cấu

trúc ngược lại với tiếng Việt, tức là đặc trưng khu biệt đứng trước, yếu tố trung tâm (chỉ tên gọi tổ chức/cơ quan) đứng sau. Điều này tuân theo quy tắc ngữ pháp phổ biến trong tiếng Anh là “modifier + head”.

Từ đó, mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm TNNG chỉ cơ quan/ tổ chức trong tiếng Anh có thể được thể hiện như sau:

Mô hình 3:

ĐT + Cơ quan/ tổ chức

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng với ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 22 thuật ngữ, phản ánh đặc điểm về hình thức tổ chức, trạng thái pháp lý hoặc cơ cấu hoạt động của tổ chức. Ví dụ: *virtual embassy* (đại sứ quán ảo), *joint commission* (ủy ban hỗn hợp), *micro-mission* (phái đoàn nhỏ)...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 21 thuật ngữ, thể hiện chức năng chính, nhiệm vụ hoặc mục tiêu hoạt động của cơ quan/ tổ chức. Ví dụ: *trusteeship system* (hệ thống quản thác), *observer mission* (phái đoàn quan sát viên), *liaison office* (văn phòng liên lạc) ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 29 thuật ngữ, phản ánh lĩnh vực chuyên trách hoặc nội dung hoạt động cụ thể mà tổ chức đảm nhiệm. Ví dụ: *consular department* (cục lãnh sự), *foreign affairs council* (hội đồng đối ngoại), *policy planning department* (vụ chính sách đối ngoại)...
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 9 thuật ngữ, nhấn mạnh quy mô, cấp độ hoặc không gian hoạt động của tổ chức. Ví dụ: *international organization* (tổ chức quốc tế), *regional organization* (tổ chức khu vực), *international gendarme* (sen đầm quốc tế)...
- ĐT7: Vị trí, địa điểm: có 4 thuật ngữ, phản ánh địa điểm địa lý, nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc thực hiện chức năng đại diện. Ví dụ: *overseas mission* (cơ quan ngoại giao ở nước ngoài), *permanent mission to the UN* (phái đoàn thường

trực tại Liên Hợp Quốc), ...

Trong nhóm thuật ngữ này, một vài ví dụ như *ministry of foreign affairs* (bộ ngoại giao), *department of consular affairs* (cục lãnh sự), ... được cấu tạo theo kiểu mô hình mà trật tự cú pháp tiếng Anh bị đảo ngược, tức là “Cơ quan/ tổ chức + ĐT”. Tuy nhiên, kiểu định danh này không phổ biến và cũng không có tính tạo thuật ngữ cao. Chỉ ghi nhận 05 thuật ngữ sử dụng mô hình cấu tạo này.

c. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ văn kiện/ tài liệu

Kết quả khảo sát từ dữ liệu thực tế cho thấy có 5 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để hình thành các TNNG tiếng Anh thuộc phạm trù văn kiện và tài liệu. Tổng cộng có 133/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 13.57%, được định danh theo các đặc trưng này. Từ đó, các mô hình định danh khái quát tiêu biểu có thể biểu diễn như sau:

Mô hình 4:

ĐT + Văn kiện/ tài liệu

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể kèm ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 35 thuật ngữ, mô tả mức độ pháp lý, trạng thái áp dụng hoặc hình thức ban hành văn kiện. Ví dụ: *binding resolution* (nghị quyết có tính bắt buộc), *official correspondence* (thư tín chính thức), *special agreement* (thỏa thuận đặc biệt), ...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 29 thuật ngữ, phản ánh mục tiêu hoặc tác dụng pháp lý cụ thể của văn kiện. Ví dụ: *valedictory dispatch* (thông điệp tạm biệt), *unanimity rule* (quy tắc nhất trí hoàn toàn), *peace treaty* (hiệp ước hòa bình) ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 27 thuật ngữ, xác định lĩnh vực chuyên môn mà văn kiện điều chỉnh. Ví dụ: *consular list* (danh sách lãnh sự), *political reporting* (báo cáo chính trị), *diplomatic theory* (lý thuyết ngoại giao), ...
- ĐT6: Phạm vi: có 9 thuật ngữ, mô tả quy mô áp dụng của văn kiện trong không gian địa lý hoặc pháp lý. Ví dụ: *international convention* (công ước quốc tế), *international customary law* (luật tập quán quốc tế), *international minimum*

standards (quy phạm quốc tế tối thiểu), ...

- ĐT9: có 2 thuật ngữ, phản ánh cơ sở hình thành, xuất xứ pháp lý hoặc nguồn luật quốc tế. Đó là: *Estrada doctrine (học thuyết Estrada)*, *Greenwich mean time (giờ chuẩn Greenwich)* ...

Khác với mô hình phổ biến *phụ trước - chính sau*, một số thuật ngữ văn kiện trong tiếng Anh lại thể hiện cấu trúc đảo ngược, trong đó thành tố trung tâm đứng trước, theo sau là các thành tố bổ nghĩa.

Mô hình 5:

ĐT + Văn kiện/ tài liệu

Dạng cấu trúc này thường xuất hiện trong các thuật ngữ mang tính truyền thống hoặc nghi thức pháp lý cổ điển - phổ biến trong văn kiện ngoại giao chính thức.

Ví dụ theo từng đặc trưng như sau:

- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: đây là đặc trưng phổ biến của mô hình 5, bao gồm 26 thuật ngữ. Ví dụ: *message of congratulations (thư chúc mừng)*, *letter of request (thư đề nghị)*, *letter of recall (thư triệu hồi)*, ...
- ĐT6: Phạm vi: có 5 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, ví dụ: *international convention on the law of the sea (công ước quốc tế về luật biển)*, *general principles of law (nguyên tắc chung của luật pháp)*, *law of treaties (luật điều ước)*, ...

d. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ hoạt động/ quy trình

Kết quả khảo sát cho thấy có 8 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để hình thành các TNNG tiếng Anh thuộc phạm trù hoạt động và quy trình ngoại giao. Tổng cộng, có 297/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 30.3%, thể hiện các đặc trưng định danh này.

Tương tự như phạm trù thuật ngữ chỉ văn kiện/ tài liệu, thuật ngữ tiếng Anh trong phạm trù này tuân theo hai cấu trúc cú pháp với cấu trúc *modifier (đặc trưng) + head (tên hoạt động)* phổ biến hơn. Từ đó, có thể xác lập mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ chỉ hoạt động/ quy trình ngoại giao trong tiếng Anh như sau:

Mô hình 6:

ĐT + Hoạt động/ quy trình

Dưới đây là các nhóm đặc trưng khu biệt và ví dụ minh họa cụ thể:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 42 thuật ngữ, phản ánh mức độ trang trọng, cấp bách hoặc hình thức của hoạt động. Ví dụ: *collective security* (an ninh tập thể), *constructive abstention* (vắng mặt chiến lược), *goodwill visit* (chuyến thăm thiện chí), ...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 118 thuật ngữ, phản ánh mục tiêu thực hiện hoạt động. Ví dụ: *conciliatory act* (hành động hòa giải), *confidence-building measure* (biện pháp xây dựng lòng tin), *election campaign* (chiến dịch tranh cử), ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 38 thuật ngữ, mô tả lĩnh vực chuyên trách hoặc chủ đề hoạt động. Ví dụ: *consular assistance* (hỗ trợ lãnh sự), *cultural exchange* (giao lưu văn hóa), *diplomatic isolation* (sự cô lập ngoại giao), ...
- ĐT4: Cách thức/ phương thức: có 48 thuật ngữ, mô tả hình thức tiến hành hoặc chiến lược thực hiện. Ví dụ: *roll-call voting* (bỏ phiếu gọi tên), *alphabetical order* (thứ tự abc), *show of hands voting* (biểu quyết bằng tay), ...
- ĐT5: Đối tượng/ chức vụ tham gia: có 15 thuật ngữ, liên quan đến thành phần tham gia hoặc nhóm đối tượng được nhắm đến. Ví dụ: *ministerial meeting* (hội nghị bộ trưởng), *presidential election* (bầu cử tổng thống), *presidential statement* (tuyên bố chủ tịch), ...
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 8 thuật ngữ, thể hiện phạm vi áp dụng về không gian hoặc khu vực hoạt động. Ví dụ: *high seas* (hải phận quốc tế), *international conference* (hội nghị quốc tế), *global governance* (quản trị toàn cầu), ...
- ĐT9: Nguồn gốc/ xuất xứ: có 1 thuật ngữ, mô tả nguồn gốc hình thành hoạt động ngoại giao, đó là *cuộc họp “công thức Arria”*.

Một số TNNG tiếng Anh có cấu trúc trong đó tên quy trình hoặc hành động đứng trước, theo sau là thành phần bổ nghĩa.

Mô hình 7:

ĐT + Hoạt động/ quy trình

Dưới đây là các nhóm đặc trưng khu biệt và ví dụ minh họa cụ thể:

- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 14 thuật ngữ được định danh thông qua đặc trưng này. Ví dụ: *round of negotiations* (vòng đàm phán), *freedom of movement* (tự do đi lại), *channel of communication* (kênh liên lạc), ...
- ĐT4: Cách thức/ phương thức thực hiện: chỉ có 1 thuật ngữ, đó là *show of hands voting* (biểu quyết bằng tay).
- ĐT5: Đối tượng của hoạt động/ quy trình: có 12 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này. Ví dụ: *exchange of views* (trao đổi quan điểm), *exchange of diplomatic notes* (trao đổi công hàm), *recognition of a government* (công nhận chính phủ (về pháp lý)), ...

e. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ quan hệ/ tương tác

Theo kết quả khảo sát, có 6 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để hình thành các TNNG tiếng Anh thuộc phạm trù quan hệ và tương tác. Tổng cộng có 37/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 3.7% trên tổng số, thể hiện các đặc trưng này.

Mô hình định danh chung cho nhóm thuật ngữ chỉ quan hệ/ tương tác ngoại giao trong tiếng Anh có thể được thể hiện như sau:

Mô hình 8:

ĐT + Quan hệ/ tương tác

Dưới đây là các đặc trưng cụ thể cùng ví dụ minh họa từ dữ liệu thực tế:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 17 thuật ngữ, phản ánh tính chất, trạng thái kết nối hoặc hình thức tương tác. Ví dụ: *frosty relationship* (quan hệ đóng băng), *loyal companion* (người bạn trung thành), *satellite state* (quốc gia vệ tinh), ...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 6 thuật ngữ, thể hiện mục tiêu thiết lập hoặc duy trì quan hệ. Ví dụ: *high contracting party* (quốc gia kết ước), *sending state* (nước cử), *development cooperation* (hợp tác phát triển), ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 5 thuật ngữ, mô tả lĩnh vực chuyên môn

hoặc phạm vi nội dung trong mối quan hệ. Ví dụ: *consular relation* (quan hệ lãnh sự), *diplomatic relations* (quan hệ ngoại giao), *political dialogue* (đối thoại chính trị), ...

- ĐT4: Cách thức/ phương thức quan hệ: có 6 thuật ngữ, thể hiện cơ chế tương tác hoặc định dạng hợp tác. Ví dụ: *bilateral cooperation* (hợp tác song phương), *multilateral cooperation* (hợp tác đa phương), ...
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 3 thuật ngữ, thể hiện phạm vi của quan hệ. Ví dụ: *full diplomatic relation* (quan hệ ngoại giao toàn diện), *global cooperation* (hợp tác toàn cầu), ...

f. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ lễ tân

Dựa trên kết quả khảo sát, chúng tôi xác định có 4 đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh các thuật ngữ tiếng Anh trong phạm trù lễ tân ngoại giao. Có tổng cộng 42/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 4.27%, phản ánh các đặc trưng này.

Các thuật ngữ thuộc nhóm này thường mô tả các hành động nghi thức, trình tự tiếp xúc chính thức giữa các đại diện ngoại giao, hoặc các nghi lễ có tính biểu tượng và ngoại giao. Có thể xác lập mô hình định danh khái quát cho nhóm thuật ngữ thuộc phạm trù lễ tân ngoại giao như sau:

Mô hình 9:

ĐT + Lễ tân

Dưới đây là các đặc trưng cùng ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 7 thuật ngữ, phản ánh mức độ chính thức, trạng thái hoặc sắc thái của nghi thức. Ví dụ: *formal address* (xưng hô trang trọng), *visiting fireman* (khách mời quan trọng), *silver car pass* (cờ hỏa tốc), ...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 18 thuật ngữ, thể hiện mục đích ngoại giao hoặc chính trị của nghi thức. Ví dụ: *welcome reception* (tiệc tiếp đón), *handshaking protocol* (nghi thức bắt tay), *invitation list* (danh sách mời), ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 7 thuật ngữ, liên quan đến bộ phận tổ chức nghi thức hoặc loại hình hoạt động lễ tân. Ví dụ: *diplomatic courtesy* (lễ nghi ngoại giao), *diplomatic flag* (cờ ngoại giao), *protocol*

department (vụ lễ tân), ...

- ĐT5: Đối tượng: có 6 thuật ngữ, mô tả đối tượng thực hiện hoặc tham dự nghi thức. Ví dụ: *national day* (ngày quốc khánh), *foreign minister's visit* (chuyến thăm ngoại trưởng, ...)

Trong phạm vi phân tích này, một số thuật ngữ như *guards of honour* (đội danh dự) và *speech of welcome* (diễn văn chào mừng) được hình thành dựa trên mô hình cú pháp đảo ngược so với trật tự thông thường trong tiếng Anh, cụ thể là kiểu “**Lễ tân + ĐT**”. Dù vậy, đây không phải là dạng cấu trúc tiêu biểu và khả năng tạo sinh thêm thuật ngữ mới từ mô hình này là khá hạn chế. Chỉ có bốn trường hợp thuật ngữ được ghi nhận theo cấu trúc này.

g. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ phương thức/ kiểu ngoại giao

Các thuật ngữ trong phạm trù này phản ánh cách tiếp cận, phương thức thực thi, phong cách hành động hoặc hình thái tổ chức hoạt động ngoại giao. Qua khảo sát, có 6 đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh 45/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 4.59%. Cấu trúc cú pháp phổ biến là ĐT + diplomacy, hoặc các tổ hợp danh từ mô tả dạng thức của ngoại giao.

Mô hình 10:

ĐT + Phương thức/ kiểu ngoại giao
--

Các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng với ví dụ minh họa như sau:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 8 thuật ngữ, phản ánh đặc điểm trạng thái, tính chất của phương thức ngoại giao. Ví dụ: *quiet diplomacy* (ngoại giao trầm lặng), *virtual diplomacy* (ngoại giao ảo), *old diplomacy* (ngoại giao cổ điển), ...
- ĐT2: Mục đích/ chức năng: phản ánh định hướng hoạt động hoặc mục tiêu thực hiện của kiểu ngoại giao. Chỉ có 1 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, đó là *preventive diplomacy* (ngoại giao phòng ngừa).
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận chuyên trách: có 4 thuật ngữ mô tả lĩnh vực chuyên môn mà kiểu ngoại giao hướng đến. Ví dụ: *cultural diplomacy* (ngoại giao văn hóa), *economic diplomacy* (ngoại giao kinh tế), *defense diplomacy* (ngoại giao

quốc phòng), ...

- ĐT4: Cách thức/ phương thức triển khai: có 27 thuật ngữ phản ánh chiến lược hoặc kỹ thuật ngoại giao. Ví dụ: *coercive diplomacy* (ngoại giao cưỡng bức), *multi-directional diplomacy* (ngoại giao đa hướng), *unilateral diplomacy* (ngoại giao đơn phương), ...
- ĐT5: Đối tượng/ chủ thể tham gia: có 3 thuật ngữ chỉ nhóm chủ thể hoặc tầng lớp xã hội tham gia hoạt động ngoại giao. Đó là: *public diplomacy* (ngoại giao công chúng), *personal diplomacy* (ngoại giao cá nhân), *people's diplomacy* (ngoại giao nhân dân), ...
- ĐT8: Thứ hạng: có 2 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, đó là *track one diplomacy* (ngoại giao kênh 1), *track two diplomacy* (ngoại giao kênh 2).

h. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ xung đột và giải quyết xung đột

Phạm trù này tập trung vào những thuật ngữ miêu tả tình trạng đối đầu giữa các quốc gia hoặc lực lượng, cũng như các phương thức, tiến trình, và công cụ hòa bình nhằm giải quyết xung đột đó. Qua khảo sát, có 3 đặc trưng khu biệt được sử dụng để hình thành 32/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 3.26%.

Mô hình định danh khái quát cho nhóm thuật ngữ thuộc phạm trù xung đột và giải quyết xung đột trong tiếng Việt có thể trình bày như sau:

Mô hình 11:

ĐT + Xung đột/ giải quyết XD

Dưới đây là thống kê cụ thể và ví dụ minh họa cho từng đặc trưng:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 21 thuật ngữ phản ánh hình thức thể hiện hoặc tính chất đặc thù của xung đột. Ví dụ: *armed conflict* (xung đột vũ trang), *internal division* (bất đồng nội bộ), *ethnic conflict* (xung đột sắc tộc), ...
- ĐT2: Mục đích: thể hiện định hướng hoặc mục tiêu của xung đột hoặc tiến trình xử lý xung đột. Có 9 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, ví dụ: *aggressive action* (hành vi tham chiến), *belligerent action* (hành vi gây hấn), *peacekeeping* (giữ gìn hòa bình), ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 2 thuật ngữ thể hiện đặc trưng này,

đó là: *legal dispute* (tranh chấp pháp lý), *military intervention* (can thiệp quân sự).

i. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ các khái niệm chung

Phạm trù này bao gồm những thuật ngữ có tính chất chung, phản ánh khái niệm nền tảng, phạm trù rộng, hoặc yếu tố lý luận, tổ chức và hành chính cơ bản trong ngoại giao. Tuy nhiên, dù mang tính khái quát, các thuật ngữ thuộc phạm trù này vẫn tuân thủ quy tắc cấu trúc phổ biến trong tiếng Anh: yếu tố chính đứng sau, yếu tố khu biệt đứng trước.

Do đó, mô hình định danh khái quát tiêu biểu của thuật ngữ ngoại giao nói chung trong tiếng Anh có thể trình bày như sau:

Mô hình 12:

ĐT + Khái niệm chung

Kết quả khảo sát cho thấy có 5 đặc trưng khu biệt được sử dụng để hình thành 144/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 14.7% tổng. Dưới đây là các nhóm đặc trưng cùng ví dụ minh họa cụ thể:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 104 thuật ngữ phản ánh trạng thái tổ chức, vị thế, mức độ hoặc tính hình thức của đối tượng. Ví dụ: *independent country* (nước độc lập), *vital interest* (lợi ích sống còn), *international context* (bối cảnh quốc tế), ...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận chuyên trách: có 10 thuật ngữ phản ánh lĩnh vực quản lý, tổ chức hành chính hoặc đơn vị chuyên trách. Ví dụ: *consular rank* (hàm lãnh sự), *political regime* (chế độ chính trị), *human security* (an ninh con người), ...
- ĐT4: Cách thức/ phương thức: có 21 thuật ngữ phản ánh mô hình vận hành hoặc cơ chế hoạt động. Ví dụ: *socialist-oriented market economy* (nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa), *flag state* (quốc gia tàu mang cờ), *federal state* (quốc gia liên bang), ...
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 8 thuật ngữ phản ánh phạm vi ứng dụng của khái niệm trong hệ thống quốc tế hoặc trong nước. Ví dụ: *international arena* (vũ

đài quốc tế), *international practice* (thông lệ quốc tế), *international waters* (biển quốc tế), ...

- ĐT8: Thứ hạng: có 1 thuật ngữ, đó là *third world* (thế giới thứ ba).

j. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh chỉ quyền lợi và miễn trừ

Các thuật ngữ trong phạm trù này thể hiện các quyền đặc biệt, ưu đãi, miễn trừ hoặc bảo hộ được áp dụng cho cơ quan, cá nhân hoặc tổ chức hoạt động ngoại giao, phù hợp với thông lệ quốc tế. Qua khảo sát, có 3 đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh 19/980 thuật ngữ, chiếm khoảng 1.94%.

Mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ này có thể trình bày như sau:

Mô hình 13:

ĐT + Quyền lợi và miễn trừ

Các đặc trưng khu biệt cụ thể và ví dụ minh họa như sau:

- ĐT2: Mục đích/ chức năng: có 9 thuật ngữ phản ánh chức năng bảo vệ quyền lợi, tạo điều kiện thực thi nhiệm vụ ngoại giao. Ví dụ: *diplomatic inviolability* (quyền bất khả xâm phạm ngoại giao), *sovereign immunity* (quyền miễn trừ quốc gia)...
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 5 thuật ngữ phản ánh quyền lợi/miễn trừ theo lĩnh vực cụ thể trong cơ cấu ngoại giao. Ví dụ: *consular immunity* (miễn trừ lãnh sự), *jurisdictional immunity* (miễn trừ tài phán), *diplomatic privileges* (ưu đãi ngoại giao), ...
- ĐT4: Cách thức/ phương thức áp dụng: mô tả hình thức thực hiện các quyền miễn trừ theo quy định hoặc thỏa thuận. Có 2 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, đó là: *first-arrival privileges* (đặc quyền đến sớm) và *national self-determination* (quyền dân tộc tự quyết).

Trong nhóm này, có một số thuật ngữ như *right of legation* (quyền cử đại diện) được đặt tên theo kiểu cấu trúc cú pháp đảo chiều - “**Quyền lợi và miễn trừ + ĐT**”. Tuy nhiên, mô hình này không mang tính điển hình và ít có khả năng tạo ra thêm nhiều thuật ngữ mới. Thực tế, chỉ có ba thuật ngữ được xác định theo kiểu định danh này.

➤ *Nhận xét về các mô hình và đặc trưng định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh*

Qua quá trình khảo sát và phân loại 980 TNNG tiếng Anh, có thể khẳng định rằng hệ thống thuật ngữ này được hình thành trên một nền tảng cấu trúc ngữ pháp rõ ràng, có quy tắc, đồng thời phản ánh sâu sắc các yếu tố về nội dung, chức năng và phương thức hoạt động trong lĩnh vực ngoại giao quốc tế. Có thể nhận diện 13 mô hình định danh chính, trải đều trên 10 phạm trù nội dung, trong đó phổ biến nhất vẫn là cấu trúc *Đặc trưng khu biệt + Thuật ngữ trung tâm* - một đặc trưng cú pháp nổi bật của tiếng Anh. Tuy nhiên, sự tồn tại song song của các mô hình ngược trật tự như *Thuật ngữ trung tâm + Đặc trưng khu biệt* trong một số trường hợp cho thấy tính linh hoạt và ảnh hưởng của truyền thống pháp lý - hành chính phương Tây trong quá trình tạo thuật ngữ.

Về tần suất sử dụng của các đặc trưng định danh, kết quả khảo sát cho thấy có 9 nhóm đặc trưng định danh được sử dụng với tần suất khác nhau, trong đó nổi bật nhất là *ĐT1 (Tính chất/ trạng thái)* được sử dụng rộng rãi trong hầu hết các phạm trù nội dung (với 282/980 đơn vị, chiếm 28.77%) cho thấy xu hướng ưu tiên mô tả trạng thái, tính chất hoặc hình thức tồn tại của đối tượng, khái niệm ngoại giao. *ĐT2 (Mục đích/ chức năng nhiệm vụ)* là đặc trưng phổ dụng thứ hai (với 275/980 đơn vị, chiếm 28%), có mặt nổi bật trong các nhóm như văn kiện, hoạt động, phương thức ngoại giao, thể hiện tư duy định danh gắn liền với nhiệm vụ, tác dụng cụ thể của khái niệm. *ĐT3 (Lĩnh vực/ bộ phận chuyên trách)* với 208 đơn vị, chiếm 21.2%, phản ánh sự chuyên biệt hóa cao độ trong tổ chức và phân công nhiệm vụ ngoại giao. Trong khi đó, các đặc trưng như *ĐT7 (Vị trí/ địa điểm)*, *ĐT8 (Thứ hạng)* và *ĐT9 (Nguồn gốc/ xuất xứ)* được dùng ít hơn, chỉ xuất hiện ở một số phạm trù mang tính pháp lý, quy phạm hoặc gắn với bối cảnh thể chế.

Tổng thể, hệ thống mô hình và đặc trưng định danh của TNNG tiếng Anh vừa thể hiện tính quy luật, hệ thống hóa rõ ràng, vừa phản ánh sâu sắc bản chất tri nhận và cơ cấu tổ chức - hoạt động của ngành ngoại giao hiện đại. Những đặc trưng khu biệt được lựa chọn không chỉ giúp phân loại khái niệm mà còn góp phần tạo nên sự minh bạch, nhất quán và linh hoạt trong sử dụng, đặc biệt hữu ích trong công tác biên

- phiên dịch, giảng dạy và nghiên cứu ngoại giao quốc tế.

3.3.2.2. Mô hình định danh của thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt

Dựa trên cơ sở dữ liệu gồm 1285 TNNG tiếng Việt (thuộc Loại 2 như phân loại ở phần trên), nghiên cứu đã thống kê, phân loại các thành tố được thêm vào trong các đơn vị thuật ngữ. Các thành tố này đóng vai trò then chốt trong việc bổ sung thông tin ngữ nghĩa của thuật ngữ chuyên ngành.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong hệ TNNG tiếng Việt, có thể xác định được 10 nhóm đặc trưng định danh chủ yếu. Các nhóm này phản ánh những phương diện phổ biến và quan trọng nhất trong hệ thống khái niệm ngoại giao, đồng thời cho thấy sự tương đồng lẫn khác biệt nhất định so với hệ thống thuật ngữ tiếng Anh. Cụ thể, số liệu phân bố của các nhóm đặc trưng khu biệt trong hệ TNNG tiếng Việt như sau:

Bảng 3.4: Các đặc trưng định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt

STT	Đặc trưng định danh	Số lượng
ĐT1	Tính chất/ trạng thái	381
ĐT2	Mục đích/ chức năng nhiệm vụ	330
ĐT3	Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách	251
ĐT4	Cách thức/ phương thức	152
ĐT5	Đối tượng/ chức vụ	82
ĐT6	Phạm vi hoạt động	44
ĐT7	Vị trí, địa điểm	22
ĐT8	Thứ hạng	15
ĐT9	Nguồn gốc/ xuất xứ	7
ĐT10	Đặc tính	1
Tổng		1285

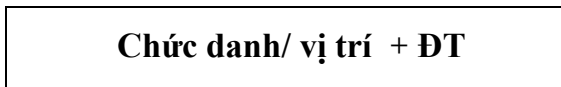
a. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ chức danh/vị trí

Theo kết quả khảo sát ở Chương 2, về trật tự quan hệ giữa các thành tố cấu tạo trong các thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu trúc phức, có thể nhận thấy rằng trật tự cú pháp chủ yếu tuân theo nguyên tắc chính trước, phụ sau. Tức là, yếu tố trung

tâm biểu thị đối tượng, khái niệm hoặc hành vi ngoại giao thường đứng trước, trong khi yếu tố phụ, mang nội dung chỉ đặc trưng khu biệt (về tính chất, trạng thái...), sẽ xuất hiện sau để bổ sung và làm rõ đặc điểm cho đối tượng đó.

Từ đó, mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ chỉ chức danh/ vị trí trong tiếng Việt có thể được thể hiện như sau:

Mô hình 1:



Kết quả khảo sát cho thấy có 7 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 188/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 14.63%) thuộc phạm trù chức danh/ vị trí.

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 45 thuật ngữ phản ánh đặc trưng khu biệt này, ví dụ: *đại biện lâm thời, quan sát viên vĩnh viễn, đại sứ đặc biệt, thành viên chính thức, v.v.*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 42 thuật ngữ mang đặc trưng này, phản ánh vai trò, nhiệm vụ chuyên biệt của chủ thể, hoạt động ngoại giao, chẳng hạn: *người đại diện, nước chủ nhà...*
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 66 thuật ngữ, nhấn mạnh lĩnh vực chuyên trách trong hoạt động ngoại giao, ví dụ: *tù viên quân sự, tham tán thương mại, viên chức lãnh sự, cố vấn quốc phòng, đại diện ngoại giao...*
- ĐT5: Đối tượng/ chức vụ: có 6 thuật ngữ được định danh theo đối tượng/ chức vụ, gồm có: *chức phó lãnh sự, phó vương, quyền cao ủy, trợ lý ngoại trưởng, phó cao ủy...*
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 9 thuật ngữ được định danh theo phạm vi công tác ngoại giao, ví dụ: *đại sứ đặc mệnh toàn quyền, chủ thể luật quốc tế, nguyên thủ quốc gia...*
- ĐT7: Vị trí, địa điểm: có 12 thuật ngữ chỉ địa điểm công tác của cá nhân, tổ chức ngoại giao, chẳng hạn: *bí thư tòa đại sứ, đặc vụ tại chỗ, đại diện ở nước ngoài, nhà ngoại giao tại chỗ...*

- ĐT8: Thứ hạng: có 7 thuật ngữ được đặc trưng theo định danh này, bao gồm: *bí thư thứ nhất, quan chức cấp cao, người đứng đầu, bí thư thứ hai, bí thư thứ ba...*

Kết quả khảo sát và phân tích mô hình định danh của các TNNG tiếng Việt thuộc phạm trù chức danh/ vị trí cho thấy một số đặc điểm nổi bật sau:

Trước hết, hệ thống TNNG thuộc phạm trù này thể hiện sự đa dạng và phong phú trong việc lựa chọn đặc trưng khu biệt làm cơ sở định danh. Có tới 7 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng, điều này cho thấy TNNG tiếng Việt không đơn thuần chỉ định danh chức danh/ vị trí theo tên gọi truyền thống mà còn nhấn mạnh các yếu tố bổ trợ như nhiệm vụ, lĩnh vực phụ trách, phạm vi công tác, tính chất... Thứ hai, trong số các đặc trưng khu biệt, tính chất/ trạng thái (ĐT1) và lĩnh vực/ bộ phận phụ trách (ĐT3) là hai nhóm đặc trưng chiếm tỷ lệ cao nhất (lần lượt là 45 và 64 thuật ngữ). Điều này phản ánh rõ nét yêu cầu về việc xác định tính chất công việc, cũng như phân định chuyên môn hóa trong tổ chức nhân sự ngoại giao Việt Nam. Tiếp đó, các đặc trưng như phạm vi hoạt động (ĐT6), vị trí/ địa điểm (ĐT7) và thứ hạng (ĐT8) tuy có số lượng thuật ngữ thấp hơn nhưng đóng vai trò bổ sung cần thiết để làm rõ hơn không gian, vị trí công tác và cấp bậc chức danh trong bối cảnh ngoại giao.

b. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ cơ quan/ tổ chức

Dựa trên kết quả khảo sát, chúng tôi ghi nhận có 6 đặc trưng phân biệt được vận dụng trong việc hình thành tên gọi cho các TNNG chỉ cơ quan/ tổ chức. Tổng cộng, có 110/1285 thuật ngữ trong nhóm này thể hiện các đặc trưng định danh nêu trên, chiếm tỷ lệ 8.56% trên tổng số. Từ đó, mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm TNNG chỉ cơ quan/ tổ chức trong tiếng Việt có thể được thể hiện như sau:

Mô hình 2:

Cơ quan/ tổ chức + ĐT

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng với ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 34 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, nhấn

mạnh trạng thái tổ chức hoặc hình thức tồn tại đặc thù. Ví dụ: *ủy ban lâm thời, đại sứ quán ảo, ủy ban hỗn hợp...*

- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 22 thuật ngữ được định danh theo mục tiêu hoạt động hoặc nhiệm vụ chuyên biệt của cơ quan, tổ chức. Ví dụ: *đoàn tùy tùng, phái đoàn quan sát viên, hệ thống quản thác, phái bộ ngoại giao thường trú...*
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 36 thuật ngữ phản ánh lĩnh vực chuyên trách hoặc nhiệm vụ chuyên môn trong hệ thống cơ quan/ tổ chức ngoại giao. Ví dụ: *cục lãnh sự, cơ quan an ninh, văn phòng thương mại, ủy ban lãnh sự...*
- ĐT4: Đối tượng/ chức vụ: có 5 thuật ngữ chỉ đối tượng điều chỉnh hoạt động của tổ chức. Ví dụ: *văn phòng đại sứ, trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, văn phòng phó cao ủy, ban bí thư...*
- ĐT6: Phạm vi: có 8 thuật ngữ xác định phạm vi hoạt động ngoại giao. Ví dụ: *liên minh các quốc gia, tổ chức quốc tế, hệ thống quốc tế, tổ chức liên chính phủ...*
- ĐT7: Vị trí, địa điểm: có 5 thuật ngữ phản ánh đặc trưng khu biệt này, chẳng hạn: *khối phương Đông, cộng đồng ở nước ngoài, cơ quan ngoại giao ở nước ngoài...*

c. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ văn kiện/ tài liệu

Kết quả khảo sát cho thấy có 6 đặc trưng khu biệt được sử dụng trong việc định danh TNNG chỉ văn kiện/ tài liệu. Trong số 1285 thuật ngữ được thu thập, có 190 thuật ngữ mang các đặc trưng định danh này, chiếm tỷ lệ 14.79%. Trên cơ sở đó, chúng tôi thiết lập được mô hình định danh của các thuật ngữ này.

Mô hình 3:

Văn kiện/ tài liệu + ĐT

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng với ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 66 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, nhấn

mạnh đặc điểm tính chất hoặc hình thức của văn kiện. Ví dụ: *điều khoản bắt buộc, công hàm tập thể, hiệp ước thân thiện, công văn hỏa tốc, điện tín khẩn, công báo chính thức...*

- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 58 thuật ngữ, làm rõ mục tiêu hoặc chức năng sử dụng của văn kiện, tài liệu. Ví dụ: *hiệp ước tư vấn, công hàm thông báo, diễn văn bế mạc, giấy ủy nhiệm, tuyên bố bãi ước...*
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 55 thuật ngữ xác định lĩnh vực chuyên ngành mà văn kiện/tài liệu điều chỉnh. Ví dụ: *danh sách lãnh sự, tài ngoại giao, công hàm ngoại giao, báo cáo chính trị...*
- ĐT4: Cách thức/ phương thức hoạt động: có 8 thuật ngữ, ví dụ: *niên biểu tài liệu, bản sao y, học thuyết đánh phủ đầu, nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc có đi có lại...*
- ĐT7: Vị trí/ địa điểm: chỉ có 1 thuật ngữ, đó là *hiệp định trụ sở*.
- ĐT9: Nguồn gốc/ xuất xứ: có 2 thuật ngữ, bao gồm: *học thuyết estrada, giờ chuẩn Greenwich*.

d. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ hoạt động/ quy trình ngoại giao

Kết quả khảo sát cho thấy có 8 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho các TNNG thuộc phạm trù hoạt động/ quy trình ngoại giao với 388/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 30.19%).

Từ đó, có thể xác lập mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ chỉ hoạt động/ quy trình ngoại giao trong tiếng Việt như sau:

Mô hình 4:

Hoạt động/ quy trình + ĐT

Các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng ví dụ minh họa như sau:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 63 thuật ngữ, phản ánh tính chất, tình trạng diễn ra của hoạt động hoặc quy trình. Ví dụ: *chuyến thăm thiện chí, tình trạng khẩn cấp, họp báo chung, vấn đề bế tắc...*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 150 thuật ngữ, thể hiện mục tiêu hoặc kết quả hướng tới của hành động ngoại giao. Ví dụ: *tinh thần hòa*

giải, biện pháp đối phó, chiến dịch tranh cử, hành động giữ thế diện...

- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 59 thuật ngữ, chỉ rõ lĩnh vực chuyên môn liên quan tới hoạt động ngoại giao. Ví dụ: *hỗ trợ lãnh sự, trừng phạt ngoại giao, giao lưu văn hóa...*
- ĐT4: Cách thức/ phương thức: có 72 thuật ngữ, chỉ cách thức hoạt động của hoạt động ngoại giao. Ví dụ: *đàm phán song phương, bầu cử bổ sung, điện đàm trực tiếp...*
- ĐT5: Đối tượng: có 31 thuật ngữ, xác định đối tượng hoặc bên tham gia hoạt động ngoại giao. Ví dụ: *hội nghị các nước phát triển, hội nghị bộ trưởng, bầu cử tổng thống...*
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 8 thuật ngữ, mô tả không gian địa lý hoặc phạm vi áp dụng của hoạt động. Ví dụ: *trọng tài quốc tế, hoà giải quốc tế, hội nghị liên châu lục...*
- ĐT7: Thứ hạng: có 4 thuật ngữ, phân biệt mức độ, cấp bậc trong quy trình hoặc hoạt động. Đó là: *hội nghị cấp cao, phán quyết cấp quốc gia, lễ tang cấp quốc gia, thăm viếng cấp nhà nước.*
- ĐT8: Nguồn gốc/ xuất xứ: có 1 thuật ngữ, đó là *cuộc họp “công thức Arria”*.

e. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ quan hệ/ tương tác ngoại giao

Kết quả khảo sát cho thấy có 7 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 50/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 3.89%) thuộc phạm trù quan hệ/ tương tác ngoại giao. Mô hình định danh chung cho nhóm thuật ngữ chỉ quan hệ/ tương tác ngoại giao trong tiếng Việt có thể được thể hiện như sau:

Mô hình 5:

Quan hệ/ tương tác + ĐT

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng với ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 28 thuật ngữ phản ánh theo đặc trưng này. Ví dụ: *quan hệ hữu nghị, hợp tác toàn diện, người bạn trung thành, mối quan hệ đặc biệt...*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 9 thuật ngữ, xác định mục tiêu

hoặc định hướng của quan hệ, tương tác ngoại giao. Ví dụ: *quốc gia kết ước, hợp tác phát triển, đối tác kinh tế...*

- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 2 thuật ngữ, chỉ lĩnh vực chuyên môn của mỗi quan hệ hoặc nội dung hợp tác, bao gồm: *quan hệ lãnh sự, quan hệ ngoại giao*.
- ĐT5: Đối tượng: có 8 thuật ngữ, ví dụ: *bình đẳng quốc gia, hợp tác các nước đang phát triển...*
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 2 thuật ngữ, gồm có: *hợp tác về mọi mặt, quan hệ ngoại giao toàn diện*.
- ĐT8: Thứ hạng: có 1 thuật ngữ, đó là *bên thứ ba*.

f. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ lễ tân ngoại giao

Cũng như các phạm trù khác, trong nhóm thuật ngữ chỉ lễ tân ngoại giao, kết quả khảo sát cho thấy cấu trúc thuật ngữ tiếng Việt có xu hướng tuân thủ quy luật cú pháp chính trước - phụ sau. Cụ thể, yếu tố trung tâm thường là một từ hoặc cụm từ biểu thị sự kiện, nghi thức hoặc hành động lễ tân, trong khi các đặc trưng khu biệt xuất hiện sau để bổ sung, làm rõ nội dung định danh.

Từ đó, có thể xác lập mô hình định danh khái quát cho nhóm thuật ngữ thuộc phạm trù lễ tân ngoại giao như sau:

Mô hình 6:

Lễ tân + ĐT

Kết quả khảo sát cho thấy có 4 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 52/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 4%) thuộc phạm trù lễ tân ngoại giao.

Dưới đây là các đặc trưng khu biệt cụ thể kèm theo ví dụ minh họa:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái: có 10 thuật ngữ phản ánh theo đặc trưng này. Ví dụ: *khách mời danh dự, trang phục trang trọng, trang phục thường ngày, cờ hỏa tốc, trang phục bán trang trọng...*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ: có 19 thuật ngữ, thể hiện mục tiêu thực hiện hành vi lễ tân. Ví dụ: *tiệc chiêu đãi, diễn văn chào mừng, đội hộ*

tổng, tiệc chiêu đãi, lễ đón tiếp...

- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách: có 7 thuật ngữ, xác định đơn vị tổ chức hoặc lĩnh vực chủ trì hoạt động lễ tân. Ví dụ: *tiếp tân ngoại giao, nghi lễ quân sự, tiệc chiêu đãi chính trị...*
- ĐT5: Đối tượng/ chức vụ: có 16 thuật ngữ, thể hiện chủ thể tham gia lễ tân hoặc người được đón tiếp. Ví dụ: *dinh thự đại sứ, đội danh dự, vị trí danh dự, lễ đón Chủ tịch nước...*

g. *Mô hình định danh thuật ngữ chỉ phương thức/ kiểu ngoại giao*

Mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ chỉ phương thức/ kiểu ngoại giao trong tiếng Việt có thể được biểu diễn như sau:

Mô hình 7:

Phương thức/ kiểu ngoại giao + ĐT
--

Kết quả khảo sát cho thấy có 5 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 48/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 3.73%) thuộc phạm trù phương thức/ kiểu ngoại giao.

Các đặc trưng khu biệt cụ thể cùng với ví dụ minh họa như sau:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái - có 9 thuật ngữ, phản ánh đặc điểm trạng thái, tính chất của phương thức ngoại giao. Ví dụ: *ngoại giao mới, ngoại giao cổ điển, ngoại giao công khai, ngoại giao cá nhân, ngoại giao thâm lặng, ngoại giao bí mật, ngoại giao ảo..*
- ĐT2: Mục đích - có 1 thuật ngữ, thể hiện mục tiêu chiến lược của kiểu ngoại giao, đó là *ngoại giao phòng ngừa*.
- ĐT3: Lĩnh vực - có 4 thuật ngữ, nhấn mạnh lĩnh vực hoạt động gắn liền với phương thức ngoại giao, đó là: Ví dụ: *ngoại giao thương mại, ngoại giao văn hóa, ngoại giao quốc phòng, ngoại giao kinh tế*.
- ĐT4: Cách thức/ phương thức - có 32 thuật ngữ, thể hiện phương pháp triển khai, cách thức vận hành hoặc hình thái tiếp cận trong thực tiễn ngoại giao. Ví dụ: *ngoại giao ba bên, ngoại giao đa phương, ngoại giao công*

dân, ngoại giao nghị viện...

- ĐT8: Thứ hạng - có 2 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, đó là *ngoại giao kênh 1, ngoại giao kênh 2*.
- ĐT10: Đặc tính - có 1 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, đó là *ngoại giao cây tre*.

h. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ xung đột và giải quyết xung đột ngoại giao

Mô hình định danh khái quát cho nhóm thuật ngữ thuộc phạm trù xung đột và giải quyết xung đột trong tiếng Việt có thể trình bày như sau:

Mô hình 8:

Xung đột/ giải quyết XD + ĐT

Kết quả khảo sát cho thấy có 4 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 46/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 3.58%) thuộc phạm trù này.

Dưới đây là thống kê cụ thể và ví dụ minh họa cho từng đặc trưng:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái - có 21 thuật ngữ, phản ánh tính chất, mức độ, hay hình thức xung đột. Ví dụ: *xung đột vũ trang, bất đồng nội bộ, xung đột sắc tộc...*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng - có 13 thuật ngữ, thể hiện mục tiêu hướng đến của hoạt động xung đột/ giải quyết xung đột. Ví dụ: *đàm phán hòa bình, tình trạng gây hấn, sự tranh chấp...*
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách - có 3 thuật ngữ, phản ánh nội dung chuyên môn của tranh chấp hoặc giải pháp, đó là các thuật ngữ: *tranh chấp tài phán, tranh chấp pháp lý, can thiệp quân sự*.
- ĐT5: Đối tượng - có 9 thuật ngữ, ví dụ: *mối bất hòa, tranh chấp giữa các quốc gia, vi phạm hòa bình...*

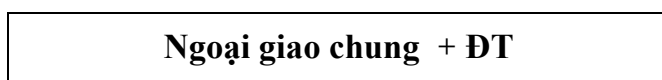
i. Mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao nói chung

Khác với các phạm trù trước vốn có phạm vi nghĩa hẹp và chuyên biệt, nhóm thuật ngữ thuộc phạm trù ngoại giao nói chung có phạm vi khái quát cao hơn, chủ yếu dùng để chỉ các khái niệm tổng quát, thiết chế nền tảng, hoặc hệ thống thuật ngữ mang

tính bao trùm toàn bộ hoạt động đối ngoại. Tuy nhiên, dù mang tính khái quát, các thuật ngữ thuộc phạm trù này vẫn tuân thủ quy tắc cấu trúc phổ biến trong tiếng Việt: yếu tố chính đứng trước, yếu tố khu biệt đi sau. Các đặc trưng khu biệt được thêm vào nhằm cụ thể hóa khái niệm về mục tiêu, tính chất, cấp độ hoặc nguồn hình thành.

Do đó, mô hình định danh khái quát tiêu biểu của thuật ngữ ngoại giao nói chung có thể trình bày như sau:

Mô hình 9:



Kết quả khảo sát cho thấy có 7 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 188/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 14.63%) thuộc phạm trù ngoại giao nói chung.

Dưới đây là các nhóm đặc trưng cùng ví dụ minh họa cụ thể:

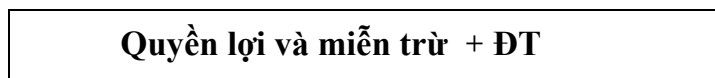
- ĐT1: Tính chất/ trạng thái - có 135 thuật ngữ, phản ánh tính chất, mức độ, hình thái vận hành, trạng thái tổ chức. Ví dụ: *nước đệm, quốc tịch kép, chính phủ lưu vong, nước phát triển...*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ - có 12 thuật ngữ, chỉ vai trò, nhiệm vụ bao quát mà thuật ngữ mang ý nghĩa biểu trưng. Ví dụ: *quyền bình đẳng, lãnh thổ quản thác, nhiệm kỳ công tác, tội ác chống nhân loại...*
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách - có 18 thuật ngữ, ví dụ: *hàm lãnh sự, công việc ngoại giao, khủng hoảng chính trị...*
- ĐT5: Đối tượng - có 5 thuật ngữ phản ánh đặc trưng này, ví dụ: *tên quốc gia, vị trí công tác...*
- ĐT6: Phạm vi hoạt động: có 15 thuật ngữ phản ánh phạm vi ứng dụng của khái niệm trong hệ thống quốc tế hoặc trong nước. Ví dụ: *international arena (vũ đài quốc tế), international practice (thông lệ quốc tế), international waters (biển quốc tế), ...*
- ĐT8: Thứ hạng - có 1 thuật ngữ, đó là *thế giới thứ ba*.
- ĐT9: Nguồn gốc/ xuất xứ - có 2 thuật ngữ, phản ánh cơ sở hình thành, yếu tố lịch sử, đó là *chế độ Apacthai, chủ nghĩa Sô vanh*.

Trong phạm trù này, có một số thuật ngữ như *cường quốc, tối huệ quốc, chính quốc* và *quốc tịch* được định danh theo mô hình có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt là *ĐT + TNNG nói chung*. Tuy nhiên, đây cũng không phải là mô hình định danh điển hình, và không có khả năng sản sinh thuật ngữ cao.

j. Mô hình định danh thuật ngữ chỉ quyền lợi và miễn trừ ngoại giao

Mô hình định danh khái quát tiêu biểu cho nhóm thuật ngữ này có thể trình bày như sau:

Mô hình 10:



Kết quả khảo sát cho thấy có 4 nhóm đặc trưng khu biệt được sử dụng để định danh cho 25/1285 thuật ngữ (chiếm khoảng 1.95%) thuộc phạm trù quyền lợi và miễn trừ.

Các đặc trưng khu biệt cụ thể và ví dụ minh họa như sau:

- ĐT1: Tính chất/ trạng thái - có 8 thuật ngữ thể hiện đặc trưng này, ví dụ: *quyền tự quyết, quyền bất khả xâm phạm...*
- ĐT2: Mục đích/ chức năng nhiệm vụ - có 7 thuật ngữ, phản ánh mục đích bảo vệ chủ thể hoặc đảm bảo hoạt động ngoại giao. Ví dụ: *quyền cư trú chính trị, quyền miễn trừ quốc gia, quyền chủ quyền, quyền phủ quyết...*
- ĐT3: Lĩnh vực/ bộ phận phụ trách - có 6 thuật ngữ, liên quan đến lĩnh vực áp dụng quyền/miễn trừ, ví dụ: *miễn trừ ngoại giao, ưu đãi ngoại giao, miễn trừ tài phán...*
- ĐT4: Cách thức/ phương thức - có 4 thuật ngữ, mô tả hình thức áp dụng hoặc cơ chế triển khai, ví dụ: *đặc quyền đến sớm, quyền cử đại diện...*

➤ *Nhận xét về mô hình và đặc trưng định danh thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt*

Kết quả khảo sát và phân tích 1285 thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt có cấu trúc ghép chính - phụ cho thấy hệ thống thuật ngữ này được tổ chức theo các mô hình định danh ổn định, mạch lạc, và phản ánh một hệ thống ngữ pháp - tư duy phân loại rõ ràng trong quá trình gọi tên các khái niệm chuyên ngành trong lĩnh vực ngoại giao.

Tổng cộng có 10 mô hình định danh chính, tương ứng với 10 phạm trù nội dung chuyên biệt (từ chức danh/vị trí đến quyền lợi và miễn trừ), được xác lập và minh chứng qua hệ thống ví dụ, phân tích ngữ pháp và các đặc trưng khu biệt cụ thể. Tất cả các mô hình đều tuân theo cấu trúc cú pháp phổ biến trong tiếng Việt: thành tố trung tâm đứng trước - yếu tố khu biệt đứng sau, và chỉ có một số ít thuật ngữ ngoại lệ đảo trật tự (như *cường quốc*, *quốc tịch*...) không đại diện cho tính quy tắc của toàn hệ thống.

Trong số này, có một số đặc trưng được sử dụng phổ biến ở hầu hết các phạm trù, trong khi một số đặc trưng khác chỉ xuất hiện trong các nhóm thuật ngữ có tính chuyên biệt hoặc đặc thù cao. *Tính chất/ trạng thái (ĐT1)* là đặc trưng được sử dụng với tần suất cao nhất (382/1285), chiếm gần 30% tổng số, xuất hiện nhiều ở các nhóm như chức danh, lễ tân, văn kiện và xung đột - phản ánh tư duy định danh trong tiếng Việt thường bắt đầu từ việc xác lập bản chất hoặc trạng thái hoạt động/đối tượng. *Mục đích/ chức năng nhiệm vụ (ĐT2)* đứng thứ hai (330/1285, chiếm 25.7%), xuất hiện rộng rãi trong hầu hết các phạm trù - cho thấy chức năng vận hành, mục tiêu của hành động là yếu tố then chốt trong tư duy đặt tên. *Lĩnh vực/ bộ phận chuyên trách (ĐT3)* và *phương thức hoạt động (ĐT4)* là những đặc trưng phổ biến tiếp theo, góp phần làm rõ nội dung chuyên môn và cách thức triển khai hoạt động ngoại giao. Các đặc trưng còn lại như *đối tượng (ĐT5)*, *phạm vi (ĐT6)*, *vị trí (ĐT7)*, *thứ hạng (ĐT8)* và *nguồn gốc (ĐT9)* có tần suất thấp hơn nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa hoặc định vị khái niệm trong không gian, cấp độ hoặc bối cảnh lịch sử - pháp lý.

Ngoài ra, khảo sát còn cho thấy có sự khác biệt đáng kể về số lượng đặc trưng khu biệt giữa các phạm trù. Phạm trù có nhiều đặc trưng nhất là *ngoại giao nói chung* và *hoạt động/quy trình*, với sự hiện diện của gần như toàn bộ các đặc trưng. Phạm trù có số lượng đặc trưng ít nhất là *phương thức ngoại giao* và *quyền lợi - miễn trừ*, do phạm vi khái niệm của chúng thường mang tính khép kín, chuyên biệt.

3.3.2.3. Nhận xét đối chiếu mô hình định danh thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Về tổng thể, số lượng đặc trưng khu biệt và mô hình định danh được sử dụng trong hai hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt tương đối phong phú và có tính

tương ứng cao. Cả hai ngôn ngữ đều triển khai đa dạng các đặc trưng định danh để gọi tên các khái niệm ngoại giao theo từng phạm trù nội dung cụ thể. Kết quả khảo sát cho thấy có đến 9 nhóm đặc trưng định danh được sử dụng chung giữa hai hệ thuật ngữ, phản ánh những yếu tố nhận thức tương đồng trong quá trình phân loại và đặt tên trong lĩnh vực ngoại giao quốc tế.

Bên cạnh đó, trong khi số lượng phạm trù nội dung là tương đương nhau giữa hai hệ thống ngôn ngữ (cùng gồm 10 phạm trù), thì số lượng mô hình định danh trong hệ thống TNNG tiếng Anh lại nhiều hơn đáng kể so với tiếng Việt. Cụ thể, hệ TNNG tiếng Anh xây dựng tới 13 mô hình định danh, do một số phạm trù như chức danh/vị trí, văn kiện/tài liệu, quy trình hoạt động cho phép tồn tại hai mô hình cú pháp song song: mô hình phổ biến “*Đặc trưng khu biệt + Thành tố trung tâm*” và mô hình đảo “*Thành tố trung tâm + Đặc trưng khu biệt*”. Trong khi đó, hệ TNNG tiếng Việt chỉ xác lập 10 mô hình, mỗi mô hình gắn liền với một phạm trù và tuân thủ nhất quán trật tự “*Thành tố trung tâm + Đặc trưng khu biệt*” theo quy tắc cú pháp tiếng Việt.

Về tần suất sử dụng, các đặc trưng như *mục đích/chức năng (ĐT2)*, *tính chất/trạng thái (ĐT1)*, *lĩnh vực phụ trách (ĐT3)* đều được khai thác với tần suất cao ở cả hai hệ thống và đều tuân theo xu hướng giảm dần từ đặc trưng khái quát đến đặc trưng cụ thể. Ngược lại, những đặc trưng như *vị trí, thứ hạng, nguồn gốc...* lại được sử dụng rất ít trong cả hai ngôn ngữ, chỉ xuất hiện ở một số thuật ngữ mang tính chuyên biệt.

Bên cạnh những điểm nêu trên, cũng có thể nhận thấy một số sự khác biệt đáng kể về số lượng và mức độ phân bố của đặc trưng khu biệt giữa hai hệ thuật ngữ. Trong một số phạm trù - đặc biệt là *hoạt động/quy trình* và *khái niệm ngoại giao* nói chung - hệ TNNG tiếng Việt sử dụng nhiều nhóm đặc trưng hơn, cho thấy xu hướng cụ thể hóa và bổ nghĩa sâu hơn trong quá trình đặt tên. Ngoài ra, có thể thấy một phạm trù nội dung trong hệ TNNG tiếng Việt thể hiện số lượng đặc trưng định danh nhiều hơn so với hệ TNNG tiếng Anh, đó là phạm trù chỉ phương thức/ kiểu ngoại giao. Cụ thể, hệ TNNG tiếng Việt có thêm một đặc trưng định danh mà hệ TNNG tiếng Anh không có, đó là đặc trưng chỉ *đặc tính*, tiêu biểu qua thuật ngữ *ngoại giao cây tre* - dùng đặc tính mềm dẻo nhưng bền bỉ của tre để biểu đạt đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ,

đa phương hóa, đa dạng hóa và hội nhập quốc tế, kiên trì về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, thủy chung, chính nghĩa, vì hòa bình, hợp tác và tiến bộ của nhân loại.

Một điểm khác biệt quan trọng nữa là trật tự sắp xếp thành tố trong các cụm thuật ngữ ghép chính - phụ. Trong khi tiếng Anh ưu tiên trật tự “*phụ trước - chính sau*” (modifier + head), thì tiếng Việt lại duy trì trật tự ngược lại: “*chính trước - phụ sau*” (head + modifier). Điều này dẫn đến hiện tượng cùng một khái niệm nhưng hai ngôn ngữ biểu đạt theo hướng cú pháp trái ngược nhau, đặt ra yêu cầu cao đối với hoạt động biên phiên dịch cũng như việc thiết lập bảng đối chiếu thuật ngữ chuyên ngành.

Tóm lại, hệ thống mô hình định danh của thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt đều có cơ sở lý luận rõ ràng, phản ánh mối quan hệ giữa tư duy tri nhận, tổ chức khái niệm, và cấu trúc ngôn ngữ. Sự tương đồng về đặc trưng và phạm trù giúp tạo lập một nền tảng vững chắc cho việc xây dựng hệ thống TNNG đối chiếu song ngữ, trong khi những khác biệt về cú pháp và tổ chức thuật ngữ cho thấy sự cần thiết của việc phân tích đối chiếu kỹ lưỡng, đặc biệt trong bối cảnh giao tiếp ngoại giao, dịch thuật và nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này.

3.4. Đối chiếu một vài đặc điểm ẩn dụ ý niệm trong các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

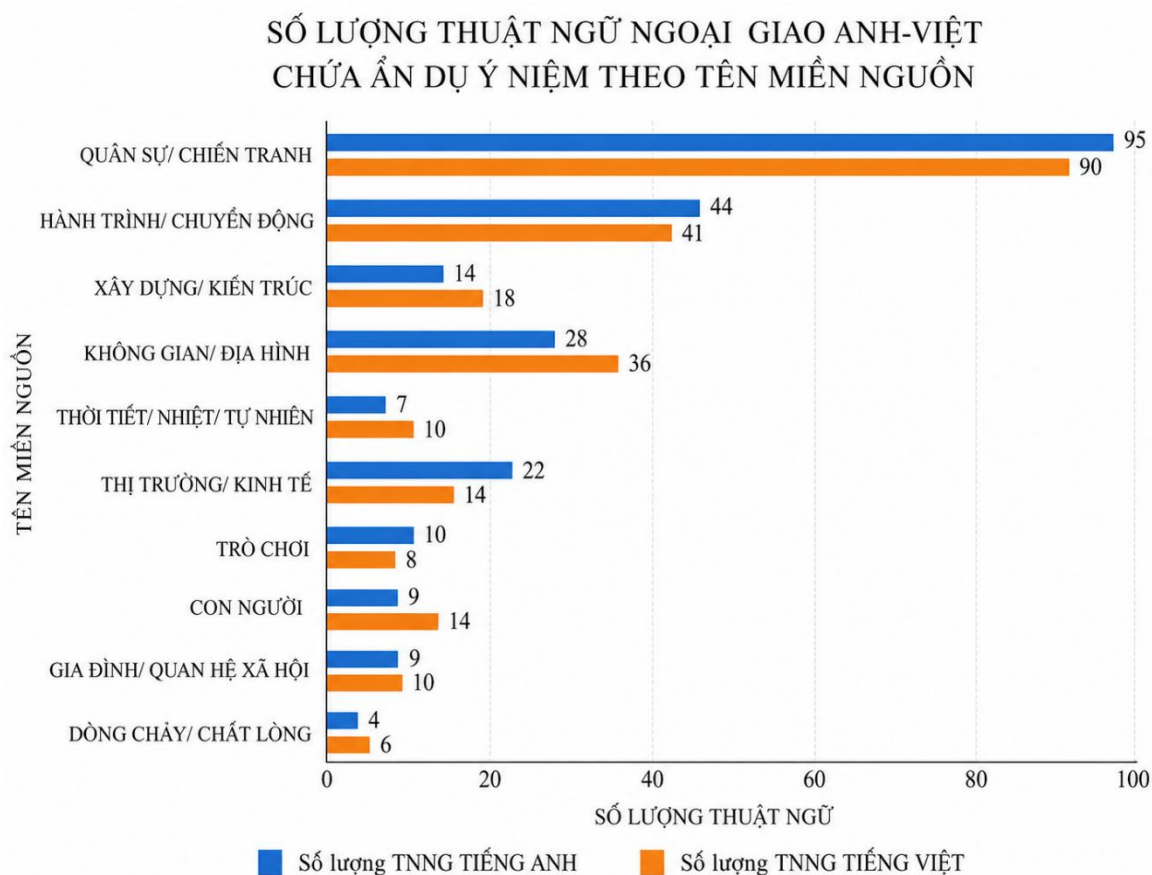
Bên cạnh các hình thức định danh được phân tích ở những mục trước, một bộ phận TNNG tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng các quan hệ chuyển nghĩa giữa những miền kinh nghiệm khác nhau để gọi tên hoặc chuyên biệt hóa khái niệm ngoại giao. Mục này khảo sát những trường hợp đó trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ ý niệm và quy trình nhận diện đã trình bày ở mục 1.2.4.

Lưu ý rằng không phải toàn bộ các đơn vị định danh gián tiếp ở mục 3.2 đều là biểu thức ẩn dụ. Một đơn vị chỉ được đưa vào tập dữ liệu của mục 3.4 khi đáp ứng các tiêu chí: (1) *xác định được nghĩa trong ngữ cảnh chuyên ngành*; (2) *xác định được một nghĩa cơ bản hoặc nghĩa thuộc miền kinh nghiệm khác*; (3) *giữa hai nghĩa có sự khác biệt nhưng có thể thiết lập quan hệ tương ứng*; và (4) *xác định được tương đối rõ miền nguồn, miền đích và ít nhất một quan hệ ánh xạ*.

Sau bước nhận diện, các biểu thức được tập hợp thành 10 miền nguồn trong

tập dữ liệu khảo sát, với tần suất xuất hiện cụ thể như Hình 3.1 dưới đây.

Hình 3.1. Tần suất xuất hiện các miền nguồn ẩn dụ ý niệm trong TNNG Anh-Việt



Con số 10 miền trên là kết quả khái quát hóa từ các biểu thức được nhận diện trong corpus, không phải danh mục được xác lập trước rồi áp đặt lên dữ liệu.

Kết quả khảo sát cho thấy, các ẩn dụ có miền nguồn QUÂN SỰ/CHIẾN TRANH được sử dụng nhiều nhất trong hệ thống TNNG của cả hai ngôn ngữ, với 95 thuật ngữ tiếng Anh và 90 thuật ngữ tiếng Việt. Tiếp theo là sự phổ biến của các thuật ngữ ẩn dụ có miền nguồn HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG (44 thuật ngữ tiếng Anh - 41 thuật ngữ tiếng Việt), KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH (28 thuật ngữ tiếng Anh - 36 thuật ngữ tiếng Việt) và THỊ TRƯỜNG/KINH TẾ (22 thuật ngữ tiếng Anh - 14 thuật ngữ tiếng Việt). Bên cạnh đó, các miền nguồn như XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC (14 thuật ngữ tiếng Anh - 18 thuật ngữ tiếng Việt), CON NGƯỜI (9 thuật ngữ tiếng Anh - 14 thuật ngữ tiếng Việt) và GIA ĐÌNH/QUAN HỆ XÃ HỘI (9 thuật ngữ tiếng Anh - 10 thuật ngữ tiếng Việt) cũng góp phần quan trọng vào việc hình thành các thuật

ngữ ẩn dụ trong lĩnh vực này.

Ngoài ra, hệ thống thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt còn được kích hoạt từ một số miền nguồn khác như TRÒ CHƠI (10 thuật ngữ tiếng Anh - 8 thuật ngữ tiếng Việt), THỜI TIẾT/NHIỆT/TỰ NHIÊN (7 thuật ngữ tiếng Anh - 10 thuật ngữ tiếng Việt) và DÒNG CHẢY/CHẤT LỎNG (4 thuật ngữ tiếng Anh - 6 thuật ngữ tiếng Việt). Tuy nhiên, số lượng thuật ngữ hình thành từ các miền nguồn này tương đối hạn chế, cho thấy đây không phải là những miền nguồn điển dạng trong việc ý niệm hóa hoạt động ngoại giao.

3.4.1. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn CHIẾN TRANH/ QUÂN SỰ trong thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Trong hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn CHIẾN TRANH/ QUÂN SỰ là một trong những miền nguồn có tính phổ biến và khả năng sản sinh cao. Kết quả khảo sát cho thấy có 95 TNNG tiếng Anh và 89 TNNG tiếng Việt chứa ẩn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của mô hình tri nhận HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ HOẠT ĐỘNG CHIẾN TRANH / QUÂN SỰ. Trong mô hình này, miền đích NGOẠI GIAO vốn trừu tượng đã được cụ thể hóa thông qua miền nguồn CHIẾN TRANH/ QUÂN SỰ với các cấu trúc kinh nghiệm rõ ràng, giúp người sử dụng ngôn ngữ dễ dàng hình dung bản chất của các hoạt động đối ngoại. Có thể khái quát cơ chế ánh xạ như sau:

Bảng 3.5. Lược đồ ánh xạ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ HOẠT ĐỘNG CHIẾN TRANH / QUÂN SỰ

Thuộc tính miền nguồn (hoạt động quân sự/ chiến tranh)	Thuộc tính miền đích (hoạt động ngoại giao)
Đối tượng tham chiến	→ Chủ thể ngoại giao
Chiến trường / trận địa	→ Không gian quan hệ quốc tế
Hoạt động tác chiến	→ Hoạt động ngoại giao
Chiến lược/ chiến thuật	→ Chính sách, đường lối đối ngoại
Vũ khí / sức mạnh quân sự	→ Công cụ quyền lực
Kết quả chiến tranh	→ Kết quả quan hệ quốc tế

Thứ nhất, *đối tượng tham chiến* → *chủ thể ngoại giao*. Trong ánh xạ này, các quốc gia và liên minh được tri nhận như những bên tham gia chiến tranh. Điều này thể hiện qua các thuật ngữ như *belligerent state* (*quốc gia tham chiến*), hay *alliance* (*liên minh*) trong tiếng Anh, tương ứng với các cách diễn đạt trong tiếng Việt như *trục ma quỷ*, *lực lượng ngoại giao*. Việc sử dụng các đơn vị từ vựng mang sắc thái quân sự để chỉ các chủ thể ngoại giao cho thấy nhận thức về quan hệ quốc tế như một cấu trúc đối đầu giữa các “phe” với lợi ích khác nhau.

Thứ hai, *chiến trường/ trận địa* → *không gian quan hệ quốc tế*. Không gian ngoại giao được ý niệm hóa như một chiến trường với sự phân tuyến và cạnh tranh ảnh hưởng. Các thuật ngữ như *sphere of influence* (*phạm vi ảnh hưởng*), *buffer zone* (*vùng đệm*), *front line* (*tuyến đầu*) trong tiếng Anh tương ứng với *mặt trận ngoại giao*, *trận tuyến ngoại giao*, *tuyến đầu ngoại giao* trong tiếng Việt cho thấy rõ sự chiếu xạ này. Đáng chú ý, tiếng Việt có xu hướng cụ thể hóa mạnh hơn các yếu tố không gian (*mặt trận, tuyến*), trong khi tiếng Anh thiên về các khái niệm trừu tượng (*sphere, zone*).

Thứ ba, *hoạt động tác chiến* → *hoạt động ngoại giao*. Đây là một trong những ánh xạ phổ biến nhất, trong đó các hành động ngoại giao được tri nhận như các thao tác quân sự. Ví dụ, *coercive diplomacy* (*ngoại giao cưỡng bức*), *counter-measure* (*biện pháp đáp trả*), *retaliation* (*trả đũa*) trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, có các thuật ngữ tiêu biểu như *đòn ngoại giao*, *phản công ngoại giao*, *phá thế cô lập*. Các động từ và danh từ chỉ hành động chiến đấu như “*tấn công*”, “*phòng thủ*”, “*phản công*” được chuyển dịch sang lĩnh vực ngoại giao, làm nổi bật tính chất đối kháng và chiến lược của các tương tác quốc tế.

Thứ tư, *chiến lược/ chiến thuật* → *chính sách đối ngoại*. Đây có thể coi là thuộc tính nổi bật nhất trong lược đồ ánh xạ. Các thuật ngữ như *strategy* (*chiến lược*), *brinkmanship* (*bên miêng hồ chiến tranh*), *containment policy* (*chính sách ngăn chặn*), *salami tactics* (*chiến thuật tằm ăn rỗi*) cho thấy hoạt động ngoại giao được tổ chức theo logic chiến lược tương tự như trong quân sự. Trong tiếng Việt, các biểu thức như *chiến lược ngoại giao*, *bước đi chiến lược* xuất hiện với tần suất khá phổ biến, phản ánh sự ưu thế của tư duy “chiến lược hóa” trong nhận thức về ngoại giao.

Thứ năm, *vũ khí/ sức mạnh quân sự* → *công cụ quyền lực ngoại giao*. Ánh xạ

này thể hiện rõ sự chuyển dịch từ sức mạnh quân sự sang các công cụ quyền lực trong quan hệ quốc tế. Các thuật ngữ như *gunboat diplomacy* (ngoại giao pháo hạm), *nuclear diplomacy* (ngoại giao hạt nhân), *hard power* (quyền lực cứng) trong tiếng Anh có các tương đương trực tiếp trong tiếng Việt như *ngoại giao pháo hạm*, *ngoại giao hạt nhân*, *quyền lực cứng*. Điều này cho thấy mức độ tương đồng cao giữa hai hệ thuật ngữ và phản ánh tính quốc tế của các khái niệm ngoại giao hiện đại.

Thứ sáu, *kết quả chiến tranh* → *kết quả quan hệ quốc tế*. Kết quả của chiến tranh như thắng lợi, đình chiến hay bế tắc được ánh xạ sang kết quả của các tương tác ngoại giao. Các thuật ngữ như *armistice* (đình chiến), *stalemate* (thế bế tắc) trong tiếng Anh tương ứng với *hiệp định đình chiến*, *thế bế tắc* trong tiếng Việt cho thấy sự tương đồng rõ rệt trong cách tri nhận kết quả của các quá trình ngoại giao.

Đối chiếu hai ngôn ngữ cho thấy cơ chế ánh xạ từ miền nguồn CHIẾN TRANH/ QUÂN SỰ sang miền đích NGOẠI GIAO về cơ bản là tương đồng, với các thuộc tính cốt lõi đều được chiếu xạ đầy đủ trong cả hai hệ thuật ngữ. Điều này khẳng định tính phổ quát của ẩn dụ ý niệm trong nhận thức con người. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số điểm đáng chú ý, đó là TNNG tiếng Việt thiên về biểu đạt cụ thể, giàu hình tượng như *mũi nhọn ngoại giao*, *thế bao vây*, *phá thế cô lập*. Bên cạnh đó, một số thuật ngữ tiếng Việt mang dấu ấn văn hóa bản địa (ví dụ: *chiến thuật tầm ăn rổi*), trong khi tiếng Anh thể hiện tính hệ thống và chuẩn hóa của diễn ngôn quốc tế.

Về phương diện tần suất, số lượng thuật ngữ tiếng Anh (95 đơn vị) cao hơn so với tiếng Việt (89 đơn vị), tuy nhiên mức chênh lệch không lớn, cho thấy cả hai ngôn ngữ đều khai thác mạnh mẽ miền nguồn này. Sự chênh lệch nhẹ nghiêng về tiếng Anh có thể được lý giải bởi tính chuẩn hóa cao của diễn ngôn ngoại giao quốc tế, trong khi tiếng Việt có xu hướng sử dụng một số dụ dẫn quen thuộc với tần suất cao để tạo ra nhiều thuật ngữ khác nhau.

3.4.2. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn HÀNH TRÌNH/ CHUYỂN ĐỘNG trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn HÀNH TRÌNH/ CHUYỂN ĐỘNG là một trong những miền nguồn có tính phổ quát cao, phản ánh cách con người tri nhận hoạt động ngoại giao như một quá trình vận động liên tục từ

điểm khởi đầu đến đích đến. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, có thể nhận thấy một số lượng tương đối nhiều thuật ngữ trong cả hai ngôn ngữ được hình thành từ miền nguồn này, qua đó khẳng định mô hình tri nhận trung tâm: **HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ MỘT HÀNH TRÌNH**. Trong mô hình này, các yếu tố cơ bản của hành trình như *con đường*, *bước đi*, *chương ngại* được chiếu xạ lên các yếu tố tương ứng của hoạt động ngoại giao.

Bảng 3.6. Lược đồ ánh xạ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ MỘT HÀNH TRÌNH

Thuộc tính miền nguồn (hành trình/ chuyển động)	Thuộc tính miền đích (ngoại giao)
Con đường/ hướng đi	→ Quan hệ và định hướng đối ngoại
Bước đi / chặng đường	→ Quá trình phát triển quan hệ
Chương ngại / điểm nghẽn	→ Khó khăn, bế tắc ngoại giao

Thứ nhất, *con đường/ hướng đi* → *quan hệ và định hướng đối ngoại*, quan hệ ngoại giao được ý niệm hóa như một con đường hoặc tuyến đường mà các chủ thể lựa chọn và cùng di chuyển. Các thuật ngữ như *path* (*con đường*), *roadmap for the peace process* (*tiến trình hòa bình*), *integration process* (*lộ trình hội nhập*) trong tiếng Anh và các ví dụ như *tiến trình hòa bình*, *lộ trình hội nhập*, *tiến trình đàm phán* trong tiếng Việt cho thấy rõ ánh xạ này. Tiếng Anh thiên về biểu đạt mang tính khái niệm hóa (*track*, *roadmap*), trong khi tiếng Việt sử dụng các biểu thức gần gũi với trải nghiệm thực tế (*lộ trình*, *con đường*).

Thứ hai, *bước đi/ chặng đường* → *quá trình phát triển quan hệ*. Sự phát triển của quan hệ ngoại giao được tri nhận như một chuỗi các bước đi hoặc chặng đường liên tiếp. Các thuật ngữ như *milestone* (*cột mốc*), *step-by-step diplomacy* (*ngoại giao từng bước nhỏ*), *round of negotiations* (*vòng đàm phán*) trong tiếng Anh và các ví dụ điển hình như *bước đi chiến lược*, *chặng đường phát triển*, *vòng đàm phán*, *đột phá ngoại giao*, *ngoại giao từng bước nhỏ* trong tiếng Việt. Đáng chú ý, tiếng Việt sử dụng nhiều yếu tố “bước”, “chặng” để nhấn mạnh tính tiến trình và tính tuần tự, trong khi tiếng Anh sử dụng các đơn vị mang tính khái quát như *process*, *round*, *milestone*.

Thứ ba, *chương ngại/ điểm nghẽn* → *khó khăn, bế tắc ngoại giao*, những khó

khăn trong quan hệ quốc tế được tri nhận như các vật cản trên hành trình. Các thuật ngữ như *impasse* (bế tắc), *sticking point* (điểm nghẽn), *derail* (trật hướng) trong tiếng Anh tương ứng với *bế tắc*, *ngõ cụt* trong tiếng Việt cho thấy sự chiếu xạ rõ rệt. Hình ảnh “ngõ cụt” hay “trật hướng” làm nổi bật tính gián đoạn và bế tắc của tiến trình ngoại giao.

Đối chiếu hai hệ TNNG cho thấy cơ chế ánh xạ của ẩn dụ HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG có tính tương đồng cao, với các thuộc tính cốt lõi đều được chiếu xạ đầy đủ trong cả hai hệ thuật ngữ. Điều này khẳng định tính phổ quát của mô hình tri nhận này. Tuy nhiên, dữ liệu khảo sát gợi ý những khác biệt đáng chú ý: tiếng Anh có xu hướng trừu tượng hóa và chuẩn hóa cao hơn, sử dụng nhiều thuật ngữ mang tính khái niệm như *process*, *framework*, *track*, trong khi tiếng Việt thiên về biểu đạt cụ thể, giàu hình ảnh như *bước đi*, *chặng đường*, *ngõ cụt*. Bên cạnh đó, nhiều thuật ngữ tiếng Việt là kết quả của quá trình dịch sao phỏng từ tiếng Anh nhưng đã được điều chỉnh để phù hợp với thói quen tri nhận của người Việt. Đáng chú ý, khác với một số miền nguồn khác, thuộc tính “*người tham gia hành trình*” không được biểu hiện rõ ràng trong hệ thống thuật ngữ khảo sát, cho thấy ẩn dụ HÀNH TRÌNH trong ngoại giao chủ yếu tập trung vào quá trình và hướng vận động hơn là chủ thể hành động.

3.4.3. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn XÂY DỰNG/ CẤU TRÚC phản ánh cách con người tri nhận các quan hệ và thiết chế quốc tế như những công trình được kiến tạo, vận hành và củng cố theo thời gian. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, xác định được 14 TNNG tiếng Anh và 18 TNNG tiếng Việt có chứa ẩn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, qua đó cho thấy đây là một miền nguồn có mức độ hiện diện đáng kể, đặc biệt trong việc định danh các cấu trúc hợp tác và thiết chế ngoại giao.

Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ MỘT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC, trong đó các yếu tố như nền móng, khung, trụ cột, kết cấu hay quá trình xây dựng được chiếu xạ sang lĩnh vực ngoại giao nhằm cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng.

Bảng 3.7. Lược đồ ánh xạ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ MỘT CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC

Thuộc tính miền nguồn (xây dựng/ kiến trúc)	Thuộc tính miền đích (ngoại giao)
Nền tảng	→ Cơ sở của quan hệ ngoại giao
Khung/ kết cấu công trình	→ Hệ thống và khuôn khổ ngoại giao
Quá trình xây dựng	→ Quá trình thiết lập và phát triển quan hệ
Gia cố/ củng cố công trình	→ Tăng cường, ổn định quan hệ ngoại giao

Thứ nhất, *nền tảng* → *cơ sở của quan hệ ngoại giao*, các yếu tố như trụ cột, nền móng trong xây dựng được chiếu xạ sang các yếu tố nền tảng của quan hệ quốc tế. Điều này thể hiện qua các thuật ngữ như *cornerstone* (*viên đá tảng*), *pillar* (*trụ cột*), *underpinning* (*nền tảng chống đỡ*)... trong tiếng Anh và *trụ cột hợp tác*, *nền móng quan hệ*, *nền tảng quan hệ*, *bệ đỡ chiến lược*... trong tiếng Việt. Như vậy, nền tảng của quan hệ ngoại giao được tri nhận như những bộ phận chịu lực chính của một công trình. Khảo sát cho thấy tiếng Việt sử dụng nhiều hơn các hình ảnh cụ thể (*móng*, *nền*), trong khi tiếng Anh thiên về các khái niệm trừu tượng (*basis*, *foundation*).

Thứ hai, *khung/ kết cấu công trình* → *hệ thống và khuôn khổ ngoại giao*. Các khái niệm về khung, cấu trúc và hệ thống trong xây dựng được ánh xạ sang các thiết chế và cơ chế ngoại giao. Các thuật ngữ như *framework agreement* (*hiệp định khung*), *legal framework* (*khuôn khổ pháp lý*), *political structure* (*cấu trúc chính trị*), *system of states* (*hệ thống các quốc gia*) trong tiếng Anh tương ứng với *khung khổ hợp tác*, *khuôn khổ pháp lý*, *hành lang pháp lý*, *cấu trúc an ninh*, *kết cấu an ninh*, *cơ chế hợp tác* trong tiếng Việt. Tiếng Anh thiên về biểu đạt mang tính khái niệm hóa cao, trong khi tiếng Việt đa dạng hơn với nhiều biến thể như “khung khổ”, “khuôn khổ”, “hành lang”.

Thứ ba, *quá trình xây dựng* → *quá trình thiết lập và phát triển quan hệ*. Hoạt động ngoại giao được tri nhận như quá trình xây dựng một công trình. Các thuật ngữ như *international institution* (*thiết chế quốc tế*), *security architecture* (*kiến trúc an ninh*) trong tiếng Anh và các ví dụ tiêu biểu trong tiếng Việt như *thiết lập cơ chế*, *xây dựng hòa bình*, *tái thiết quan hệ* cho thấy rõ ánh xạ này. Đặc biệt, tiếng Việt sử dụng

nhiều động từ như “xây dựng”, “thiết lập”, “tái thiết” để nhấn mạnh tính động của quá trình ngoại giao.

Thứ tư, *gia cố/ củng cố công trình* → *tăng cường và ổn định quan hệ ngoại giao*. Các hoạt động củng cố trong xây dựng được chiếu xạ sang việc tăng cường quan hệ quốc tế. Các thuật ngữ như *underpinning* (*gia cố nền tảng*) trong tiếng Anh tương ứng với các TNNG *củng cố quan hệ, gia cố khuôn khổ, bồi đắp quan hệ* trong tiếng Việt. Điều này cho thấy quan hệ ngoại giao được tri nhận như một công trình cần được duy trì và gia cố liên tục để đảm bảo tính bền vững.

Qua đối chiếu hai hệ TNNG cho thấy ẩn dụ ý niệm XÂY DỰNG/ CẤU TRÚC có tính tương đồng cao về cơ chế ánh xạ, với các thuộc tính như nền tảng, khung, quá trình xây dựng và củng cố đều được khai thác trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu nằm ở cách hiện thực hóa các ánh xạ bằng phương tiện từ vựng. Trong TNNG tiếng Anh, các biểu thức tập trung nhiều vào những danh từ chỉ bộ phận hoặc cấu trúc của công trình, như *cornerstone, pillar, framework, security architecture, underpinning*. Trong khi đó, ngoài các danh từ như *trụ cột, nền móng, nền tảng, bộ đỡ...* TNNG tiếng Việt còn ghi nhận nhiều biểu thức nhấn mạnh quá trình kiến tạo và củng cố, như *xây dựng, tái thiết, củng cố, gia cố, bồi đắp*. Ngoài ra, số lượng TNNG tiếng Việt thuộc miền nguồn này nhiều hơn (18 so với 14 trong tiếng Anh), gợi ý phản ánh xu hướng mở rộng và sáng tạo trong quá trình Việt hóa các khái niệm ngoại giao.

3.4.4. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn KHÔNG GIAN/ ĐỊA HÌNH trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn KHÔNG GIAN/ ĐỊA HÌNH là một trong những miền nguồn có tính điển dạng cao, phản ánh cách con người tri nhận quan hệ quốc tế như một không gian đa chiều với các khu vực, ranh giới, trung tâm và vùng ngoại vi. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, xác định được 28 thuật ngữ tiếng Anh và 36 thuật ngữ tiếng Việt có chứa ẩn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, cho thấy mức độ khai thác tương đối mạnh, đặc biệt trong tiếng Việt. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ MỘT KHÔNG GIAN/ CẤU TRÚC ĐỊA HÌNH, trong đó các yếu tố như

khu vực, ranh giới, trung tâm, vùng đệm hay tuyến phân cách được chiếu xạ sang lĩnh vực ngoại giao nhằm cụ thể hóa các quan hệ trừu tượng.

*Bảng 3.8. Lược đồ ánh xạ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ MỘT KHÔNG GIAN/
CẤU TRÚC ĐỊA HÌNH*

Thuộc tính miền nguồn (không gian/ địa hình)	Thuộc tính miền đích (ngoại giao)
Không gian/ khu vực	→ Phạm vi và môi trường quan hệ quốc tế
Trung tâm - ngoại vi	→ Vị thế và mức độ ảnh hưởng của chủ thể
Ranh giới/ phân vùng	→ Sự phân định chủ quyền và quyền lực
Điểm/ tuyến không gian	→ Trạng thái và điểm nút quan hệ ngoại giao

Thuộc tính thứ nhất, *không gian/ khu vực* → *phạm vi và môi trường quan hệ quốc tế*. Quan hệ ngoại giao được tri nhận như một không gian rộng lớn với nhiều khu vực khác nhau. Các thuật ngữ như *international arena* (vũ đài quốc tế), *international waters* (vùng biển quốc tế), *corridor* (hành lang) trong tiếng Anh tương ứng với *không gian hợp tác, sân chơi quốc tế, khu vực ngoại giao, khu vực lợi ích, không phận quốc tế, hải phận quốc tế* trong tiếng Việt cho thấy rõ ánh xạ này. Tiếng Việt có xu hướng đa dạng hóa các biểu thức “khu vực”, trong khi tiếng Anh tập trung vào các khái niệm mang tính pháp lý và địa chính trị.

Thứ hai, *trung tâm - ngoại vi* → *vị thế và mức độ ảnh hưởng của chủ thể ngoại giao*. Trong ánh xạ này, các chủ thể được định vị trong không gian theo mức độ quyền lực và ảnh hưởng. Các thuật ngữ như *pivot* (trung tâm xoay), *sphere of influence* (phạm vi ảnh hưởng), *core interest* (lợi ích cốt lõi) trong tiếng Anh tương ứng với *trung tâm quyền lực, ngoại vi chiến lược, tâm điểm chú ý, giao điểm lợi ích* trong tiếng Việt. Điều này cho thấy quan hệ quốc tế được tổ chức theo cấu trúc trung tâm - ngoại vi, phản ánh sự phân tầng quyền lực.

Thuộc tính thứ ba đó là *ranh giới / phân vùng* → *sự phân định chủ quyền và quyền lực*. Các yếu tố như *đường biên, vùng đệm hay khu vực phân cách* trong địa hình được ánh xạ sang sự phân định trong quan hệ quốc tế. Các thuật ngữ như *border* (biên giới), *buffer zone* (vùng đệm), *green line* (ranh giới xanh), *zone of separation*

(*khu vực phân tách*), *territorial waters* (vùng lãnh hải) trong tiếng Anh tương ứng với *ranh giới xanh*, *vùng đệm*, *vùng phi quân sự*, *vùng trung lập*, *lãnh hải*, *lãnh thổ*, *vùng đặc quyền kinh tế* trong tiếng Việt. Đây là nhóm ánh xạ có tính pháp lý cao và thể hiện rõ nhất sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ.

Thuộc tính thứ tư, *điểm/ tuyến không gian* → *trạng thái và điểm nút của quan hệ ngoại giao*. Các điểm hoặc tuyến trong không gian được tri nhận như các điểm nút quan trọng trong quan hệ quốc tế. Các thuật ngữ như *front* (*mặt trận*), *neutral ground* (*vùng trung lập*), *development gap* (*khoảng cách phát triển*), *danger of falling behind* (*nguy cơ tụt hậu*) trong tiếng Anh tương ứng với *điểm nóng khu vực*, *vùng xám an ninh*, *cửa ngõ hợp tác*, *địa bàn đối ngoại* trong tiếng Việt. Tiếng Việt có xu hướng biểu đạt giàu hình ảnh hơn, đặc biệt với các đơn vị như “điểm nóng” hay “vùng xám”.

Đối chiếu hai ngôn ngữ cho thấy về ánh xạ, ẩn dụ ý niệm KHÔNG GIAN/ ĐỊA HÌNH có tính phổ quát cao, với hệ thống ánh xạ tương đối tương đồng. Các thuộc tính như *khu vực*, *ranh giới* và *trung tâm - ngoại vi* đều được khai thác mạnh trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, sự khác biệt chủ yếu nằm ở những phương diện không gian được ưu tiên và cách hiện thực hóa bằng từ vựng. Trong TNNG tiếng Anh, các biểu thức nổi bật hơn ở việc định vị vị thế, phạm vi ảnh hưởng và khoảng cách, như *pivot*, *sphere of influence*, *core interest*, *development gap*. Trong khi đó, dữ liệu tiếng Việt ghi nhận nhiều biểu thức tổ chức quan hệ theo điểm/tuyến không gian như *trung tâm quyền lực*, *ngoại vi chiến lược*, *tâm điểm chú ý*... Như vậy, cùng dựa trên miền KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH, hai corpus có sự khác nhau nhất định về các cấu trúc không gian được lựa chọn để hiện thực hóa phép ánh xạ.

Đối chiếu về mặt tần suất, số lượng thuật ngữ tiếng Việt (36 đơn vị) cao hơn đáng kể so với tiếng Anh (28 đơn vị), gợi ý xu hướng tiếng Việt khai thác mạnh các biểu thức không gian để định danh các hiện tượng ngoại giao.

3.4.5. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn THỜI TIẾT/ NHIỆT/ TỰ NHIÊN trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn THỜI TIẾT/ NHIỆT/ TỰ NHIÊN phản ánh cách con người tri nhận quan hệ quốc tế như những trạng thái và quá trình biến đổi mang tính “khí hậu”, chịu tác động của

nhệt độ và các hiện tượng tự nhiên. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, xác định được 7 TNNG tiếng Anh và 10 TNNG tiếng Việt có chứa ẩn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, cho thấy đây là một miền nguồn có số lượng không lớn nhưng có giá trị biểu trưng cao, đặc biệt trong việc diễn đạt sắc thái và mức độ của quan hệ ngoại giao. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: QUAN HỆ NGOẠI GIAO LÀ TRẠNG THÁI THỜI TIẾT/ NHIỆT ĐỘ, trong đó các đặc tính về nhiệt độ và trạng thái tự nhiên được chiếu xạ sang trạng thái và diễn biến của quan hệ quốc tế.

Bảng 3.9. Lược đồ ánh xạ QUAN HỆ NGOẠI GIAO LÀ TRẠNG THÁI THỜI TIẾT/ NHIỆT ĐỘ

Thuộc tính miền nguồn (thời tiết/ nhiệt độ)	Thuộc tính miền đích (quan hệ ngoại giao)
Nhiệt độ (nóng - lạnh)	→ Mức độ căng thẳng/ thân thiện của quan hệ
Trạng thái và biến động tự nhiên	→ Diễn biến và sự thay đổi quan hệ ngoại giao

Thứ nhất, *nhệt độ* → *mức độ căng thẳng/ thân thiện của quan hệ ngoại giao*. Các trạng thái nóng - lạnh trong tự nhiên được chiếu xạ trực tiếp sang mức độ đối đầu hay hợp tác trong quan hệ quốc tế. Các thuật ngữ như *cold war* (*chiến tranh lạnh*), *frosty relationship* (*quan hệ lạnh nhạt*), *heated debate* (*tranh luận gay gắt*), *tension* (*căng thẳng*) trong tiếng Anh tương ứng với các thuật ngữ *làm nóng quan hệ*, *làm ấm quan hệ*, *hạ nhiệt căng thẳng* trong tiếng Việt cho thấy rõ ánh xạ này. Đáng chú ý, tiếng Anh chủ yếu biểu đạt trạng thái tĩnh thông qua tính từ (*cold*, *frosty*, *heated*), trong khi tiếng Việt thiên về biểu đạt quá trình thông qua động từ (*làm nóng*, *làm ấm*, *hạ nhiệt*), qua đó nhấn mạnh tính biến đổi của quan hệ ngoại giao.

Thứ hai, *trạng thái và biến động tự nhiên* → *diễn biến và sự thay đổi quan hệ ngoại giao*. Các hiện tượng tự nhiên như *đóng băng*, *tan băng*, *sóng*, *gió* được chiếu xạ sang các biến động trong quan hệ quốc tế. Các biểu thức như *băng giá ngoại giao*, *tan băng quan hệ*, *cơn sóng ngoại giao*, *sóng gió chính trị*, *gió mới quan hệ* trong tiếng Việt thể hiện rõ ánh xạ này, trong khi tiếng Anh biểu đạt hạn chế hơn, chủ yếu

thông qua các đơn vị mang tính trạng thái như *diplomatic freeze* (đóng băng quan hệ). Như vậy, tiếng Việt khai thác mạnh hơn các hình ảnh tự nhiên để diễn đạt sự vận động và biến đổi của quan hệ ngoại giao.

Qua đối chiếu hai hệ TNNG cho thấy ẩn dụ ý niệm THỜI TIẾT/ NHIỆT/ TỰ NHIÊN có cơ chế ánh xạ tập trung, chủ yếu xoay quanh hai trục chính là *nhiệt độ* và *trạng thái tự nhiên*. Sự khác biệt chủ yếu nằm ở trọng tâm biểu đạt và phương tiện từ vựng được sử dụng. Trong TNNG tiếng Anh, các biểu thức nổi bật hơn ở việc mô tả trạng thái của quan hệ thông qua những yếu tố chỉ nhiệt độ như *cold*, *frosty*, *heated*, *freeze*. Trong khi đó, hệ thuật ngữ tiếng Việt ngoài các biểu thức chỉ trạng thái còn ghi nhận nhiều đơn vị nhấn mạnh quá trình biến đổi của quan hệ, như *làm nóng quan hệ*, *làm ấm quan hệ*, *hạ nhiệt căng thẳng*, *tan băng quan hệ*, cùng một số hình ảnh tự nhiên như *sóng*, *gió*. Như vậy, trong corpus khảo sát, tiếng Anh nổi bật hơn ở biểu thị trạng thái, còn tiếng Việt nổi bật hơn ở biểu thị sự chuyển đổi trạng thái và diễn biến của quan hệ.

Về số lượng, số lượng thuật ngữ tiếng Việt (10 đơn vị) nhiều hơn tiếng Anh (7 đơn vị). Tuy không chiếm tỷ trọng lớn nhưng các thuộc tính này đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt sắc thái và diễn biến của quan hệ ngoại giao, góp phần làm nổi bật tính động và tính biến đổi của lĩnh vực này thông qua các mô hình tri nhận quen thuộc trong đời sống tự nhiên.

3.4.6. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn KINH TẾ/ THỊ TRƯỜNG trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn KINH TẾ/ THỊ TRƯỜNG phản ánh cách con người tri nhận hoạt động ngoại giao như một quá trình trao đổi lợi ích, phân bổ nguồn lực và tối ưu hóa “giá trị” trong tương tác quốc tế. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, luận án xác định được 22 TNNG tiếng Anh và 14 TNNG tiếng Việt có chứa ẩn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, cho thấy đây là một miền nguồn có mức độ hiện diện cao, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế hóa quan hệ quốc tế hiện nay. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: NGOẠI GIAO LÀ MỘT THỊ TRƯỜNG/ QUÁ TRÌNH TRAO ĐỔI KINH TẾ, trong đó các khái niệm như vốn, thương lượng, lợi ích và cạnh tranh được chiếu xạ sang lĩnh vực ngoại giao.

*Bảng 3.10. Lược đồ ánh xạ NGOẠI GIAO LÀ MỘT THỊ TRƯỜNG/ QUÁ TRÌNH
TRAO ĐỔI KINH TẾ*

Thuộc tính miền nguồn (thị trường/ kinh tế)	Thuộc tính miền đích (ngoại giao)
Nguồn lực kinh tế	→ Nguồn lực và tiềm lực ngoại giao
Trao đổi / thương lượng	→ Tương tác và đàm phán ngoại giao
Lợi ích / chi phí	→ Mục tiêu và kết quả ngoại giao
Công cụ điều tiết thị trường	→ Phương thức và cơ chế tác động ngoại giao

Thứ nhất, *nguồn lực kinh tế* → *nguồn lực và tiềm lực ngoại giao*. Các khái niệm như “vốn” và “đầu tư trong kinh tế” được chiếu xạ sang nguồn lực chính trị và ngoại giao. Các thuật ngữ như *political capital* (*vốn chính trị*), *international investment* (*đầu tư quốc tế*), *leverage* (*lợi thế thương lượng*) trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, các thuật ngữ tương đương như *vốn chính trị*, *đầu tư quốc tế* trong tiếng Việt cho thấy các nguồn lực ngoại giao được tri nhận như các dạng “vốn”, “đầu tư” có thể tích lũy, sử dụng và chuyển hóa thành lợi thế.

Thứ hai, *trao đổi thương lượng* → *tương tác và đàm phán ngoại giao*. Hoạt động ngoại giao được tri nhận như một quá trình thương lượng và trao đổi lợi ích giữa các chủ thể. Các thuật ngữ như *bargaining* (*mặc cả/ thương lượng*), *bargaining chip* (*quân bài mặc cả/ thương lượng*), *package deal* (*thỏa thuận trọn gói*), *trade-off* (*đánh đổi/ thỏa hiệp*) trong tiếng Anh tương ứng với *trao đổi lợi ích*, *gói hỗ trợ* trong tiếng Việt cho thấy rõ ánh xạ này. Điều này phản ánh bản chất đàm phán của ngoại giao như một dạng “giao dịch” trong thị trường.

Thứ ba, *lợi ích* → *mục tiêu và kết quả ngoại giao*. Trong ánh xạ này, các khái niệm về lợi ích trong kinh tế không được sử dụng để mô tả quá trình tính toán mà chủ yếu được chiếu xạ sang kết quả đầu ra của hoạt động ngoại giao, đặc biệt là các lợi ích có tính tích lũy và lâu dài. Trong tiếng Anh, ánh xạ này được thể hiện điển hình qua thuật ngữ *peace dividend* (*cổ tức hòa bình*), trong đó “cổ tức” - một khái niệm kinh tế chỉ phần lợi nhuận thu được sau đầu tư - được dùng để chỉ những lợi ích mà

một quốc gia hoặc cộng đồng quốc tế thu được từ hòa bình, như ổn định chính trị, phát triển kinh tế hoặc gia tăng hợp tác.

Trong tiếng Việt, ánh xạ này được tái hiện trực tiếp và rõ nét qua các đơn vị như *cổ tức hòa bình* và *lợi tức chính trị*, trong đó “cổ tức”, “lợi tức” đều hàm ý kết quả thu được sau một quá trình đầu tư hoặc tích lũy. Những biểu thức này cho thấy kết quả ngoại giao không chỉ được nhìn nhận như thành tựu chính trị đơn thuần mà còn như một dạng “giá trị sinh lợi”, có thể tiếp tục tạo ra các lợi ích thứ cấp trong tương lai.

Thứ tư, *công cụ điều tiết thị trường* → *phương thức và cơ chế tác động ngoại giao*. Trong ánh xạ này, các công cụ được sử dụng để điều tiết và kiểm soát hoạt động của thị trường được chiếu xạ sang các phương thức mà các chủ thể sử dụng để tác động, gây ảnh hưởng hoặc điều chỉnh hành vi trong quan hệ quốc tế. Trong tiếng Anh, ánh xạ này được thể hiện rõ qua các thuật ngữ như *economic sanctions* (*trừng phạt kinh tế*) và *conditionality* (*điều kiện ràng buộc*), trong đó các biện pháp mang tính “cưỡng chế” hoặc “điều kiện hóa” được sử dụng nhằm định hướng hành vi của các quốc gia khác, tương tự như cách các công cụ quản lý được sử dụng để điều tiết thị trường. Bên cạnh đó, các đơn vị như *checkbook diplomacy* (*ngoại giao séc*) và *dollar diplomacy* (*ngoại giao đồng đô la*) phản ánh việc sử dụng nguồn lực tài chính như một công cụ trực tiếp để gây ảnh hưởng, qua đó cho thấy ngoại giao có thể vận hành thông qua các “đòn bẩy” kinh tế mang tính công cụ. Trong tiếng Việt, ánh xạ này được biểu hiện qua các đơn vị như *hàng rào phi thuế quan*, vốn là một công cụ điều tiết trong thương mại quốc tế, được sử dụng để kiểm soát dòng chảy hàng hóa và qua đó tác động gián tiếp đến quan hệ giữa các quốc gia.

Từ đó, cho thấy ẩn dụ ý niệm KINH TẾ/ THỊ TRƯỜNG có tính phổ quát cao. Sự khác biệt chủ yếu nằm ở trọng tâm ánh xạ và phạm vi biểu thức được ghi nhận. Các biểu thức trong TNNG tiếng Anh nổi bật hơn ở bình diện *trao đổi/thương lượng* và sử dụng *nguồn lực* như *bargaining chip*, *political capital*... Trong khi đó, các biểu thức tiếng Việt được ghi nhận tập trung hơn vào *nguồn lực* và *lợi ích thu được*, như *vốn chính trị*, *cổ tức hòa bình*, *lợi tức chính trị*. Về số lượng, số lượng TNNG tiếng Anh (22 đơn vị) cao hơn đáng kể so với tiếng Việt (14 đơn vị), có thể thấy tiếng Anh

khai thác mạnh hơn miền nguồn này. Điều này có thể được lý giải bởi ảnh hưởng sâu rộng của tư duy kinh tế trong lý luận quan hệ quốc tế phương Tây. Trong khi đó, tiếng Việt tuy số lượng ít hơn nhưng vẫn thể hiện rõ xu hướng kinh tế hóa, phản ánh sự tiếp nhận và Việt hóa các khái niệm quốc tế.

3.4.7. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn CON NGƯỜI trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Miền nguồn CON NGƯỜI phản ánh cách con người tri nhận quan hệ quốc tế như một cơ thể sống có trạng thái khỏe - yếu, vận hành - đình trệ, tổn thương - phục hồi. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, xác định được 9 TNNG tiếng Anh và 14 TNNG tiếng Việt có chứa ấn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, cho thấy mức độ hiện diện trung bình nhưng có chiều sâu về ý nghĩa biểu trưng, đặc biệt trong việc diễn đạt trạng thái và động thái của quan hệ ngoại giao. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: NGOẠI GIAO LÀ CON NGƯỜI, trong đó các đặc điểm sinh học như sức khỏe, hệ tuần hoàn, hệ miễn dịch và quá trình chữa lành được chiếu xạ sang lĩnh vực ngoại giao nhằm cụ thể hóa các trạng thái và quá trình trừu tượng.

Bảng 3.11. Lược đồ ánh xạ NGOẠI GIAO LÀ CON NGƯỜI

Thuộc tính miền nguồn (con người)	Thuộc tính miền đích (ngoại giao)
Trạng thái sức khỏe	→ Trạng thái quan hệ ngoại giao
Hệ cơ quan cơ thể	→ Chức năng vận hành quan hệ
Quá trình hồi phục	→ Quá trình củng cố, phát triển quan hệ

Thuộc tính thứ nhất, trạng thái sức khỏe - trạng thái quan hệ ngoại giao là nhóm trung tâm, chi phối phần lớn các thuật ngữ trong cả hai ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, các thuật ngữ như *body politic*, *ailing state*, *fragile state*, *policy paralysis*, *vital interest* thể hiện rõ ánh xạ này. Ở đây, *nhà nước (state)* được tri nhận như một cơ thể (*body*) có thể “ốm yếu” (*ailing*), “mong manh” (*fragile*) hoặc “tê liệt” (*paralysis*). Trong tiếng Việt, nhóm này được mở rộng mạnh hơn với các thuật ngữ như *cơ thể chính trị*, *tổn thương quan hệ*, *sức sống quan hệ*.

Thuộc tính thứ hai, *hệ cơ quan cơ thể người - chức năng vận hành* phản ánh

cách thức hệ thống chính trị và quan hệ quốc tế được tri nhận như một cơ thể có khả năng tự điều chỉnh và tự bảo vệ. Trong tiếng Anh, ánh xạ này được thể hiện chủ yếu qua các thuật ngữ như *immunity* (*quyền miễn trừ*) và *human security* (*an ninh con người*). Trong đó, *immunity* chuyển nghĩa từ khả năng miễn dịch sinh học sang quyền miễn trừ của các đại diện quốc gia có thể thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả mà không bị can thiệp bởi hệ thống pháp luật của quốc gia sở tại. Còn *human security* mở rộng khái niệm “an ninh” theo hướng gắn với sự an toàn của “cơ thể con người” như một đơn vị trung tâm của hệ thống. Như vậy, tiếng Anh tập trung vào chức năng phòng vệ và khả năng duy trì trạng thái ổn định của “cơ thể chính trị”.

Trong tiếng Việt, thuộc tính này được triển khai phong phú và cụ thể hơn với các thuật ngữ như *mạch hợp tác*, *huyết mạch kinh tế*, *nhịp đập quan hệ*, *hệ miễn dịch quốc gia*, *kháng thể chính trị*. Các dụ dẫn “mạch”, “huyết mạch” và “nhịp đập” thể hiện dòng chảy và nhịp vận hành liên tục của quan hệ quốc tế, trong khi “miễn dịch” và “kháng thể” nhấn mạnh khả năng chống chịu và thích ứng trước các tác động bên ngoài. So với tiếng Anh, tiếng Việt không chỉ dừng lại ở chức năng bảo vệ mà còn làm nổi bật cả cơ chế vận hành nội tại của hệ thống, thông qua các hình ảnh sinh lý cụ thể và giàu tính trực quan.

Thuộc tính thứ ba, *quá trình phục hồi và phát triển* phản ánh quan hệ quốc tế như một cơ thể có khả năng tái tạo và phát triển theo thời gian. Trong tiếng Anh, thuộc tính này chủ yếu thể hiện qua *healing relations* (*hàn gắn quan hệ*), với phạm vi hạn chế. Trong tiếng Việt, đây lại là nhóm nổi bật với các thuật ngữ như *cải thiện quan hệ*, *tái thiết quan hệ*, *bồi đắp quan hệ*, *nuôi dưỡng lòng tin*. Các dụ dẫn này tạo thành một chuỗi liên tục từ phục hồi (cải thiện) đến xây dựng lại (tái thiết), củng cố (bồi đắp) và phát triển lâu dài (nuôi dưỡng). Điều này cho thấy tiếng Việt có xu hướng kết hợp miền CON NGƯỜI với miền XÂY DỰNG, làm cho ẩn dụ mang tính động và quá trình rõ rệt hơn so với tiếng Anh.

Từ góc độ đối chiếu, có thể thấy hai hệ TNNG cùng chia sẻ nền tảng nhận thức chung khi xem quan hệ ngoại giao như một cơ thể con người, nhưng khác biệt ở cách triển khai: tiếng Anh thiên về mô tả trạng thái và đặc điểm của cơ thể, còn tiếng Việt nhấn mạnh chức năng vận hành và quá trình phát triển. Nói cách khác, ẩn dụ trong

tiếng Anh mang tính tĩnh và khái quát, trong khi ẩn dụ trong tiếng Việt mang tính động và giàu hình tượng hơn. Dữ liệu khảo sát gợi ý điều này không chỉ phản ánh đặc trưng loại hình ngôn ngữ mà còn cho thấy xu hướng diễn ngôn ngoại giao tiếng Việt chú trọng đến tính liên kết, phục hồi và phát triển bền vững của quan hệ quốc tế.

3.4.8. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn TRÒ CHƠI trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Miền nguồn TRÒ CHƠI / CỜ / THỂ THAO trong hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt phản ánh cách con người tri nhận quan hệ quốc tế như một “cuộc chơi” mang tính chiến lược, có luật lệ, có sự cạnh tranh và có các trạng thái thắng - thua - bế tắc. Trên cơ sở ngữ liệu khảo sát, luận án xác định được 10 TNNG tiếng Anh và 8 TNNG tiếng Việt có chứa ẩn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, cho thấy đây là một miền nguồn có tính điển dạng trong việc mô tả tính toán chiến lược và tương quan lực lượng trong ngoại giao. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: NGOẠI GIAO LÀ MỘT TRÒ CHƠI CHIẾN LƯỢC, trong đó các yếu tố cốt lõi như luật chơi, nước đi và thế trận được chiếu xạ sang lĩnh vực quan hệ quốc tế.

Bảng 3.12. Lược đồ ánh xạ NGOẠI GIAO LÀ MỘT TRÒ CHƠI CHIẾN LƯỢC

Thuộc tính miền nguồn (trò chơi)	Thuộc tính miền đích (ngoại giao)
Luật chơi	→ Quy tắc và chuẩn mực quốc tế
Nước đi / chiến thuật	→ Hành động và chiến lược ngoại giao
Thế trận / trạng thái trò chơi	→ Tương quan lực lượng và cục diện quốc tế

Trong ánh xạ *luật/ lý thuyết chơi* → *quy tắc và chuẩn mực quốc tế*, các quy tắc điều hành trò chơi được chiếu xạ sang các nguyên tắc và chuẩn mực chi phối quan hệ quốc tế. Trong tiếng Anh, các thuật ngữ như *rules of the game* (*luật chơi*), *rules of procedure* (*quy tắc thủ tục*), *game theory* (*lý thuyết trò chơi*) thể hiện rõ ánh xạ này, trong đó hành vi của các chủ thể được điều chỉnh bởi các “luật chơi” mang tính quy phạm. Trong tiếng Việt, các thuật ngữ tương ứng như *sân chơi quốc tế*, *luật chơi quốc tế*, *lý thuyết trò chơi* cho thấy mức độ tương đồng cao về cấu trúc ánh xạ.

Về thuộc tính *nước đi/ chiến thuật* → *hành động và chiến lược ngoại giao*, các hành động trong ngoại giao được tri nhận như những “nước đi” trong một trò chơi chiến lược, nơi mỗi quyết định đều mang tính toán và hệ quả. Các thuật ngữ như *brinkmanship* (*chính sách bên miệng hố chiến tranh*), *power play* (*đòn sử dụng quyền lực*) trong tiếng Anh và các TNNG như *nước đi ngoại giao*, *ván cờ chiến lược* trong tiếng Việt cho thấy rõ ánh xạ này. Ngoài ra, *losing ground* (*mất thế*) trong tiếng Anh cũng hàm ý một “nước đi” bất lợi trong quá trình cạnh tranh. Đặc biệt, tiếng Việt khai thác mạnh hình ảnh cờ với các đơn vị như “nước đi”, “ván cờ”, qua đó nhấn mạnh tính toán chiến thuật và sự cân nhắc trong từng bước hành động ngoại giao.

Tiếp theo là thuộc tính *thế trận/ trạng thái trò chơi* → *tương quan lực lượng và cục diện quốc tế*, trạng thái của trò chơi được chiếu xạ sang cục diện quan hệ quốc tế, nơi các chủ thể định vị mình trong một thế cân bằng hoặc bế tắc. Các thuật ngữ như *balance of power* (*cân bằng quyền lực*), *stalemate* (*thế bế tắc*) trong tiếng Anh tương ứng với *thế cờ khu vực*, *cuộc chơi quyền lực* trong tiếng Việt cho thấy cách quan hệ quốc tế được tri nhận như một thế trận động, có thể thay đổi tùy theo tương quan lực lượng.

Đối chiếu ba thuộc tính cho thấy mức độ tương đồng cao về cơ chế ánh xạ giữa hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, sự khác biệt nổi bật nằm ở cách thức biểu đạt: tiếng Anh có xu hướng khái niệm hóa và học thuật hóa các ẩn dụ trò chơi, biến chúng thành công cụ phân tích lý thuyết, trong khi tiếng Việt thiên về hình tượng hóa, đặc biệt thông qua hệ thống ẩn dụ cờ (*ván cờ*, *nước đi*, *thế cờ*). Điều này gợi ý phản ánh hai xu hướng tư duy khác nhau: tư duy phân tích - mô hình hóa trong tiếng Anh và tư duy trực quan - chiến thuật trong tiếng Việt.

Tóm lại, với 10 TNNG tiếng Anh và 8 TNNG tiếng Việt, miền nguồn TRÒ CHƠI tuy không có tần suất cao như các miền nguồn khác nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cấu trúc hóa nhận thức về ngoại giao như một cuộc chơi chiến lược có luật lệ và tính toán. Sự tương đồng về khung ánh xạ khẳng định tính phổ quát của mô hình này, trong khi sự khác biệt về cách triển khai phản ánh bản sắc ngôn ngữ và phong cách tư duy của từng cộng đồng.

3.4.9. Ẩn dụ ý niệm có miền nguồn DÒNG CHẢY / CHẤT LỎNG trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Trong hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, miền nguồn DÒNG CHẢY/ CHẤT LỎNG phản ánh cách con người tri nhận các quá trình trao đổi, lan tỏa và vận động trong quan hệ quốc tế như những dòng chảy liên tục, có hướng, có cường độ và có khả năng lan rộng. Qua khảo sát, luận án xác định được 4 TNNG tiếng Anh và 6 TNNG tiếng Việt thuộc miền nguồn này, cho thấy đây là một miền ẩn dụ có tần suất không cao (khoảng 3-4% trong tiếng Anh và 4-5% trong tiếng Việt), nhưng có vai trò quan trọng trong việc biểu đạt tính động và tính liên kết của các quá trình ngoại giao. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ DÒNG CHẢY, trong đó thông tin, hợp tác và ảnh hưởng được hình dung như các dòng chất lỏng vận động trong không gian.

Bảng 3.13. Lược đồ ánh xạ HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO LÀ DÒNG CHẢY

Thuộc tính miền nguồn (dòng chảy/ chất lỏng)	Thuộc tính miền đích (hoạt động ngoại giao)
Kênh dẫn và dòng chảy	→ Phương thức kết nối ngoại giao
Cường độ dòng chảy	→ Mức độ tương tác ngoại giao

Trước hết, thuộc tính *kênh dẫn và dòng chảy* phản ánh cách thức các tương tác ngoại giao được tri nhận như những dòng chảy có kênh dẫn và hướng vận động. Trong tiếng Anh, các thuật ngữ như *channel of communication* (*kênh liên lạc*), *flow of communication* (*dòng chảy thông tin*), *pipeline diplomacy* (*ngoại giao đường ống*), *policy stream* (*dòng chính sách*) thể hiện rõ ánh xạ này. Trong đó, “channel” và “pipeline” nhấn mạnh cấu trúc dẫn truyền có định hướng, còn “flow” và “stream” nhấn mạnh tính liên tục của quá trình trao đổi. Trong tiếng Việt, các thuật ngữ như *dòng chảy hợp tác*, *mạch hợp tác*, *huyết mạch kinh tế* phản ánh ánh xạ tương ứng, trong đó “mạch” và “huyết mạch” không chỉ là kênh dẫn mà còn gợi liên tưởng đến tính sống còn của dòng chảy đối với hệ thống. So sánh cho thấy cả hai ngôn ngữ đều nhấn mạnh tính liên tục và kết nối, nhưng tiếng Việt có xu hướng tăng cường sắc thái sinh học (“huyết mạch”) làm nổi bật tầm quan trọng chiến lược của dòng chảy.

Tiếp theo, thuộc tính *cường độ dòng chảy* phản ánh cách thức các hiện tượng ngoại giao được tri nhận như những đợt sóng có cường độ và phạm vi ảnh hưởng khác nhau. Trong tiếng Anh, thuộc tính này thể hiện gián tiếp thông qua khái niệm “flow” với hàm ý về mức độ mạnh - yếu của dòng chảy. Trong tiếng Việt, ánh xạ này được thể hiện rõ nét hơn với các thuật ngữ như *dòng thác thông tin*, *con sóng ngoại giao*, *làn sóng đầu tư*. Các dụ dẫn “dòng thác” và “con sóng” nhấn mạnh cường độ mạnh và tính đột biến, trong khi “làn sóng” thể hiện sự lan tỏa rộng nhưng mềm hơn. Như vậy, tiếng Việt phân hóa rõ hơn các mức độ cường độ của dòng chảy, trong khi tiếng Anh thiên về biểu đạt trung tính và khái quát.

Đối chiếu hai thuộc tính cho thấy sự tương đồng cơ bản về cơ chế ánh xạ giữa hai ngôn ngữ, đặc biệt trong việc tri nhận ngoại giao như một quá trình vận động liên tục và có hướng. Tuy nhiên, sự khác biệt nổi bật nằm ở mức độ hình tượng hóa: tiếng Anh có xu hướng khái niệm hóa các dòng chảy dưới dạng các cấu trúc trung tính (*channel, flow, stream*), trong khi tiếng Việt khai thác mạnh các hình ảnh giàu tính biểu cảm như *huyết mạch*, *dòng thác*, *con sóng*. Điều này có thể phản ánh xu hướng chung: tiếng Anh thiên về mô tả chức năng và cấu trúc của dòng chảy, còn tiếng Việt nhấn mạnh tính động, cường độ và tác động của nó.

Tóm lại, mặc dù chỉ gồm 4 TNNG tiếng Anh và 6 TNNG tiếng Việt, miền nguồn DÒNG CHẢY/ CHẤT LỎNG vẫn đóng vai trò đáng kể trong việc biểu đạt các quá trình lan tỏa và kết nối trong ngoại giao. Sự tương đồng về mô hình tri nhận cho thấy tính phổ quát của việc sử dụng kinh nghiệm vật lý để hiểu các quá trình xã hội, trong khi sự khác biệt về cách biểu đạt tiếp tục phản ánh đặc trưng tư duy và phong cách ngôn ngữ của từng cộng đồng.

3.4.10. Ấn dụ ý niệm có miền nguồn GIA ĐÌNH / QUAN HỆ XÃ HỘI trong thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt

Miền nguồn QUAN HỆ XÃ HỘI trong hệ TNNG Anh-Việt phản ánh cách con người tri nhận quan hệ quốc tế như các mối quan hệ giữa con người với con người, dựa trên các giá trị như gắn bó, tin cậy và trách nhiệm. Qua khảo sát, chúng tôi đã xác định được 9 TNNG tiếng Anh và 11 TNNG tiếng Việt có chứa ấn dụ ý niệm thuộc miền nguồn này, cho thấy đây là một miền nguồn có tính biểu trưng khá cao,

đặc biệt trong diễn ngôn ngoại giao. Mô hình tri nhận trung tâm có thể khái quát là: QUAN HỆ NGOẠI GIAO LÀ QUAN HỆ XÃ HỘI. Lược đồ ánh xạ như sau:

Bảng 3.15. Lược đồ ánh xạ QUAN HỆ NGOẠI GIAO LÀ QUAN HỆ XÃ HỘI

Thuộc tính miền nguồn (quan hệ xã hội)	Thuộc tính miền đích (quan hệ ngoại giao)
Quan hệ xã hội	→ Quan hệ giữa các quốc gia
Mức độ thân thiết	→ Cấp độ hợp tác và tin cậy

Đầu tiên, về thuộc tính *quan hệ xã hội* → *quan hệ giữa các quốc gia*, các mối quan hệ giữa con người như bạn bè, láng giềng được chiếu xạ sang quan hệ quốc tế. Các thuật ngữ như *friends* (bạn bè), *friendly relation* (quan hệ hữu nghị), *good neighbor* (láng giềng tốt) trong tiếng Anh và các TNNG tương ứng như *quan hệ bạn bè*, *láng giềng hữu nghị* trong tiếng Việt cho thấy các quốc gia được tri nhận như những chủ thể tham gia vào một mạng lưới quan hệ xã hội. Ánh xạ này làm giảm tính trừu tượng của ngoại giao, đưa nó gần hơn với trải nghiệm đời sống.

Tiếp theo, về *mức độ thân thiết* → *cấp độ hợp tác và tin cậy*, các cấp độ quan hệ trong đời sống xã hội được chiếu xạ sang mức độ hợp tác trong ngoại giao. Các thuật ngữ như *special relationship* (quan hệ đặc biệt) trong tiếng Anh tương ứng với *bạn bè truyền thống*, *người bạn tin cậy*, *anh em truyền thống*, *đối tác tin cậy* trong tiếng Việt cho thấy mức độ gắn bó giữa các quốc gia được biểu đạt thông qua các quan hệ mang tính tình cảm và đạo lý. So với tiếng Anh, tiếng Việt thể hiện rõ hơn sắc thái tình cảm và tính “cá nhân hóa” của quan hệ quốc tế.

Kết quả đối chiếu TNNG Anh - Việt cho thấy ẩn dụ ý niệm QUAN HỆ XÃ HỘI tập trung vào hai trục chính là *quan hệ* và *mức độ thân thiết*. Trong corpus khảo sát, tiếng Anh nổi bật hơn ở các tên gọi quan hệ mang tính khái quát, còn tiếng Việt có sự phân hóa rõ hơn về cấp độ và sắc thái của quan hệ xã hội. Với 9 TNNG tiếng Anh và 11 TNNG tiếng Việt, ẩn dụ ý niệm này góp phần nhân hóa quan hệ quốc tế, giúp cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng thông qua các mối quan hệ xã hội quen thuộc.

3.5. Tiểu kết Chương 3

Qua khảo sát, đối chiếu đặc điểm định danh giữa hệ TNNG tiếng Anh và hệ

TNNG tiếng Việt theo kiểu ngữ nghĩa và cách thức biểu thị, có thể nhận thấy rằng giữa hai hệ thống tồn tại nhiều điểm tương đồng trong cách thức định danh các khái niệm chuyên ngành, trong khi những điểm khác biệt chủ yếu chỉ xuất hiện ở một số nhóm thuật ngữ có số lượng hạn chế.

Xét về bình diện *định danh theo kiểu ngữ nghĩa*, cả hai hệ thuật ngữ đều có tỷ lệ cao các thuật ngữ được định danh trực tiếp (trên 77%), phản ánh xu hướng chung là gọi tên khái niệm ngoại giao một cách minh bạch, chính xác. Số lượng các TNNG được định danh gián tiếp trong tiếng Anh và tiếng Việt đều chiếm tỷ lệ nhỏ và tương đương nhau. Ngoài ra, đa số các TNNG trong cả hai hệ thống mang nội dung ý nghĩa hẹp, chiếm hơn 97% tổng số thuật ngữ khảo sát, cho thấy xu hướng chuyên biệt hóa và chi tiết hóa các khái niệm trong lĩnh vực ngoại giao hiện đại.

Xét theo *cách thức biểu thị*, phần lớn các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt đều có biểu thị phân tích tính, tức là được cấu thành từ nhiều thành tố có thể tách nghĩa rõ ràng. Tuy nhiên, hệ TNNG tiếng Việt có tỷ lệ thuật ngữ định danh theo biểu thị phân tích tính cao hơn đáng kể so với tiếng Anh (95.4% so với 75.89%), đồng thời tỷ lệ TNNG hòa kết trong tiếng Anh cũng vượt trội hơn đáng kể so với tiếng Việt. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể xuất phát từ sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ: tiếng Anh là ngôn ngữ hòa kết, trong khi tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, thiên về cấu trúc mô tả.

Về phương diện mô hình định danh và đặc trưng khu biệt, kết quả khảo sát và đối chiếu cho thấy sự tương đồng cao về số lượng và thứ tự các đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh, với các đặc trưng như *mục đích/chức năng*, *tính chất/trạng thái* và *lĩnh vực/bộ phận chuyên trách* đều được sử dụng với tần suất cao và theo thứ tự ưu tiên tương đối ổn định trong cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, hệ TNNG tiếng Anh có số mô hình định danh nhiều hơn hệ tiếng Việt (13 so với 10), gợi ý tính linh hoạt cú pháp và khả năng đảo trật tự các yếu tố chính - phụ trong tiếng Anh trong ngữ liệu khảo sát. Ngược lại, TNNG tiếng Việt thể hiện sự ổn định cú pháp cao, với trật tự “*chính trước - phụ sau*” được duy trì xuyên suốt trong tất cả các mô hình định danh. Đặc biệt, hệ TNNG tiếng Việt có thêm một đặc trưng định danh mà hệ TNNG tiếng Anh không có, đó là đặc trưng chỉ *đặc tính*, tiêu biểu qua thuật ngữ *ngoại giao cây tre*.

Về phương diện ẩn dụ ý niệm, kết quả đối chiếu cho thấy hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt cùng được kiến tạo trên một số miền nguồn cơ bản và mang tính phổ quát, trong đó nổi bật là QUÂN SỰ/CHIẾN TRANH, HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG, KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH và KINH TẾ/THỊ TRƯỜNG. Bên cạnh đó, các miền nguồn khác như XÂY DỰNG, CON NGƯỜI, TRÒ CHOI hay DÒNG CHẢY tuy có tần suất thấp hơn nhưng góp phần làm phong phú hóa cách biểu đạt ngoại giao. Xét về cơ chế ánh xạ, hai hệ TNNG có nhiều điểm tương đồng ở việc cùng khai thác một số quan hệ cơ bản giữa miền nguồn và miền đích. Sự khác biệt chủ yếu thể hiện ở trọng tâm ánh xạ, lựa chọn biểu thức từ vựng và tần suất xuất hiện của từng miền nguồn trong hai corpus. Vì vậy, những khác biệt này trước hết được xem là đặc điểm phân bố và cách hiện thực hóa ẩn dụ trong dữ liệu khảo sát, hơn là sử dụng để suy trực tiếp sang những khác biệt rộng hơn về tư duy, văn hóa hay phong cách của toàn bộ tiếng Anh và tiếng Việt.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu cho thấy định danh là một bình diện quan trọng trong việc tổ chức và biểu đạt các khái niệm thuộc hệ TNNG. Thông qua việc lựa chọn khái niệm trung tâm, đặc trưng khu biệt và các phương tiện ngôn ngữ thích hợp, các TNNG được hình thành và sắp xếp thành những nhóm có quan hệ tương đối hệ thống. Đối chiếu hai corpus cho thấy TNNG tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng về các kiểu định danh, đặc trưng khu biệt và một số mô hình ánh xạ ý niệm; đồng thời vẫn tồn tại những khác biệt về cấu trúc biểu đạt, lựa chọn đặc trưng và cách hiện thực hóa bằng từ vựng. Những phát hiện này không chỉ có ý nghĩa trong nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu, mà còn đặt cơ sở cho công tác chuẩn hóa và dịch thuật TNNG, giúp nâng cao độ chính xác, tính nhất quán và hiệu quả trong giao tiếp đối ngoại.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu tìm hiểu và đối chiếu đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh trong hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, luận án đã đạt được những kết quả chủ yếu như sau:

1. Luận án đã tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực thuật ngữ ngoại giao theo tiến trình thời gian và xu hướng nghiên cứu, qua đó xác định những khoảng trống học thuật. Kết quả cho thấy, cho đến nay, ở Việt Nam chưa có một công trình nào tiến hành đối chiếu hệ thống thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt một cách toàn diện, nhất là về đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh. Trên cơ sở đó, luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận nền tảng về thuật ngữ, cấu tạo từ, nguyên tắc định danh, những tri thức cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu, ẩn dụ ý niệm nhằm xây dựng nền tảng cho phân tích thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ đóng góp vào việc phát triển lý luận về thuật ngữ và ngôn ngữ học đối chiếu, mà còn mang lại giá trị ứng dụng thực tiễn cao trong công tác nghiên cứu, giảng dạy, biên soạn giáo trình, từ điển chuyên ngành trong lĩnh vực ngoại giao Anh - Việt. Về phương pháp, điểm quan trọng của luận án là xem hai corpus tiếng Anh và tiếng Việt như hai hệ dữ liệu tương đối độc lập. Cách tiếp cận này cho phép xác định tương đồng và khác biệt ở cấp độ hệ thống mà không buộc toàn bộ các đơn vị phải hình thành những cặp tương đương Anh - Việt.

2. Về **đặc điểm cấu tạo**, nghiên cứu đã tiến hành phân tích, đối chiếu về kiểu cấu tạo, đặc điểm từ loại, số lượng TTTN cũng như các mô hình cấu tạo. Từ đó có thể rút ra một số nhận định quan trọng như sau:

Về phương thức cấu tạo và đặc điểm từ loại: Xét ở cấp độ toàn đơn vị, TNNG trong cả hai ngôn ngữ đều tồn tại chủ yếu dưới hai dạng là từ và ngữ định danh, trong đó ngữ định danh chiếm tỷ lệ lớn hơn. Trong TNNG tiếng Anh, ngữ định danh có 906/1350 đơn vị, chiếm 67,11%, còn thuật ngữ có cấu tạo là từ có 444 đơn vị, chiếm 32.89%. Trong tiếng Việt, ngữ định danh có 1135/1317 đơn vị, chiếm 86,18%, trong khi thuật ngữ có cấu tạo là từ gồm 182 đơn vị, chiếm 13.82%. Như vậy, điểm tương đồng nổi bật là cả hai hệ đều ưu tiên hình thức ngữ định danh, song mức độ phân bố

giữa hai dạng cấu tạo không hoàn toàn giống nhau. Ở cấp độ từ, hai corpus cho thấy những đặc điểm khác nhau về kiểu cấu tạo. Trong tiếng Anh, ngoài từ đơn và từ ghép còn có nhóm từ phái sinh và một số dạng viết tắt; trong tiếng Việt, dữ liệu chủ yếu gồm từ đơn và từ ghép, trong đó từ ghép chiếm ưu thế rõ rệt. Về từ loại, điểm chung nổi bật ở cả hai hệ là danh từ và danh ngữ chiếm tỷ lệ lớn, phù hợp với chức năng chủ yếu của thuật ngữ là gọi tên các khái niệm, chủ thể, văn kiện, hoạt động và đối tượng chuyên môn. Riêng ở nhóm ngữ định danh, danh ngữ chiếm 898/906 đơn vị tiếng Anh (99.12%) và 1106/1135 đơn vị tiếng Việt (97.44%).

Về số lượng TTTN: Ở cấp độ ngữ định danh, hai hệ TNNG Anh - Việt có mức độ tập trung khá gần nhau ở các cấu trúc gồm 2-3 TTTN, cụ thể: tiếng Anh đạt 98.23%, còn tiếng Việt khoảng 97%. Trong đó, cấu trúc 2 TTTN chiếm 80.57% ở TNNG tiếng Anh và 75,06% ở TNNG tiếng Việt. Các ngữ định danh có từ 4 TTTN trở lên đều chiếm tỷ lệ thấp. TNNG tiếng Anh ghi nhận tối đa 4 TTTN, còn corpus tiếng Việt tối đa 5 TTTN. Đáng chú ý, TNNG tiếng Anh còn sử dụng thuật ngữ viết tắt, góp phần tăng tính cô đọng, trong khi TNNG tiếng Việt ít dùng hơn. Điều này phản ánh tính quốc tế hóa và xu hướng tiết kiệm ngôn ngữ trong hệ TNNG tiếng Anh.

Về mô hình cấu tạo: Cả TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều có nhiều mô hình cấu tạo có khả năng tạo ra nhiều thuật ngữ. Các thành tố trong những mô hình này nhìn chung tuân theo trật tự cú pháp đặc trưng của từng ngôn ngữ. Mô hình 2 thành tố theo quan hệ chính - phụ là phổ biến và hiệu quả nhất, tạo ra những thuật ngữ ngắn gọn, dễ hiểu và sản sinh cao. Điểm khác biệt là ở cấp độ ngữ định danh, TNNG tiếng Việt có tới 8 mô hình tạo ra ít nhất 5 thuật ngữ, trong khi tiếng Anh chỉ có 6. Bên cạnh đó, sự khác biệt về trật tự thành tố cũng thể hiện rõ: tiếng Anh đặt thành tố phụ trước và thành tố chính sau, còn tiếng Việt lại theo hướng chính trước - phụ sau. Điều này không chỉ là sự khác biệt về cấu trúc, mà còn gợi ý về đặc điểm tư duy và cách tổ chức thông tin của hai cộng đồng ngôn ngữ.

3. Về **đặc điểm định danh**, qua quá trình khảo sát và đối chiếu đặc điểm định danh giữa hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt theo cả phương diện ngữ nghĩa và cách thức biểu thị, có thể nhận thấy rằng hai hệ thống có nhiều điểm tương đồng trong cách định danh các khái niệm chuyên ngành, trong khi những khác biệt chủ yếu chỉ

xuất hiện ở một số nhóm thuật ngữ với số lượng hạn chế. Điều này phản ánh bản chất phổ quát của tư duy định danh, đồng thời cho thấy tính quốc tế hóa cao của hệ thống thuật ngữ ngoại giao hiện nay.

Xét trên bình diện định danh theo kiểu ngữ nghĩa, kết quả khảo sát cho thấy cả hai ngôn ngữ đều có tỷ lệ rất lớn các thuật ngữ được định danh trực tiếp (trên 77%). Đây là minh chứng cho xu hướng ưu tiên sự rõ ràng, minh bạch và chính xác trong việc gọi tên các khái niệm ngoại giao. Ngược lại, các trường hợp định danh gián tiếp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và gần như tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Đặc biệt, hơn 97% tổng số thuật ngữ được khảo sát có phạm vi ý nghĩa hẹp, cho thấy mức độ chuyên biệt hóa và chi tiết hóa cao của hệ thống TNNG trong bối cảnh hiện đại.

Về cách thức biểu thị, phần lớn TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều được biểu thị theo lối phân tích tính, tức là mỗi thành tố đều có thể nhận diện nghĩa độc lập, góp phần làm rõ ý nghĩa của toàn bộ thuật ngữ. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở tiếng Việt cao hơn hẳn so với tiếng Anh (95.4% so với 75.89%). Ngược lại, trong scopus TNNG tiếng Anh khảo sát, các thuật ngữ hòa kết xuất hiện với tần suất nhiều hơn, có thể do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ: tiếng Anh thuộc loại hình hòa kết, thường thiên về rút gọn và cô đọng, trong khi tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, có xu hướng phân tích, miêu tả chi tiết.

Ở phương diện mô hình định danh và đặc trưng khu biệt, cả hai hệ thống TNNG Anh - Việt đều thể hiện sự tương đồng đáng kể về số lượng và trật tự các đặc trưng được lựa chọn, trong đó những đặc trưng như *mục đích/chức năng, tính chất/trạng thái* và *lĩnh vực/bộ phận chuyên trách* được sử dụng với tần suất cao và ổn định. Dù vậy, hệ TNNG tiếng Anh có nhiều mô hình định danh hơn (13 so với 10), nhờ vào khả năng đảo trật tự các thành tố. Ngược lại, hệ TNNG tiếng Việt thể hiện sự ổn định cao hơn, khi duy trì trật tự “chính trước - phụ sau” xuyên suốt toàn bộ các mô hình định danh. Tuy nhiên, hệ TNNG tiếng Việt có thêm một đặc trưng định danh mà hệ TNNG tiếng Anh không có, đó là đặc trưng chỉ *đặc tính*.

Về *ẩn dụ ý niệm* cho thấy hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được tổ chức dựa trên một số miền nguồn tri nhận có tính điển dạng, trong đó nổi bật là QUÂN SỰ/CHIẾN TRANH, HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG, KHÔNG GIAN/ĐỊA

HÌNH và KINH TẾ/THỊ TRƯỜNG. Các miền miền này là kết quả khái quát hóa từ corpus và không được xem là một danh mục khép kín của toàn bộ diễn ngôn ngoại giao. Từ góc độ đối chiếu, có thể khẳng định rằng hai ngôn ngữ chia sẻ nền tảng tri nhận chung với mức độ tương đồng cao về cơ chế ánh xạ, qua đó phản ánh tính phổ quát của tư duy ẩn dụ trong lĩnh vực ngoại giao. Kết quả đối chiếu cho thấy hai hệ TNNG cùng huy động nhiều miền nguồn và chia sẻ một số quan hệ ánh xạ cơ bản. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện ở trọng tâm ánh xạ, lựa chọn biểu thức từ vựng và tần suất xuất hiện của từng miền nguồn. Chẳng hạn, ở một số miền, hai hệ cùng sử dụng cấu trúc ý niệm tương tự nhưng lựa chọn những yếu tố khác nhau của miền nguồn để hiện thực hóa bằng ngôn ngữ. Do vậy, những chênh lệch này trước hết được xem là đặc điểm của hai corpus khảo sát, chưa phải căn cứ để suy trực tiếp sang những khác biệt rộng hơn về tư duy, văn hóa hay phong cách của toàn bộ cộng đồng sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt.

Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án: Về *ý nghĩa lý luận*, kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, tuy khác biệt về loại hình, đều tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của thuật ngữ học hiện đại: tính chính xác, tính hệ thống, tính ngắn gọn và tính quốc tế. Việc đối chiếu hai hệ thuật ngữ không chỉ giúp làm sáng tỏ những đặc điểm chung mang tính phổ quát của ngôn ngữ chuyên ngành, mà còn chỉ ra những nét riêng biệt trong kiểu cấu tạo và định danh. Các kết quả khảo sát về cấu tạo, mô hình định danh và ẩn dụ ý niệm giúp bổ sung minh chứng thực nghiệm cho những nhận định lý thuyết trước đây của các học giả trong và ngoài nước. Qua đó, luận án đóng góp vào việc phát triển lý luận về thuật ngữ và xây dựng nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về ngôn ngữ chuyên ngành.

Về *ý nghĩa thực tiễn*: Nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực đối với nhiều lĩnh vực. Trước hết, trong giảng dạy ngoại ngữ và chuyên ngành ngoại giao, hệ thống kết quả khảo sát có thể trở thành tài liệu tham khảo hữu ích, giúp người học nắm vững đặc trưng cấu tạo - định danh và sử dụng thuật ngữ chính xác hơn. Đối với công tác dịch thuật, các phát hiện về sự khác biệt trong trật tự thành tố, cách định danh trực tiếp và gián tiếp sẽ là cơ sở quan trọng để lựa chọn chiến lược dịch thuật phù hợp, tránh hiện tượng dịch sai hoặc dịch thiếu tính chuẩn mực. Ngoài ra, kết quả luận án cũng hỗ trợ

công tác biên soạn từ điển, giáo trình và ngân hàng thuật ngữ song ngữ. Việc chuẩn hóa hệ thống TNNG không chỉ giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp chuyên ngành, mà còn góp phần xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp của ngoại giao Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, phạm vi khảo sát mới chỉ dừng lại ở TNNG tiếng Anh và tiếng Việt; các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang các ngôn ngữ khác có vai trò quan trọng trong ngoại giao quốc tế như Pháp, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, nhằm có cái nhìn toàn diện hơn. Thứ hai, luận án mới tập trung vào hai bình diện chính là cấu tạo và định danh; những hướng nghiên cứu mới có thể đi sâu vào dịch thuật hoặc bình diện ngữ nghĩa học tri nhận để lý giải cơ chế tư duy và văn hóa ẩn sau quá trình định danh. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ ngôn ngữ học máy tính trong xử lý và phân tích thuật ngữ là một hướng nghiên cứu tiềm năng. Xây dựng corpus điện tử về TNNG, kết hợp với các công cụ khai thác dữ liệu, sẽ cho phép nghiên cứu sâu rộng và chính xác hơn, đồng thời tạo nền tảng cho việc phát triển các ngân hàng thuật ngữ trực tuyến phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động ngoại giao.

Từ những kết quả đã đạt được, luận án góp phần làm sáng tỏ đặc điểm cấu tạo và định danh của hệ TNNG Anh - Việt. Các phát hiện không chỉ mang ý nghĩa khoa học mà còn có giá trị thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho giảng dạy, dịch thuật và chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ chuyên ngành ngoại giao. Luận án đồng thời mở ra những hướng nghiên cứu tiếp nối, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành ngôn ngữ học ứng dụng ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Do giới hạn về thời gian, năng lực nghiên cứu cũng như những yếu tố chủ quan nhất định, luận án khó tránh khỏi những điểm chưa hoàn thiện. Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý từ các nhà khoa học, nhằm giúp công trình được hoàn chỉnh hơn và có thể mang lại những giá trị thiết thực hơn cả về lý luận lẫn thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu thuật ngữ.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Van Tiep (2024), “Comparative analysis of diplomatic terminology in English and Vietnamese: formation methods and terminological elements”, *British Journal of English Linguistics*, Vol. 12 (3), Print ISSN: 2055-6063, Online ISSN: 2055-6071, pp.46-56.
2. Nguyen Van Tiep (2024), “Formative models of Vietnamese diplomatic terminology”, *American Journal of Educational Research*, Vol. 12 (11), Print ISSN: 2327-6126, Online ISSN: 2327-6150, pp.413-419.
3. Nguyen Van Tiep (2024), “Formative models in English diplomatic terminology: A linguistic analysis”, *Hội thảo Khoa học quốc tế: Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu giữa các ngôn ngữ năm 2024*, Trường ĐH Phenika, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Ban Đề án Ngoại ngữ quốc gia - BGD&ĐT, ISBN: 978-604-392-377-3, tr. 1339-1348.
4. Nguyen Van Tiep (2025), “Constrative analysis of diplomatic terminology in English and Vietnamese”, *Hội thảo Khoa học quốc tế: Về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn (Lần thứ Ba)*, ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN, ISBN: 978-604-43-4874-2, tr. 542-551.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1997), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Thiện Giáp (1998), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Thiện Giáp (2016), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
10. Quách Thị Gấm (2015), *Nghiên cứu thuật ngữ báo chí tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Bích Hà (2000), *So sánh cách cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
12. Nguyễn Thị Thu Hà (2019), *Đối chiếu thuật ngữ dầu khí Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2023), *Đối chiếu thuật ngữ quản trị chiến lược Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
14. Hoàng Văn Hành (1983), “Về sự hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (4), tr. 26-34.

15. Hoàng Xuân Hãn (1942), *Danh từ khoa học*, Nhà in Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội.
16. Vũ Quang Hào (1991), *Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt: Đặc điểm và cấu tạo thuật ngữ*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Hà Nội.
17. Học viện Ngoại giao, Khoa Ngoại ngữ (2008), *Những cụm từ thường gặp trong biên dịch quan hệ quốc tế: Tài liệu tham khảo thi luận chuyển tiếng Anh trình độ C & D*, Hà Nội.
18. Học viện Quan hệ Quốc tế (2000), *Giáo trình: Một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Vũ Dương Huân (2009), *Ngoại giao và công tác ngoại giao*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục, TP. Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Quang Hùng (2016), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa hệ thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Bích Hương (2014), *Cách dịch thuật ngữ Anh - Việt chuyên ngành cảnh sát*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
23. Lê Khả Kế (1979), “Về vấn đề thống nhất và chuẩn hoá thuật ngữ khoa học tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (3+4), tr. 25-44.
24. Lưu Vân Lăng (1968), *Về vấn đề dùng thuật ngữ khoa học nước ngoài*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
25. Lưu Vân Lăng (1977), “Thống nhất quan niệm về tiêu chuẩn của thuật ngữ khoa học”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, tr. 1-11.
26. Lưu Vân Lăng (đồng tác giả) (1966), *Qui tắc phiên thuật ngữ khoa học nước ngoài ra tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Mai Thị Loan (2012), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa thuật ngữ luật sở hữu trí tuệ tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Nguyễn Văn Lợi (2010), “Những vấn đề lí luận trong thuật ngữ học ở Liên bang Nga”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, (6), tr. 21-31.

29. Vương Thị Thu Minh (2005), *Khảo sát thuật ngữ y học tiếng Anh và cách phiên chuyển sang tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Lưu Văn Nam (2022), *Nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ vũ khí Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Đỗ Thị Thu Nga (2018), *Khảo sát đối chiếu chuyển dịch thuật ngữ tài chính Anh - Việt (trên văn bản chuyên ngành tài chính)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
32. Hà Quang Năng (2009), *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỷ XX*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
33. Hà Quang Năng (chủ biên) (2012), *Thuật ngữ học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
34. Hà Quang Năng (2013), “Đặc điểm định danh thuật ngữ”, *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư*, 4(24), tr. 4-20.
35. Hoàng Phê (chủ biên) (2001), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ 8 có sửa chữa, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
36. Hoàng Phê (chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, in lần thứ 9 có sửa chữa, NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.
37. Dương Văn Quảng & Vũ Dương Huân (2002), *Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp*, NXB Thế giới, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Kim Thanh (2005), *Khảo sát hệ thuật ngữ tin học - viễn thông tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
39. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
40. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
41. Lê Quang Thiêm (2015), “Thuật ngữ tiếng Việt trong nền giáo dục khoa học nước ta”, *Ngôn ngữ & Đời sống*, 5(235), tr. 1-6.

42. Lê Quang Thiêm (2018), *Sự phát triển hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hóa (1907-2005)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
43. Lê Văn Thới & Nguyễn Văn Dương (1970), *Nguyên tắc soạn thảo danh từ chuyên khoa*, Trung tâm Học liệu, Sài Gòn.
44. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, tái bản có chỉnh lý và bổ sung, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
45. Nguyễn Đức Tồn (2011), “Một số vấn đề nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, (1), tr. 1-10.
46. Nguyễn Đức Tồn (2013), *Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
47. Nguyễn Đức Tồn (2015), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, tái bản có sửa chữa và bổ sung, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
48. Nguyễn Đức Tồn (2016), *Thuật ngữ học tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Nguyễn Thị Minh Trang (2018), *Đối chiếu thuật ngữ hôn nhân và gia đình Anh - Việt (qua Family Law Act của Anh và Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
50. Khổng Minh Hoàng Việt (2017), *Thuật ngữ khoa học hình sự tiếng Việt và tương đương dịch thuật của chúng trong tiếng Anh*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
51. Trần Quốc Việt (2017), *Thuật ngữ kinh tế thương mại tiếng Anh và các biểu thức tương đương của chúng trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
52. Ngô Thị Thanh Vân (2019), *Đối chiếu thuật ngữ xã hội học Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
53. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Tài liệu dịch

54. Kapanadze, L. A. (1978), *Về những khái niệm thuật ngữ và hệ thuật ngữ*, Trần Thị Tuyên dịch, tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

55. Lenkovskaya (1978), *Về bản chất ngôn ngữ của thuật ngữ*, Hoàng Lộc dịch, tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
56. Lotte, D. S. (1978), *Nguyên lý xây dựng hệ thuật ngữ khoa học kỹ thuật*, Hoàng Lộc dịch, tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
57. Moiseev, A. I. (1978), *Về bản chất ngôn ngữ của thuật ngữ*, Hoàng Lộc dịch, tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.
58. Reformatxki, A. A. (1978), *Thế nào là thuật ngữ và hệ thống thuật ngữ*, Hồ Anh Dũng dịch, tài liệu của Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội.

Tiếng Anh

59. Al-Obaidani, K. S. (2018), “Translating Terminology in Business Annual Reports (English-Arabic)”, *Hermes - Journal of Language and Communication in Business*, No. 57.
60. Alekseeva, L. M., Mishlanova, S. L. & Picht, H. (2020), “The Metaphor Cycle in a Term-Formation Process”, *Terminologija*, 27, pp. 58-80. DOI: 10.35321/term27-03.
61. Baker, M. (1992), *In Other Words: A Coursebook on Translation*, Routledge, London/New York.
62. Berridge, G. R. & James, A. (2003), *A Dictionary of Diplomacy*, 2nd ed., Palgrave Macmillan, Basingstoke/New York.
63. Cabré, M. T. (1999), *Terminology: Theory, Methods and Applications*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
64. Cabré, M. T. (2003), “Theories of terminology: Their description, prescription and explanation”, *Terminology*, 9(2), pp. 163-199. DOI: 10.1075/term.9.2.03cab.
65. Faber, P. (ed.) (2012), *A Cognitive Linguistics View of Terminology and Specialized Language*, De Gruyter Mouton, Berlin/Boston.
66. Fisiak, J. (1981), “Some introductory notes concerning contrastive linguistics”, trong *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*, J. Fisiak (ed.), Pergamon Press, Oxford, pp. 1-10.
67. Freeman, C. W., Jr. (2010), *The Diplomat’s Dictionary*, 2nd ed., United States Institute of Peace Press, Washington, D.C.

68. International Organization for Standardization (2000), *ISO 704:2000 Terminology work - Principles and methods*, ISO, Geneva.
69. Kövecses, Z. (2002), *Metaphor: A Practical Introduction*, Oxford University Press, New York.
70. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction*, 2nd ed., Oxford University Press, New York.
71. Kreidler, C. W. (1998), *Introducing English Semantics*, Routledge, London/New York.
72. Lakoff, G. (1987), *Women, Fire, and Dangerous Things: What Categories Reveal about the Mind*, University of Chicago Press, Chicago.
73. Lakoff, G. & Johnson, M. (1999), *Philosophy in the Flesh: The Embodied Mind and Its Challenge to Western Thought*, Basic Books, New York.
74. Lakoff, G. & Johnson, M. (2003), *Metaphors We Live By*, 2nd ed., University of Chicago Press, Chicago.
75. National Museum of American Diplomacy (n.d.), *Diplomatic Encyclopedia*, U.S. Department of State, <https://diplomacy.state.gov/education/diplomatic-encyclopedia/> (truy cập ngày 23/8/2026).
76. Pragglejazz Group (2007), “MIP: A Method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse”, *Metaphor and Symbol*, 22(1), pp. 1-39. DOI: 10.1080/10926480709336752.
77. Prayongsap, P. (2011), *Strategies Applied in Translation of Business Articles from Thai into English*, MA thesis, Srinakharinwirot University, Bangkok.
78. Ray, P. S. (1963), *Language Standardization: Studies in Prescriptive Linguistics*, Mouton, The Hague.
79. Richards, J. C., Platt, J. & Weber, H. (1987), *Longman Dictionary of Applied Linguistics*, Longman, London.
80. Sager, J. C. (1990), *A Practical Course in Terminology Processing*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
81. Silaški, N. (2009), “Economic Terminology in Serbian and Croatian: A Comparative Analysis of Anglicisms”, *Facta Universitatis, Series: Linguistics and Literature*, 7(1), pp. 75-86.

82. Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A. A., Krennmayr, T. & Pasma, T. (2010), *A Method for Linguistic Metaphor Identification: From MIP to MIPVU*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
83. Swiss Federal Department of Foreign Affairs (2008), *ABC of Diplomacy*, Federal Department of Foreign Affairs, Bern.
84. Tauli, V. (1968), *Introduction to a Theory of Language Planning*, Almqvist & Wiksell, Uppsala.
85. Temmerman, R. (2000), *Towards New Ways of Terminology Description: The Sociocognitive Approach*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
86. Štekauer, P. (2005), *Meaning Predictability in Word Formation: Novel, Context-Free Naming Units*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.

Tiếng Nga

87. Danilenko, V. P. (1977), *Русская терминология: Опыт лингвистического описания [Russian Terminology: An Experience of Linguistic Description]*, Nauka, Moscow.
88. Gak, V. G. (1977), “К типологии лингвистических номинаций [On the Typology of Linguistic Nomination]”, *Языковая номинация: Общие вопросы*, Nauka, Moscow, pp. 230-293.

PHỤ LỤC 1: NGUỒN NGŨ LIỆU THUẬT NGŨ NGOẠI GIAO

I. Từ điển và tài liệu tra cứu chuyên ngành

1. Dương Văn Quảng & Vũ Dương Huân (chủ biên) (2002). *Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp*. Hà Nội: NXB Thế giới.
2. Berridge, G. R. & James, A. (2003). *A Dictionary of Diplomacy*. 2nd ed. Basingstoke: Palgrave Macmillan.
3. Roberts, I. (ed.) (2017). *Satow's Diplomatic Practice*. 7th ed. Oxford: Oxford University Press.
4. Kissinger, H. (1994). *Diplomacy*. New York: Simon & Schuster.
5. Freeman, C. W., Jr. (2010). *The Diplomat's Dictionary*. 2nd ed. Washington, D.C.: United States Institute of Peace Press.
6. Swiss Federal Department of Foreign Affairs (2008). *ABC of Diplomacy*. Bern: Federal Department of Foreign Affairs.
7. National Museum of American Diplomacy (n.d.). *Diplomatic Encyclopedia*. U.S. Department of State. <https://diplomacy.state.gov/education/diplomatic-encyclopedia/> (truy cập ngày 23/8/2026).

II. Giáo trình, sách chuyên khảo và tài liệu giảng dạy chuyên ngành

8. Học viện Quan hệ Quốc tế (2000). *Giáo trình một số vấn đề cơ bản về nghiệp vụ ngoại giao, Tập 1-2*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
9. Học viện Ngoại giao, Khoa Ngoại ngữ (2008). *Những cụm từ thường gặp trong biên dịch quan hệ quốc tế: Tài liệu tham khảo thi luân chuyển tiếng Anh trình độ C & D*. Hà Nội.
10. Vũ Dương Huân (2010). *Ngoại giao và công tác ngoại giao*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
11. Phạm Thái Việt (chủ biên) & Lý Thị Hải Yến (2012). *Ngoại giao văn hóa - Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng*. Hà Nội: NXB Chính trị - Hành chính.

12. Nguyễn Vũ Tùng & Đỗ Thị Thủy (biên tập & hiệu đính) (2019). *Tập tài liệu tham khảo: Ngoại giao đa phương = Multilateral Diplomacy*. Hà Nội: Học viện Ngoại giao.
13. Lê Đình Tĩnh & Lê Trung Kiên (2021). *Ngoại giao số: Lý luận và thực tiễn*. Hà Nội: NXB Thế giới.

III. Văn kiện, tuyên bố, công hàm và hiệp định song phương, đa phương

14. *Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ* (2000). Ký ngày 25/12/2000.
15. *Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)* (2018). Ký ngày 08/3/2018 tại Santiago, Chile.
16. *Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)* (2019). Ký ngày 30/6/2019 tại Hà Nội.
17. Phái đoàn Thường trực nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Liên Hợp Quốc (2020). *Công hàm số 22/HC-2020 gửi Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc*, ngày 30/3/2020.
18. *Tuyên bố chung giữa Lãnh đạo Việt Nam và Hoa Kỳ về nâng cấp quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện* (2023). Công bố ngày 10/9/2023 tại Hà Nội.

IV. Các bài viết chuyên ngành

19. Vũ Dương Huân (2008). "Nhân tố làm thay đổi và xu thế phát triển cục diện thế giới hiện nay". *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4(75), tr. 88-95.
20. Vũ Lê Thái Hoàng (2009). "Ngoại giao công chúng trong thế kỷ 21". *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 1(76), tr. 57-69.
21. Đặng Thị Thu Hương (2009). "Ngoại giao văn hóa và truyền thông văn hóa đối ngoại trong bối cảnh hội nhập quốc tế". *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 1(76), tr. 79-90.
22. Dương Quốc Thanh (2011). "Ngoại giao văn hóa, trụ cột thứ ba trong chiến lược ngoại giao toàn diện của Việt Nam". *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 4(87), tr. 5-17.

23. Trịnh Tú Lan & Vũ Việt Dũng (2017). “Tìm hiểu về ngoại giao công chúng”. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2(109), tr. 205-230.
24. Vũ Lê Thái Hoàng & Nguyễn Đức Huy (2020). “Ngoại giao số trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0: Lý thuyết, kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách với Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2(121), tr. 37-66.
25. Dương Văn Quảng (2020). “Ngoại giao công chúng mới hay ngoại giao công chúng kỹ thuật số”. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 3(122), tr. 139-162.
26. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2022). “Ngoại giao khí hậu: Thực tiễn quốc tế và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam”. *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 3(130), tr. 109-130.

V. Văn bản pháp quy và công ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, lãnh sự

27. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, thông qua ngày 28/11/2013.
28. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009). *Luật số 33/2009/QH12 ngày 18/6/2009 về Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài*.
29. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017). *Luật số 19/2017/QH14 ngày 21/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài*.
30. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022). *Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14/4/2022 về viên chức Lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam*.
31. United Nations (1961). *Vienna Convention on Diplomatic Relations*. United Nations Treaty Series, vol. 500, p. 95.
32. United Nations (1963). *Vienna Convention on Consular Relations*. United Nations Treaty Series, vol. 596, p. 261.

VI. Nguồn dữ liệu điện tử và cổng thông tin chính thức

33. Bộ Ngoại giao Việt Nam. <https://mofa.gov.vn>.
34. United Nations Digital Library. <https://digitallibrary.un.org>.
35. U.S. Department of State. <https://www.state.gov>.
36. ASEAN Secretariat. <https://asean.org>.
37. European External Action Service (EEAS). <https://www.eeas.europa.eu>.

PHỤ LỤC 2: THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO TIẾNG ANH

1	acceptance and approval	676	international conference
2	accredited diplomatic representative	677	international convention on the law of the sea
3	act of formal confirmation	678	international criminal law
4	acting high commissioner	679	international customary law
5	acting permanent representative	680	international customs
6	ad hoc	681	international friendship
7	ad hoc diplomacy	682	international gendarme (police)
8	ad interim	683	international humanitarian law
9	ad referendum	684	international institution
10	adhere	685	international investment
11	adjudication	686	international law
12	administrative and technical staff	687	international law and municipal law
13	administrative reform	688	international legislation
14	adviser	689	international order
15	advisory opinion	690	international organization
16	advisory treaty	691	international personality
17	affirmative vote	692	international political economy
18	agency system	693	international politics
19	agenda	694	international practice
20	agent in place	695	international private law
21	agent-general	696	international reconciliation
22	aggressive action	697	international relations
23	agreement	698	international relations theories
24	agreement on the avoidance of double taxation	699	international society
25	ailing state	700	mission

26	all necessary means	701	international waters
27	alliance	702	internationalism
28	alliance of convenience	703	internationalization
29	alliance of state	704	internuncio
30	alphabetical order	705	interpretative declaration
31	alternat	706	interpreter
32	alternate representative	707	interstate
33	alternative member	708	intervention
34	ambassador extraordinary and plenipotentiary	709	investigation
35	ambassador's residence	710	inviolability
36	annex	711	inviolability of archives and documents
37	anti-localitis	712	inviolability of family members
38	apostille	713	inviolability of the person
39	apostolic delegate	714	invitation list
40	apostolic nuncio	715	isolationism
41	appeasement	716	joint commission
42	arbitration	717	joint communiqué
43	archivist	718	joint press conference
44	armed conflict	719	joint statement
45	armed forces attaché	720	judgment
46	armistice	721	judicial settlement
47	armistice agreement	722	jurisdictional immunity
48	arms race	723	justiciable dispute
49	Arria-formula meeting	724	key note address
50	ask for passports	725	kowtow
51	assembly	726	labor-intensive industry
52	assistant secretary of state	727	law of blood

53	associated state	728	law of the soil
54	association	729	law of treaties
55	attaché	730	law-based state
56	audience	731	law-making treaty
57	authoritarianism	732	laws of war
58	authority	733	least developed country
59	autonomous region	734	legal adviser
60	autonomy	735	legal dispute
61	award	736	legalization
62	axis of evil states	737	legalization office
63	back channel	738	legate
64	backtracking	739	legation
65	backward country	740	legitimacy
66	balance of power	741	letter of commission
67	banquet	742	letter of introduction
68	bargaining	743	letter of protection
69	bargaining chip	744	inviolability of diplomatic premises
70	barter	745	letter of protest
71	basic line	746	letter of recall
72	belligerency	747	letter of request
73	belligerent action	748	letters of commission
74	benevolent neutrality	749	letters of credence
75	big-stick diplomacy	750	levee
76	bilateral cooperation	751	level of analysis
77	bilateral diplomacy	752	liaison office
78	bilateral negotiation	753	liberalism
79	binding resolution	754	line ministry
80	bipartisan foreign policy	755	linkage

81	bi-polar world	756	legal framework
82	black chamber	757	core interest
83	block	758	lobbying
84	blockage	759	lobbyist
85	blue berets	760	localitis
86	blue book	761	loyal companion
87	body politic	762	monopoly
88	border	763	major power
89	bottom line	764	majority voting system
90	boycott	765	managerial apparatus reforms
91	breach	766	mandates
92	breach of the peace	767	mandatory binding arbitration
93	breakthrough	768	international minimum standards
94	brinkmanship	769	market economy
95	bubble	770	market-oriented economy
96	buffer state	771	marshal of the diplomati corps
97	buffer zone	772	matter of mutual concern
98	bugging	773	mediation
99	bureaucracy	774	megaphone diplomacy
100	by-election	775	member of the staff of the mission
101	calendar	776	members of the consular post
102	candidate	777	memorandum
103	capital	778	memorial
104	capital city	779	mercantilism
105	capital-intensive industry	780	mercenary
106	capitalism	781	merger
107	capitulation	782	message of condolences

108	career ambassador	783	message of congratulations
109	career consular officer	784	messenger
110	career diplomat	785	metropolis
111	casual wear	786	micro state
112	casus belli	787	micro-mission
113	caucus	788	micro-state
114	ceasefire	789	middle power
115	ceasefire line	790	midterm election
116	central authority	791	military intervention
117	ceremony	792	losing ground
118	CFSP (common foreign and security policy)	793	military observer group
119	chancelier	794	minder
120	chancellery	795	minister
121	channel of communication	796	minister counsellor
122	channel of inter-state communication	797	minister plenipotentiary
123	charge d' affaires	798	minister resident
124	charge d'affaires ad interim	799	ministerial meeting
125	charter	800	ministry of foreign affairs
126	chauvinism	801	minute
127	checkbook diplomacy	802	letter of intent
128	chief of protocol	803	modus vivendi
129	cipher	804	monarchy
130	circular note	805	most-favored nation
131	citizen	806	fragile state
132	citizen diplomacy	807	MOU (memorandum of understanding)
133	civil war	808	multilateral conference
134	claim	809	multilateral cooperation

135	class	810	multilateral diplomacy
136	closing ceremony	811	multilateral negotiations
137	code	812	multimedia diplomacy
138	codification	813	multinational corporation
139	codify	814	mutual understanding
140	coercive diplomacy	815	name of a state
141	cold war	816	nation
142	collaboration	817	nerve center
143	collective note	818	national anthem protocol
144	collective security	819	national assembly
145	colonialism	820	national concord
146	colony	821	national day
147	comity	822	national day reception
148	commercial attaché	823	national identity
149	commercial counsellor	824	national interest
150	commercial diplomacy	825	policy paralysis
151	commercial office	826	national mourning
152	commercial officer	827	national secret
153	commercial secretary	828	national security advisor
154	commercial section	829	national self-determination
155	commission	830	nationalism
156	commission of appointment	831	nationality
157	common but differentiated responsibility	832	nationality law
158	common system	833	nationalize
159	communiqué	834	naval adviser
160	communism	835	naval attaché
161	community	836	necessity
162	compliance	837	negative vetting

163	compound	838	negotiating table
164	compromise	839	negotiation
165	compulsory adjudication	840	nenounce (a treaty)
166	compulsory arbitration	841	neo-liberalism
167	compulsory jurisdiction	842	neutral ground
168	concession	843	neutral state
169	conciliation	844	neutralism
170	conciliatory act	845	neutralist
171	conciliatory spirit	846	neutrality
172	concluding speech	847	neutralization
173	conclusion	848	new diplomacy
174	concordat	849	new world order
175	concurrent accreditation	850	news management
176	conditionality	851	newsletter
177	condominium	852	NIC (newly industrialized country)
178	conduct	853	nine/eleven
179	confederation	854	non-aligned
180	conference	855	non-aligned movement
181	conference diplomacy	856	non-aligned world
182	confidence-building measure	857	non-alignment
183	conflict resolution	858	non-belligence
184	confrontation	859	non-diplomatic agents
185	congress	860	non-diplomatic relations
186	congressional election	861	non-engagement
187	congressional delegation	862	non-intervention
188	conquer	863	non-justiciable dispute
189	consensus	864	non-paper
190	consensus decision-making	865	non-resident diplomatic

			mission
191	consent	866	non-resident mission
192	constituent assembly	867	non-self-governing territory
193	constructive abstention	868	non-state actor
194	constructive ambiguity	869	non-tariff barrier
195	constructive dialogue	870	non-traditional security
196	constructivism	871	Nordic states
197	consul	872	normalization
198	consulage	873	note
199	consular agency	874	note verbale
200	consular agent	875	nuclear diplomacy
201	consular assistance	876	nuclear non-proliferation
202	consular commission	877	nuclear power group
203	consular corps	878	nunciature
204	consular couriers ad hoc	879	nuncio
205	consular district	880	nunio of the Holy See
206	consular employee	881	obedience
207	consular flag	882	object of international law
208	consular function	883	observer
209	consular general	884	observer mission
210	consular immunity	885	flow of communication
211	consular list	886	office of a diplomatic representation
212	consular officer	887	office of the deputy high commissioner
213	consular post	888	officer
214	consular premises	889	officer-in-charge
215	consular privileges and immunities	890	official
216	consular rank	891	official correspondence

217	consular relation	892	official gazette
218	consular section	893	official spokesman/woman
219	consular service	894	official visit
220	consular status	895	old diplomacy
221	consulate	896	old world
222	consulate general	897	one stop service
223	consultation	898	open diplomacy
224	consultations of the whole	899	open door policy
225	consultative status	900	opening ceremony
226	containment policy	901	opinion poll
227	contraband	902	optional clause
228	contribution principle	903	orator
229	controversial issue	904	order of precedence
230	convention	905	ordinaries
231	cooperation	906	overseas mission
232	cooperation in all fields	907	overseas territory
233	co-ordinate	908	pacific settlement
234	copy of letter of credence	909	pacifism
235	copyrights	910	package deal
236	cornerstone	911	letter of credence
237	correspondence	912	pact
238	correspondent	913	paradiplomacy
239	corridor	914	international context
240	cost-benefit logic	915	inviolability of diplomatic correspondence
241	counsellor	916	parallel reciprocity
242	counter-espionage	917	parliamentary assembly
243	counter-intelligence	918	parliamentary democracy
244	counter-measure	919	parliamentary diplomacy

245	countersign	920	parliamentary immunity
246	coup-d'état	921	partnership for peace
247	courtesy call	922	party
248	covenant	923	passport
249	covert action	924	peace
250	credentials	925	peace dividend
251	credentials ceremony	926	peace enforcement
252	crimes against humanity	927	peace process
253	crisis	928	peace support operation
254	crisis management	929	peace treaty
255	Crown dependency	930	peacebuilding
256	cryptanalysis	931	peaceful coexistence
257	cryptography	932	peacekeeping
258	cryptology	933	peacekeeping force
259	cultural attaché	934	peacekeeping mission
260	cultural counsellor	935	peacekeeping operation
261	cultural diplomacy	936	peacemaker
262	cultural etiquette	937	peacemaking
263	cultural exchange	938	people from all walks of life
264	cultural revolution	939	people's bureau
265	customary international law of diplomacy	940	people's diplomacy
266	customary law	941	permanent delegate
267	customs union	942	permanent delegation
268	CUT-coordinated universal time	943	permanent diplomatic mission
269	cut-price diplomacy	944	permanent five
270	damage	945	permanent member
271	danger of falling behind	946	permanent mission

272	de facto government	947	permanent neutrality
273	de facto recognition	948	permanent observer
274	deadline	949	permanent observer mission
275	dean of the diplomatic corps	950	permanent representative
276	declaration	951	permanent under-secretary of state
277	declaration of human rights	952	persona non grata
278	declaration of war	953	personal diplomacy
279	decolonization	954	personal envoy
280	decorations	955	personal immunity
281	deductive method	956	personal inviolability
282	defence adviser	957	personal letter
283	defence diplomacy	958	personal note
284	defence intelligence	959	personal representative
285	defence section	960	personal standard
286	definitive signature	961	personal union
287	delegate	962	pillar
288	delegate general	963	ping pong diplomacy
289	delegation	964	place of honor
290	delimitation	965	plebiscite
291	demarcation	966	plenary assembly
292	demilitarize	967	plenipotentiaries
293	demilitarized zone	968	policy planning department
294	democracy	969	politburo
295	denounce of treaty	970	political appointee
296	denunciation	971	political attaché
297	deny	972	political counsellor
298	department of consular affairs	973	political crisis
299	dependent state	974	political director

300	dependent territory	975	political dispute
301	depository	976	political isolation
302	deputy chief of mission	977	political officer
303	deputy high commissioner	978	political party
304	derail	979	international commitment
305	desk	980	political regime
306	despatch	981	political reporting
307	détente	982	political representative
308	deterrence	983	political resident
309	developed country	984	political structure
310	developing country	985	political system
311	development gap	986	polling stations
312	development strategy	987	positive vetting
313	dialectical materialism	988	post
314	dialogue	989	post-ministerial meeting
315	dictatorship	990	power of attorney
316	differences in political views	991	power politics
317	diplomacy	992	precautionary principle
318	diplomat	993	precedence
319	diplomatic agent	994	precondition
320	diplomatic archives	995	predecessor
321	diplomatic asylum	996	pre-emptive attack
322	diplomatic bag	997	preemptive doctrine
323	diplomatic cable	998	preferential trading agreement
324	diplomatic channel	999	preliminary agreement
325	diplomatic class	1000	prenegotiations
326	diplomatic communication	1001	presentation of credentials
327	diplomatic contact	1002	presents

328	diplomatic corps	1003	presidential election
329	diplomatic courier	1004	presidential statement
330	diplomatic courtesy	1005	press attaché
331	diplomatic flag	1006	press conference
332	diplomatic history	1007	pressure group
333	diplomatic identity card	1008	prestige
334	diplomatic immunity	1009	prevailing language
335	diplomatic inviolability	1010	prevailing trend
336	diplomatic isolation	1011	preventive diplomacy
337	diplomatic language	1012	primary election
338	diplomatic law	1013	principal
339	diplomatic licence plate	1014	principle of democratic centralism
340	diplomatic list	1015	principle of non-interference
341	diplomatic mission	1016	prisoners of war
342	diplomatic movement	1017	private attendant
343	diplomatic note	1018	privileges and immunities
344	diplomatic passport	1019	prize court
345	diplomatic pouch	1020	proconsul
346	diplomatic practice	1021	procurator
347	diplomatic premises	1022	progressive development
348	diplomatic privileges	1023	promotion
349	diplomatic privileges and immunities	1024	pro-nuncio
350	diplomatic protection	1025	propaganda
351	diplomatic quarter	1026	prosecutor
352	diplomatic rank	1027	prosperity
353	diplomatic relations	1028	protected state
354	diplomatic representative	1029	protecting power

355	diplomatic representative office	1030	protectionism
356	diplomatic sanction	1031	protectorate
357	diplomatic service	1032	protest
358	diplomatic skills	1033	protocol
359	diplomatic staff	1034	protocol department
360	diplomatic status	1035	protocol officer
361	diplomatic system	1036	proximity talks
362	diplomatic theory	1037	proxy
363	diplomatic title	1038	public diplomacy
364	diplomatic uniform	1039	public opinion
365	diplomat-in-residence	1040	public sector
366	diplomatist	1041	publicist
367	direct dial diplomacy	1042	puppet state
368	disarmament	1043	qualified majority voting
369	disintegration	1044	question
370	dismiss	1045	quiet diplomacy
371	dispute	1046	race
372	dissenting opinion	1047	rapid reaction embassy
373	dissolution of an organisation	1048	rapporteur
374	dollar diplomacy	1049	rapprochement
375	domestic jurisdiction	1050	ratification
376	domestic law	1051	realism
377	dominion	1052	rearmament
378	donor	1053	recall
379	double majority voting	1054	receiving line
380	double veto	1055	receiving state
381	downgrading of diplomatic relations	1056	reception
382	dragoman	1057	reciprocity

383	dress code	1058	recognition
384	dual accreditation	1059	recognition of a government
385	dual citizenships	1060	recognition of a state
386	duty officer	1061	recommendation
387	Eastern bloc	1062	recredential
388	ECM - European common market	1063	red carpet
389	economic attaché	1064	red carpet ceremony
390	economic community	1065	red line
391	economic crisis	1066	red memo
392	economic development	1067	re-export
393	economic diplomacy	1068	referendum
394	economic officer	1069	refugee
395	economic sanctions	1070	regime
396	economic section	1071	regional crisis
397	economic statecraft	1072	regional customary international law
398	EEZ - exclusive economic zone	1073	regional integration
399	effect of the agreement	1074	regional organization
400	election assistance	1075	registry
401	election campaign	1076	relation
402	election monitoring	1077	renovation policy
403	electronic voting	1078	reparation
404	eleventh hour	1079	repatriation
405	embargo	1080	representation
406	embassy	1081	representative character
407	emergency room	1082	representative functions
408	emerging markets	1083	representative office
409	emissary	1084	reprisal

410	empire	1085	republic
411	endgame	1086	rescript
412	entente	1087	reservation
413	entourage	1088	reserve
414	entry	1089	residence
415	entry into force	1090	resident
416	envoy	1091	resident clerk
417	envoy extraordinary and minister plenipotentiary	1092	resident diplomatic mission
418	EPG - eminent persons group	1093	resident mission
419	epoch-making event	1094	resignation
420	equality	1095	resolution
421	equality of states	1096	responsibility to protect
422	escort	1097	retorsion
423	Estrada doctrine	1098	retreat
424	ethnic cleansing	1099	return visit
425	ethnic conflict	1100	review meeting
426	excellency	1101	revoke an international treaty
427	exchange of diplomatic notes	1102	right of legation
428	exchange of views	1103	right of transit
429	exclusion zone	1104	right to national independence
430	executive agreement	1105	right to political asylum
431	exemption from customs duties	1106	right to self-determination
432	exemption from inspection	1107	rights and duties of states
433	exemption from local taxes	1108	ripe moment
434	exemption from personal services	1109	roadmap for the peace process
435	exemption from social security provisions	1110	rogatory letter
436	exhaustion of local remedies	1111	rollback

437	expatriate community	1112	roll-call voting
438	explanatory note	1113	rotation
439	express	1114	round of negotiations
440	expulsion	1115	round-table conference
441	extend an agreement	1116	roving ambassador
442	external affairs	1117	royalism
443	extraterritoriality	1118	rules of procedure
444	extradition	1119	safe-conduct
445	extraordinaries	1120	salami tactics
446	extraordinary	1121	salute
447	extraterritoriality	1122	salute the colours
448	face-saver	1123	sanction
449	face-to-face meetings	1124	satellite office
450	facilitator	1125	satellite state
451	fact finding	1126	satellites
452	factor	1127	saving
453	factory	1128	seal
454	failed states	1129	seating arrangements
455	fall-back position	1130	secession
456	family of a diplomatic agent	1131	second secretary
457	farewell banquet	1132	second-generation peacekeeping
458	farewell call	1133	secondment
459	fast track	1134	international crime
460	federal state	1135	secret agent
461	final act	1136	secret agreement
462	financial crisis	1137	secret diplomacy
463	first secretary	1138	secret intelligence
464	first-arrival privileges	1139	secretariat

465	flag of convenience	1140	secretary
466	flag of truce	1141	secretary general
467	flag protocol	1142	secretary of embassy
468	flag state	1143	secretary of state
469	flash telegram	1144	security intelligence
470	flying a kite	1145	self-defence
471	fond memories	1146	self-determination
472	force commander	1147	semi-formal wear
473	foreign affairs	1148	senator
474	foreign affairs community	1149	sending state
475	foreign affairs council	1150	senior foreign service
476	foreign aid	1151	senior foreign service officer
477	foreign debt	1152	senior member
478	foreign espionage	1153	separate opinion
479	foreign exchange	1154	separatism
480	foreign intelligence	1155	serious consequences
481	foreign minister	1156	service attaché
482	foreign national	1157	service staff
483	foreign policy	1158	servitude
484	foreign policy of diversification and multilateralization	1159	sever diplomatic relations
485	foreign policy of openness	1160	show of hands voting
486	foreign trade service	1161	shuttle diplomacy
487	formal address	1162	side letter
488	formal wear	1163	SIGINT (signal intelligence)
489	formula	1164	sign
490	forum	1165	signalling
491	foundation	1166	less developed country
492	framework agreement	1167	limited sovereignty

493	framework for agreement	1168	signature
494	framework treaty	1169	silence in memory
495	free port	1170	silence procedure
496	free trade	1171	silver car pass
497	free trade area	1172	sincere thanks
498	freedom of communication	1173	single mission principle
499	freedom of movement	1174	single negotiating text
500	freedom of the sea	1175	SITREP (situation report)
501	freedom of trade	1176	social call
502	friendly relation	1177	socialist-oriented market economy
503	friends	1178	soft power
504	friendship order	1179	sovereign immunity
505	front	1180	international regime
506	frosty relationship	1181	sovereign rights
507	full and frank discussion	1182	sovereign state
508	full diplomatic relation	1183	sovereignty
509	full member	1184	space diplomacy
510	full powers	1185	special agreement
511	functional approach	1186	special ambassador
512	functional department	1187	special customary international law
513	functional immunity	1188	special envoy
514	functionalism	1189	special mission
515	functionalist	1190	special mission immunity
516	fundamental principles of international law	1191	special mission privileges
517	game theory	1192	special passport
518	gazette	1193	special relationship
519	general act	1194	special representative

520	general assembly	1195	specialized agency
521	general delegation	1196	speech
522	general elections	1197	speech of welcome
523	general principles of law	1198	sphere of influence
524	general secretary	1199	splendid isolation
525	genocide	1200	spokesperson
526	geographical department	1201	sponsion
527	geopolitics	1202	spouse
528	gift exchange	1203	stability
529	global civil society	1204	stalemate
530	global governance	1205	standard of civilization
531	globalization	1206	standard time
532	GMT - Greenwich mean time	1207	standing conference
533	good impression	1208	standstill ceasefire
534	good neighbor	1209	nationalization
535	good offices	1210	state
536	goodwill visit	1211	state banquet
537	government	1212	state diplomacy
538	government guest house	1213	state funeral
539	government in exile	1214	state of emergency
540	government title	1215	state succession
541	governor-general	1216	state visit
542	grand vizier	1217	statecraft
543	great leap forward	1218	stateless person
544	great power	1219	statesman
545	green line	1220	status-quo
546	greeter	1221	step-by-step diplomacy
547	greeting message	1222	sticking point

548	grievance	1223	stipulation
549	guarantee	1224	stop-over visit
550	guards of honour	1225	stopping the clock
551	guest of honor	1226	straw poll
552	guidance telegram	1227	struggle
553	gun salute	1228	subject of international law
554	gunboat diplomacy	1229	subsidiarity
555	hand-kissing	1230	successor
556	handshaking protocol	1231	summer embassy
557	hard foreign currency	1232	summit
558	hard power	1233	international commerce
559	hardship appointment	1234	summitry
560	hardship post	1235	superpower
561	head of a permanent mission	1236	supranationalism
562	head of agreement	1237	suzerain
563	head of consular post	1238	suzerainty
564	head of department	1239	system of states
565	head of diplomatic mission	1240	tabled offers
566	head of government	1241	take leave
567	head of mission	1242	tariff
568	head of state	1243	technology
569	head of the diplomatic corps	1244	telecommunication
570	headquarters agreement	1245	telegram
571	healing relations	1246	multi-directional diplomacy
572	heated debate	1247	member of the national assembly
573	hegemony	1248	telegraph
574	herald	1249	temporary diplomat
575	hidden agenda	1250	tension

576	high commissioner	1251	tenure of office
577	high contracting party	1252	territorial annexation
578	high level meeting	1253	territorial concession
579	high ranking officials	1254	territorial integrity
580	high representative	1255	territorial sea
581	high seas	1256	territorial waters
582	historical materialism	1257	territory
583	history of diplomacy	1258	terrorism
584	honor	1259	third party
585	honorary attaché	1260	third secretary
586	honorary consul	1261	third world
587	honorary consular officer	1262	time-honoured relationship
588	honorary consular representative	1263	tit-for-tat expulsions
589	honorary representative	1264	tit-for-tat strategy
590	host country	1265	toast
591	hostage	1266	tour of duty
592	host-country agreement	1267	track one diplomacy
593	hot line	1268	track two diplomacy
594	hot pursuit	1269	trade mission
595	human rights	1270	trade representative
596	human security	1271	traditional calling card
597	humanitarian intervention	1272	traditional peacekeeping
598	humanitarian spirit	1273	treaty
599	humint	1274	treaty revision and amendment
600	humint assets	1275	triangular diplomacy
601	idealism	1276	tribute
602	identic notes	1277	troika
603	identical note	1278	truce

604	imagery	1279	trust territories
605	immunity	1280	trusteeship
606	immunity from arrest	1281	trusteeship system
607	immunity from civil jurisdiction	1282	twin-track diplomacy
608	immunity from criminal jurisdiction	1283	ultimatum
609	immunity from execution of judgment	1284	ultimo
610	immunity from jurisdiction	1285	unanimity
611	immunity from taxation	1286	unanimity rule
612	immunity of administrative and technical staff	1287	unanimous verdict
613	immunity of family members of diplomatic agents	1288	undersignature
614	immunity of heads of state	1289	unequal treaty
615	immunity of honorary consuls	1290	unfriendly act
616	immunity of international civil servants	1291	unilateral decision
617	immunity of military attachés	1292	unilateral declaration
618	immunity of ministers for foreign affairs	1293	unilateral denunciation
619	immunity of representatives to international organizations	1294	unilateral diplomacy
620	immunity of service staff	1295	unilateralism
621	impasse	1296	uniting for peace resolution
622	imperialism	1297	unofficial letter
623	implementation	1298	vacant seat
624	impose	1299	valedictory address
625	inaugural speech	1300	valedictory despatch
626	incident	1301	vassal
627	income gap	1302	vassal state

628	independence	1303	venue
629	independence day	1304	verbatim record
630	independent state	1305	veto
631	indigenous strength	1306	vice spokesperson
632	inductive method	1307	vice-consul
633	industrial revolution	1308	vice-consulate
634	informal	1309	vice-dean
635	informal consultation	1310	vice-marshal of the diplomatic corps
636	initial	1311	viceroy
637	innocent passage	1312	virtual diplomacy
638	inquiry	1313	virtual embassy
639	inspection	1314	visa
640	instruction	1315	visiting fireman
641	instrument	1316	vital interest
642	instrument of accession	1317	waiver
643	instrument of ratification	1318	war
644	insurgency	1319	war crime
645	integration process	1320	war criminal
646	intelligence community	1321	warden network
647	intelligencer	1322	warm reception
648	interdependence	1323	warning
649	interest group	1324	waybill
650	interests section	1325	weighted voting
651	interference	1326	welcome ceremony
652	intergovernmental conference	1327	welcome reception
653	intergovernmental organization	1328	white paper
654	interim agreement	1329	whitehall
655	interlocutor	1330	wife

656	internal affairs	1331	wolf warrior diplomacy
657	internal division	1332	working copy
658	internal waters	1333	working visit
659	international air space	1334	world public opinion
660	international arbitration	1335	Your Highness
661	international arena	1336	Your Majesty
662	international civil servant	1337	zone of separation
663	leverage	1338	inviolability of consular premises
664	milestone	1339	international community
665	path	1340	international non-governmental organization
666	pipeline diplomacy	1341	opening speech
667	pivot	1342	international convention
668	policy stream	1343	opposition party/ side
669	political capital	1344	inviolability of diplomatic bags
670	reset	1345	international criminal court
671	rules of the game	1346	power play
672	security architecture	1347	international opinion
673	superstructure	1348	lame duck prime minister
674	trade-off	1349	international system
675	underpinning	1350	inviolability of means of transport

PHỤ LỤC 3: THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO TIẾNG VIỆT

1	ad hoc	660	ngoại giao “từng bước nhỏ”
2	an ninh con người	661	ngoại giao ảo
3	an ninh phi truyền thống	662	ngoại giao bí mật
4	anh em truyền thống	663	thế giới hai cực

5	áp đặt	664	ngoại giao cây gậy lớn
6	bá quyền	665	ngoại giao cây tre
7	bãi bỏ điều ước quốc tế	666	ngoại giao chiến lang
8	bãi chức	667	ngoại giao cỏ điển
9	bạn	668	vị thế ngoại giao
10	bạn bè	669	ngoại giao công chúng
11	ban bí thư	670	ngoại giao công dân
12	bàn đàm phán	671	ngoại giao công khai
13	bản sao quốc thư	672	ngoại giao đa hướng
14	bản sao y	673	ngoại giao đa phương
15	ban-căng hoá	674	ngoại giao đa phương tiện
16	báo cáo chính trị	675	ngoại giao đặc biệt
17	báo cáo dẫn đề	676	ngoại giao đô la
18	bảo hộ ngoại giao	677	ngoại giao hạt nhân
19	bảo lãnh	678	ngoại giao hội nghị
20	bảo lưu	679	ngoại giao kênh 1
21	bảo trợ	680	thống đốc (một thuộc địa)
22	bất đồng nội bộ	681	ngoại giao kênh 2
23	bất khả xâm phạm	682	ngoại giao kép
24	bất khả xâm phạm về thân thể	683	ngoại giao không gian
25	bầu cử bổ sung	684	ngoại giao kinh tế
26	bầu cử giữa kỳ	685	ngoại giao mới
27	bầu cử quốc hội	686	ngoại giao nghị viện
28	bầu cử tổng thống	687	ngoại giao nhân dân
29	bên	688	ngoại giao pháo hạm
30	bên đối lập	689	ngoại giao phát thanh
31	bên thứ ba	690	ngoại giao phòng ngừa
32	bệnh hẹp hòi địa phương chủ nghĩa	691	ngoại giao quốc phòng

33	bí mật quốc gia	692	ngoại giao song phương
34	bí thư	693	ngoại giao song song
35	bí thư thứ ba	694	ngoại giao tam giác
36	bí thư thứ hai	695	ngoại giao thâm lặng
37	bí thư thứ nhất	696	ngoại giao thương mại
38	bí thư tòa đại sứ	697	ngoại giao văn hóa
39	biên bản	698	phòng tuyến ngoại giao
40	biên bản ghi nhớ	699	ngoại kiều
41	biện pháp đối phó	700	ngôn ngữ ngoại giao
42	biện pháp xây dựng lòng tin	701	sách lược ngoại giao
43	biển số ngoại giao	702	đòn ngoại giao
44	biệt phái	703	đòn ngoại giao
45	biểu quyết bằng tay	704	phản công ngoại giao
46	biểu quyết đa số đủ điều kiện	705	người đại diện
47	bình đẳng quốc gia	706	người đàm thoại
48	bình thư	707	người đưa tin
49	bình thường hóa	708	người đứng đầu
50	bộ chính trị	709	người đứng đầu chính phủ
51	bộ chủ quản	710	người đứng đầu cơ quan lãnh sự
52	bộ ngoại giao	711	người đứng đầu đoàn ngoại giao
53	bổ nhiệm	712	người hộ tống
54	bổ nhiệm chính trị	713	người kế nhiệm
55	bộ phận kinh tế	714	trận địa ngoại giao
56	bộ phận lãnh sự	715	người không quốc tịch
57	bộ phận quốc phòng	716	người phát ngôn
58	bộ phận thương mại	717	người phục vụ riêng
59	bỏ phiếu có trọng lượng	718	người thay quyền
60	bỏ phiếu điện tử	719	thế bao vây cấm vận

61	bỏ phiếu gọi tên	720	người thông ngôn
62	bỏ phiếu toàn dân	721	người thụ thác
63	bỏ phiếu trắng	722	người tị nạn
64	bộ trưởng	723	người tiền nhiệm
65	bộ trưởng ngoại giao	724	chiến dịch vận động quốc tế
66	bộ trưởng thường trú	725	tuyển đầu ngoại giao
67	bối cảnh quốc tế	726	nguyên tắc hỗ trợ
68	bước đại nhảy vọt	727	nguyên tắc chung về luật
69	buổi chiều đãi	728	nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế
70	buồng cấp cứu	729	nguyên tắc có đi có lại
71	các nước Bắc Âu	730	nguyên tắc đơn nhiệm
72	cách mạng công nghiệp	731	nguyên tắc đóng góp
73	cách mạng văn hóa	732	nguyên tắc không can thiệp
74	cách ứng xử	733	nguyên tắc phòng ngừa
75	cải cách hành chính	734	nguyên trạng
76	cải chính	735	nhà hùng biện
77	cam kết quốc tế	736	nhà khách chính phủ
78	cán bộ dịch vụ nước ngoài cấp cao	737	nhà ngoại giao nghề nghiệp
79	cán bộ trực ban	738	nhà ngoại giao tạm thời
80	cản cước ngoại giao	739	nhà nước
81	căn phòng bong bóng	740	nhà nước pháp quyền
82	can thiệp nhân đạo	741	nhân cách quốc tế
83	can thiệp quân sự	742	nhân nhượng tương đương
84	cáo biệt	743	nhân sự
85	cao điểm ngoại giao	744	lực lượng ngoại giao
86	cao ủy	745	nhân sự phụ trách
87	cắt đứt quan hệ ngoại giao	746	nhân vật không được hoan nghênh

88	chào cờ	747	nhân viên lãnh sự
89	chấp thuận ngoại giao	748	nhân viên lễ tân
90	chấp thuận và phê chuẩn	749	nhân viên ngoại giao
91	chất vấn	750	nhân viên phục vụ
92	chạy đua vũ trang	751	nhập quốc tịch
93	chế độ	752	nhất trí
94	chế độ bảo hộ	753	hạ cấp quan hệ
95	chế độ biểu quyết đa số	754	nhóm áp lực
96	chế độ chính trị	755	nhóm các cường quốc hạt nhân
97	chế độ công quản	756	nhóm liên hệ
98	chế độ quân chủ	757	nhóm lợi ích
99	chế ngự	758	nhóm những người uy tín
100	chỉ huy đoàn ngoại giao	759	nợ nước ngoài
101	chỉ thị	760	nội chiến
102	chiến dịch tranh cử	761	nội thủy
103	chiến lược ngoại giao	762	người bạn trung thành
104	chiến lược phát triển	763	nội vụ
105	chiến lược trả đũa	764	nước bá chủ
106	chiến sĩ mũ nồi xanh	765	nước bị bảo hộ
107	chiến thuật tầm ăn rồi	766	nước chư hầu
108	chiến tranh	767	nước chủ nhà
109	chiến tranh lạnh	768	nước cộng hòa
110	chính đảng	769	nước công nghiệp mới
111	chính khách	770	nước cử
112	chính phủ	771	nước đang phát triển
113	chính phủ lưu vong	772	nước được bảo vệ
114	chính phủ trên thực tế	773	nước kém phát triển
115	chính quốc	774	điểm nóng khu vực

116	chính quyền trung ương	775	nước lạc hậu
117	chính sách “bên miệng hố chiến tranh”	776	nước lệ thuộc
118	chính sách “dùi cui”	777	nước nhỏ
119	chính sách đổi mới	778	nước phát triển
120	chính sách đối ngoại	779	nước tài trợ
121	chính sách đối ngoại và an ninh chung	780	nước tiếp nhận
122	chính sách không liên kết	781	phái bộ
123	chính sách mở cửa	782	phái bộ đại diện thường trú
124	chính sách ngăn chặn	783	phái bộ gìn giữ hòa bình
125	chính sách ngoại giao đa dạng hóa, đa phương hóa	784	phái bộ không thường trú
126	chính sách ngoại giao lưỡng đảng	785	phái bộ ngoại giao không thường trú
127	chính sách ngoại giao rộng mở	786	phái bộ ngoại giao thường trú
128	chính trị quốc tế	787	phái đoàn
129	chủ giải	788	phái đoàn ngoại giao
130	chư hầu	789	phái đoàn ngoại giao thường trực
131	chữ ký	790	phái đoàn nhỏ
132	chữ ký tiếp	791	phái đoàn quan sát viên vĩnh viễn
133	chủ nghĩa bảo hộ	792	phái đoàn thương mại
134	chủ nghĩa bảo hoàng	793	phái đoàn thường trực
135	chủ nghĩa biệt lập	794	phái viên
136	chủ nghĩa chuyên chế	795	phái viên cá nhân
137	chủ nghĩa cộng sản	796	phái viên mật
138	chủ nghĩa dân tộc	797	trục quan hệ
139	chủ nghĩa đế quốc	798	phân định ranh giới trên bản đồ

140	chủ nghĩa đơn phương	799	phân định ranh giới trên thực địa
141	chủ nghĩa duy vật biện chứng	800	phán quyết bắt buộc
142	chủ nghĩa duy vật lịch sử	801	phán quyết cấp quốc gia
143	chủ nghĩa hiện thực	802	phán quyết đồng thuận
144	chủ nghĩa hoà bình	803	hành lang pháp lý
145	chủ nghĩa khủng bố	804	vành đai hòa bình
146	chủ nghĩa kiến tạo	805	phát ngôn viên chính thức
147	chủ nghĩa ly khai	806	phát triển kinh tế
148	chủ nghĩa lý tưởng	807	phát triển tiến bộ
149	chủ nghĩa quốc tế	808	phế ước đơn phương
150	chủ nghĩa siêu quốc gia	809	phép tắc văn hóa
151	chủ nghĩa Sô-vanh	810	phí lãnh sự
152	chủ nghĩa tân tự do	811	phi quân sự hóa
153	chủ nghĩa thực dân	812	phi thực dân hoá
154	chủ nghĩa trọng thương	813	phiên dịch viên
155	chủ nghĩa trung lập	814	phiên họp đánh giá
156	chủ nghĩa tư bản	815	phiên họp toàn thể
157	chủ nghĩa tự do	816	phiếu thuận
158	chủ quyền	817	phó cao ủy
159	chủ quyền bị hạn chế	818	phó công sứ tòa thánh
160	chủ thể luật quốc tế	819	phó đoàn
161	chức đại sứ của giáo hoàng	820	phó đoàn ngoại giao
162	chức danh chính phủ	821	phó lãnh sự
163	chức danh ngoại giao	822	phó phát ngôn viên
164	chức năng đại diện	823	phó trưởng cơ quan đại diện
165	chức năng lãnh sự	824	phó vương
166	chức năng tư vấn	825	phối hợp hành động
167	chức phó lãnh sự	826	trung tâm quyền lực

168	chức vụ khó khăn	827	ngoại vi chiến lược
169	chức vụ lãnh sự	828	phong trào không liên kết
170	chứng nhận	829	phụ lục (ước)
171	chủng tộc	830	phụ nhân
172	chương trình nghị sự	831	cửa ngõ hợp tác
173	chương trình nghị sự ẩn	832	phương án dự phòng
174	chuyên gia luật quốc tế	833	giao điểm lợi ích
175	chuyến thăm công vụ	834	lộ trình hội nhập
176	chuyến thăm đáp lễ	835	tiến trình đàm phán
177	chuyến thăm ngắn	836	bước đi chiến lược
178	chuyến thăm thiện chí	837	quà tặng
179	chuyên viên lưu trữ	838	quá trình chuẩn bị đàm phán
180	cơ cấu chính trị	839	quá trình ra quyết định đồng thuận
181	cơ chế bỏ phiếu đa số kép	840	quan chức
182	cớ gây chiến	841	quan chức cấp cao
183	cờ hàng	842	quan chưởng ấn
184	cờ hỏa tốc	843	quan điểm riêng
185	cờ lãnh sự	844	quan hệ bạn bè
186	cô lập chính trị	845	quan hệ đối tác vì hòa bình
187	cô lập ngoại giao	846	quan hệ đóng băng
188	cờ ngoại giao	847	quan hệ lãnh sự
189	cơ quan an ninh	848	quan hệ ngoại giao
190	cơ quan chuyên trách	849	quan hệ ngoại giao toàn diện
191	cơ quan đại diện ngoại giao	850	quan hệ quốc tế
192	cơ quan lãnh sự	851	quan liêu
193	cơ quan ngoại giao	852	khởi động đối thoại
194	cơ quan ngoại giao cao cấp	853	thúc đẩy hợp tác
195	cơ quan ngoại giao ở nước	854	quan sát viên

	ngoài		
196	cơ quan ngoại thương	855	quan sát viên quân sự
197	cờ thuận tiện	856	quan sát viên vĩnh viễn
198	cờ treo xe	857	quản thác
199	cổ tức hòa bình	858	dẫn dắt tiến trình
200	cổ vấn	859	quốc gia
201	cổ vấn an ninh quốc gia	860	quốc gia bù nhìn
202	cổ vấn hải quân	861	quốc gia có chủ quyền
203	cổ vấn pháp lý	862	quốc gia độc lập
204	cổ vấn quốc phòng	863	quốc gia kết ước
205	con dấu	864	quốc gia liên bang
206	con đường ngoại giao	865	quốc gia phụ thuộc
207	công báo	866	quốc gia thất bại
208	công báo chính thức	867	quốc gia trung lập
209	công chức quốc tế	868	quốc gia vệ tinh
210	công dân	869	quốc hội
211	cộng đồng	870	quốc hữu hóa
212	cộng đồng kinh tế	871	quốc tang
213	cộng đồng ngoại giao	872	quốc tế
214	cộng đồng ở nước ngoài	873	quốc tế hóa
215	cộng đồng quốc tế	874	quốc thư
216	cộng đồng tình báo	875	quốc tịch
217	công hàm	876	quốc tịch kép
218	công hàm cá nhân	877	quốc yến
219	công hàm ngoại giao	878	quy định
220	công hàm phản đối	879	quy phạm quốc tế tối thiểu
221	công hàm tập thể	880	quy tắc nhất trí hoàn toàn
222	công hàm thông báo	881	quy tắc trang phục

223	công hàm thường	882	quy trình nghị sự
224	công hàm tư tưởng	883	quyền bất khả xâm phạm ngoại giao
225	công hàm tương tự	884	quyền bình đẳng
226	công luận	885	quyền cao ủy
227	công luận thế giới	886	quyền chủ quyền
228	công nhận	887	quyền cư trú chính trị
229	công nhận chính phủ (về pháp lý)	888	quyền đại diện thường trực
230	công nhận đồng thời	889	quyền dân tộc tự quyết
231	công nhận kép	890	quyền độc lập dân tộc
232	công nhận quốc gia (về pháp lý)	891	quyền lực mềm
233	công sứ	892	ngoại giao hạ giá
234	công sứ đặc mệnh toàn quyền	893	quyền miễn trừ quốc gia
235	công sứ giáo hoàng	894	quyền phủ quyết
236	công sứ quán	895	quyền phủ quyết hai lần
237	công sứ tòa thánh	896	quyền quá cảnh
238	công sứ toàn quyền	897	quyền tác giả
239	công tác phí	898	quyền tôn chủ
240	công tố viên	899	quyền tự quyết
241	công ước	900	quyền ưu đãi và miễn trừ lãnh sự
242	công ước quốc tế	901	quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao
243	công văn	902	quyền và nghĩa vụ của các quốc gia
244	công văn hỏa tốc	903	quyết định đơn phương
245	cổng vật	904	mở đường quan hệ
246	công việc ngoại giao	905	ranh giới xanh
247	công việc ngoại giao	906	sắc lệnh
248	cục diện đối ngoại	907	nguyên tắc tập trung dân chủ

249	cục lãnh sự	908	sách trắng
250	cuộc bỏ phiếu thử	909	sách xanh
251	cuộc hội kiến	910	sen đầm quốc tế
252	cuộc họp “công thức Arria”	911	siêu cường
253	cuộc họp báo	912	sự bài trừ
254	cuộc họp kín	913	sự bế tắc
255	cuộc họp thường niên	914	hành trình hội nhập
256	cuộc khủng hoảng	915	sự cam đoan (không chính thức)
257	cường quốc	916	chặng đường phát triển
258	cường quốc bảo hộ	917	sự cô lập huy hoàng
259	cụm lực địa	918	bước ngoặt quan hệ
260	đặc mệnh	919	chuyển hướng chính sách
261	đặc phái viên	920	bộ đồ chiến lược
262	đặc quyền	921	nền móng quan hệ
263	đặc quyền đến sớm	922	trụ cột hợp tác
264	đặc quyền ngoại giao	923	sự đấu tranh
265	đặc vụ	924	cấu trúc an ninh
266	đặc vụ tại chỗ	925	nền tảng quan hệ
267	đại biện	926	khung khổ hợp tác
268	đại biện lâm thời	927	sự đối đầu
269	đại biểu	928	cơ chế hợp tác
270	đại biểu quốc hội	929	khuôn khổ pháp lý
271	đại biểu thường trực	930	sứ giả
272	đại cường quốc	931	sứ giả hòa bình
273	đại diện	932	sự giải tán một tổ chức
274	đại diện cá nhân	933	củng cố quan hệ
275	đại diện cấp cao	934	cơ thể chính trị
276	đại diện chính trị	935	nhịp đập quan hệ

277	đại diện đặc biệt	936	sự không cam kết (quốc gia)
278	đại diện danh dự	937	sự không can thiệp
279	đại diện lãnh sự danh dự	938	sự không tham chiến
280	đại diện luân phiên	939	mạch hợp tác
281	đại diện ngoại giao	940	sự khước từ
282	đại diện ngoại giao được bổ nhiệm	941	gia cố khuôn khổ
283	đại diện ở nước ngoài	942	sự kiện 11/9
284	đại diện thương mại	943	sự kiện trọng đại
285	đại diện thường trực	944	huyết mạch kinh tế
286	đại diện toàn quyền	945	lợi ích cốt lõi
287	đại hội	946	đòn bẩy ngoại giao
288	đại hội đồng	947	sức sống quan hệ
289	đại lý lãnh sự	948	vốn chính trị
290	đại sứ	949	đầu tư chiến lược
291	đại sứ đặc biệt	950	tổn thương quan hệ
292	đại sứ đặc mệnh toàn quyền	951	chữa lành quan hệ
293	đại sứ lưu động	952	tái thiết quan hệ
294	đại sứ nghề nghiệp	953	bồi đắp quan hệ
295	đại sứ quán	954	nuôi dưỡng lòng tin
296	đại sứ quán ảo	955	cơ chế vận hành
297	đại sứ quán mùa hè	956	hệ miễn dịch quốc gia
298	đại sứ toà thánh	957	lợi tức chính trị
299	đàm phán đa phương	958	trao đổi lợi ích
300	đàm phán lân cận	959	gói hỗ trợ
301	đàm phán song phương	960	kháng thể chính trị
302	dân chủ	961	sự sáp nhập
303	dân chủ đại nghị	962	sự tan rã
304	dàn xếp hòa bình	963	thương hiệu quốc gia

305	danh dự	964	sức cạnh tranh quốc tế
306	danh sách lãnh sự	965	sứ thần tòa thành
307	danh sách mời	966	thiết lập cơ chế
308	danh sách ngoại giao	967	sự thanh sát
309	danh thiếp công việc	968	thị phần ảnh hưởng
310	danh thiếp truyền thống	969	sự thừa kế quốc gia
311	đạo luật	970	điểm nóng
312	đáp trả thiếu thân thiện	971	sự thương lượng
313	đầu hàng có điều kiện	972	hạ nhiệt căng thẳng
314	đấu tranh ngoại giao	973	ngoại giao bóng bàn
315	đầu tư quốc tế	974	sự tiếp kiến
316	để chế	975	làm nóng quan hệ
317	đề cương hiệp định	976	làm ấm quan hệ
318	đề xuất chưa thông qua	977	băng giá ngoại giao
319	địa bàn đối ngoại	978	nhà ngoại giao tại chỗ
320	địa chính trị	979	sự trao đổi quà lưu niệm
321	địa điểm (đàm phán)	980	tan băng quan hệ
322	địa hạt quan khâm sai	981	cơn sóng ngoại giao
323	địa vị lãnh sự	982	làn sóng đầu tư
324	dịch vụ lãnh sự	983	sự truy đuổi khẩn cấp
325	dịch vụ một cửa	984	sóng gió chính trị
326	điểm bỏ phiếu	985	gió mới quan hệ
327	điểm mấu chốt	986	sự tự phòng vệ
328	điện báo	987	sự tự quyết
329	diễn biến bất lợi	988	sự tự trị
330	điện chào tạm biệt	989	kết cấu an ninh
331	điện chia buồn	990	trục hợp tác
332	điện chúc mừng	991	thượng tầng chính trị

333	điện đàm trực tiếp	992	sự ủy nhiệm
334	diễn đàn	993	sự ủy quyền
335	điện mừng	994	sự ủy quyền chung
336	điện tín	995	sự vắng mặt chiến lược
337	điện tín chỉ đạo	996	sự vụ
338	điện tín khẩn	997	sự xâm lược
339	điện tín ngoại giao	998	hạ tầng kết nối
340	diễn văn	999	sửa đổi và bổ sung điều ước
341	diễn văn bế mạc	1000	sức mạnh tổng hợp
342	diễn văn chào mừng	1001	tác nhân phi nhà nước
343	diễn văn khai mạc	1002	tài liệu tuyên truyền
344	diễn văn nhậm chức	1003	tài sản tình báo
345	điện xã giao	1004	tái vũ trang
346	điều đình	1005	tạm ước
347	điều giải viên	1006	tầng lớp
348	điều khoản bắt buộc	1007	tầng lớp ngoại giao
349	điều khoản hủy bỏ	1008	tập đoàn đa quốc gia
350	điều khoản ràng buộc tuân thủ trọng tài	1009	tập quán quốc tế
351	điều khoản tối huệ quốc	1010	công pháp
352	điều khoản tùy chọn	1011	tên quốc gia
353	điều kiện hạn chế	1012	thăm chính thức
354	điều kiện tiên quyết	1013	thăm dò
355	điều kiện về sử dụng hết các biện pháp trong nước	1014	thăm dò dư luận
356	điều ước	1015	ngoại trưởng
357	định chế quốc tế	1016	thăm dò phản ứng
358	dinh thự của đại sứ	1017	thẩm quyền
359	đoàn đại biểu quốc hội	1018	tham tán

360	đoàn lãnh sự	1019	tham tán chính trị
361	đoàn ngoại giao	1020	tham tán công sứ
362	đoàn tùy tùng	1021	tham tán thương mại
363	độc quyền	1022	tham tán văn hóa
364	độc tài	1023	thăm tra hàng năm
365	đội danh dự	1024	thăm vấn
366	đội hộ tống	1025	thăm viếng cấp nhà nước
367	đối phương	1026	tháng trước
368	đối tác chiến lược toàn diện	1027	thể chế quốc tế
369	đối tác tin cậy	1028	thông cáo chung
370	đối thoại	1029	thành phố thủ đô
371	đối thoại mang tính xây dựng	1030	thanh trừng sắc tộc
372	đồng hoá	1031	thành viên cấp cao
373	đồng phục ngoại giao	1032	thành viên chính thức
374	dòng thác thông tin	1033	viên chức phi ngoại giao
375	đột phá ngoại giao	1034	ngoại giao đơn phương
376	dữ liệu hình ảnh	1035	thành viên cơ quan đại diện ngoại giao
377	dư luận quốc tế	1036	thành viên cơ quan lãnh sự
378	dùng đồng hồ	1037	thành viên dự khuyết
379	đường cơ sở	1038	thành viên thường trực
380	đường dây nóng	1039	thảo luận thẳng thắn, đầy đủ
381	đường qua lại vô hại	1040	thế cân bằng quyền lực
382	ghé thăm xã giao	1041	thế giới không liên kết
383	ghế trống	1042	thế giới thứ ba
384	gia đình ASEAN	1043	thời khắc chín muồi
385	gia đình của viên chức ngoại giao	1044	thể thức
386	gia hạn hiệp định	1045	bạn bè truyền thống

387	gia nhập	1046	thị thực
388	giác thư	1047	thị trường chung
389	giải mã	1048	thị trường chung Châu Âu
390	giải quyết hòa bình	1049	thị trường mới nổi
391	giải quyết tư pháp	1050	thiết bị nghe
392	giải quyết xung đột	1051	thiết bị nghe lén
393	giải trừ quân bị	1052	cộng đồng chung vận mệnh
394	giám đốc các vấn đề chính trị	1053	thỏa thuận đặc biệt
395	giám sát bầu cử	1054	thỏa thuận hành pháp
396	gián điệp nước ngoài	1055	thỏa thuận trọn gói
397	giảng cấp quan hệ ngoại giao	1056	thỏa ước
398	giao lưu văn hóa	1057	thỏa ước ngừng bắn
399	giao thông viên lãnh sự tạm thời	1058	thời gian phối hợp quốc tế
400	giao thông viên ngoại giao	1059	thời gian phục vụ
401	giáo ước	1060	thời hạn cuối
402	giấy thông hành an toàn	1061	thôn tính lãnh thổ
403	giấy ủy nhiệm	1062	thông báo quả trách
404	giờ tiêu chuẩn	1063	thông điệp tạm biệt
405	hải phận quốc tế	1064	thông lệ quốc tế
406	hàm lãnh sự	1065	thống sứ
407	hàm ngoại giao	1066	thống sứ chính trị
408	hàng không quốc gia	1067	thông tin ngoại giao
409	hàng lậu thuế (của nước tham chiến)	1068	thông tin viên
410	hàng rào phi thuế quan	1069	thông tin xác thực
411	hàng tiếp đón	1070	thư bảo hộ
412	hành động cuối cùng	1071	thư bày tỏ ý định
413	hành động giữ thẻ diện	1072	thư bổ nhiệm
414	hành động hòa giải	1073	thủ đô

415	hành động không thân thiện	1074	thư giới thiệu
416	hành vi gây hấn	1075	thư không chính thức
417	hành vi tham chiến	1076	thư ký thương mại
418	hậu quả nghiêm trọng	1077	thư ký thường trú
419	hệ thống các quốc gia	1078	thư riêng
420	hệ thống chính trị	1079	thư thăm tra
421	hệ thống chung	1080	thư tin
422	hệ thống đại diện	1081	thư tín chính thức
423	hệ thống ngoại giao	1082	thư triệu hồi
424	hệ thống quản thác	1083	thứ trưởng ngoại giao thường trực
425	hệ thống quốc tế	1084	thư từ
426	hiến chương	1085	thứ tự abc
427	hiệp định	1086	thứ tự luân phiên
428	hiệp định bí mật	1087	thứ tự ưu tiên
429	hiệp định đình chiến	1088	thủ tục im lặng
430	hiệp định lâm thời	1089	thủ tướng sắp mãn nhiệm
431	hiệp định nước chủ nhà	1090	thư ủy nhiệm
432	hiệp định sơ bộ	1091	thư uỷ quyền
433	hiệp định thương mại ưu đãi	1092	thư yêu cầu
434	hiệp định tránh đánh thuế hai lần	1093	thừa đức vua/ nữ hoàng
435	hiệp định trụ sở	1094	thừa hoàng tử/ công chúa
436	hiệp hội	1095	thực hành ngoại giao
437	hiệp ước	1096	thực thi hòa bình
438	hiệp ước bất bình đẳng	1097	thuế quan
439	hiệp ước hòa bình	1098	thuộc địa
440	hiệp ước khung	1099	thương điểm
441	hiệp ước thân thiện	1100	thương mại tự do

442	hiệp ước tư vấn	1101	thượng nghị sĩ
443	hiệp ước xây dựng luật	1102	thuyết chức năng
444	hiếu biết lẫn nhau	1103	tị nạn ngoại giao
445	hiệu lực hiệp định	1104	tiệc chia tay
446	hộ chiếu	1105	tiệc chiêu đãi
447	hộ chiếu đặc biệt	1106	tiệc chiêu đãi nhân ngày quốc khánh
448	hộ chiếu ngoại giao	1107	tiệc tiếp đón
449	hồ sơ lưu trữ ngoại giao	1108	tiên phát chế nhân
450	hỗ trợ bầu cử	1109	tiến trình hòa bình
451	hỗ trợ lãnh sự	1110	tiến trình hội nhập
452	hòa bình	1111	tiếp đón nông hộ
453	hòa giải	1112	tiếp ký
454	hoà giải quốc tế	1113	tiếp xúc ngoại giao
455	hòa hoãn	1114	tiêu chuẩn văn minh
456	hoà hợp dân tộc	1115	tín hiệu hoá
457	hòa ước	1116	quốc gia tàu mang cờ
458	hoàn cảnh bắt buộc	1117	tình báo an ninh
459	hoạt động bí mật	1118	tình báo con người
460	hoạt động gìn giữ hoà bình	1119	tình báo điện tử
461	hoạt động hỗ trợ hòa bình	1120	tình báo mật
462	hoạt động phản gián	1121	tình báo nước ngoài
463	học thuyết đánh phủ đầu	1122	tình báo quốc phòng
464	học thuyết Estrada	1123	tính chính đáng
465	hội đồng	1124	tính điều kiện
466	hội đồng đối ngoại	1125	tinh thần hòa giải
467	hội đồng lập hiến	1126	tinh thần nhân đạo
468	hội đồng nghị viện	1127	tình trạng căng thẳng
469	hồi kết	1128	tình trạng gây hấn

470	hội kiến không chính thức	1129	tình trạng khẩn cấp
471	hội kiến riêng	1130	tổ chức hội nghị thượng đỉnh
472	hội nghị	1131	tổ chức khu vực
473	hội nghị bàn tròn	1132	tổ chức liên chính phủ
474	hội nghị bộ trưởng	1133	tổ chức quốc tế
475	hội nghị cấp cao	1134	tổ chức quốc tế phi chính phủ
476	hội nghị đa phương	1135	tổ chuyên trách
477	hội nghị hẹp	1136	song phương
478	hội nghị liên chính phủ	1137	tòa án hình sự quốc tế
479	hội nghị quốc tế	1138	tòa án tróc nã
480	hội nghị sau bộ trưởng	1139	tòa lãnh sự
481	hội nghị thượng đỉnh	1140	toàn cầu hóa
482	hội nghị thường trực	1141	toàn quyền
483	hội nhập khu vực	1142	toàn vẹn lãnh thổ
484	hội thảo thường niên	1143	tội ác chiến tranh
485	hôn tay	1144	tội ác chống nhân loại
486	hợp báo chung	1145	tối hậu thư
487	hợp pháp hóa	1146	tối huệ quốc
488	hợp tác đa phương	1147	tội phạm chiến tranh
489	hợp tác song phương	1148	tội phạm quốc tế
490	hợp tác về mọi mặt	1149	tổng bí thư
491	huân huy chương	1150	tổng lãnh sự
492	hữu nghị quốc tế	1151	tổng lãnh sự quán
493	huỷ bỏ điều ước	1152	tổng thư ký
494	huy chương hữu nghị	1153	tổng tuyển cử
495	kênh đối ngoại	1154	viên chức thương mại
496	kênh sau	1155	trách nhiệm bảo vệ
497	kênh thông tin liên quốc gia	1156	trách nhiệm chung nhưng khác biệt

498	kênh truyền thông	1157	trang phục bán trang trọng
499	kết luận	1158	trang phục thường ngày
500	khác biệt về chính trị	1159	trang phục trang trọng
501	khách mời danh dự	1160	tranh chấp chính trị
502	khách mời quan trọng	1161	tranh chấp pháp lý
503	khách thể của luật quốc tế	1162	tranh chấp phi tài phán
504	khâm sứ tòa thánh	1163	tranh chấp tài phán
505	khế ước	1164	trao đổi công hàm
506	khoảng cách phát triển	1165	nước đệm
507	khối	1166	trao đổi quan điểm
508	khối phương Đông	1167	trát
509	không chính thức	1168	trật tự quốc tế
510	không gian hợp tác	1169	nhà ngoại giao
511	không liên kết	1170	trật tự thế giới mới
512	không phận quốc tế	1171	triệu hồi
513	khu tự trị	1172	trợ lý ngoại trưởng
514	khu vực chia cắt	1173	trọng tài
515	khu vực công	1174	trọng tài bắt buộc/ cưỡng chế
516	khu vực đăng ký	1175	trọng tài quốc tế
517	khu vực được bảo vệ	1176	trụ cột
518	khu vực lãnh sự	1177	trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao
519	khu vực lợi ích	1178	trụ sở cơ quan lãnh sự
520	khu vực mậu dịch tự do	1179	trụ sở ngoại giao
521	khu vực ngoại giao	1180	trục ma quỷ
522	khủng hoảng chính trị	1181	trục xuất trả đũa
523	khủng hoảng khu vực	1182	trưng cầu dân ý
524	khủng hoảng kinh tế	1183	trung cường quốc
525	khủng hoảng tài chính	1184	trung lập hóa

526	khung thỏa thuận	1185	trung lập nhân từ
527	kiểm tra tích cực	1186	trung lập vĩnh viễn
528	kiểm tra tiêu cực	1187	trừng phạt kinh tế
529	kinh tế chính trị quốc tế	1188	trừng phạt ngoại giao
530	kinh tế thị trường	1189	trưởng ban lễ tân
531	ký ad referendum	1190	trưởng cơ quan đại diện ngoại giao
532	ký kết	1191	trưởng đại diện
533	kỷ niệm tốt đẹp	1192	trưởng đoàn ngoại giao
534	ký tắt	1193	trưởng phái đoàn
535	kỹ thuật mã hóa	1194	trưởng phái đoàn thường trực
536	lâm thời	1195	trưởng phòng
537	lằn ranh đỏ	1196	trưởng văn phòng
538	láng giềng hữu nghị	1197	thông báo ưu tiên thấp
539	lãnh địa	1198	tư cách quan sát viên
540	lãnh hải	1199	tự do biển
541	lãnh sự	1200	tự do đi lại
542	lãnh sự danh dự	1201	tự do mậu dịch
543	lãnh thổ	1202	tự do thông tin
544	lãnh thổ hải ngoại	1203	tư lệnh lực lượng
545	lãnh thổ không tự quản	1204	tù nhân chiến tranh
546	lãnh thổ phụ thuộc	1205	tư pháp quốc tế
547	lãnh thổ phụ thuộc Vương quốc Anh	1206	túi ngoại giao
548	lãnh thổ quân thác	1207	tù viên
549	lập pháp quốc tế	1208	tù viên báo chí
550	lễ bế mạc	1209	tù viên chính trị
551	lễ đón tiếp	1210	tù viên danh dự
552	lễ khai mạc	1211	tù viên hải quân

553	lễ nghi	1212	tùy viên kinh tế
554	lễ nghi ngoại giao	1213	tùy viên ngoại giao
555	lễ tân	1214	tùy viên quân sự
556	lễ tang cấp quốc gia	1215	tùy viên thương mại
557	lễ trình quốc thư	1216	tùy viên văn hóa
558	lệnh cấm vận	1217	tuyên bố
559	lệnh ngừng bắn	1218	tuyên bố bãi ước
560	lệnh ngừng bắn hoàn toàn	1219	tuyên bố chiến tranh
561	lịch sử ngành ngoại giao	1220	tuyên bố chủ tịch
562	lịch sử ngoại giao	1221	tuyên bố chung
563	liên bang	1222	tuyên bố đơn phương
564	liên minh	1223	tuyên bố giải thích
565	liên minh cá nhân	1224	tuyên ngôn nhân quyền
566	liên minh các quốc gia	1225	ứng cử viên
567	liên minh thuế quan	1226	ưu đãi ngoại giao
568	liên minh vì lợi ích trước mắt	1227	ưu đãi và miễn trừ
569	lính đánh thuê	1228	ủy ban hỗn hợp
570	lộ trình hòa bình	1229	ủy ban lãnh sự
571	lời cảnh cáo	1230	ủy nhiệm công việc
572	lời chúc rượu	1231	ủy nhiệm thư
573	lợi ích quốc gia	1232	ủy quyền toàn diện và tối cao
574	lợi ích sống còn	1233	uy tín
575	lời phản đối	1234	vali ngoại giao
576	luật biển quốc tế	1235	văn bản đàm phán duy nhất
577	luật chiến tranh	1236	văn bản phi chính thức
578	luật chơi quốc tế	1237	văn kiện phê chuẩn
579	luật chung	1238	vấn đề bế tắc
580	luật điều ước	1239	vấn đề cùng quan tâm

581	luật hình sự quốc tế	1240	vấn đề tranh cãi
582	luật huyết thống	1241	vận đơn đường bộ
583	luật ngoại giao	1242	vận động hành lang
584	luật nhân đạo quốc tế	1243	văn kiện
585	luật nơi sinh	1244	văn kiện đàm phán bổ sung
586	luật pháp chung EU	1245	văn kiện gia nhập
587	luật quốc tế và luật quốc gia	1246	văn phòng đại diện
588	luật quốc tịch	1247	văn phòng đại sứ
589	luật tập quán	1248	cuộc chơi quyền lực
590	luật tập quán ngoại giao quốc tế	1249	văn phòng liên lạc
591	luật tập quán quốc tế	1250	văn phòng nhân dân
592	luật tập quán quốc tế đặc biệt	1251	văn phòng phó cao ủy
593	luật tập quán quốc tế khu vực	1252	văn phòng thương mại
594	luật trong nước	1253	văn phòng vệ tinh
595	lực lượng gìn giữ hòa bình	1254	vi phạm hòa bình
596	lý thuyết ngoại giao	1255	vị trí công tác
597	lý thuyết quan hệ quốc tế	1256	người chơi chủ chốt
598	lý thuyết trò chơi	1257	vị trí danh dự
599	mã	1258	ván cờ chiến lược
600	mặc niệm	1259	thế cờ khu vực
601	mạng lưới dân phòng	1260	việc không phổ biến hạt nhân
602	mật mã	1261	dòng chảy hợp tác
603	mật mã học	1262	việc luân chuyển ngoại giao
604	mặt trận ngoại giao	1263	ngoại giao cá nhân
605	mật vụ	1264	việc nối lại tình hữu nghị
606	mậu dịch quốc tế	1265	việc sắp xếp chỗ ngồi
607	miễn trừ lãnh sự	1266	nước đi ngoại giao
608	miễn trừ ngoại giao	1267	việc trình quốc thư

609	miễn trừ tài phán	1268	viên chức chính trị
610	minh ước	1269	viên chức lãnh sự
611	mơ hồ mang tính xây dựng	1270	viên chức lãnh sự danh dự
612	mở rộng không gian đối ngoại	1271	nhóm quan sát viên quân sự
613	mối bất bình	1272	viên chức lãnh sự nghề nghiệp
614	mối bất hòa	1273	viên chức ngoại giao
615	mối quan hệ	1274	đối ngoại
616	mối quan hệ đặc biệt	1275	viện trợ nước ngoài
617	mối quan hệ lâu đời	1276	vòng đàm phán
618	mối quan hệ phi ngoại giao	1277	vụ chính sách đối ngoại
619	mọi tầng lớp nhân dân	1278	vũ đài quốc tế
620	mũi nhọn ngoại giao	1279	ngoại giao nhà nước
621	năm thành viên thường trực	1280	vụ lễ tân
622	nâng tầm quan hệ	1281	nhiệm kỳ công tác
623	nền kinh tế thị trường	1282	vùng đặc quyền kinh tế
624	nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	1283	vùng đệm
625	ngài (cấp đại sứ trở lên)	1284	vùng loại trừ
626	ngành công nghiệp thâm dụng lao động	1285	vùng phi quân sự
627	ngành công nghiệp thâm dụng vốn	1286	vùng trung lập
628	ngày có hiệu lực	1287	xã hội dân sự
629	ngày độc lập	1288	xã hội dân sự toàn cầu
630	ngày quốc khánh	1289	xã hội quốc tế
631	nghệ thuật quản lý nhà nước	1290	xác nhận chính thức
632	nghệ thuật quản trị kinh tế	1291	xây dựng hòa bình
633	ng nghị định thư	1292	xe ba ngựa
634	ng hi lễ dành cho nguyên thủ quốc gia	1293	xét xử bắt buộc

635	ng nghị quyết	1294	xét xử tranh chấp
636	ng nghị quyết có tính bắt buộc	1295	xét xử trong nước
637	ng nghị quyết đoàn kết vì hòa bình	1296	xin hộ chiếu
638	ng nghị thức bắn đại bác chào mừng	1297	xu thế chủ đạo
639	ng nghị thức bắt tay	1298	xung đột sắc tộc
640	ng nghị thức cờ	1299	xung đột vũ trang
641	ng nghị thức quốc ca	1300	ý kiến bất đồng
642	ng nghiệp vụ ngoại giao	1301	ý kiến tư vấn
643	ng ã cụt	1302	yêu sách
644	ng ngoại giao		
645	ng người bạn tin cậy	1303	thông cáo
646	ng niên biểu tài liệu	1304	sự thịnh vượng
647	ng nước	1305	phái đoàn đại diện thường trực
648	ng phá thế cô lập	1306	nguyên thủ quốc gia
649	ng phe	1307	nhân viên hành chính và kỹ thuật
650	ng sân chơi quốc tế	1308	nhân quyền
651	ng tâm điểm chú ý	1309	phái đoàn quan sát viên
652	ng tập quán	1310	tái xuất khẩu
653	ng thắt chặt quan hệ	1311	thông điệp
654	ng thu hẹp khoảng cách	1312	nhược tiểu
655	ng trận tuyến ngoại giao	1313	ng ngoại giao con thoi
656	ng trận tuyến ngoại giao	1314	ng ngoại giao cường bức
657	ng vị thế quốc tế	1315	nhân vật đại diện
658	ng viện trợ	1316	quyền cử đại diện
659	ng vùng xám an ninh	1317	phái đoàn đại diện đặc biệt

PHỤ LỤC 4: THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO TIẾNG ANH CÓ ẪN DỤ Ý NIỆM

Bảng 4.1. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn QUÂN SỰ/ CHIẾN TRANH

1	aggression	49	nuclear diplomacy
2	aggressive action	50	peace enforcement
3	armed conflict	51	peacekeeping
4	armistice	52	peacekeeping force
5	armistice agreement	53	peacekeeping mission
6	arms race	54	peacekeeping operation
7	axis of evil states	55	peacemaker
8	balance of power	56	peacemaking
9	belligerency	57	pre-emptive attack
10	belligerent action	58	preemptive doctrine
11	big-stick diplomacy	59	preventive diplomacy
12	breach of the peace	60	prisoners of war
13	brinkmanship	61	proxy
14	buffer state	62	retorsion
15	buffer zone	63	rollback
16	casus belli	64	salami tactics
17	ceasefire	65	sanction
18	ceasefire line	66	satellite state
19	cold war	67	second-generation
20	coercive diplomacy	68	security intelligence
21	confrontation	69	self-defence
22	containment policy	70	sever diplomatic relations
23	counter-measure	71	soft power
24	counter-intelligence	72	sphere of influence
25	coup-d'etat	73	stalemate
26	crimes against humanity	74	standstill ceasefire
27	crisis management	75	statecraft

28	defence diplomacy	76	struggle
29	demilitarized zone	77	superpower
30	deterrence	78	territorial annexation
31	diplomatic sanction	79	territorial concession
32	direct dial diplomacy	80	tit-for-tat expulsions
33	disarmament	81	tit-for-tat strategy
34	dollar diplomacy	82	track one diplomacy
35	downgrading of diplomatic	83	track two diplomacy
36	embargo	84	triangular diplomacy
37	ethnic cleansing	85	twin-track diplomacy
38	exclusion zone	86	ultimatum
39	expulsion	87	unequal treaty
40	flag of truce	88	unilateral denunciation
41	force commander	89	uniting for peace resolution
42	foreign espionage	90	vassal state
43	foreign intelligence	91	war
44	gunboat diplomacy	92	war crime
45	hard power	93	war criminal
46	hot pursuit	94	wolf warrior diplomacy
47	humanitarian intervention	95	zone of separation
48	military intervention		

Bảng 4.2. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn HÀNH TRÌNH/ CHUYỂN ĐỘNG

1	back channel	23	opening ceremony
2	backtracking	24	opening speech
3	bottom line	25	path
4	breakthrough	26	peace process
5	deadline	27	policy planning department
6	derail	28	post-ministerial meeting

7	development strategy	29	rapid reaction embassy
8	dialogue	30	rapprochement
9	downgrading of diplomatic	31	reset
10	entry into force	32	retreat
11	fall-back position	33	return visit
12	fast track	34	roadmap for the peace process
13	flying a kite	35	round of negotiations
14	framework for agreement	36	round-table conference
15	full and frank discussion	37	shuttle diplomacy
16	good offices	38	step-by-step diplomacy
17	green line	39	sticking point
18	impasse	40	stop-over visit
19	integration process	41	tour of duty
20	milestone	42	track one diplomacy
21	negotiating table	43	track two diplomacy
22	open diplomacy	44	working visit

Bảng 4.3. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC

1	buffer state	8	legal framework
2	cornerstone	9	pillar
3	foundation	10	political structure
4	framework agreement	11	security architecture
5	framework treaty	12	superstructure
6	functional department	13	system of states
7	international institution	14	underpinning

Bảng 4.4. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn KHÔNG GIAN/ ĐỊA HÌNH

1	axis of evil states	15	internal waters
2	back channel	16	international arena

3	border	17	international arena
4	buffer zone	18	international waters
5	core interest	19	neutral ground
6	corridor	20	permanent five
7	channel of communication	21	pivot
8	danger of falling behind	22	sphere of influence
9	development gap	23	territorial integrity
10	exclusion zone	24	territorial sea
11	front	25	territorial waters
12	geopolitics	26	territory
13	green line	27	third world
14	high seas	28	zone of separation

Bảng 4.5. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn THỜI TIẾT/ NHIỆT/ TỰ NHIÊN

1	cold war	5	hot pursuit
2	frosty relationship	6	impasse
3	heated debate	7	tension
4	hot line		

Bảng 4.6. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn THỊ TRƯỜNG/ KINH TẾ

1	bargaining	12	economic sanctions
2	bargaining chip	13	investment
3	bottom line	14	leverage
4	capital	15	market economy
5	capitalism	16	mercantilism
6	commercial diplomacy	17	most-favored nation
7	conditionality	18	package deal
8	cost-benefit logic	19	political capital
9	checkbook diplomacy	20	trade mission

10	dollar diplomacy	21	trade representative
11	economic diplomacy	22	trade-off

Bảng 4.7. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn TRÒ CHƠI

1	balance of power	6	power play
2	brinkmanship	7	rules of procedure
3	game theory	8	rules of the game
4	level of analysis	9	stalemate
5	losing ground	10	straw poll

Bảng 4.8. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn CON NGƯỜI

1	ailing state	6	immunity
2	body politic	7	nerve center
3	fragile state	8	policy paralysis
4	healing relations	9	vital interest
5	human security		

Bảng 4.9. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn GIA ĐÌNH/ QUAN HỆ XÃ HỘI

1	family of a diplomatic agent	6	spouse
2	friendly relation	7	twin-track diplomacy
3	friends	8	trust territories
4	good neighbor	9	trusteeship
5	special relationship		

Bảng 4.10. Các TNNG tiếng Anh có miền nguồn DÒNG CHẢY/ CHẤT LỎNG

1	channel of communication	3	pipeline diplomacy
2	flow of communication	4	policy stream

PHỤ LỤC 5: THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO TIẾNG VIỆT CÓ ẢN DỤ Ý NIỆM

Bảng 4.1. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn QUÂN SỰ/ CHIẾN TRANH

1	an ninh con người	46	ngoại giao cây gậy lớn
2	an ninh phi truyền thống	47	ngoại giao cường bức
3	bệ đỡ chiến lược	48	ngoại giao chiến lang
4	bước đi chiến lược	49	ngoại giao hạt nhân
5	cao điểm ngoại giao	50	ngoại giao pháo hạm
6	cấu trúc an ninh	51	ngoại vi chiến lược
7	cấu trúc an ninh	52	phá thế cô lập
8	cổ vấn hải quân	53	phái bộ gìn giữ hòa bình
9	cổ vấn quốc phòng	54	phản công ngoại giao
10	cộng đồng tình báo	55	phòng tuyến ngoại giao
11	có gây chiến	56	quan sát viên quân sự
12	cơ quan an ninh	57	sen đầm quốc tế
13	cuộc chơi quyền lực	58	sự tự phòng vệ
14	chạy đua vũ trang	59	sự xâm lược
15	chiến dịch vận động quốc tế	60	tài sản tình báo
16	chiến lược ngoại giao	61	tái vũ trang
17	chiến lược trả đũa	62	tiên phát chế nhân
18	chiến sĩ mũ nồi xanh	63	tình báo an ninh
19	chiến thuật tầm ăn rồi	64	tình báo con người
20	chính sách “bên miệng hố	65	tình báo điện tử
21	chính sách “dùi cui”	66	tình báo mật
22	đặc vụ	67	tình báo nước ngoài
23	đặc vụ tại chỗ	68	tình báo quốc phòng
24	đầu tư chiến lược	69	tình trạng gây hấn
25	điểm nóng khu vực	70	tội ác chiến tranh
26	đòn ngoại giao	71	tội phạm chiến tranh
27	giải trừ quân bị	72	tù nhân chiến tranh

28	gián điệp nước ngoài	73	tù viên quân sự
29	hành vi gây hấn	74	tuyên bố chiến tranh
30	hiệp định đình chiến	75	tuyển đầu ngoại giao
31	hoạt động gìn giữ hòa bình	76	tư lệnh lực lượng
32	hoạt động hỗ trợ hòa bình	77	thế bao vây cấm vận
33	hoạt động phản gián	78	thế cờ khu vực
34	học thuyết đánh phủ đầu	79	thỏa ước ngừng bắn
35	kết cấu an ninh	80	thực thi hòa bình
36	lằn ranh đỏ	81	trận địa ngoại giao
37	lệnh ngừng bắn	82	trận tuyến ngoại giao
38	lệnh ngừng bắn hoàn toàn	83	trục ma quỷ
39	luật chiến tranh	84	ván cờ chiến lược
40	lực lượng gìn giữ hòa bình	85	vành đai hòa bình
41	lực lượng ngoại giao	86	vùng đệm
42	mặt trận ngoại giao	87	vùng phi quân sự
43	mật vụ	88	vùng xám an ninh
44	mũi nhọn ngoại giao	89	xung đột vũ trang
45	nước đi ngoại giao	90	ngoại giao cây gậy lớn

Bảng 4.2. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn HÀNH TRÌNH/ CHUYỂN ĐỘNG

1	bế tắc	22	lộ trình hòa bình
2	bước đi chiến lược	23	lộ trình hội nhập
3	bước ngoặt quan hệ	24	mạch hợp tác
4	chặng đường phát triển	25	mở cửa
5	chính sách mở cửa	26	mở đường quan hệ
6	chuyển hướng chính sách	27	mở rộng không gian đối ngoại
7	chuyến thăm công vụ	28	nâng tầm quan hệ
8	chuyến thăm đáp lễ	29	ngõ cụt
9	chuyến thăm thiện chí	30	ngoại giao “từng bước nhỏ”

10	dẫn dắt tiến trình	31	ngoại giao con thoi
11	đột phá ngoại giao	32	nhịp đập quan hệ
12	đường cơ sở	33	tiến trình đàm phán
13	đường qua lại vô hại	34	tiến trình hòa bình
14	ghé thăm xã giao	35	thu hẹp khoảng cách
15	hành trình hội nhập	36	thúc đẩy hợp tác
16	hội kết	37	trục hợp tác
17	huyết mạch kinh tế	38	trục quan hệ
18	kênh đối ngoại	39	việc luân chuyển ngoại giao
19	kênh sau	40	vòng đàm phán
20	kênh thông tin liên quốc gia	41	lộ trình hòa bình
21	kênh truyền thông		

Bảng 4.3. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn XÂY DỰNG/ KIẾN TRÚC

1	bộ đỡ chiến lược	10	khung khổ hợp tác
2	bồi đắp quan hệ	11	khuôn khổ pháp lý
3	cấu trúc an ninh	12	nền móng quan hệ
4	cơ chế hợp tác	13	nền tảng quan hệ
5	củng cố quan hệ	14	tái thiết quan hệ
6	gia cố khuôn khổ	15	thiết lập cơ chế
7	hạ tầng kết nối	16	thượng tầng chính trị
8	hành lang pháp lý	17	trụ cột hợp tác
9	kết cấu an ninh	18	xây dựng hòa bình

Bảng 4.4. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn KHÔNG GIAN/ ĐỊA HÌNH

1	cửa ngõ hợp tác	19	lãnh thổ hải ngoại
2	địa bàn đối ngoại	20	lãnh thổ không tự quản
3	địa hạt quan khâm sai	21	lãnh thổ phụ thuộc
4	điểm nóng khu vực	22	lãnh thổ quản thác

5	giao điểm lợi ích	23	ngoại vi chiến lược
6	hải phận quốc tế	24	ranh giới xanh
7	không gian hợp tác	25	sân chơi quốc tế
8	không phận quốc tế	26	tâm điểm chú ý
9	khu vực công	27	trục quan hệ
10	khu vực chia cắt	28	trung tâm quyền lực
11	khu vực đăng ký	29	vành đai hòa bình
12	khu vực được bảo vệ	30	vũ đài quốc tế
13	khu vực lãnh sự	31	vùng đặc quyền kinh tế
14	khu vực lợi ích	32	vùng đệm
15	khu vực mậu dịch tự do	33	vùng loại trừ
16	khu vực ngoại giao	34	vùng phi quân sự
17	lãnh hải	35	vùng trung lập
18	lãnh thổ	36	vùng xám an ninh

Bảng 4.5. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn THỜI TIẾT/ NHIỆT/ TỰ NHIÊN

1	băng giá ngoại giao	6	làm nóng quan hệ
2	con sóng ngoại giao	7	làn sóng đầu tư
3	gió mới quan hệ	8	sóng gió chính trị
4	hạ nhiệt căng thẳng	9	tan băng quan hệ
5	làm ấm quan hệ	10	thời khắc chín muồi

Bảng 4.6. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn THỊ TRƯỜNG/ KINH TẾ

1	cổ tức hòa bình	8	sức cạnh tranh quốc tế
2	đầu tư quốc tế	9	thị phần ảnh hưởng
3	gói hỗ trợ	10	thị trường chung Châu Âu
4	hàng rào phi thuế quan	11	thị trường mới nổi
5	kinh tế thị trường	12	thương hiệu quốc gia
6	lợi tức chính trị	13	trao đổi lợi ích

7	mậu dịch quốc tế	14	vốn chính trị
---	------------------	----	---------------

Bảng 4.7. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn TRÒ CHƠI

1	cuộc chơi quyền lực	5	người chơi chủ chốt
2	luật chơi quốc tế	6	sân chơi quốc tế
3	lý thuyết trò chơi	7	thế cờ khu vực
4	nước đi ngoại giao	8	ván cờ chiến lược

Bảng 4.8. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn CON NGƯỜI

1	bồi đắp quan hệ	8	nuôi dưỡng lòng tin
2	cơ thể chính trị	9	nhịp đập quan hệ
3	chữa lành quan hệ	10	sức sống quan hệ
4	hệ miễn dịch quốc gia	11	tái thiết quan hệ
5	huyết mạch kinh tế	12	tinh thần hòa giải
6	kháng thể chính trị	13	tinh thần nhân đạo
7	mạch hợp tác	14	tổn thương quan hệ

Bảng 4.9. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn GIA ĐÌNH/ QUAN HỆ XÃ HỘI

1	anh em truyền thống	6	gia đình ASEAN
2	bạn bè	7	láng giềng hữu nghị
3	bạn bè truyền thống	8	người bạn tin cậy
4	cộng đồng chung vận mệnh	9	người bạn trung thành
5	đối tác tin cậy	10	quan hệ bạn bè

Bảng 4.10. Các TNNG tiếng Việt có miền nguồn DÒNG CHẢY/ CHẤT LỎNG

1	con sóng ngoại giao	4	huyết mạch kinh tế
2	dòng chảy hợp tác	5	làn sóng đầu tư
3	dòng thác thông tin	6	mạch hợp tác